CHI CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
HO CHI MINH CITY STATISTICS OFFICE

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH 2024

STATISTICAL YEARBOOK OF HO CHI MINH CITY

2024

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám thống kê là ấn phẩm được Chi cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh xuất bản hàng năm, bao gồm những số liệu thống kê cơ bản phản ánh thực trạng tình hình kinh tế xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh. Bên cạnh các biểu số liệu và phần giải thích thuật ngữ, nội dung, phương pháp tính một số chỉ tiêu thống kê chủ yếu, niên giám còn bao gồm đánh giá khái quát những nét chính về tình hình kinh tế, xã hội của Thành phố trong năm 2024.

Từ ngày 01/01/2021, thành phố Thủ Đức được thành lập trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của quận 2, quận 9 và quận Thủ Đức. Vì vậy, trong niên giám này các số liệu trước năm 2021 của thành phố Thủ Đức sẽ được cộng gộp từ ba quận trên.

Chi cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh chân thành cảm ơn những ý kiến đóng góp và sự giúp đỡ của các cơ quan, đơn vị, cá nhân về nội dung cũng như hình thức đối với ấn phẩm trong những lần xuất bản trước. Chúng tôi rất mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến để *Niên giám Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh* ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

Trong quá trình sử dụng, nếu có vấn đề cần trao đổi, vui lòng liên hệ Phòng Thống kê Tổng hợp - Chi cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh với điện thoại số: (028) 38 292 722.

CHI CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

FOREWORD

Statistical Yearbook is published annually by the Ho Chi Minh City Statistics Office, comprises basic data reflecting the socio-economic situation in Ho Chi Minh City. Besides data tables, explanations of terminologies, contents and methodologies of some key statistical indicators, the statistical yearbook also provides an overview of the socio-economic situation in 2024.

Since January 1, 2021, Thu Duc City was established by merging the entire natural areas and populations of District 2, District 9, and Thu Duc District. Therefore, in this yearbook, data for Thu Duc city prior to 2021 is aggregated from these three districts.

The Ho Chi Minh City Statistical Office would like to express its sincere gratitude to the agencies, organizations, and individuals who have provided suggestions and assistance regarding the content and format of the publication in previous years. We look forward to receiving further comments to improve the statistical yearbook in future editions and to better serve data users.

Readers requiring further information are welcome to contact the General Division of the Ho Chi Minh City Statistics Office by phone at (028) 38 292 722.

HO CHI MINH CITY STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC
CONTENTS

	Trang *Page*
LỜI NÓI ĐẦU - *FOREWORD*	3
TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH NĂM 2024 *OVERVIEW ON SOCIO - ECONOMIC SITUATION IN HO CHI MINH CITY IN 2024*	7
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ ĐẤT ĐAI *ADMINISTRATIVE UNIT AND LAND*	17
DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG *POPULATION AND LABOUR*	27
TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM *NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE*	89
CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG *INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION*	123
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ *ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT*	171
NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING*	253
THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH - *TRADE AND TOURISM*	307
CHỈ SỐ GIÁ - *PRICE INDEX*	323
VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG *TRANSPORT AND COMMUNICATION*	359
GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ *EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY*	375
Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG *HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT*	413

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH NĂM 2024

Năm 2024, tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp với nhiều yếu tố bất định, khó lường. Căng thẳng địa chính trị, xung đột quân sự tiếp tục leo thang, đồng thời chủ nghĩa bảo hộ thương mại có xu hướng lan rộng. Tuy nhiên, kinh tế thế giới ghi nhận nhiều tín hiệu tích cực khi hoạt động thương mại hàng hóa từng bước phục hồi nhờ nhu cầu tiêu dùng gia tăng, thị trường lao động khởi sắc, tỷ lệ thất nghiệp giảm dần.

Trong bối cảnh đó, dưới sự lãnh đạo của Đảng; sự phối hợp kịp thời chặt chẽ, hiệu quả của Quốc hội, các cơ quan trong hệ thống chính trị; sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; sự quyết liệt của chính quyền Thành phố trong tháo gỡ các điểm nghẽn khó khăn, đồng thời đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, thúc đẩy mạnh mẽ quá trình chuyển đổi số, nâng cao chất lượng hành chính công phục vụ cho người dân và doanh nghiệp trên địa bàn, kinh tế thành phố tiếp tục đà phục hồi với mức tăng trưởng khá. Khu vực dịch vụ tiếp tục giữ vai trò là động lực thúc đẩy kinh tế thành phố, ngành công nghiệp từng bước chuyển dịch theo hướng tích cực sang các ngành công nghiệp công nghệ cao. Đời sống dân cư ngày càng ổn định, an sinh xã hội được đảm bảo, trật tự an toàn tiếp tục được giữ vững.

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá so sánh năm 2024 tăng 7,17% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 0,13%; khu vực công nghiệp, xây dựng tăng 6,89% và khu vực dịch vụ tăng 7,70%.

Quy mô GRDP theo giá hiện hành đạt 1.778.271 tỷ đồng, tương đương 73,6 tỷ USD, tiếp tục duy trì cơ cấu hiện đại: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 0,47%, khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 21,69%, khu vực dịch vụ chiếm 65,47%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 12,37%; GRDP bình quân đầu người đạt 186,3 triệu đồng, tương đương 7.711 USD (Năm 2023 đạt 7.169 USD).

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước, ngân hàng và bảo hiểm

Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2024 ước tính đạt 508.553 tỷ đồng, tăng 13,3% so với năm 2023. Trong đó, thu nội địa đạt 356.840 tỷ đồng chiếm 70,17% tổng thu, tăng 17,6%; thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 129.600 tỷ đồng chiếm 25,5%, tăng 7,0%. Tổng chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn ước tính đạt 173.289 tỷ đồng, tăng 20,8% so với năm 2023, trong đó chi đầu tư phát triển đạt 89.595 tỷ đồng, tăng 28,3%, chi thường xuyên 82.532 tỷ đồng, tăng 13,7%.

Ngành ngân hàng trên địa bàn tiếp tục triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm đảm bảo tăng trưởng tín dụng ổn định, góp phần hỗ trợ phục hồi và phát triển kinh tế. Các tổ chức tín dụng đẩy mạnh tái cơ cấu lại thời gian trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ cho doanh nghiệp khó khăn, nâng cao chất lượng dịch vụ, hiện đại hóa hạ tầng công nghệ, đảm bảo an toàn, bảo mật trong các giao dịch ngân hàng. Tổng vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn Thành phố ước tính đến ngày 31/12/2024 đạt 4.081,5 nghìn tỷ đồng, tăng 15,3%. Trong đó, tiền gửi bằng đồng Việt Nam đạt 3.650 nghìn tỷ

đồng, tăng 11,7%. Tổng dư nợ của các tổ chức tín dụng trên địa bàn Thành phố ước tính đến ngày 31/12/2024 đạt 3.943 nghìn tỷ đồng, tăng 11,3%. Trong đó, dư nợ ngắn hạn ước đạt 1.869,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 47,4% tổng dư nợ tín dụng, tăng 10,1%, dư nợ trung hạn, dài hạn ước đạt 2.073,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 52,6% tổng dư nợ, tăng 12,5%.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2024 đạt 95.101 tỷ đồng, tăng 10,5% so với năm 2023. Trong đó, thu bảo hiểm xã hội đạt 70.958 tỷ đồng, tăng 10,0%; thu bảo hiểm y tế đạt 18.413 tỷ đồng, tăng 13,5%; thu bảo hiểm thất nghiệp đạt 5.731 tỷ đồng, tăng 7,7%. Tổng chi bảo hiểm năm 2024 đạt 65.860 tỷ đồng, tăng 11,8% so với năm 2023. Trong đó, chi bảo hiểm xã hội đạt 35.358 tỷ đồng, tăng 13,1%; chi bảo hiểm y tế đạt 25.510 tỷ đồng, tăng 12,5%; chi bảo hiểm thất nghiệp đạt 4.992 tỷ đồng, tăng 0,4%.

3. Đầu tư

Tổng vốn đầu tư năm 2024 theo giá hiện hành đạt 397.964 tỷ đồng, tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với GRDP đạt 22,4%, trong đó, khu vực Nhà nước đạt 96.085 tỷ đồng, chiếm 24,1%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 258.255 tỷ đồng, chiếm 64,9%; khu vực đầu tư nước ngoài đạt 43.624 tỷ đồng, chiếm 11%. Tổng vốn đầu tư xã hội năm 2024 theo giá so sánh 2010 đạt 256.373 tỷ đồng, tăng 8,2% so với năm 2023, trong đó, khu vực Nhà nước đạt 61.571 tỷ đồng, tăng 10,5%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 166.266 tỷ đồng, tăng 9% và khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 28.536 tỷ đồng, giảm 0,4%.

Về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần năm 2024 là 3.041 triệu USD, giảm 49,2% so với năm 2023. Trong đó có 1.416 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 511 triệu USD, tăng 14,7% về số dự án và giảm 19% về vốn so với năm trước. Điều chỉnh tăng vốn đầu tư có 237 dự án với số vốn tăng thêm đạt 1.020 triệu USD; góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài 2.418 trường hợp với tổng giá trị góp vốn là 1.510 triệu USD.

4. Chỉ số giá

Trong năm 2024, thành phố tiếp tục triển khai Chương trình bình ổn thị trường, theo dõi sát sao tình hình diễn biến giá cả trên thị trường, đảm bảo thông suốt hoạt động cung ứng, phân phối hàng hóa. Theo đó, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2024 tăng 3,24% so với năm 2023.

Trong đó có 01/11 nhóm hàng giảm là bưu chính viễn thông giảm 2,63%; 10/11 nhóm còn lại có chỉ số tăng với mức tăng cao nhất là nhóm giáo dục tăng 8,25% do một số trường điều chỉnh mức học phí; kế đến là nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 7,89% chủ yếu với nguyên nhân do giá dịch vụ y tế được điều chỉnh theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT từ ngày 17/11/2023 và Thông tư số 21/2024/TT-BYT từ ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế.

Chỉ số giá vàng bình quân năm 2024 tăng 19,59% so với năm 2023. Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm 2024 tăng 4,84% so với năm 2023.

5. Kết quả sản xuất, kinh doanh một số ngành, lĩnh vực

Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp Thành phố tiếp tục phát triển theo hướng nông nghiệp đô thị hiện đại, ứng dụng công nghệ cao, tập trung vào cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế, phù hợp với điều kiện đô thị hóa. Đẩy mạnh sản xuất các sản phẩm nông nghiệp an toàn, bền vững, tăng cường liên kết vùng, chuyển đổi số trong sản xuất.

Tổng diện tích các loại cây trồng đạt 38.686 ha, giảm 1% so với năm 2023. Trong đó, diện tích gieo trồng cây hàng năm ước đạt 33.539 ha, tăng 0,6% và diện tích hiện có cây lâu năm là 5.147 ha, giảm 6,3%. Diện tích gieo trồng lúa 17.831 ha, tăng 11,3%; hoa lan là 568 ha, giảm 6,2%. Sản lượng lúa đạt 97.140 tấn, tăng 12,5%; năng suất đạt 54,5 tạ/ha, tăng 1,1%; sản lượng hoa lan là 53,4 triệu cành, giảm 4,4%.

Tổng đàn chăn nuôi trên địa bàn có xu hướng giảm do tốc độ đô thị hóa ngày càng cao, đàn trâu có 2,2 nghìn con, giảm 31,3%; đàn bò 88,7 nghìn con, giảm 10,1%; đàn lợn có 160,6 nghìn con, giảm 12,6%; đàn gia cầm có 330,8 triệu con, giảm 5,8%. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 498,5 tấn, giảm 3,8%; thịt bò hơi xuất chuồng đạt 8.290,3 tấn, giảm 12,5%; thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 55.771 tấn, giảm 2,5%.

Sản lượng thủy sản đạt 61.556 tấn, tăng 1,8% so với năm trước. Trong đó, sản lượng thủy sản khai thác đạt 12.921 tấn, chiếm 21% tổng số, giảm 1,9%; sản lượng nuôi trồng đạt 48.635 tấn, chiếm 79%, tăng 2,8%. Sản lượng tôm đạt 14.423 tấn, tăng 3,7%; cá đạt 16.063 tấn, tăng 3,9% và thủy sản khác là 31.069 tấn, giảm 0,1%.

Công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) của toàn ngành năm 2024 tăng 7,28% so với năm trước, trong đó ngành khai khoáng tăng 67,53%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,94%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 5,53%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,47%.

Xét theo ngành cấp 2, có 22/30 ngành tăng so với năm trước. Trong đó, một số ngành có mức tăng cao như: in, sao chép bản in các loại tăng 28,68%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 22,82%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 22,63%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 20,28%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 13,07%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 10,37%... Một số ngành có chỉ số sản xuất công nghiệp giảm như: sản xuất xe có động cơ giảm 31,58%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 23,5%; sản xuất kim loại giảm 7,92%...

Thương mại và dịch vụ

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2024 đạt 1.206,4 nghìn tỷ đồng, tăng 10,2% so với năm trước. Xét theo ngành kinh doanh, bán

lẻ hàng hóa đạt 521,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 43,3% tổng mức và tăng 10,2% so với năm trước; dịch vụ lưu trú, ăn uống 132,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,0% và tăng 10,6%; du lịch lữ hành đạt 36,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 3,0% và tăng 43,4%; dịch vụ khác 515 nghìn tỷ đồng, chiếm 42,7% và tăng 8,3%.

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ năm 2024 đạt 526.377 tỷ đồng, tăng 31,4% so với năm 2023. Trong đó, doanh thu vận tải đường bộ đạt 91.935 tỷ đồng, tăng 12,5%; vận tải đường thủy đạt 32.564 tỷ đồng, tăng 15,7%; vận tải đường hàng không đạt 66.309 tỷ đồng, tăng 8,9%; hoạt động kho bãi đạt 20.360 tỷ đồng, tăng 2,8%; hoạt động vận tải khác đạt 312.431 tỷ đồng, tăng 50,5%.

Vận tải hành khách đạt 608,9 triệu lượt khách, tăng 0,8% so với năm 2023 và số lượt hành khách luân chuyển là 19.949 triệu lượt khách.km, tăng 4,4%. Vận tải hàng hóa đạt 298,2 triệu tấn, tăng 10,4% và số lượt hàng hóa luân chuyển là 174.034,8 triệu tấn.km, tăng 16,5%.

6. Một số vấn đề xã hội

Dân số, lao động

Dân số trung bình năm 2024 đạt 9,54 triệu người, tăng 0,9% so với năm 2023. Trong đó, dân số tại khu vực thành thị chiếm 77,8% với 7,43 triệu người, tăng 1,2%; dân số tại khu vực nông thôn chiếm 22,2% với 2,11 triệu người, tăng 0,1%. Chia theo giới tính, dân số nam chiếm 48,5% với 4,62 triệu người, tăng 0,9% và dân số nữ chiếm 51,5% với 4,92 triệu người, tăng 0,9%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế của Thành phố đạt 4,75 triệu người, tăng 1,9% so với năm 2023. Theo loại hình kinh tế, khu vực Nhà nước chiếm 7,7%, giảm 2,8%; khu vực ngoài Nhà nước chiếm 83,7%, tăng 2,2% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 8,6%, tăng 3,4%. Theo ngành kinh tế, khu vực công nghiệp – xây dựng chiếm 32,9%, tăng 0,8%; khu vực dịch vụ chiếm 65,9%, tăng 2,6%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi là 3,40%, trong đó khu vực thành thị là 3,42% và khu vực nông thôn là 3,34%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 1,06%, trong đó, khu vực thành thị là 1,23% và khu vực nông thôn là 0,50%.

Năm 2024, thu nhập bình quân đầu người 1 tháng chung toàn thành phố theo giá hiện hành đạt 7.106 nghìn đồng, tăng 9% so với năm 2023. Đời sống dân cư ngày càng được cải thiện, các chính sách hỗ trợ an sinh xã hội tiếp tục phát huy hiệu quả.

Trật tự và an toàn xã hội

Trong năm, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 1.462 vụ tai nạn giao thông, giảm 4,9% so với năm 2023; làm chết 475 người, giảm 20,7%. Số vụ cháy, nổ là 437 vụ, giảm 11,4% so với năm 2023; làm chết 16 người, tăng 45,5% và bị thương 21 người, tăng 75%. Tổng tài sản thiệt hại do cháy nổ là 12,1 tỷ đồng, tăng 37,5% so với năm 2023.

Khái quát lại, tình hình kinh tế - xã hội Thành phố trong năm 2024 tăng trưởng và phục hồi ổn định với nhiều kết quả tích cực: Tốc độ tăng trưởng GRDP năm 2024 đạt 7,17%, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 7,28%, tổng mức bán lẻ tăng 10,2%, chỉ số giá tiêu dùng được kiểm soát với mức tăng 3,24%. Với sự chỉ đạo quyết liệt, đồng bộ của cả hệ thống chính trị, hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn duy trì ổn định, tạo động lực tháo gỡ khó khăn cho người dân và doanh nghiệp. Các ngành, lĩnh vực đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số, thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt. Đời sống nhân dân tiếp tục được cải thiện; lao động, việc làm và an sinh xã hội được bảo đảm. Nhiều hoạt động văn hóa, thể thao diễn ra sôi nổi, góp phần nâng cao đời sống tinh thần và thu hút khách du lịch đến thành phố.

OVERVIEW ON SOCIO - ECONOMIC SITUATION IN HO CHI MINH CITY IN 2024

In 2024, the global situation remained complex with many unpredictable and uncertain factors. Geopolitical tensions and military conflicts escalated, while trade protectionism continued to expand as many countries. Nevertheless, the global economy showed several positive signals as merchandise trade gradually recovered due to increasing consumer demand, improving labour markets, and decreasing unemployment rates.

In this context, under the leadership of the Communist Party; the timely, close, and effective coordination of the National Assembly and other bodies within the political system; the guidance and governance of the Government and the Prime Minister; and the determined efforts of Ho Chi Minh City's authorities to address local bottlenecks, vigorously implement administrative reforms, and strongly promote digital transformation to improve public administrative services for citizens and businesses, the city's economy continued its recovery momentum with a relatively strong growth rate. The services sector remained the main driving force of the city's economic growth, while the industrial sector gradually shifted in a positive direction toward high-tech industries. Residents' living standards continued to stabilize, social welfare was ensured, and public order and safety were consistently maintained.

1. Economic Growth

Ho Chi Minh City's Gross Regional Domestic Product (GRDP) in 2024 at constant prices grew by 7.17% compared to the same period last year. The agriculture, forestry, and fishery sector increased by 0.13%; the industry and construction sector rose by 6.89%; while the service sector expanded by 7.70%.

At current prices, the GRDP was estimated at 1,778,271 billion VND, equivalent to 73.6 billion US dollars, maintaining a modern economic structure. The agriculture, forestry and fishery sector accounted for 0.47%, the industry and construction sector for 21.69%, the service sector for 65.47%, and product taxes less subsidies on production for 12.37%. Gross regional domestic product per capita reached 186.3 million VND, or approximately 7,711 US dollars.

2. State Budget Revenue and Expenditure, Banking, and Insurance

In 2024, total state budget revenue in the city was estimated at 508,553 billion VND, an increase of 13.3% compared to 2023. Of this, domestic revenue was estimated 356,840 billion VND, accounting for 70.17% of total revenue and rising by 17.6%. Revenue from balance of state budget on export and import activity reached 129,600 billion VND, accounting for 25.5% and up by 7.0%. State budget expenditure in local area was projected at

173,289 billion VND, an increase of 20.8% year-on-year. Expenditure on investment development was 89,595 billion VND, up by 28.3%, and frequent expenditures were 82,532 billion VND, up by 13.7%.

The local banking sector continued to implement comprehensive measures to ensure stable credit growth and support economic recovery and development. Credit institutions focused on rescheduling debt repayments, maintaining debt classifications for struggling businesses, improving service quality, modernizing technological infrastructure, and ensuring the safety and security of banking transactions. By December 31, 2024, total mobilized capital from credit institutions in the city was estimated at 4,081.5 trillion VND, up by 15.3%, with Vietnamese dong deposits was 3,650 trillion, up by 11.7%. Total outstanding loans reached 3,943 trillion VND, up by 11.3%. Short-term loans were estimated at 1,869.4 trillion VND, accounting for 47.4% of total loans and increasing by 10.1%. Medium to long-term loans were 2,073.6 trillion VND, accounting for 52.6% and up by 12.5%.

Total insurance revenue in 2024 reached 95,101 billion VND, an increase of 10.5% over the previous year. Social insurance revenue was 70,958 billion VND, up by 10.0%. Health insurance revenue was 18,413 billion VND, up by 13.5%. Unemployment insurance revenue was 5,731 billion VND, up by 7.7%. Meanwhile, total insurance expenditures amounted to 65,860 billion VND, rising by 11.8%. This included 35,358 billion for social insurance, up by 13.1%; 25,510 billion for health insurance, up by 12.5%; and 4,992 billion for unemployment insurance, up by 0.4%.

3. Investment

Total investment at current prices in 2024 was estimated at 397,964 billion VND, equivalent to 22.4% of the city's GRDP. The state sector reached 96,085 billion VND, accounting for 24.1%; the non-state sector contributed 258,255 billion VND, making up 64.9%; the foreign-invested sector provided 43,624 billion VND, accounting for 11%. At 2010 constant prices, total social investment reached 256,373 billion VND, representing an 8.2 percent increase compared to 2023. Of this, the state sector contributed 61,571 billion VND, an increase of 10.5 percent; the non-state sector contributed 166,266 billion VND, rising by 9 percent; and the foreign direct investment sector reached 28,536 billion VND, a slight decrease of 0.4 percent.

Regarding foreign direct investment, total newly registered capital, adjusted capital, and contributed capital for share purchases reached 3.041 billion US dollars in 2024, decreasing by 49.2% from the previous year. This included 1,416 newly licensed projects with registered capital of 511 million US dollars, representing a 14.7% increase in project count but a 19% decrease in capital value. Additionally, 237 projects recorded capital

increases totaling 1.020 billion US dollars. There were also 2,418 cases of capital contributions or share purchases by foreign investors, with a combined value of 1.510 billion US dollars.

4. Price Index

In 2024, the city continued to implement its Market Stabilization Program, closely monitoring price developments to ensure the smooth supply and distribution of goods. As a result, prices of goods and services remained stable without significant fluctuations. The average Consumer Price Index for 2024 rose by 3.24% compared to 2023.

Among the eleven commodity groups, one group, post and telecommunications, recorded a decrease of 2.63%, while the remaining ten groups experienced increases. The highest increase was in the education group, which rose by 8.25%, primarily due to rising tuition fees in several institutions. This was followed by the pharmaceutical and healthcare services group, which increased by 7.89%, largely due to adjustments in healthcare service fees under Circular No. 22/2023/TT-BYT, effective from 17 November 2023, and Circular No. 21/2024/TT-BYT, effective from 17 October 2024, issued by the Ministry of Health. The average gold price index in 2024 rose by 19.59%, while the average US dollar price index increased by 4.84% compared to 2023.

5. Result of business production in some sectors

The agriculture, forestry and fishing

In agriculture, forestry, and fisheries, the city continued to promote modern urban agriculture through the application of advanced technologies, focusing on high-value crops and livestock suitable for urbanization. Efforts were made to produce safe and sustainable agricultural products, strengthen regional linkages, and enhance digital transformation in production.

The total crop area was 38,686 hectares, a decrease of 1% from 2023. Annual crops covered 33,539 hectares, an increase of 0.6%, while perennial crops accounted for 5,147 hectares, a decline of 6.3%. Planted area of paddy covered 17,831 hectares, an increase of 11.3%, and orchids were cultivated on 568 hectares, a decrease of 6.2%. Production of paddy reached 97,140 tons, up 12.5%, with a yield of 5.45 tons per hectare, an increase of 1.1%. Production orchid was 53.4 million branches, down 4.4%.

The total livestock population declined due to accelerated urbanization. The buffalo population was 2.2 thousand heads, down 31.3%; cattle numbered 88.7 thousand heads, down 10.1%; pigs totaled 160.6 thousand heads, down 12.6%; and poultry reached 330.8 million heads, down 5.8%. The output of live buffalo meat was 498.5 tons, down 3.8%; live cattle was 8,290.3 tons, down 12.5%; and live pork was 55,771 tons, down 2.5%.

The total fisheries output was 61,556 tons, an increase of 1.8% compared to the previous year. Of this, catching fisheries produced 12,921 tons, accounting for 21% of the total and representing a decrease of 1.9%. Aquaculture was 48,635 tons or 79%, an increase of 2.8%. Shrimp production reached 14,423 tons, up 3.7%; fish output was 16,063 tons, up 3.9%; and other aquatic products totaled 31,069 tons, down 0.1%.

Industry

The industrial production index in 2024 increased by 7.28% year on year. The mining sector grew by 67.53%, manufacturing rose by 6.94%, the supply of electricity, gas, steam, and air conditioning increased by 5.53%, and water supply and waste treatment activities rose by 0.47%. At the two-digit industry level, twenty-two sectors recorded growth. Sectors with notable increases included printing and reproduction of recorded media, up 28.68%; manufacturing of wood and products of wood and cork, up 22.82%; rubber and plastic production, up 22.63%; furniture manufacturing, up 20.28%; production of other non-metallic mineral products, up 13.07%; and chemical production, up 10.37%. Some sectors experienced declines, such as motor vehicle production, which dropped by 31.58%; production of other transportation equipment, which decreased by 23.5%; and basic metal production, which fell by 7.92%.

Trade and Service

Total retail sales of goods and services in 2024 reached 1,206.4 trillion VND, an increase of 10.2% over the previous year. Retail sales contributed 521.9 trillion VND, accounting for 43.3% of the total and rising by 10.2%. Accommodation and food services reached 132.8 trillion VND, making up 11% of the total, and increased by 10.6%. Travel and tourism services generated 36.7 trillion VND, representing 3% of the total and showing a sharp increase of 43.4%. Other services contributed 515 trillion VND, accounting for 42.7%, and grew by 8.3%.

Turnover of transport, storage and transportation supporting services in 2024 was 526.4 trillion VND, an increase of 31.4% compared to 2023. Road transportation generated 91.9 trillion VND, up 12.5%; waterway transport earned 32.6 trillion VND, up 15.7%; and aviation generated 66.3 trillion VND, up 8.9%. Traffic storage activities brought in 20.4 trillion VND and up 2.8%. Other transport activities contributed 312.4 trillion VND, up 50.5%.

The number of passenger transport reached 608.9 million trips, an increase of 0.8%, while the number of passengers traffic was 19,949 million passenger kilometers, up 4.4%. The volume of freight totaled 298.2 million tons, an increase of 10.4%, and the volume of freight traffic reached 174,034.8 million ton kilometers, up 16.5%.

6. Some social issues

Population and labour

The average population in 2024 was 9.54 million, an increase of 0.9% compared to 2023. The urban population accounted for 77.8%, equivalent to 7.43 million people, up 1.2%, while the rural population was 22.2%, or 2.11 million people, up 0.1%. In terms of gender, the male population represented 48.5%, or 4.62 million people, and the female population made up 51.5%, or 4.91 million people. Both increased by 0.9%.

The number of people aged 15 and over who were employed reached 4.75 million, up 1.9% year on year. By economic sector, the state sector accounted for 7.7%, a decrease of 2.8%; the non-state sector comprised 83.7%, an increase of 2.2%; and the foreign-invested sector made up 8.6%, a rise of 3.4%. By industry, the industry and construction sector accounted for 32.9%, an increase of 0.8%, and the service sector comprised 65.9%, up 2.6%.

The unemployment rate among the working-age population was 3.40%. In urban areas, it was 3.42%, and in rural areas, 3.34%. The underemployment rate among the working-age population was 1.06%, including 1.23% in urban areas and 0.50% in rural areas.

In 2024, the average monthly income per capita at current prices was 7.106 million VND, an increase of 9% compared to 2023. Living standards continued to improve, and social welfare policies remained effective.

Social order and safety

The city recorded 1,462 traffic accidents in 2024, a decrease of 4.9% compared to 2023, resulting in 475 deaths, down 20.7%. There were 437 incidents of fire and explosion, down 11.4%, causing 16 deaths, an increase of 45.5%, and 21 injuries, up 75%. Total property damage due to fire and explosions was estimated at 12.1 billion VND, up 37.5% year on year.

In summary, Ho Chi Minh City experienced stable growth and recovery in 2024 with many positive outcomes. The gross regional domestic product grew by 7.17%, the industrial production index increased by 7.28%, total retail sales rose by 10.2%, and the consumer price index remained well-controlled at 3.24%. These achievements were the result of firm and well-coordinated actions undertaken by the entire political system. Economic activities remained stable, providing the impetus to resolve difficulties faced by both the population and the business community. Key sectors took the lead in adopting scientific and technological innovations, advancing digital transformation, and expanding the use of non-cash payment methods. The living standards of the people continued to improve, employment and social security were ensured, and vibrant cultural and sports activities enriched public life and attracted tourists to the city.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ ĐẤT ĐAI
ADMINISTRATIVE UNIT AND LAND

Biểu *Table*		Trang *Page*
1	Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of administrative units as of 31 December 2024 by district*	21
2	Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2024) *Land use (As of 31 December 2024)*	22
3	Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2024) *Land use by types of land and by district (As of 31 December 2024)*	23
4	Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2024) *Structure of used land by types of land and by district (As of 31 December 2024)*	24
5	Chỉ số biến động diện tích đất năm 2024 so với năm 2023 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2024) *Change in natural land area index in 2024 compared to 2023 by types of land and by district (As of 31 December 2024)*	25

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan Nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND

Total land area of an administration unit *is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.*

Agriculture production land *refers to the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.*

Forestry land *refers to the land with forests (including planted forests and natural forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted land or plantation forest in combination with natural farming.*

Specially used land *includes land used by the government offices; public services construction facilities; security and national defence land; land for non-agricultural production and business, and public land.*

Homestead land *refers to land used for house and other works construction for living activities; garden and pond attached to house in a parcel of land in residential area (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as honestead land. It includes land in urban and rural areas.*

Unused land *includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.*

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of administrative units as of 31 December 2024 by district

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Phường *Wards*	Thị trấn *Town under district*	Xã *Communes*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**312**	**249**	**5**	**58**
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	34	34	-	-
Quận 1 - *Dist. 1*	10	10	-	-
Quận 3 - *Dist. 3*	12	12	-	-
Quận 4 - *Dist. 4*	13	13	-	-
Quận 5 - *Dist. 5*	14	14	-	-
Quận 6 - *Dist. 6*	14	14	-	-
Quận 7 - *Dist. 7*	10	10	-	-
Quận 8 - *Dist. 8*	16	16	-	-
Quận 10 - *Dist. 10*	14	14	-	-
Quận 11 - *Dist. 11*	16	16	-	-
Quận 12 - *Dist. 12*	11	11	-	-
Gò Vấp - *Go Vap*	16	16	-	-
Tân Bình - *Tan Binh*	15	15	-	-
Tân Phú - *Tan Phu*	11	11	-	-
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	20	20	-	-
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	13	13	-	-
Bình Tân - *Binh Tan*	10	10	-	-
Củ Chi - *Cu Chi*	21	-	1	20
Hóc Môn - *Hoc Mon*	12	-	1	11
Bình Chánh - *Binh Chanh*	16	-	1	15
Nhà Bè - *Nha Be*	7	-	1	6
Cần Giờ - *Can Gio*	7	-	1	6

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2024)
Land use (As of 31 December 2024)

	Tổng số *Total - Ha*	Cơ cấu *Structure - %*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**209.539**	**100,00**
1. Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	**111.730**	**53,32**
Đất sản xuất nông nghiệp - *Agricultural production land*	63.965	30,53
Đất trồng cây hàng năm - *Annual crop land*	32.442	15,48
Đất trồng lúa - *Paddy land*	15.415	7,36
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - *Weed land for animal raising*	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác - *Other annual crop land*	17.027	8,13
Đất trồng cây lâu năm - *Perennial crop land*	31.523	15,04
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	35.640	17,01
Rừng sản xuất - *Productive forest*	752	0,36
Rừng phòng hộ - *Protective forest*	34.858	16,64
Rừng đặc dụng - *Specially used forest*	30	0,01
Đất nuôi trồng thủy sản - *Water surface land for fishing*	9.400	4,49
Đất làm muối - *Land for salt production*	2.247	1,07
Đất nông nghiệp khác - *Others*	478	0,23
2. Đất phi nông nghiệp - *Non-agricultural land*	**96.779**	**46,19**
Đất ở - *Residential land*	29.529	14,09
Đất ở đô thị - *Urban*	20.349	9,71
Đất ở nông thôn - *Rural*	9.180	4,38
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	35.095	16,75
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp *Land used by offices and non-profit agencies*	4.511	2,15
Đất quốc phòng, an ninh - *Security and defence land*	2.258	1,21
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp *Land for non-agricultural production and business*	9.477	4,52
Đất có mục đích công cộng - *Public land*	18.579	8,87
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - *Religious land*	501	0,24
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - *Cemetery*	927	0,44
Đất sông suối và mặt nước chuyên dụng *Rivers and specialized water surfaces*	30.651	14,63
Đất phi nông nghiệp khác - *Others*	76	0,04
3. Đất chưa sử dụng - *Unused land*	**1.030**	**0,49**
Đất bằng chưa sử dụng - *Unused flat land*	1.030	0,49
Đất đồi núi chưa sử dụng - *Unused mountainous land*	-	-
Núi đá không có rừng cây - *Non tree rocky mountain*	-	-

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2024)

Land use by types of land and by district (As of 31 December 2024)

Đơn vị tính - *Unit:* Ha

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Residential land*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**209.539**	**63.965**	**35.640**	**35.095**	**29.529**
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	21.157	4.284	-	6.992	6.066
Quận 1 - *Dist. 1*	772	-	-	497	205
Quận 3 - *Dist. 3*	492	-	-	250	221
Quận 4 - *Dist. 4*	418	-	-	173	180
Quận 5 - *Dist. 5*	427	-	-	245	166
Quận 6 - *Dist. 6*	714	-	-	331	350
Quận 7 - *Dist. 7*	3.570	135	-	1.520	1.029
Quận 8 - *Dist. 8*	1.911	93	-	679	802
Quận 10 - *Dist. 10*	572	-	-	320	247
Quận 11 - *Dist. 11*	514	1	-	253	240
Quận 12 - *Dist. 12*	5.274	1.114	-	1.495	2.402
Gò Vấp - *Go Vap*	1.973	63	-	714	1.090
Tân Bình - *Tan Binh*	2.243	6	-	1.542	673
Tân Phú - *Tan Phu*	1.597	26	-	704	839
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	2.079	229	-	594	875
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	486	-	-	225	247
Bình Tân - *Binh Tan*	5.202	813	-	2.010	2.184
Củ Chi - *Cu Chi*	43.477	30.461	40	7.348	3.566
Hóc Môn - *Hoc Mon*	10.917	5.190	-	2.257	2.987
Bình Chánh - *Binh Chanh*	25.256	14.178	1.128	4.137	3.287
Nhà Bè - *Nha Be*	10.043	3.308	-	1.911	1.139
Cần Giờ - *Can Gio*	70.445	4.064	34.472	898	734

4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2024)

Structure of used land by types of land and by district (As of 31 December 2024)

Đơn vị tính - *Unit*: %

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Residential land*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**30,5**	**17,0**	**16,7**	**14,1**
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	100,0	20,2	-	33,0	28,7
Quận 1 - *Dist. 1*	100,0	-	-	64,4	26,6
Quận 3 - *Dist. 3*	100,0	-	-	50,8	44,9
Quận 4 - *Dist. 4*	100,0	-	-	41,4	43,1
Quận 5 - *Dist. 5*	100,0	-	-	57,4	38,9
Quận 6 - *Dist. 6*	100,0	-	-	46,4	49,0
Quận 7 - *Dist. 7*	100,0	3,8	-	42,6	28,8
Quận 8 - *Dist. 8*	100,0	4,9	-	35,5	42,0
Quận 10 - *Dist. 10*	100,0	-	-	55,9	43,2
Quận 11 - *Dist. 11*	100,0	0,2	-	49,2	46,7
Quận 12 - *Dist. 12*	100,0	21,1	-	28,3	45,5
Gò Vấp - *Go Vap*	100,0	3,2	-	36,2	55,2
Tân Bình - *Tan Binh*	100,0	0,3	-	68,7	30,0
Tân Phú - *Tan Phu*	100,0	1,6	-	44,1	52,5
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	100,0	11,0	-	28,6	42,1
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	100,0	-	-	46,3	50,8
Bình Tân - *Binh Tan*	100,0	15,6	-	38,6	42,0
Củ Chi - *Cu Chi*	100,0	70,1	0,1	16,9	8,2
Hóc Môn - *Hoc Mon*	100,0	47,5	-	20,7	27,4
Bình Chánh - *Binh Chanh*	100,0	56,1	4,5	16,4	13,0
Nhà Bè - *Nha Be*	100,0	32,9	-	19,0	11,3
Cần Giờ - *Can Gio*	100,0	5,8	48,9	1,3	1,0

5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2024 so với năm 2023 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2024)

Change in natural land area index in 2024 compared to 2023 by types of land and by district (As of 31 December 2024)

Đơn vị tính - *Unit*: %

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Residential land*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**99,82**	**100,34**	**100,09**	**100,31**
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	100,0	99,98	-	100,00	100,00
Quận 1 - *Dist. 1*	100,0	-	-	100,00	100,00
Quận 3 - *Dist. 3*	100,0	-	-	100,00	100,00
Quận 4 - *Dist. 4*	100,0	-	-	100,00	100,00
Quận 5 - *Dist. 5*	100,0	-	-	100,00	100,00
Quận 6 - *Dist. 6*	100,0	-	-	100,30	99,72
Quận 7 - *Dist. 7*	100,0	100,00	-	100,00	100,00
Quận 8 - *Dist. 8*	100,0	98,94	-	100,44	99,88
Quận 10 - *Dist. 10*	100,0	-	-	100,00	100,00
Quận 11 - *Dist. 11*	100,0	100,00	-	100,00	100,00
Quận 12 - *Dist. 12*	100,0	99,82	-	100,13	100,13
Gò Vấp - *Go Vap*	100,0	96,92	-	100,71	99,73
Tân Bình - *Tan Binh*	100,0	100,00	-	100,00	100,00
Tân Phú - *Tan Phu*	100,0	56,82	-	99,72	102,19
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	100,0	100,00	-	100,17	100,00
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	100,0	-	-	100,00	99,60
Bình Tân - *Binh Tan*	100,0	99,51	-	99,85	100,32
Củ Chi - *Cu Chi*	100,0	99,83	100.00	100,00	101,45
Hóc Môn - *Hoc Mon*	100,0	99,87	-	99,96	100,27
Bình Chánh - *Binh Chanh*	100,0	99,92	100,00	100,19	100,09
Nhà Bè - *Nha Be*	100,0	99,88	-	100,10	100,35
Cần Giờ - *Can Gio*	100,0	99,73	100,34	102,16	100,27

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG
POPULATION AND LABOUR

Biểu *Table*		**Trang** *Page*
6	Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area, population and population density in 2024 by district*	55
7	Số hộ phân theo thành thị, nông thôn *Number of households by residence*	56
8	Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Average population by sex and by residence*	57
9	Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average population by district*	58
10	Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average male population by district*	59
11	Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average female population by district*	60
12	Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average urban population by district*	61
13	Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average rural population by district*	62
14	Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân *Population at 15 years old of age and above by marital status*	62
15	Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh *Sex ratio of population and total fertility rate*	63
16	Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số *Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population*	63
17	Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính *Infant mortality rate by sex*	64
18	Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính *Under-five mortality rate by sex*	64
19	Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính *In-migration rate, out-migration rate and net-emigration by sex*	65
20	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính *Life expectancy at birth by sex*	66
21	Số cuộc kết hôn năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of marriages in 2024 by district*	67
22	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính *Average age of first marriage by sex*	68
23	Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Number of divorce cases cleared up by district	69
24	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Percentage of literate population aged 15 over by sex and by residence*	70

Biểu *Table*		Trang *Page*
25	Số trẻ em dưới năm tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of children under 5 years old with birth registration by sex and by district*	71
26	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử, phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of deaths was registered by sex and by district*	72
27	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence*	73
28	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by residence*	74
29	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế *Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership*	75
30	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế *Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity*	76
31	Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế *Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity*	78
32	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm *Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment*	80
33	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Percentage of trained labour force by sex and by residence*	81
34	Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính, và theo thành thị, nông thôn *Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence*	82
35	Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence*	82
36	Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Informal employment rate by sex and by residence*	83
37	Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế *Labour productivity by kinds of economic activity*	84
38	Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế *Average income of employed population by kinds of economic activity*	86

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Dân số trung bình.

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb}: Dân số trung bình;

P_0: Dân số đầu kỳ;

P_1: Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + ... + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb}: Dân số trung bình;

$P_{0,1,...,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1,..., n;

n: Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + ... + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb}: Dân số trung bình;

P_{tb1}: Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2}: Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn}: Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i: Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2) = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

Số hộ

Hộ là một đơn vị xã hội, bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc nhiều người ăn chung và ở chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1.000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CBR (‰)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (Tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR)

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

B_x: Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ (x) tuổi;

x: Khoảng tuổi 01 năm;

W_x: Số phụ nữ (x) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ x = 15 tới x = 49.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24,..., 45 - 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^{7} \frac{B_i}{W_i}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

I: Nhóm tuổi thứ i;

W_i: Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1.000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$CDR\ (‰) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1.000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D_0: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1.000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

${}_5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1.000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IR\ (‰) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1.000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$OR\ (‰) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1.000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR\ (‰) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0: Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0: Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0: Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,…; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Số cuộc kết hôn: Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;

b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;

c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thế hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu.

${}_5S_X$: Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi: *x -> x+5.*

S_{50}: Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và S_{50} được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 5 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử: Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động: Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc (có việc làm) trong nền kinh tế: Lao động đang làm việc (có việc làm) là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 1 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động đang làm việc (có việc làm) không bao gồm những

người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người đang làm việc (có việc làm) gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 1 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người đang làm việc (có việc làm):

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 1 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 1 giờ trở lên để tạo thu nhập;

e) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ với tổng số lực lượng lao động trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Lao động đã qua đào tạo}}{\text{Tổng lực lượng lao động}} \times 100$$

Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp;

- Đã được đào tạo ở một trường hay một sơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sĩ, tiến sĩ, tiến sĩ khoa học).

Tỷ lệ thất nghiệp

Số người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố:

h) (i) Hiện không làm việc, (ii) đang tìm kiếm việc làm và (iii) sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Tỷ lệ thiếu việc làm

Số người thiếu việc làm gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát) thỏa mãn cả 3 tiêu chuẩn sau đây:

a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.

b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp ba loại mong muốn trên.

c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Lao động trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100$$

Năng suất lao động

Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất lao động (VND/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,… của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME STATISTICS INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Population is the group of people living in a country, region, economic geographical zone or an administrative unit.

In statistics, population is collected in line with the definition of actual permanent resident of a household, who actually stays and eats at the household for 6 months or more by the time-point of the enumeration, newborns prior the time-point of the enumeration and people who have recently moved to this household will live permanently at the household regardless of with or whithout permanent residence at the residing commune, ward, town and those who have been temporarily absent. The actual permanent residents in the household include:

- Persons who eat, live permanently in the household for 6 months or over by time-point of the enumeration.

- Persons who have recently moved to the household less than 6 months but are identified to stay and eat permanently at the household and newborns preceding the survey time-point, irrespective of whether they were legally certificated or not for their movement.

- Persons who lived permanently in the household but have been currently absent for less than 6 months by the time of enumeration; who have been working or studying domestically within 6 months; who have been to their relative' houses for a visit, on summer vacations, holidays, traveling, firmly come back to the household; who have been on business trips, maritime fishing, ocean ships, merchants; who have been permitted by authorities to go overseas for working, business, study, medical treatment, and tourism for an assigned duration of time by the time of enumeration; who have had inpatient treatment at medical establishments; who have been detained by the military or police.

Average population

Average population is mean population for a period.

Formula:

- If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

P_{tb}*: Average population;*

P_0*: Population at the base period;*

P_1*: Population at the ending period.*

- If data is available at times evenly, then use the formula:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + ... + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where :

P_{tb}: Average population;

$P_{0,1,...,n}$: Population at time points of 0, 1,...,;

n: Number of equal time points.

- If data are available at times unequal spaces, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + ... + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where:

P_{tb}: Average population;

P_{tb1}: Average population of the first duration;

P_{tb2}: Average population of the second duration;

P_{tbn}: Average population of the n^{th} duration;

t_i: Length of the i^{th} duration.

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average population per square kilometer of the territory.

Population density is calculated by dividing the population (at time point or average population) of a certain residential area to the area of that territory.

Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, socio-economic region), for each province, district, commune, etc. in order to reflect the population distribution by geography at a given time.

Formula:

$$\text{Populationn density (persons/km}^2) = \frac{\text{Population}}{\text{Territory area}}$$

Number of households

Household is a social unit, comprising either one person living alone or a group of people living in the same dwelling and sharing meals together. For households with 2 persons or over, its members may or may not share a common budget; or be related by blood or not; or in combination of both.

Sex ratio of the population *reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following.*

Formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate

Crude birth rate indicates that for every 1,000 people, how many live births are in the reference period.

Formula:

$$\text{CBR (‰)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period (Total of children were born alive in the reference period);

P_{tb}*: Population up to the reference time-point.*

Total fertility rate (TFR)

Total fertility rate reflects the average number of live births that would be born per woman during the childbirth period if the woman passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period.

Formula by age group:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Where:
TFR: Total fertility rate (Children per woman);
B_x*: Number of live births registered in the year of women aged (x);*
x*: One-year age interval;*
W_x*: Number of women aged (x) at the calculation mid-year.*
Age specific fertility rates are accumulated from x =15 to x =49.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ... , 45-49.

Formula by 5-year interval of age:

$$\mathrm{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^{7} \frac{B_i}{W_i}$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i: Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i: i^{th} age group;

W_i: Number of women of the i^{th} age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate

Crude death rate indicates that for every 1,000 people, how many deaths are in the reference period.

Formula:

$$\mathrm{CDR}\ (‰) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate *is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1,000 live births in the reference period on average.*

$$\mathrm{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D_0: Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate *is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.*

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

${}_5D_0$: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural increase rate of population *is the difference between number of live births and number of deaths to the population in the reference period. The natural increase rate of population is expressed as a percentage or per mille.*

Formula:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NIR: Natural Increase Rate of population;

B: Total number of live births in the reference period;

D: Total number of deaths in the reference period;

Ptb: Average population in the reference period.

Growth rate of population *(growth rate) reflects the increase/decrease of the population in reference period due to natural increase and net-migration. Growth rate of population is expressed as a percentage or per mille.*

In-migration rate *are the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1,000 population of that territorial unit (in-migration place).*

Formula:

$$IR\ (‰) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where :

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Out-migration rate *reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1,000 population of that territorial unit.*

Formula:

$$OR\ (‰) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}*: Population up to the reference time-point.*

Net-migration rate *reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1,000 population of that territorial unit.*

Formula:

$$NR\ (‰) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}*: Population up to the reference time-point.*

Or : $NR = IR - OR$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate .

Life expectancy *at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.*

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0: Life expectancy at birth (unit: year);

T_0: Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0: Number of persons who live to the age of 0 of the life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 and over *reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.*

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at specific time who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Number of marriages: *Marriage means a marriage between a man and a woman according to the provisions of the Marriage and Family Law regarding conditions of marriage and marriage registration. Men and women getting married must comply with the following conditions:*

a) Man is from 20 years of age or older, woman is from 18 years old or older;

b) The marriage is voluntarily decided by men and women;

c) Do not lose civil act capaCity;

d) Marriage does not fall into one of the circumstances where marriage is prohibited under the Law on Marriage and Family.

Singulate mean age at marriage *(SMAM): Singulate mean age at marriage of the population is the average number of years of single person in their whole life, if*

this generation has proportion of single age as the proportion of single person collected at the survey time point.

In order to have an overall view on the age of starting a married life of the population, when calculating the singulate mean age at marriage, the statistical agency not only identifies married persons who are married as stipulated by the Law on Marriage and Family but also identifies married persons who satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family but have not been certificated; those who are married but do not satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family; those who are child mariage; and those who cohabit with the opposite sex.

Formula:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Where:

SMAM: Singulate mean age at marriage.

${}_5S_X$: Proportion of single age in 5-year interval of age: x -> x+5.

S_{50}: Proportion of single age at the age of 50 years old and S_{50} is calculated by average value of ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$

Under-5 children registered with birth certificate *are the number of children under 5 years old counted at their date of birth certificated and granted with birth certificate in accordance with the Law on Civil Status.*

Number of deaths registered with death certificate: *The number of deaths registered with death certificate is the number of deaths registered with death certificate in the reference period. The number of deaths registered with death certificate comprises those who were declared to be dead in accordance with the court judgments/decisions and recorded in the register of civil status change in line with the Law on Civil Status, and those who are death certificate registration on time and overdue.*

LABOUR AND EMPLOYMENT

Labour force *labour force (also known as current economically active population) comprises of all persons aged 15 years and over who are the employed (working) or the unemployed during the reference period (7 days prior to the time of observation)*

Number of working (employed) labours in the economy*: Working (employed) labours consist of all persons aged 15 years and over who did any job during the reference period (not prohibited by law) for at least one hour to create goods or provide services for pay or profit. Working (employed) labours do not include those who are self-*

employed in the agricultural, forestry and fishery sector, i.e. those who work to produce own-use products for their my family and themselves.

Working (employed) persons comprise those who do not work during the research week but have a job (excluding self-employed job) and work on it after days-off (they are still eligible for salary/wage in days-off or going to continue working after less than one month days-off).

In addition, the following specific cases are also considered as working (employed) persons:

a) People are participating in skill training or improvement activities as required from their jobs;

b) People work as apprentices, internship (even doctor internship) for pay;

c) Students/pupils/pensioners have a job in the reference period (excluding self-employed job) for at least one hour for income;

d) Those who are job-seekers/job-registrants or unemployment insurance claimers but have a job in the reference period (excluding self-employed work) for at least one hour for income;

e) Family workers: Those who work for pay or profits but such payments and profits are not be paid directly to them but accumulated in general income of their family.

***Employment to population ratio** is the percentage of total employed persons to total population.*

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

***Rate of trained labour force** is the indicator reflecting the comparable rate of trained labour force to total number of persons in labour force in the period.*

$$\text{Rate of trained labour force (\%)} = \frac{\text{Number of trained in labour force}}{\text{Total number of labour force}} \times 100$$

Number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy or unemployment;

- Have been trained in a training or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployed population

The number of unemployed persons *is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.*

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period.

Unemployment rate *expressing the rate between the number of unemployed persons and the labour force.*

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Unemployment rate

The number of underemployed persons *comprise those who are employed during the reference period (7 days prior to the time of observation) satisfy all three of the following criteria:*

a) They actually did all the work less than 35 hours per week.

b) They desire to work extra hours, ie: they wish to do one (or more) jobs to increase working hours; wish to replace one of the current job(s) with another job that can increase working hours; wish to increase the working hours of one of the current jobs or a combination of the 3 aforementioned desires.

c) They are willing to work extra time, ie: in the coming time (for example next week) if there is a job opportunity, they are willing to work extra hours.

Underemployment rate *is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.*

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Percentage of informal employed workers

Informal employed workers (informal workers) are those who have jobs in one of the following five groups: (i) Unpaid family workers; (ii) Own-account workers, self-employed workers in the informal sector; (iii) Wage worker who are not allowed to sign a labour contract or are allowed to sign a labour contract but their compulsory social insurance premiums are not paid by the recruitment establishment; (iv) Cooperative members who do not pay compulsory social insurance; (v) Self-employed or wage workers in households or agriculture, forestry and fishery households.

Workers in the agriculture, forestry and fishery households.

Informal employment rate is the ratio of the number of informal employed persons to the total number of employed persons.

Formula:

$$\text{Informal employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of informal employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

***Labour productivity** is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.*

$$\text{Labour productivity (VND/employee)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

Average monthly income per employed worker

Income of an employed worker includes the following items:

- Income from wages, salaries and other incomes of salary-like nature, including: overtime conpensation, bonuses, allowances, etc. of wage workers in the economy. These incomes can be in cash or in kinds.

- Income from production and business activities, includes: Profits from agricultural production activities which sell products, profits from trading in goods and services,... excluding income from loan interest or income paid that is not related to the job at hand.

Average monthly income per employed worker is the total income of all employed workers to the total number of employed workers.

Formula:

$$\text{Average monthly income per employed worker} = \frac{\text{Total income of all employed workers}}{\text{Total number of employed workers}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2024

1. Dân số

Năm 2024, dân số trung bình Thành phố Hồ Chí Minh đạt 9,54 triệu người, tăng 0,9% so với năm 2023. Trong đó, dân số tại khu vực thành thị chiếm 77,8% với 7,43 triệu người, tăng 1,2% so với năm 2023; dân số tại khu vực nông thôn chiếm 22,2% với 2,11 triệu người, tăng 0,1%; dân số là nam giới chiếm 48,5% với 4,62 triệu người, tăng 0,9% và dân số là nữ giới chiếm 51,5% với 4,92 triệu người, tăng 0,9%.

Tỷ số giới tính dân số của toàn Thành phố là 94,1 nam/100 nữ (năm 2023: 94,1 nam/100 nữ). Tỷ suất sinh thô đạt 12,2‰ (năm 2023: 12,1‰); tỷ suất chết thô đạt 3,0‰ (năm 2023: 4,8‰) và tỷ lệ tăng tự nhiên đạt 9,2‰ (năm 2023: 7,4‰). Tuổi thọ trung bình của dân số đạt 76,6 tuổi (năm 2023: 76,5 tuổi).

2. Lao động, việc làm(*)

Năm 2024, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của Thành phố đạt 4,92 triệu người. Trong đó, lực lượng lao động tại khu vực thành thị chiếm 77,7%, khu vực nông thôn chiếm 22,3%, lực lượng lao động là nam giới chiếm 53,3% và nữ giới chiếm 46,7%. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế của Thành phố đạt 4,75 triệu lao động, chiếm 96,7% tổng lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên. Trong đó, lao động trong khu vực Nhà nước chiếm 7,7%; lao động trong khu vực tư nhân chiếm 83,7% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 8,6%.

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 37,5%. Trong đó, tại khu vực thành thị có tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 40,6%; tại khu vực nông thôn, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 26,6%; lao động là nam giới có tỷ lệ đã qua đào tạo chiếm 40%; lao động là nữ giới chiếm 34,6%.

(*) Từ năm 2021, các chỉ tiêu tổng hợp về lao động việc làm được tổng hợp, công bố theo khung khái niệm mới (ILCS19) thay thế cho khung khái niệm cũ (ILCS13).

POPULATION, LABOUR AND EMPLOYMENT IN 2024

1. Population

The average population in Ho Chi Minh city in 2024 reached over 9.54 million people, increasing by 0.9% compared with 2023. Of this, the urban population accounted for 77.8% with 7.43 million people, increasing by 1.2% compared with 2023; the rural population accounted for 22.2% with 2.11 million people, increasing by 1.0%; the male population accounted for 48.5% with 4.62 million people, increasing by 0.9%; the female population accounted for 51.1% with 4.92 million people, increasing by 0.9%.

The sex ratio was 94.1 males per 100 females (95.1 males per 100 females in 2023). The crude birth rate was 12.2‰ (12.1‰ in 2023); the crude death rate was 3.0‰ (4.8‰ in 2023); the natural increase rate was 9.2‰ (7.4‰ in 2023).The city's average life expectancy at birth was 76.6 years (76.5 years in 2023).

2. Labour and employment(*)

In 2024, the labour force aged 15 years and above was 4.92 million people. Of this, the labour force in urban areas accounted for 77.7%; the labour force in rural areas accounted for 22.3%; male employees accounted for 53.3%; female employees accounted for 46.7%. The labour force aged 15 years and above working in the economic sectors of Ho Chi Minh city was 4.75 million people, accounted for 96.7% total labour force at 15 years of age. Of this, the labour force working in state sector, private sector and FDI accounted for 7.7%; 83.7% and 8.6% respectively.

The percentage of trained employed workers aged 15 years and above gained 37.5%. Specifically, the percentage of trained employed workers in urban areas was 40.6% and in rural areas, it was 26.6%; the percentage of male trained employed workers aged 15 years and above was 40%, while this rate for female workers was 34.6%.

(*) *From 2021, the aggregated indicators on labour and employment were compiled and published in accordance with the new conceptual framework (ILCS19), replacing the previous framework (ILCS13).*

6 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area, population and population density in 2024 by district

	Diện tích *Area* (Km^2)	Dân số trung bình (Người) *Average population (Persons)*	Mật độ dân số (Người/km^2) *Population density (Person/km^2)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.095,39**	**9.543.629**	**4.555**
Thành phố Thủ Đức ***Thu Duc City***	211,59	1.266.424	5.985
Các quận - *Urban districts*	**282,42**	**6.030.026**	**21.351**
Quận 1 - *Dist. 1*	7,72	141.795	18.358
Quận 3 - *Dist. 3*	4,92	188.498	38.604
Quận 4 - *Dist. 4*	4,18	178.486	42.225
Quận 5 - *Dist. 5*	4,27	155.436	34.300
Quận 6 - *Dist. 6*	7,14	236.559	33.394
Quận 7 - *Dist. 7*	35,69	372.865	9.980
Quận 8 - *Dist. 8*	19,11	469.545	23.845
Quận 10 - *Dist. 10*	5,72	234.172	40.043
Quận 11 - *Dist. 11*	5,14	206.856	41.181
Quận 12 - *Dist. 12*	52,74	733.813	13.877
Gò Vấp - *Go Vap*	19,73	692.273	34.650
Tân Bình - *Tan Binh*	22,43	481.402	22.389
Tân Phú - *Tan Phu*	15,97	485.210	29.636
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	20,78	509.569	23.412
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	4,86	167.561	34.177
Bình Tân - *Binh Tan*	52,02	775.986	15.338
Các huyện - *Rural districts*	**1.601,38**	**2.247.179**	**1.403**
Củ Chi - *Cu Chi*	434,77	523.122	1.214
Hóc Môn - *Hoc Mon*	109,17	585.882	5.359
Bình Chánh - *Binh Chanh*	252,56	817.026	3.227
Nhà Bè - *Nha Be*	100,43	243.860	2.373
Cần Giờ - *Can Gio*	704,45	77.289	110

7 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn
Number of households by residence

Đơn vị tính: Hộ - *Unit: Households*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Thành thị - *Urban*	Nông thôn - *Rural*
Năm - *Year*			
2015	2.117.697	1.746.048	371.649
2016	2.180.397	1.783.379	397.018
2017	2.255.410	1.829.028	426.382
2018	2.318.711	1.874.477	444.234
2019	2.558.914	2.026.761	532.153
2020	2.627.181	2.118.696	508.485
2021	2.422.747	1.931.094	491.653
2022	2.627.853	2.087.944	539.909
2023	2.714.331	2.148.142	566.189
Sơ bộ - *Prel.* 2024	2.726.751	2.127.057	599.694

8 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
Average population by sex and by residence

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
			Người - *Person*		
2015	8.307.901	4.025.168	4.282.733	6.720.262	1.587.639
2016	8.479.141	4.114.204	4.364.937	6.823.142	1.655.999
2017	8.649.646	4.203.136	4.446.510	6.921.539	1.728.107
2018	8.843.274	4.303.576	4.539.698	7.050.223	1.793.051
2019	9.038.566	4.408.604	4.629.962	7.169.516	1.869.050
2020	9.227.598	4.525.293	4.702.305	7.290.921	1.936.677
2021	9.166.840	4.433.417	4.733.423	7.190.893	1.975.947
2022	9.389.717	4.576.367	4.813.350	7.297.847	2.091.870
2023	9.456.661	4.584.213	4.872.448	7.343.998	2.112.663
Sơ bộ - *Prel.* 2024	9.543.629	4.626.646	4.916.983	7.428.601	2.115.028
			Tỷ lệ tăng - *Growth rate (%)*		
2015	2,1	2,3	2,0	1,6	4,2
2016	2,1	2,2	1,9	1,5	4,3
2017	2,0	2,2	1,9	1,4	4,4
2018	2,2	2,4	2,1	1,9	3,8
2019	2,2	2,4	2,0	1,7	4,2
2020	2,1	2,6	1,6	1,7	3,6
2021	-0,7	-2,0	0,7	-1,4	2,0
2022	2,4	3,2	1,7	1,5	5,9
2023	0,7	0,2	1,2	0,6	1,0
Sơ bộ - *Prel.* 2024	0,9	0,9	0,9	1,2	0,1
			Cơ cấu - *Structure (%)*		
2015	100,0	48,4	51,6	80,9	19,1
2016	100,0	48,5	51,5	80,5	19,5
2017	100,0	48,6	51,4	80,0	20,0
2018	100,0	48,7	51,3	79,7	20,3
2019	100,0	48,8	51,2	79,3	20,7
2020	100,0	49,0	51,0	79,0	21,0
2021	100,0	48,4	51,6	78,4	21,6
2022	100,0	48,7	51,3	77,7	22,3
2023	100,0	48,5	51,5	77,7	22,3
Sơ bộ - *Prel.* 2024	100,0	48,5	51,5	77,8	22,2

9 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Average population by district

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**9.227.598**	**9.166.840**	**9.389.717**	**9.456.661**	**9.543.629**
Thành phố Thủ Đức ***Thu Duc City***	**1.214.592**	**1.208.328**	**1.215.664**	**1.235.192**	**1.264.725**
Các quận - *Urban districts*	**5.958.561**	**5.857.852**	**5.950.069**	**5.977.149**	**6.031.725**
Quận 1 - *Dist. 1*	142.987	141.919	141.622	141.722	141.795
Quận 3 - *Dist. 3*	192.269	190.137	189.837	189.931	188.498
Quận 4 - *Dist. 4*	178.358	175.861	176.461	176.501	179.185
Quận 5 - *Dist. 5*	154.071	146.961	145.562	146.461	155.436
Quận 6 - *Dist. 6*	239.443	237.386	237.986	238.436	236.559
Quận 7 - *Dist. 7*	362.578	361.580	355.264	356.180	372.865
Quận 8 - *Dist. 8*	436.549	444.011	453.448	455.683	469.545
Quận 10 - *Dist. 10*	234.794	229.566	228.366	229.046	234.172
Quận 11 - *Dist. 11*	212.044	210.172	210.672	211.672	206.856
Quận 12 - *Dist. 12*	660.280	658.954	711.845	731.898	733.813
Gò Vấp - *Go Vap*	696.998	666.970	675.520	683.654	692.273
Tân Bình - *Tan Binh*	475.350	465.280	501.697	502.185	481.402
Tân Phú - *Tan Phu*	494.971	478.125	472.658	473.280	485.210
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	504.815	501.145	485.325	486.494	509.569
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	169.013	165.480	165.980	166.100	168.561
Bình Tân - *Binh Tan*	804.041	784.305	797.826	787.906	775.986
Các huyện - *Rural districts*	**2.054.445**	**2.100.660**	**2.223.984**	**2.244.320**	**2.247.179**
Củ Chi - *Cu Chi*	475.207	471.087	527.320	527.820	523.122
Hóc Môn - *Hoc Mon*	548.177	560.773	584.943	584.998	585.882
Bình Chánh - *Binh Chanh*	738.837	769.930	809.803	815.041	817.026
Nhà Bè - *Nha Be*	211.425	222.800	224.761	238.357	243.860
Cần Giờ - *Can Gio*	80.799	76.070	77.157	78.104	77.289

10 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Average male population by district

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.525.293**	**4.433.417**	**4.576.367**	**4.584.213**	**4.626.646**
Thành phố Thủ Đức ***Thu Duc City***	**601.673**	**599.509**	**586.608**	**590.714**	**605.664**
Các quận - *Urban districts*	**2.872.685**	**2.816.326**	**2.881.548**	**2.878.443**	**2.911.287**
Quận 1 - *Dist. 1*	65.693	65.450	65.617	65.649	64.895
Quận 3 - *Dist. 3*	88.762	87.480	87.044	88.189	88.223
Quận 4 - *Dist. 4*	82.806	81.653	81.391	81.233	81.788
Quận 5 - *Dist. 5*	71.210	69.016	67.221	67.324	70.698
Quận 6 - *Dist. 6*	113.111	111.272	111.642	111.757	109.897
Quận 7 - *Dist. 7*	173.362	173.312	167.998	167.684	176.900
Quận 8 - *Dist. 8*	208.193	213.386	217.742	218.899	224.368
Quận 10 - *Dist. 10*	110.548	110.048	107.947	109.332	117.772
Quận 11 - *Dist. 11*	99.861	98.383	98.300	98.968	99.976
Quận 12 - *Dist. 12*	323.695	316.849	355.949	361.927	362.740
Gò Vấp - *Go Vap*	342.062	339.040	335.086	336.271	343.697
Tân Bình - *Tan Binh*	232.028	229.339	246.626	246.629	235.949
Tân Phú - *Tan Phu*	241.586	220.211	230.185	230.644	235.692
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	239.241	235.921	241.440	235.655	242.733
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	78.774	76.407	76.457	76.563	79.417
Bình Tân - *Binh Tan*	401.753	388.559	390.903	381.719	376.542
Các huyện - *Rural districts*	**1.050.935**	**1.017.582**	**1.108.211**	**1.115.056**	**1.109.695**
Củ Chi - *Cu Chi*	232.785	225.302	257.692	256.442	254.647
Hóc Môn - *Hoc Mon*	297.361	269.909	289.778	289.048	288.837
Bình Chánh - *Binh Chanh*	373.494	372.411	412.684	412.965	412.626
Nhà Bè - *Nha Be*	105.924	112.461	109.812	117.756	115.775
Cần Giờ - *Can Gio*	41.371	37.499	38.245	38.845	37.810

11 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Average female population by district

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.702.305**	**4.733.423**	**4.813.350**	**4.872.448**	**4.916.983**
Thành phố Thủ Đức ***Thu Duc City***	**612.919**	**608.819**	**629.056**	**644.478**	**659.061**
Các quận - *Urban districts*	**3.085.876**	**3.041.526**	**3.068.521**	**3.098.706**	**3.120.438**
Quận 1 - *Dist. 1*	77.294	76.469	76.005	76.073	76.900
Quận 3 - *Dist. 3*	103.507	102.657	102.793	101.742	100.275
Quận 4 - *Dist. 4*	95.552	94.208	95.070	95.268	97.397
Quận 5 - *Dist. 5*	82.861	77.945	78.341	79.137	84.738
Quận 6 - *Dist. 6*	126.332	126.114	126.344	126.679	126.662
Quận 7 - *Dist. 7*	189.216	188.268	187.266	188.496	195.965
Quận 8 - *Dist. 8*	228.356	230.625	235.706	236.784	245.177
Quận 10 - *Dist. 10*	124.246	119.518	120.419	119.714	116.400
Quận 11 - *Dist. 11*	112.183	111.789	112.372	112.704	106.880
Quận 12 - *Dist. 12*	336.585	342.105	355.896	369.971	371.073
Gò Vấp - *Go Vap*	354.936	327.930	340.434	347.383	348.576
Tân Bình - *Tan Binh*	243.322	235.941	255.071	255.556	245.453
Tân Phú - *Tan Phu*	253.385	257.914	242.473	242.636	249.518
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	265.574	265.224	243.885	250.839	266.836
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	90.239	89.073	89.523	89.537	89.144
Bình Tân - *Binh Tan*	402.288	395.746	406.923	406.187	399.444
Các huyện - *Rural districts*	**1.003.510**	**1.083.078**	**1.115.773**	**1.129.264**	**1.137.484**
Củ Chi - *Cu Chi*	242.422	245.785	269.628	271.378	268.475
Hóc Môn - *Hoc Mon*	250.816	290.864	295.165	295.950	297.045
Bình Chánh - *Binh Chanh*	365.343	397.519	397.119	402.076	404.400
Nhà Bè - *Nha Be*	105.501	110.339	114.949	120.601	128.085
Cần Giờ - *Can Gio*	39.428	38.571	38.912	39.259	39.479

12 Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Average urban population by district

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**7.290.921**	**7.190.893**	**7.297.847**	**7.343.998**	**7.428.601**
Thành phố Thủ Đức ***Thu Duc City***	**1.214.592**	**1.208.328**	**1.215.664**	**1.235.192**	**1.264.725**
Các quận - *Urban districts*	**5.958.561**	**5.857.852**	**5.950.069**	**5.977.149**	**6.031.725**
Quận 1 - *Dist. 1*	142.987	141.919	141.622	141.722	141.795
Quận 3 - *Dist. 3*	192.269	190.137	189.837	189.931	188.498
Quận 4 - *Dist. 4*	178.358	175.861	176.461	176.501	179.185
Quận 5 - *Dist. 5*	154.071	146.961	145.562	146.461	155.436
Quận 6 - *Dist. 6*	239.443	237.386	237.986	238.436	236.559
Quận 7 - *Dist. 7*	362.578	361.580	355.264	356.180	372.865
Quận 8 - *Dist. 8*	436.549	444.011	453.448	455.683	469.545
Quận 10 - *Dist. 10*	234.794	229.566	228.366	229.046	234.172
Quận 11 - *Dist. 11*	212.044	210.172	210.672	211.672	206.856
Quận 12 - *Dist. 12*	660.280	658.954	711.845	731.898	733.813
Gò Vấp - *Go Vap*	696.998	666.970	675.520	683.654	692.273
Tân Bình - *Tan Binh*	475.350	465.280	501.697	502.185	481.402
Tân Phú - *Tan Phu*	494.971	478.125	472.658	473.280	485.210
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	504.815	501.145	485.325	486.494	509.569
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	169.013	165.480	165.980	166.100	168.561
Bình Tân - *Binh Tan*	804.041	784.305	797.826	787.906	775.986
Các huyện - *Rural districts*	**117.768**	**124.713**	**132.114**	**131.657**	**132.151**
Củ Chi - *Cu Chi*	23.047	22.509	29.953	27.988	27.507
Hóc Môn - *Hoc Mon*	18.529	19.667	20.128	20.162	19.795
Bình Chánh - *Binh Chanh*	22.735	23.404	24.278	24.244	24.866
Nhà Bè - *Nha Be*	41.690	47.228	45.672	47.694	48.672
Cần Giờ - *Can Gio*	11.767	11.905	12.083	11.569	11.311

13 Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Average rural population by district

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.936.677**	**1.975.947**	**2.091.870**	**2.112.663**	**2.115.028**
Các huyện - *Rural districts*					
Củ Chi - *Cu Chi*	452.160	448.578	497.367	499.832	495.615
Hóc Môn - *Hoc Mon*	529.648	541.106	564.815	564.836	566.087
Bình Chánh - *Binh Chanh*	716.102	746.526	785.525	790.797	792.160
Nhà Bè - *Nha Be*	169.735	175.572	179.089	190.663	195.188
Cần Giờ - *Can Gio*	69.032	64.165	65.074	66.535	65.978

14 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân
Population at 15 years old of age and above by marital status

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**7.439.128**	**7.684.351**	**7.708.116**	**7.731.700**	**7.755.973**
Chưa vợ/chồng - *Single*	2.500.753	2.775.931	2.859.323	2.875.532	2.850.220
Có vợ/chồng - *Married*	4.317.472	4.298.407	4.300.188	4.255.913	4.306.523
Góa - *Widowed*	363.386	361.127	335.433	365.986	335.915
Ly hôn/ly thân *Devorced/Separated*	257.517	248.886	213.172	234.269	263.315

15 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh
Sex ratio of population and total fertility rate

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ) ***Sex ratio of population (Males per 100 females)***	**96,2**	**93,7**	**95,1**	**94,1**	**94,1**
Thành thị - *Urban*	93,8	93,7	93,0	93,8	92,7
Nông thôn - *Rural*	99,7	93,9	97,7	98,5	99,2
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ) ***Total fertility rate (Children per woman)***	**1,5**	**1,5**	**1,4**	**1,3**	**1,4**

16 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số
Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	Tỷ suất sinh thô *Crude birth rate*	Tỷ suất chết thô *Crude death rate*	Tỷ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate*
Năm - *Year*			
2015	12,6	4,4	8,2
2016	12,1	4,5	7,6
2017	12,1	4,7	7,4
2018	12,3	4,6	7,7
2019	14,1	4,7	9,4
2020	14,5	4,4	10,1
2021	14,8	5,1	9,8
2022	13,6	6,4	7,2
2023	12,1	4,8	7,4
Sơ bộ - *Prel.* 2024	12,2	3,0	9,2

17 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính
Infant mortality rate by sex

Đơn vị tính: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống
Unit: Infant deaths per 1,000 live births

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
Năm - *Year*			
2015	7,7	9,3	6,1
2016	7,6	9,1	6,0
2017	7,5	9,0	5,9
2018	7,4	8,9	5,9
2019	7,3	8,8	5,8
2020	7,6	9,1	6,0
2021	7,8	9,3	6,1
2022	7,8	9,4	6,2
2023	7,6	9,1	6,0
Sơ bộ - *Prel.* 2024	7,4	8,9	5,8

18 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính
Under-five mortality rate by sex

Đơn vị tính: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống
Unit: Under-five deaths per 1,000 live births

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
Năm - *Year*			
2015	12,3	17,0	7,3
2016	11,5	15,9	6,7
2017	11,3	15,7	6,6
2018	11,2	15,6	6,6
2019	11,0	15,4	6,4
2020	11,5	16,0	6,7
2021	11,7	16,2	6,9
2022	11,9	16,5	7,0
2023	11,5	15,9	6,7
Sơ bộ - *Prel.* 2024	11,2	15,5	6,5

19 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

In-migration rate, out-migration rate and net-emigration rate by sex

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
	Tỷ suất nhập cư - *In-migration rate*		
Năm - *Year*			
2015	18,7	16,4	20,9
2016	17,1	16,9	17,3
2017	15,8	16,1	15,6
2018	17,9	17,4	18,3
2019	15,8	16,2	15,4
2020	21,9	24,4	19,5
2021	25,4	26,0	24,9
2022	10,9	12,3	9,6
2023	10,6	11,7	9,7
Sơ bộ - *Prel.* 2024	15,1	16,3	13,9
	Tỷ suất xuất cư - *Out-migration rate*		
Năm - *Year*			
2015	5,8	6,3	5,2
2016	4,1	4,3	3,9
2017	3,2	3,6	2,7
2018	3,2	3,7	2,7
2019	3,1	3,3	2,9
2020	3,9	3,9	4,0
2021	3,6	3,8	3,4
2022	3,7	4,0	3,3
2023	3,8	4,3	3,3
Sơ bộ - *Prel.* 2024	6,0	6,6	5,4
	Tỷ suất di cư thuần - *Net-emigration rate*		
Năm - *Year*			
2015	13,0	10,1	15,6
2016	13,0	12,6	13,4
2017	12,7	12,5	12,9
2018	14,7	13,7	15,6
2019	12,7	12,9	12,5
2020	18,0	20,5	15,6
2021	21,8	22,1	21,5
2022	7,2	8,3	6,2
2023	6,8	7,4	6,3
Sơ bộ - *Prel.* 2024	9,1	9,7	8,6

20 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính
Life expectancy at birth by sex

Đơn vị tính: Tuổi – *Unit: Age*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
Năm - *Year*			
2015	76,2	73,6	78,9
2016	76,5	73,9	79,2
2017	76,5	74,0	79,2
2018	76,6	74,1	79,3
2019	76,6	74,1	79,3
2020	76,5	73,9	79,2
2021	76,2	73,7	79,0
2022	76,3	73,7	79,0
2023	76,5	73,9	79,2
Sơ bộ - *Prel.* 2024	76,6	74,0	79,3

21 Số cuộc kết hôn năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of marriages in 2024 by district

Đơn vị tính: Cuộc – *Unit: Case*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Lần đầu *1st married*	Lần thứ 2 trở lên *2nd married and above*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**35.317**	**28.362**	**6.955**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	**4.184**	**3.406**	**778**
Các quận - *Urban districts*	**23.817**	**19.252**	**4.565**
Quận 1 - *Dist. 1*	994	755	239
Quận 3 - *Dist. 3*	898	699	199
Quận 4 - *Dist. 4*	1.043	867	176
Quận 5 - *Dist. 5*	787	625	162
Quận 6 - *Dist. 6*	1.383	1.288	95
Quận 7 - *Dist. 7*	1.232	903	329
Quận 8 - *Dist. 8*	1.991	1.600	391
Quận 10 - *Dist. 10*	1.157	919	238
Quận 11 - *Dist. 11*	1.164	945	219
Quận 12 - *Dist. 12*	1.953	1.698	255
Gò Vấp - *Go Vap*	2.415	1.885	530
Tân Bình - *Tan Binh*	1.834	1.417	417
Tân Phú - *Tan Phu*	1.747	1.433	314
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	2.089	1.635	454
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	831	638	193
Bình Tân - *Binh Tan*	2.299	1.945	354
Các huyện - *Rural districts*	**7.316**	**5.704**	**1.612**
Củ Chi - *Cu Chi*	2.320	1.719	601
Hóc Môn - *Hoc Mon*	1.919	1.542	377
Bình Chánh - *Binh Chanh*	1.807	1.491	316
Nhà Bè - *Nha Be*	761	562	199
Cần Giờ - *Can Gio*	509	390	119

22 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính
Average age of first marriage by sex

Đơn vị tính: Tuổi – *Unit: Age*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
Năm - *Year*			
2015	26,7	28,6	24,9
2016	27,3	29,1	25,7
2017	27,6	29,4	26,0
2018	27,7	29,4	26,1
2019	27,7	29,4	26,1
2020	28,0	29,7	26,2
2021	29,0	30,5	27,5
2022	29,9	31,2	28,6
2023	30,4	32,0	28,9
Sơ bộ - *Prel.* 2024	30,1	31,5	28,8

23 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of divorce cases cleared up by district

Đơn vị tính: Vụ – *Unit: Case*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel. 2024*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**18.411**	**10.630**	**20.903**	**17.989**	**23.612**
Tòa án nhân dân Thành phố *The people's court of the city*	**381**	**265**	**266**	**320**	**320**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	**2.357**	**1.387**	**2.442**	**1.398**	**3.080**
Các quận - *Urban districts*	**11.889**	**6.706**	**13.806**	**12.457**	**14.682**
Quận 1 - *Dist. 1*	504	288	542	509	563
Quận 3 - *Dist. 3*	495	255	553	447	578
Quận 4 - *Dist. 4*	409	212	428	490	604
Quận 5 - *Dist. 5*	292	190	379	305	372
Quận 6 - *Dist. 6*	548	310	609	609	657
Quận 7 - *Dist. 7*	629	370	681	689	803
Quận 8 - *Dist. 8*	913	469	942	901	946
Quận 10 - *Dist. 10*	471	321	576	538	580
Quận 11 - *Dist. 11*	516	252	613	665	917
Quận 12 - *Dist. 12*	1.152	616	1.292	1.142	1.445
Gò Vấp - *Go Vap*	1.211	736	1.583	1.378	1.632
Tân Bình - *Tan Binh*	888	518	985	938	981
Tân Phú - *Tan Phu*	870	484	998	939	1.036
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	1.111	590	1.525	1.096	1.286
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	470	276	485	502	608
Bình Tân - *Binh Tan*	1.410	819	1.615	1.309	1.674
Các huyện - *Rural districts*	**3.784**	**2.272**	**4.389**	**3.814**	**5.530**
Củ Chi - *Cu Chi*	1.144	693	1.406	1.188	1.558
Hóc Môn - *Hoc Mon*	988	588	1.278	945	1.900
Bình Chánh - *Binh Chanh*	1.076	575	918	905	1.055
Nhà Bè - *Nha Be*	350	265	529	573	684
Cần Giờ - *Can Gio*	226	151	258	203	333

24 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Percentage of literate population aged 15 over by sex and by residence

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
Năm - *Year*					
2015	98,3	98,8	97,9	98,5	97,3
2016	98,7	99,1	98,4	98,9	97,6
2017	98,5	98,9	98,3	98,9	96,8
2018	98,1	98,8	97,5	98,6	96,1
2019	99,0	99,2	98,8	99,1	98,5
2020	99,5	99,6	99,5	99,6	99,1
2021	98,9	99,1	98,7	99,7	98,6
2022	99,1	99,1	99,1	99,2	98,8
2023	98,8	99,0	98,7	98,9	98,5
Sơ bộ - *Prel.* 2024	99,2	99,4	99,0	99,3	99,1

25 Số trẻ em dưới 5 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of children under 5 years old with birth registration by sex and by district

Đơn vị tính: Trẻ em - *Unit: Child*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**99.254**	**91.519**	**77.170**	**85.205**	**84.933**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	82.450	45.249	38.795	43.415	43.107
Nữ - *Female*	16.804	46.270	38.375	41.790	41.826
Phân theo đơn vị cấp huyện *By district*					
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	**13.621**	**12.102**	**10.214**	**12.279**	**12.936**
Các quận - *Urban districts*	**63.548**	**55.946**	**49.295**	**54.631**	**54.294**
Quận 1 - *Dist. 1*	2.689	2.362	1.964	2.114	2.014
Quận 3 - *Dist. 3*	2.230	1.828	1.632	1.844	1.703
Quận 4 - *Dist. 4*	2.618	2.351	1.893	2.022	2.106
Quận 5 - *Dist. 5*	2.106	1.668	1.495	1.628	1.541
Quận 6 - *Dist. 6*	3.402	3.216	2.745	2.998	2.733
Quận 7 - *Dist. 7*	3.744	3.724	2.886	3.175	3.263
Quận 8 - *Dist. 8*	5.468	5.142	4.610	4.764	4.696
Quận 10 - *Dist. 10*	2.657	2.213	1.950	2.120	1.943
Quận 11 - *Dist. 11*	2.825	2.389	2.150	2.359	2.290
Quận 12 - *Dist. 12*	6.317	5.274	4.910	6.052	5.702
Gò Vấp - *Go Vap*	6.293	5.609	4.661	5.374	5.434
Tân Bình - *Tan Binh*	4.208	3.951	3.505	3.947	3.963
Tân Phú - *Tan Phu*	5.242	4.462	3.939	4.484	4.620
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	5.368	4.388	4.154	4.437	4.584
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	2.022	1.685	1.587	1.618	1.538
Bình Tân - *Binh Tan*	6.359	5.684	5.214	5.695	6.164
Các huyện - *Rural districts*	**22.085**	**23.471**	**17.661**	**18.295**	**17.703**
Củ Chi - *Cu Chi*	5.192	8.131	5.327	5.513	4.994
Hóc Môn - *Hoc Mon*	7.182	5.865	4.682	4.693	4.553
Bình Chánh - *Binh Chanh*	5.569	5.236	4.362	4.554	4.643
Nhà Bè - *Nha Be*	2.313	2.202	1.811	2.092	2.119
Cần Giờ - *Can Gio*	1.829	2.037	1.479	1.443	1.394

26 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of deaths was registered by sex and by district

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**35.832**	**61.585**	**40.707**	**36.886**	**37.841**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	19.558	30.164	22.395	20.366	20.775
Nữ - *Female*	16.274	31.421	18.312	16.520	17.066
Phân theo đơn vị cấp huyện *By district*					
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	**3.112**	**4.467**	**3.637**	**3.288**	**3.460**
Các quận - *Urban districts*	**26.007**	**47.938**	**29.321**	**26.300**	**27.101**
Quận 1 - *Dist. 1*	1.551	2.636	1.606	1.445	1.519
Quận 3 - *Dist. 3*	1.488	2.510	1.635	1.503	1.554
Quận 4 - *Dist. 4*	1.435	3.426	1.473	1.417	1.444
Quận 5 - *Dist. 5*	1.280	2.509	1.475	1.270	1.292
Quận 6 - *Dist. 6*	1.689	3.984	1.959	1.728	1.824
Quận 7 - *Dist. 7*	919	1.665	1.049	953	1.039
Quận 8 - *Dist. 8*	2.584	6.180	2.642	2.425	2.366
Quận 10 - *Dist. 10*	1.672	2.879	1.496	1.531	1.540
Quận 11 - *Dist. 11*	1.636	3.356	1.836	1.643	1.599
Quận 12 - *Dist. 12*	1.417	2.072	1.658	1.574	1.531
Gò Vấp - *Go Vap*	2.096	3.075	2.531	2.107	2.277
Tân Bình - *Tan Binh*	1.538	2.873	2.098	1.841	1.891
Tân Phú - *Tan Phu*	1.397	2.351	1.622	1.438	1.479
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	2.590	3.861	2.882	2.645	2.631
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	1.148	1.697	1.410	1.239	1.334
Bình Tân - *Binh Tan*	1.567	2.864	1.949	1.541	1.781
Các huyện - *Rural districts*	**6.713**	**9.180**	**7.749**	**7.298**	**7.280**
Củ Chi - *Cu Chi*	2.368	2.762	2.798	2.678	2.491
Hóc Môn - *Hoc Mon*	1.846	2.517	2.055	1.950	1.997
Bình Chánh - *Binh Chanh*	1.547	2.499	1.772	1.577	1.680
Nhà Bè - *Nha Be*	562	949	653	627	611
Cần Giờ - *Can Gio*	390	453	471	466	501

27 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
	Người - *Person*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.915.176**	**4.622.501**	**4.690.312**	**4.843.590**	**4.915.128**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	2.682.447	2.478.925	2.515.928	2.592.700	2.618.939
Nữ - *Female*	2.232.729	2.143.576	2.174.384	2.250.890	2.296.189
Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*					
Thành thị - *Urban*	3.785.203	3.680.013	3.682.047	3.745.673	3.817.952
Nông thôn - *Rural*	1.129.973	942.488	1.008.265	1.097.917	1.097.176
	Cơ cấu - *Structure (%)*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	54,6	53,6	53,6	53,5	53,3
Nữ - *Female*	45,4	46,4	46,4	46,5	46,7
Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*					
Thành thị - *Urban*	77,0	79,6	78,5	77,3	77,7
Nông thôn - *Rural*	23,0	20,4	21,5	22,7	22,3

28 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by residence

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
			Người - *Person*		
2015	4.281.944	2.274.739	2.007.205	3.441.196	840.748
2016	4.386.565	2.322.907	2.063.658	3.515.278	871.287
2017	4.453.787	2.363.763	2.090.024	3.538.923	914.864
2018	4.601.567	2.536.359	2.065.208	3.669.641	931.926
2019	4.713.111	2.577.371	2.135.740	3.638.813	1.074.298
2020	4.729.917	2.567.132	2.162.785	3.651.457	1.078.460
2021	4.331.536	2.327.063	2.004.473	3.416.515	915.021
2022	4.507.487	2.403.224	2.104.263	3.524.356	983.131
2023	4.666.819	2.493.708	2.173.111	3.605.581	1.061.238
Sơ bộ - *Prel.* 2024	4.754.251	2.530.200	2.224.051	3.693.312	1.060.939
		So với dân số - *Proportion of population* (%)			
2015	51,5	56,5	46,9	51,2	53,0
2016	51,7	56,5	47,3	51,5	52,6
2017	51,5	56,2	47,0	51,1	52,9
2018	52,0	58,9	45,5	52,0	52,0
2019	52,1	58,5	46,1	50,8	57,5
2020	51,3	56,7	46,0	50,1	55,7
2021	47,3	52,5	42,3	47,5	46,3
2022	48,0	52,5	43,7	48,3	47,0
2023	49,3	54,4	44,6	49,1	50,2
Sơ bộ - *Prel.* 2024	49,8	54,7	45,2	49,7	50,3

29 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-state*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*
	Người - *Person*			
2015	4.281.944	496.705	3.459.812	325.427
2016	4.386.565	412.337	3.645.236	328.992
2017	4.453.787	383.025	3.724.783	345.979
2018	4.601.567	368.125	3.864.888	368.554
2019	4.713.111	348.712	3.981.944	382.455
2020	4.729.917	311.513	4.020.823	397.581
2021	4.331.536	326.485	3.705.206	299.845
2022	4.507.487	330.231	3.771.689	405.567
2023	4.666.819	374.442	3.895.463	396.914
Sơ bộ - *Prel.* 2024	4.754.251	364.129	3.979.773	410.349
	Cơ cấu - *Structure - (%)*			
2015	100,0	11,6	80,8	7,6
2016	100,0	9,4	83,1	7,5
2017	100,0	8,6	83,6	7,8
2018	100,0	8,0	84,0	8,0
2019	100,0	7,4	84,5	8,1
2020	100,0	6,6	85,0	8,4
2021	100,0	7,5	85,5	7,0
2022	100,0	7,3	83,7	9,0
2023	100,0	8,0	83,5	8,5
Sơ bộ - *Prel.* 2024	100,0	7,7	83,7	8,6

30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.729.917**	**4.331.536**	**4.507.487**	**4.666.819**	**4.854.251**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	53.045	61.609	50.679	59.314	55.272
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	2.162	2.552	1.569	835	594
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	1.268.169	1.192.698	1.184.068	1.217.861	1.226.735
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	16.698	9.824	8.150	9.184	16.985
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	26.013	13.363	22.734	17.364	25.190
Xây dựng - *Construction*	349.437	304.460	298.599	307.110	295.414
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	986.006	919.841	1.059.840	1.090.265	1.043.214
Vận tải kho bãi *Transportation and storage*	357.401	339.105	333.145	359.173	389.154
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	446.230	463.739	481.335	511.590	549.701
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	89.177	72.437	77.938	90.433	92.542
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	104.541	106.758	101.797	95.186	104.993
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	122.388	100.900	129.316	120.723	110.274

30 (Tiếp theo) **Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	116.269	96.644	110.376	105.827	121.981
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	93.184	81.329	89.873	87.496	81.218
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	102.532	90.582	70.527	79.515	77.078
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	235.795	167.539	167.022	186.643	197.888
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - *Human health and social work activities*	99.997	82.222	80.189	93.924	87.077
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	34.766	38.148	43.915	35.411	44.857
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	185.790	161.762	153.491	144.896	170.118
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	40.317	26.024	42.724	53.829	63.966
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	0	0	200	240	0

31 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	1,1	1,4	1,1	1,3	1,2
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	26,8	27,6	26,3	26,0	25,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	0,4	0,2	0,2	0,2	0,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	0,5	0,3	0,5	0,4	0,5
Xây dựng - *Construction*	7,4	7,0	6,6	6,6	6,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	20,8	21,2	23,5	23,3	22,0
Vận tải kho bãi *Transportation and storage*	7,6	7,8	7,4	7,7	8,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	9,4	10,7	10,7	10,9	11,6
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	1,9	1,7	1,7	1,9	1,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	2,2	2,5	2,3	2,0	2,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	2,6	2,3	2,9	2,6	2,3

31 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	2,5	2,2	2,4	2,3	2,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	2,0	1,9	2,0	1,9	1,7
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	2,2	2,1	1,6	1,7	1,6
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	5,0	3,9	3,7	4,0	4,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - *Human health and social work activities*	2,1	1,9	1,8	2,0	1,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	0,7	0,9	1,0	0,8	0,9
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	3,9	3,7	3,4	3,1	3,6
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	0,9	0,6	0,9	1,2	1,3
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm

Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.729.917**	**4.331.536**	**4.507.487**	**4.666.819**	**4.754.251**
Phân theo nghề nghiệp ***By occupation***					
Nhà lãnh đạo - *Leaders/managers*	75.870	68.551	37.195	43.010	43.163
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao *High level professionals*	830.905	768.129	778.971	797.091	893.840
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung *Mid-level professionals*	352.582	274.508	227.473	262.030	232.952
Nhân viên - *Clerks*	201.613	160.278	172.907	140.782	138.950
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng *Personal services, protective workers and sales worker*	1.237.183	1.220.468	1.342.505	1.468.452	1.424.145
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp *Skilled agricultural, forestry and fishery workers*	41.712	40.374	43.229	42.756	49.656
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan - *Craft and related trade workers*	647.587	519.541	537.395	523.824	532.667
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - *Plant and machine operators and assemblers*	923.070	854.300	918.183	952.897	972.239
Nghề giản đơn *Unskilled occupations*	417.396	422.241	431.944	415.804	445.257
Khác - *Other*	1.999	3.146	17.685	20.173	21.382
Phân theo vị thế việc làm ***By status in employment***					
Làm công ăn lương - *Wage worker*	3.240.897	2.988.340	3.101.014	3.126.684	3.188.650
Chủ cơ sở - *Employer*	220.424	132.778	117.885	123.373	103.533
Tự làm - *Own account worker*	1.064.834	1.013.998	1.087.522	1.189.101	1.263.416
Lao động gia đình *Unpaid familly worker*	203.550	195.519	200.591	227.112	197.777
Xã viên hợp tác xã *Member of cooperative*	212	901	475	549	875

33 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn(*)

Percentage of trained labour force by sex and by residence

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
Năm - *Year*					
2015	34,0	35,9	31,8	37,3	20,3
2016	34,7	36,7	32,5	37,6	23,0
2017	36,6	38,1	34,8	40,6	23,3
2018	36,7	39,5	33,4	39,8	24,2
2019	37,3	39,2	35,0	41,0	24,5
2020	38,8	40,3	37,1	42,2	26,4
2021	35,6	34,0	37,4	39,1	21,9
2022	35,6	34,4	37,1	39,4	21,9
2023	36,0	37,6	34,1	39,1	25,6
Sơ bộ - *Prel.* 2024	37,5	40,0	34,6	40,6	26,6

(*) Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong kỳ. Trong đó, lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện: (1) Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp; (2) Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định.

(*) *Trained labour force over total labour force in the period. Of which, the number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions: (1) Being employed in the economy or unemployed; (2) Be trained in a training unit or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate.*

34 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính, và theo thành thị, nông thôn

Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2015	2,94	3,13	2,71	3,10	2,27
2016	2,66	3,09	2,14	2,81	2,00
2017	2,93	3,42	2,33	3,11	2,22
2018	2,92	3,00	2,82	3,18	1,92
2019	2,82	2,90	2,71	3,15	1,68
2020	3,91	3,00	5,02	4,38	2,22
2021	6,40	6,19	6,65	7,27	2,98
2022	4,19	4,64	3,62	4,51	2,89
2023	3,80	3,92	3,66	3,94	3,31
Sơ bộ - *Prel.* 2024	3,40	3,38	3,43	3,42	3,34

35 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2015	0,27	0,26	0,27	0,33	0,00
2016	0,31	0,30	0,32	0,33	0,18
2017	0,47	0,35	0,61	0,54	0,20
2018	0,21	0,20	0,21	0,23	0,12
2019	0,20	0,15	0,25	0,24	0,04
2020	1,02	1,08	0,95	1,16	0,55
2021	3,59	3,63	3,54	3,95	2,24
2022	1,04	0,95	1,16	1,18	0,51
2023	1,77	1,82	1,71	2,13	0,54
Sơ bộ - *Prel.* 2024	1,06	1,13	0,98	1,23	0,50

36 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Informal employment rate by sex and by residence

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2015	49,1	50,6	47,4	46,8	58,6
2016	46,8	48,6	44,8	44,1	57,8
2017	47,6	49,4	45,7	45,0	57,9
2018	45,4	45,6	45,0	43,0	54,5
2019	44,2	46,5	41,5	42,5	50,2
2020	46,5	47,9	44,7	45,2	51,1
2021	48,0	49,6	46,2	45,8	56,3
2022	46,6	46,5	46,7	43,7	57,0
2023	47,9	48,4	47,4	46,7	52,2
Sơ bộ - *Prel.* 2024	45,3	44,4	46,5	43,9	50,5

37 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế(*)
Labour productivity by kinds of economic activity(*)

Đơn vị tính: Triệu đồng/lao động – *Unit: Mill. dongs/employee*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**290**	**309**	**332**	**346**	**374**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	185	129	160	142	151
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	4.248	3.550	7.210	13.315	27.446
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	192	184	212	219	236
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	254	440	595	570	348
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	371	737	500	671	463
Xây dựng - *Construction*	176	165	191	195	211
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	221	227	228	239	267
Vận tải kho bãi *Transportation and storage*	375	360	407	425	484
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	58	27	36	40	41
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	706	975	1.006	922	959
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	1.151	1.270	1.496	1.752	1.745
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	460	527	424	455	522
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	612	761	713	801	754

37 (Tiếp theo) Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế(*)
(Cont.) Labour productivity by kinds of economic activity(*)

Đơn vị tính: Triệu đồng/lao động – *Unit: Mill. dongs/employee*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	406	343	393	440	532
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	154	186	246	243	278
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	203	304	339	366	400
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - *Human health and social work activities*	443	805	812	724	897
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	329	271	290	423	367
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	55	52	68	78	73
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	46	69	45	40	37
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

(*) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành bình quân 1 lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc. Giá trị tăng thêm của các ngành được tính theo giá cơ bản.

(*) *Average GDP at current prices per employed population aged 15 years and above. The value added by economic activities is calculated at basic prices.*

38 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

Average income of employed population by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Nghìn đồng/tháng – *Unit: Thous. dongs/month*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**8.486,3**	**7.501,7**	**9.187,6**	**9.226,2**	**9.854,0**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	4.712,7	5.736,2	6.678,8	7.325,5	8.362,6
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	14.438,2	16.264,5	11.855,4	9.964,0	14.616,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	7.959,2	6.861,6	8.560,7	8.878,1	9.231,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	10.423,8	10.969,7	13.905,8	11.545,3	13.192,7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	8.570,7	7.909,7	8.698,6	9.040,1	10.868,8
Xây dựng - *Construction*	8.692,4	8.210,9	9.873,8	10.472,7	11.706,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	8.926,2	7.564,6	9.170,9	9.221,9	9.950,3
Vận tải kho bãi *Transportation and storage*	8.785,1	7.811,0	10.408,9	9.803,6	10.355,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	6.737,1	6.259,1	6.767,9	7.531,0	7.933,2
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	11.660,0	11.993,7	13.202,8	12.903,8	12.819,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	11.684,5	10.361,3	11.799,0	11.593,5	13.474,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	11.600,9	9.536,6	10.755,5	11.181,1	12.185,3

38 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Average income of employed population by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Nghìn đồng/tháng – *Unit: Thous. dongs/month*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel. 2024*
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	10.974,8	10.127,5	12.225,5	11.713,3	12.456,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	8.838,6	7.448,6	9.100,8	9.507,1	10.246,5
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	7.546,3	7.598,9	8.918,8	8.496,5	9.689,2
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	8.104,7	7.595,9	8.914,1	8.945,3	9.737,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - *Human health and social work activities*	10.509,0	10.236,0	10.433,0	10.819,6	11.276,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	7.262,3	5.982,4	8.518,1	7.503,2	9.074,5
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	7.311,8	6.379,8	7.573,2	8.667,8	9.153,3
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	5.248,2	4.148,4	5.404,5	5.871,5	6.394,6
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	17.350,0	-	25.000,0	-	-

TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM
NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE

Biểu *Table*		Trang *Page*
39	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế *Gross regional domestic product at current prices by economic sector*	101
40	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế *Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector*	102
41	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế *Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity*	103
42	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế *Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity*	105
43	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế *Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity*	107
44	Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) *Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)*	109
45	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người *Gross regional domestic product per capita*	111
46	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn *State budget revenue in local area*	112
47	Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn *Structure of state budget revenue in local area*	113

Biểu *Table*		Trang *Page*
48	Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn *State budget expenditure in local area*	114
49	Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn *Structure of state budget expenditure in local area*	116
50	Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm *Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12*	118
51	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm *Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12*	119
52	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp *Social insurance, health insurance and unemployment insurance*	120

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất thực hiện bởi các đơn vị sản xuất thường trú trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng.

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá sử dụng cuối cùng.

GRDP được tính theo giá hiện hành và so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phần huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trên địa bàn trong năm cho dân số trung bình của địa bàn trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, lệ phí; thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan Nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp Nhà nước thực hiện nộp ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền địa phương; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương) là toàn bộ các khoản chi ngân sách Nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh,

thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

NGÂN HÀNG

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

Dư nợ tín dụng của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài

a) Khái niệm

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, Tổ chức không phải Tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau: Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; phát hành thẻ tín dụng; mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 1 (một) năm.

- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 1 (một) năm và tối đa 5 (năm) năm.

- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 5 (năm) năm.

b) Phương pháp tính

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ), phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn).

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm Y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (Thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ Ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp**.**

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product *(GRDP) is the value of final physical products and services produced in provinces/cities under the central government over a given period of time. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidises on products.*

Value added (VA) is an economic indicator reflecting the new value of goods and services that was produced in an economy in a given period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate consumption. Value added is measured at current and constant price.

The basic price is the amount receivable by the producer through sale of goods or services produced exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. It excludes transport and trade margins invoiced separately by the producers.

Value added is computed at the basic price. Gross regional domestic product is always valued at the purchaser's price.

GRDP is calculated at current and constant prices.

GRDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GRDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate in the locality and to study the changes in goods and services quantities.

Gross regional domestic product per capita *is calculated by dividing the gross regional domestic product for the year by the average population in local for the respective year. Gross regional domestic product per capita can be calculated at current prices, in domestic or foreign currencies, or at constant prices for computing the growth rate.*

STATE BUDGET

Local state budget revenues *(provinces/cities directly under the central government) refers to all revenues mobilized into the state budget fund in a period to meet the expenditure needs of local governments, including: Revenues from taxes and fees; revenues from service activities performed by local state agencies, in case*

operation expenditure is lump sum, it shall be deducted; fees collected from service activities performed by public service delivery units and state-owned enterprises to the state budget as prescribed by law; grants directly from the other Governments, foreign organizations and individuals to local governments; other revenues as prescribed by law.

Local state budget expenditures *(provinces/cities directly under the central government) refers all state budget expenditures under the expenditure tasks done by centrally-managed province/cities in a certain period, decided by a state authority to ensure the performance of assigned functions and tasks, including: Expenditures for development investment; concurrent expenditure; payment for interest on loans borrowed by local governments; for additional financial reserve fund of provinces and other expenses as prescribed by law.*

BANKING

Capital mobilization balance of a credit institution or foreign bank's branch *is an amount in Viet Nam dong or a foreign currency at a certain time that credit institutions, foreign banks' branches receive from legal entities, individuals as residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution, non-profit institutions serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. under the forms of demand deposits, term deposits, saving deposits and other forms of deposits according to the rule with full repayment of principal and interest to depositors as agreed.*

Credit outstanding of credit institutions, foreign banks' branches

a) Definition

Credit outstanding is the total outstanding at a given time of credits granted by credit institutions, foreign banks' branches to Vietnamese legal entities and individuals that are residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institutions sector serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. in the form of: Lending, discount, rediscount negotiable instruments and other valuable papers; financial leasing; factoring; payments on behalf of customers in cases guaranteed customers fail to fulfill their obligations when the payment is due;

credit card issuance; purchase and investment in corporate bonds (excluding VAMC bonds); and other credit granting operations are approved by the State Bank of Viet Nam.

- Short-term credits are credits granted with a maximum term of 1 (one) year.

- Medium-term credits are credits with a term of over 1 (one) year and a maximum of 5 (five) years.

- Long-term credits are credits granted with a term of more than 5 (five) years

b) Calculation

Balance of credits granted at the last working day of the reporting period of credit institutions, foreign banks' branches to legal entities, individuals being residents of Vietnam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institution sector serving households by currency (VND, foreign currency), by term (short, medium and long term).

INSURANCE

Social insurance *refers a guarantee to replace or partially compensate employees' income when his/her income is reduced or lost due to illness, maternity, work accident, occupational disease, or end of working age or death, on the basis of contributions to the social insurance fund.*

Compulsory social insurance refers to a type of state-run social insurance in which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance refers to a type of state-run social insurance of which a participator can join voluntarily, select suitable premium rates and modes of premium payment to his/her income and receive premium assistance from the State in order to get benefit for pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in and to get benefit from social insurance (it is counting the number of persons, regardless how many types of social insurance one person is paid).

Health insurance *is a form of a state-run compulsory insurance applying for the persons under Health Insurance Law to provide non-profit health care service.*

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in health insurance and get benefit from medical care and treatment (it is counting the number of health insurance check-ups/treatments).

Unemployment insurance *refers to a policy that partly provides compensation income for an employee when he/she is dismissed in order to support him/her for vocational training, remaining works or finding job on based on his/her contributions to Unemployment Insurance Fund.*

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who paid unemployment insurance premium, benefitting from unemployment

insurance when being out of work (be unemployed) (it is calculated as number of unemployment insurance beneficiaries).

***Insurance premium** refers to amount of money receiving from: state budget; employers, social insurance, health insurance and unemployment insurance participants; and other sources.*

***Insurance cost** refers to real payment to beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance pursuant to law that includes state budget expenditure and expenditures from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund; expenditures for management of social insurance, health insurance and unemployment insurance.*

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM NĂM 2024

1. Tài khoản quốc gia

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá so sánh năm 2024 tăng 7,17% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 0,13%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 6,89% và khu vực dịch vụ tăng 7,70%.

Quy mô GRDP theo giá hiện hành đạt 1.778.271 tỷ đồng, tương đương 73,6 tỷ USD; GRDP bình quân đầu người đạt 186,3 triệu đồng, tương đương 7.711 USD. Về cơ cấu GRDP năm 2024: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 0,47%, khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 21,69%, khu vực dịch vụ chiếm 65,47%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 12,37%.

2. Thu, chi ngân sách

Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2024 ước tính đạt 508.553 tỷ đồng, tăng 13,3% so với năm 2023. Trong đó: Thu nội địa đạt 356.840 tỷ đồng (chiếm 70,17% tổng thu), tăng 17,6%; thu hải quan đạt 129.600 tỷ đồng (chiếm 25,5%), tăng 7,0%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn ước tính đạt 173.289 tỷ đồng, tăng 20,8% so với năm 2023, trong đó chi đầu tư phát triển đạt 89.595 tỷ đồng, tăng 28,3%, chi thường xuyên 82.532 tỷ đồng, tăng 13,7%.

3. Bảo hiểm

Năm 2024, Thành phố có 2.934.296 người tham gia bảo hiểm xã hội, tăng 9,7% so với năm 2023; có 8.936.617 người tham gia bảo hiểm y tế, tăng 2,5% và 2.883.785 người tham gia bảo hiểm thất nghiệp, tăng 9,9%.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2024 đạt 95.101 tỷ đồng, tăng 10,5% so với năm 2023. Trong đó: Thu bảo hiểm xã hội đạt 70.958 tỷ đồng, tăng 10,0%, chiếm 74,6% tổng số thu bảo hiểm; thu bảo hiểm y tế đạt 18.413 tỷ đồng, tăng 13,5%; thu bảo hiểm thất nghiệp đạt 5.731 tỷ đồng, tăng 7,7%.

Tổng số chi bảo hiểm năm 2024 đạt 65.860 tỷ đồng, tăng 11,8% so với năm 2023. Trong đó, chi bảo hiểm xã hội đạt 35.358 tỷ đồng, tăng 13,1%, chiếm 53,7% tổng số chi bảo hiểm; chi bảo hiểm y tế đạt 25.510 tỷ đồng, tăng 12,5%; chi bảo hiểm thất nghiệp đạt 4.992 tỷ đồng, tăng 0,4%.

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE IN 2024

1. National accounts

The gross regional domestic product (GRDP) at constant prices in 2024 increased by 7.17% over the same period last year. Of which, the agriculture, forestry, and fishing sector grew by 0.13%; the industry and construction sectors grew by 6.89%; the service sector grew by 7.70%.

The GRDP at current prices reached 1,778,271 billion VND, equivalent to USD 73,6 billion, and GRDP per capita reached 186.3 million VND, equivalent to USD 7,711. The GRDP structure in 2023 was as follows: the agriculture, forestry, and fishing sector accounted for 0.47%; the industry and construction sector accounted for 21.69%; the service sector accounted for 65.47%; product taxes and minus subsidies accounted for 12.37%.

2. State budget revenues and expenditures

Total state budget revenue in 2024 was estimated at 508,553 billion VND, an increase of 13.3% compared to 2023. Of this total, domestic revenue reached 356,840 billion VND (accounting for 70.17% of the total revenue), up by 17.6%; customs revenue reached 129,600 billion VND (accounting for 25.5%), increasing by 7%.

Total state budget expenditure in local area was estimated at 173,289 billion VND, an increase of 20.8% compared to 2023, of which expenditures on development investment reached 89,595 billion VND, up by 28.3%, and frequent expenditures were 82,532 billion VND, rising by 13.7%.

3. Insurance

In 2024, the city had 2,934,296 people engaging in social insurance, an increase of 9.7% compared to 2023; there were 8,936,617 people joining health insurance, rising by 2.5%, and 2,883,785 people participating in unemployment insurance, up by 9.9%.

Total insurance revenue in 2024 was 95,101 billion VND, an increase of 10.5% compared to 2023. Of this total, social insurance revenue reached 70,958 billion VND, an increase of 10%, accounting for 74.6% of the total insurance revenue; health insurance revenue reached 18,413 billion VND, up 13.5%, unemployment insurance revenue reached 5,731 billion VND, an increase of 7.7%.

Total insurance expenditure in 2024 reached 65,860 billion VND, up 11.8% compared to 2023. Of this total, social insurance expenditure reached 35,358 billion VND, an increase of 13.1%, accounting for 53.7% of the total amount of insurance; health insurance reached 25,510 billion VND, up 12.5% and unemployment insurance reached 4,992 billion VND, up 0.4%.

39 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế
Gross regional domestic product at current prices by economic sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*		Dịch vụ *Service*	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Product taxes less subsidies on production*
			Tổng số *Total*	*Trong đó:* Công nghiệp *Of which: Industry*		
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*					
2015	919.025	6.726	229.745	189.613	566.671	115.883
2016	1.005.537	7.222	250.139	203.865	615.756	132.420
2017	1.114.600	7.335	275.887	222.019	685.431	145.947
2018	1.227.061	8.128	303.103	241.813	756.640	159.190
2019	1.343.673	8.732	324.442	261.361	836.125	174.374
2020	1.371.510	9.818	327.902	266.374	857.745	176.045
2021	1.338.286	7.924	293.254	242.964	858.954	178.154
2022	1.498.107	8.109	335.161	278.096	958.030	196.807
2023	1.613.249	8.411	354.782	294.912	1.045.895	204.161
Sơ bộ *Prel.* 2024	1.778.271	8.358	385.770	323.428	1.164.186	219.957
	Cơ cấu - *Structure* (%)					
2015	100,0	0,73	25,00	20,63	61,66	12,61
2016	100,0	0,72	24,88	20,27	61,24	13,16
2017	100,0	0,66	24,75	19,92	61,50	13,09
2018	100,0	0,66	24,7	19,71	61,66	12,98
2019	100,0	0,65	24,15	19,45	62,23	12,97
2020	100,0	0,72	23,91	19,42	62,54	12,83
2021	100,0	0,59	21,91	18,15	64,18	13,32
2022	100,0	0,54	22,37	18,56	63,95	13,14
2023	100,0	0,52	21,99	18,28	64,83	12,66
Sơ bộ *Prel.* 2024	100,0	0,47	21,69	18,19	65,47	12,37

40 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế
Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*		Dịch vụ *Service*	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Product taxes less subsidies on production*
			Tổng số *Total*	*Trong đó:* Công nghiệp *Of which: Industry*		
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*					
2015	726.139	4.462	183.805	149.954	443.393	94.479
2016	779.227	4.695	198.695	160.047	474.745	101.092
2017	840.728	4.974	215.521	173.412	511.505	108.728
2018	906.821	5.232	233.105	187.647	553.124	115.360
2019	978.952	5.268	247.969	202.226	602.124	123.591
2020	990.356	5.192	247.821	202.375	614.764	122.579
2021	950.667	4.408	219.639	184.614	604.502	122.118
2022	1.038.629	4.523	243.525	206.704	658.216	132.365
2023	1.092.522	4.528	254.085	215.579	699.109	134.800
Sơ bộ *Prel.* 2024	1.170.803	4.534	271.602	231.223	752.935	141.732
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***					
2015	107,88	105,31	106,48	106,07	108,00	110,25
2016	107,31	105,22	108,10	106,73	107,07	107,00
2017	107,89	105,94	108,47	108,35	107,74	107,55
2018	107,86	105,19	108,16	108,21	108,14	106,10
2019	107,95	100,69	106,38	107,77	108,86	107,14
2020	101,16	98,56	99,94	100,07	102,10	99,18
2021	95,99	84,90	88,63	91,22	98,33	99,62
2022	109,25	102,61	110,88	111,97	108,89	108,39
2023	105,19	100,11	104,34	104,29	106,21	101,84
Sơ bộ *Prel.* 2024	107,17	100,13	106,89	107,26	107,70	105,14

41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.371.510**	**1.338.286**	**1.498.107**	**1.613.249**	**1.778.271**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	199.412	206.291	233.502	250.107	193.882
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	704.532	666.867	738.816	799.954	1.116.117
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	291.521	286.974	328.982	359.027	248.315
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - *Product taxes less subsidies on production*	176.045	178.154	196.807	204.161	219.957
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishery*	9.818	7.924	8.109	8.411	8.358
Công nghiệp khai thác mỏ *Mining and quarrying*	9.184	9.059	11.313	11.117	16.300
Công nghiệp chế biến *Manufacturing*	243.293	219.736	250.559	266.920	289.560
Sản xuất, phân phối điện, khí đốt và nước nóng - *Electricity, gas and hot water supply*	4.239	4.321	4.849	5.232	5.903
Cung cấp nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải - *Water supply and waste disposal*	9.658	9.848	11.375	11.643	11.665
Xây dựng - *Construction*	61.528	50.290	57.065	59.870	62.342
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ - *Trade, repair of motor vehicles and household goods*	217.785	209.133	241.234	260.650	278.412
Vận tải kho bãi - *Transport, storage*	134.083	122.152	135.479	152.498	188.529
Khách sạn và nhà hàng *Hotels and restaurants*	25.875	12.355	17.519	20.266	22.477

41 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

(Cont.) Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	62.958	70.610	78.409	83.370	88.704
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Finance, banking and insurance*	120.361	135.566	152.307	166.763	183.248
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Activities related to real estate*	56.298	53.191	54.789	54.944	57.601
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional activities, science and technology activities*	71.158	73.526	78.687	84.812	91.980
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative activities and assistant services*	37.845	27.879	35.297	38.470	43.241
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	15.774	16.866	17.342	19.321	21.426
Giáo dục, đào tạo *Training and education*	47.756	50.876	56.680	68.336	79.181
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	44.298	66.186	65.153	67.992	78.128
Văn hóa thể thao và vui chơi giải trí *Culture, sport and entertainment*	11.429	10.339	12.750	14.989	16.465
Hoạt động dịch vụ khác *Other services activities*	10.282	8.470	10.470	11.315	12.451
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình *Activities of households as employers*	1.843	1.805	1.914	2.169	2.343
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - *Products taxes less subsidies on production*	176.045	178.154	196.807	204.161	219.957

42 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit*: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	14,54	15,41	15,59	15,50	10,90
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	51,37	49,83	49,31	49,59	62,77
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign investment sector*	21,26	21,44	21,96	22,25	13,96
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - *Product taxes less subsidies on production*	12,83	13,32	13,14	12,66	12,37
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishery*	0,72	0,59	0,54	0,52	0,47
Công nghiệp khai thác mỏ *Mining and quarrying*	0,67	0,68	0,76	0,69	0,92
Công nghiệp chế biến *Manufacturing*	17,74	16,42	16,73	16,55	16,28
Sản xuất, phân phối điện, khí đốt và nước nóng - *Electricity, gas and hot water supply*	0,31	0,32	0,32	0,32	0,33
Cung cấp nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải - *Water supply and waste disposal*	0,70	0,74	0,76	0,72	0,66
Xây dựng - *Construction*	4,49	3,76	3,81	3,71	3,51
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ - *Trade, repair of motor vehicles and household goods*	15,88	15,63	16,10	16,16	15,66
Vận tải kho bãi - *Transport,storage*	9,78	9,13	9,04	9,45	10,60
Khách sạn và nhà hàng *Hotels and restaurants*	1,89	0,92	1,17	1,26	1,26

42 (Tiếp theo) Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of gross domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit*: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	4,59	5,28	5,23	5,17	4,99
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Finance, banking and insurance*	8,78	10,13	10,17	10,34	10,30
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Activities related to real estate*	4,10	3,97	3,66	3,41	3,24
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional activities, science and technology activities*	5,19	5,49	5,25	5,26	5,17
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative activities and assistant services*	2,76	2,08	2,36	2,38	2,43
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	1,15	1,26	1,16	1,20	1,20
Giáo dục, đào tạo *Training and education*	3,48	3,80	3,78	4,24	4,45
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	3,23	4,95	4,35	4,21	4,39
Văn hóa thể thao và vui chơi giải trí *Culture, sport and entertainment*	0,83	0,77	0,85	0,93	0,93
Hoạt động dịch vụ khác *Other services activities*	0,75	0,63	0,70	0,70	0,70
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình *Activities of households as employers*	0,13	0,13	0,12	0,12	0,14
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - *Products taxes less subsidies on production*	12,83	13,32	13,14	12,66	12,37

43 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**990.356**	**950.667**	**1.038.629**	**1.092.522**	**1.170.803**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	135.443	132.586	146.357	152.504	164.247
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	510.909	478.880	520.034	548.770	575.226
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	221.425	217.083	239.873	256.448	289.598
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - *Product taxes less subsidies on production*	122.579	122.118	132.365	134.800	141.732
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishery*	5.192	4.408	4.523	4.528	4.534
Công nghiệp khai thác mỏ *Mining and quarrying*	5.958	5.845	7.662	8.220	12.225
Công nghiệp chế biến *Manufacturing*	186.668	169.005	188.290	196.326	207.804
Sản xuất, phân phối điện, khí đốt và nước nóng - *Electricity, gas and hot water supply*	3.012	3.123	3.332	3.512	3.687
Cung cấp nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải - *Water supply and waste disposal*	6.737	6.641	7.420	7.521	7.507
Xây dựng - *Construction*	45.446	35.025	36.821	38.506	40.379
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ - *Trade, repair of motor vehicles and household goods*	165.931	156.010	171.321	184.137	193.633
Vận tải kho bãi - *Transport, storage*	101.855	92.922	100.895	111.270	131.137
Khách sạn và nhà hàng *Hotels and restaurants*	15.940	7.738	10.267	11.131	11.743

43 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

(Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel. 2024*
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	58.905	65.869	72.465	75.111	79.465
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Finance, banking and insurance*	88.762	96.887	106.253	111.905	118.011
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Activities related to real estate*	36.922	35.045	36.091	35.008	35.920
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional activities, science and technology activities*	49.677	51.567	54.930	58.566	62.565
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative activities and assistant services*	29.109	21.880	25.998	27.282	30.290
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	10.503	11.135	11.197	12.076	12.971
Giáo dục, đào tạo *Training and education*	22.926	23.642	25.423	26.973	28.944
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	19.711	29.293	28.480	29.400	30.904
Văn hóa thể thao và vui chơi giải trí *Culture, sport and entertainment*	7.390	6.571	7.933	8.942	9.553
Hoạt động dịch vụ khác *Other services activities*	6.175	5.005	5.971	6.258	6.673
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình *Activities of households as employers*	958	938	992	1.050	1.126
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - *Products taxes less subsidies on production*	122.579	122.118	132.365	134.800	141.732

44 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính: - *Unit*: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	101,16	95,99	109,25	105,19	107,17
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	93,99	97,89	110,39	104,20	107,70
Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-State*	96,08	93,73	108,59	105,53	104,82
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	123,37	98,04	110,50	106,91	112,93
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - *Product taxes less subsidies on production*	99,18	99,62	108,39	101,84	105,14
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishery*	98,56	84,90	102,61	100,11	100,13
Công nghiệp khai thác mỏ *Mining and quarrying*	314,90	98,10	131,09	107,28	148,72
Công nghiệp chế biến *Manufacturing*	97,77	90,54	111,41	104,27	105,85
Sản xuất, phân phối điện, khí đốt và nước nóng - *Electricity, gas and hot water supply*	102,48	103,69	106,69	105,40	104,98
Cung cấp nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải - *Water supply and waste disposal*	104,00	98,58	111,73	101,36	99,81
Xây dựng - *Construction*	99,35	77,07	105,13	104,58	104,86
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ - *Trade, repair of motor vehicles and household goods*	106,34	94,02	109,81	107,48	105,16
Vận tải kho bãi - *Transport, storage*	101,98	91,23	108,58	110,28	117,85
Khách sạn và nhà hàng *Hotels and restaurants*	65,95	48,54	132,68	108,42	105,50

44 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**

(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit*: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	107,93	111,82	110,01	103,65	105,80
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Finance, banking and insurance*	107,97	109,15	109,67	105,32	105,46
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Activities related to real estate*	95,54	94,92	102,98	97,00	102,61
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional activities, science and technology activities*	105,86	103,80	106,52	106,62	106,83
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative activities and assistant services*	81,46	75,17	118,82	104,94	111,03
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	105,26	106,02	100,56	107,85	107,41
Giáo dục, đào tạo *Training and education*	107,30	103,12	107,53	106,10	107,31
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	111,29	148,61	97,22	103,23	105,12
Văn hóa thể thao và vui chơi giải trí *Culture, sport and entertainment*	96,11	88,92	120,73	112,72	106,83
Hoạt động dịch vụ khác *Other services activities*	98,27	81,05	119,30	104,81	106,63
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình *Activities of households as employers*	105,16	97,91	105,76	105,85	107,24
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - *Products taxes less subsidies on production*	99,18	99,62	108,39	101,84	105,14

45 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người
Gross regional domestic product per capita

	Tiền VN, theo giá hiện hành *Vietnam currency, at current prices*	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân *Foreign currency, at average exchange rate*
	Nghìn đồng - *Thous. dongs*	**Đô la Mỹ - *USD***
2015	110.600	5.102
2016	118.600	5.407
2017	128.900	5.759
2018	138.800	6.138
2019	148.700	6.448
2020	148.600	6.404
2021	146.000	6.304
2022	159.500	6.856
2023	170.600	7.169
Sơ bộ *Prel.* 2024	186.300	7.711
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***	
2015	106,45	103,89
2016	107,23	105,98
2017	108,68	106,51
2018	107,68	106,58
2019	107,13	105,05
2020	99,93	99,32
2021	98,25	98,44
2022	109,25	108,76
2023	106,96	104,57
Sơ bộ *Prel.* 2024	109,20	107,56

46 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn
State budget revenue in local area

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN ***TOTAL BUDGET REVENUE***	**372.560**	**398.575**	**480.289**	**448.863**	**508.553**
Thu nội địa - *Domestic revenue*	**255.325**	**256.823**	**308.625**	**303.330**	**356.840**
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước *Revenue from state-owned enterprise*	24.141	26.951	31.823	36.929	31.511
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - *Revenue from FDI enterprise*	63.350	64.367	78.885	74.014	79.315
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước *Revenue from non- state economics*	67.782	75.161	81.069	87.661	102.833
Thuế thu nhập cá nhân *Revenue from personal income tax*	40.581	43.789	56.470	56.040	64.803
Thuế bảo vệ môi trường *Revenue from environment protection*	9.862	8.604	6.730	5.729	6.990
Lệ phí trước bạ - *Registration fee*	5.684	5.395	8.369	5.957	7.361
Thu phí, lệ phí - *Charge, fee*	4.736	3.978	6.984	7.602	8.093
Các khoản thu về nhà đất *Land revenue*	13.298	11.957	19.415	11.427	23.158
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản - *Revenue from natural resouces exploring rights*	23	35	23	19	14
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp Nhà nước *Revenue from recovering capital, collecting dividends, distributed profits of the State and remaining profit after tax after setting up funds of State-owned enterprises*	18.276	8.647	5.894	7.432	5.256
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết *Revenue from lottery activities*	3.727	2.877	4.573	4.875	4.845
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác - *Revenues from the public land fund and other public benefits*	31	26	23	13	6
Thu khác ngân sách - *Others*	3.833	5.036	8.367	5.632	22.655
Thu từ dầu thô - *Oil revenue*	**11.112**	**15.882**	**28.728**	**24.226**	**21.785**
Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu - *Revenue from balance of state budget on export and import activity*	**106.049**	**118.134**	**142.919**	**121.161**	**129.600**
Thu viện trợ và thu khác ***Grants & others***	**74**	**7.736**	**17**	**146**	**328**

47 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn
Structure of state budget revenue in local area

Đơn vị tính - *Unit*: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN ***TOTAL BUDGET REVENUE***	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Thu nội địa - *Domestic revenue*	**68,53**	**64,44**	**64,26**	**67,58**	**70,17**
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước *Revenue from state- owned enterprise*	6,48	6,76	6,63	8,23	6,20
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - *Revenue from FDI enterprise*	17,00	16,15	16,42	16,49	15,60
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước *Revenue from non- state economics*	18,19	18,86	16,88	19,53	20,22
Thuế thu nhập cá nhân *Revenue from personal income tax*	10,89	10,99	11,76	12,48	12,74
Thuế bảo vệ môi trường *Revenue from environment protection*	2,65	2,16	1,40	1,28	1,37
Lệ phí trước bạ - *Registration fee*	1,53	1,35	1,74	1,33	1,45
Thu phí, lệ phí - *Charge, fee*	1,27	1,00	1,45	1,69	1,59
Các khoản thu về nhà đất *Land revenue*	3,57	3,00	4,04	2,55	4,55
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản - *Revenue from natural resouces exploring rights*	0,01	0,01	-	-	-
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp Nhà nước *Revenue from recovering capital, collecting dividends, distributed profits of the State and remaining profit after tax after setting up funds of State-owned enterprises*	4,91	2,17	1,23	1,66	1,03
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết *Revenue from lottery activities*	1,00	0,72	0,95	1,09	0,95
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác - *Revenues from the public land fund and other public benefits*	0,01	0,01	-	-	-
Thu khác ngân sách - *Others*	1,03	1,26	1,74	1,25	4,45
Thu từ dầu thô - *Oil revenue*	**2,98**	**3,98**	**5,98**	**5,40**	**4,28**
Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu - *Revenue from balance of state budget on export and import activity*	**28,46**	**29,64**	**29,76**	**26,99**	**25,48**
Thu viện trợ và thu khác – *Grants&others*	**0,03**	**1,94**	**-**	**0,03**	**0,07**

48 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn
State budget expenditure in local area

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ***TOTAL EXPENDITURE***	**121.812**	**96.525**	**96.292**	**143.484**	**173.289**
Chi cân đối ngân sách - *Expenditure on balance of state budget*	**121.812**	**91.976**	**90.633**	**143.484**	**173.289**
Chi đầu tư phát triển - *Expenditure on investment development*	**33.419**	**34.132**	**42.124**	**69.819**	**89.595**
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các dự án Expenditure on investment plans	33.419	33.700	41.078	66.464	88.368
Chi thường xuyên *Frequent expenditure*	**40.533**	**56.816**	**47.627**	**72.564**	**82.532**
Trong đó - Of which:					
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề *Spending on education, training and vocational training*	13.567	14.931	16.171	20.328	26.303
Chi cho khoa học và công nghệ Spending on science and technology	804	800	867	1.209	882
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình *Spending on health, population and family planning*	2.750	7.125	4.613	4.476	4.486
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao - *Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports*	1.071	1.002	1.350	1.803	1.901
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường *Expenditure on environment protection*	3.490	3.700	3.618	3.837	2.866
Chi sự nghiệp kinh tế *Expenditure on economic activity*	6.641	6.109	7.411	10.919	11.747

48 (Tiếp theo) **Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn**
(Cont.) State budget expenditure in local area

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể *Expenditure on administrative management, Party, unions*	7.174	7.724	7.568	11.384	13.684
Chi bảo đảm xã hội *Expenditure on social securities*	3.365	13.764	4.390	5.827	5.253
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay *Interest payments on loans from local governments*	**1.188**	**1.017**	**871**	**1.070**	**1.130**
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính *Additional expenditure for financial reserves*	**9.511**	**11**	**11**	**11**	**11**
Dự phòng ngân sách *Budget reserve*	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho địa phương - Expenditures *from targeted supplementary sources from the Central budget to province*	**-**	**4.549**	**5.659**	**-**	**-**
Chi khác - *Others*	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

49 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn
Structure of state budget expenditure in local area

Đơn vị tính - *Unit*: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ***TOTAL EXPENDITURE***	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Chi cân đối ngân sách ***Expenditure on balance of state budget***	**100,00**	**95,29**	**94,12**	**100,00**	**100,00**
Chi đầu tư phát triển ***Expenditure on investment development***	**27,43**	**35,36**	**43,75**	**48,66**	**51,70**
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các dự án *Expenditure on investment plans*	27,43	34,91	42,66	46,32	50,99
Chi thường xuyên ***Frequent expenditure***	**33,28**	**58,86**	**49,46**	**50,57**	**47,63**
Trong đó - Of which:					
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề *Spending on education, training and vocational training*	11,14	15,47	16,79	14,17	15,18
Chi cho khoa học và công nghệ *Spending on science and technology*	0,66	0,83	0,90	0,84	0,51
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình *Spending on health, population and family planning*	2,26	7,38	4,79	3,12	2,59
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao - *Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports*	0,88	1,04	1,40	1,26	1,10
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường *Expenditure on environment protection*	2,87	3,83	3,76	2,67	1,65
Chi sự nghiệp kinh tế *Expenditure on economic activity*	5,45	6,33	7,70	7,61	6,78

49 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn**
(Cont.) Structure of state budget expenditure in local area

Đơn vị tính - *Unit*: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể *Expenditure on administrative management, Party, unions*	5,89	8,00	7,86	7,93	7,90
Chi bảo đảm xã hội *Expenditure on social securities*	2,76	14,26	4,56	4,06	3,03
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay *Interest payments on loans from local governments*	**31,48**	**1,06**	**0,90**	**0,76**	**0,66**
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính Additional expenditure for financial reserves	**7,81**	**0,01**	**0,01**	**0,01**	**0,01**
Dự phòng ngân sách *Budget reserve*	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho địa phương - Expenditures *from targeted supplementary sources from the Central budget to province*	**-**	**4,71**	**5,88**	**-**	**-**
Chi khác - *Others*	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

50 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
	Tỷ đồng - *Bill. Dongs*				
Số dư - *Outstanding*	**2.908.088**	**3.143.581**	**3.287.833**	**3.540.410**	**4.081.518**
Trong đó - Of which:					
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam *In Vietnam dong*	**2.542.695**	**2.797.556**	**2.949.969**	**3.266.982**	**3.650.063**
Trong đó: - Of which:					
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư *Deposits of household*	1.069.453	1.093.551	1.204.535	1.301.922	1.396.721
Tiền gửi bằng ngoại tệ *In foreign currency*	**365.393**	**346.025**	**337.864**	**273.428**	**431.455**
Trong đó: - Of which:					
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư *Deposits of household*	45.009	41.983	41.973	41.724	53.278
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
Số dư - *Outstanding*	**114,2**	**108,1**	**104,6**	**107,7**	**115,3**
Trong đó - Of which:					
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam *In Vietnam dong*	**114,8**	**110,0**	**105,4**	**110,7**	**111,7**
Trong đó: - Of which:					
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư *Deposits of household*	101,7	102,3	110,1	108,1	107,3
Tiền gửi bằng ngoại tệ *In foreign currency*	**110,1**	**94,7**	**97,6**	**80,9**	**157,8**
Trong đó: - Of which:					
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư *Deposits of household*	96,7	93,3	100,0	99,4	127,7

51 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
	Tỷ đồng - *Bill. Dongs*				
Số dư - *Outstanding*	**2.533.672**	**2.834.075**	**3.226.134**	**3.541.395**	**3.942.989**
Ngắn hạn *Short - term*	1.179.104	1.294.697	1.464.223	1.698.380	1.869.396
Trung và dài hạn *Medium and long - term*	1.354.568	1.539.378	1.761.911	1.843.015	2.073.593
Bằng đồng Việt Nam *In Vietnam dong*	2.362.141	2.633.706	3.058.002	3.389.880	3.785.050
Bằng ngoại tệ *In foreign currency*	171.531	200.363	168.132	151.515	157.939
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Số dư - *Outstanding*	**110,4**	**111,9**	**113,8**	**109,8**	**111,3**
Ngắn hạn Short - term	106,3	109,8	113,1	116,0	110,1
Trung và dài hạn *Medium and long - term*	114,1	113,6	114,5	104,6	112,5
Bằng đồng Việt Nam *In Vietnam dong*	110,9	111,5	116,1	110,9	111,7
Bằng ngoại tệ *In foreign currency*	103,0	116,8	83,9	90,1	104,2

52 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp
Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Số người tham gia bảo hiểm ***Number of insured persons***					
Bảo hiểm xã hội (Người) *Social insurance (Person)*	2.385.539	2.342.756	2.599.495	2.674.001	2.934.296
So với lực lượng lao động trong độ tuổi (%) - Over labour force at working age (%)	0,49	0,51	0,55	0,55	0,59
Bảo hiểm y tế (Người) *Health insurance (Person)*	7.896.071	8.165.504	8.548.241	8.720.272	8.936.617
So với dân số trung bình (%) Over population (%)	0,86	0,89	0,91	0,92	0,94
Bảo hiểm thất nghiệp (Người) *Unemployment insurance (Person)*	2.334.294	2.244.136	2.552.180	2.624.207	2.883.785
So với lực lượng lao động trong độ tuổi (%) - Over labour force at working age (%)	0,47	0,49	0,54	0,54	0,58
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm - *Number of beneficiary persons*					
Bảo hiểm xã hội ***Social insurance***					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) *Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)*	237.947	241.909	247.605	254.657	262.392
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) *Number of one-time social insurance recipients (Person)*	128.682	137.225	139.474	140.329	125.863
Bảo hiểm y tế ***Health insurance***					
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) *Number of health insurance beneficiaries (Person)*	19.324.886	12.083.654	17.337.366	20.589.337	22.615.695

52 (Tiếp theo) **Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp**
(Cont.) Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Bảo hiểm thất nghiệp ***Unemployment insurance***					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) - *Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)*	198.314	113.709	145.190	162.582	140.377
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) *Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)*	9.072	2.382.035	94.196	228	2.043
Tổng số thu (Tỷ đồng) ***Total revenue (Bill. dongs)***	**68.391**	**67.157**	**76.288**	**86.033**	**95.101**
Bảo hiểm xã hội *Social insurance*	51.256	49.416	57.982	64.484	70.958
Bảo hiểm y tế *Health insurance*	13.250	13.977	13.491	16.227	18.413
Bảo hiểm thất nghiệp *Unemployment insurance*	3.885	3.764	4.815	5.322	5.731
Tổng số chi (Tỷ đồng) ***Total expenditure (Bill. dongs)***	**48.711**	**50.000**	**53.075**	**58.911**	**65.860**
Bảo hiểm xã hội *Social insurance*	25.774	32.617	28.971	31.254	35.358
Bảo hiểm y tế *Health insurance*	19.005	13.955	19.983	22.685	25.510
Bảo hiểm thất nghiệp *Unemployment insurance*	3.932	3.428	4.121	4.972	4.992

CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu *Table*		Trang *Page*
53	Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp *Index of industrial production by industrial activity*	137
54	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu *Some main industrial products*	140
55	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế *Some main industrial products by types of ownership*	142
56	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành *Investment at current prices*	147
57	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành *Structure of investment at current prices*	148
58	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 *Investment at constant 2010 prices*	149
59	Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) *Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)*	150
60	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế *Investment at current prices by kinds of economic activity*	151
61	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế *Structure of investment at current prices by kinds of economic activity*	153
62	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế *Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity*	155
63	Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) *Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)*	157

Biểu *Table*		Trang *Page*
64	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn *Investment as percentage of GRDP*	159
65	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1988 đến 2024 *Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2024*	161
66	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024) *Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)*	162
67	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024) *Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)*	164
68	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo ngành kinh tế *Foreign direct investment projects licensed in 2024 by kinds of economic activitiy*	165
69	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu *Foreign direct investment projects licensed in 2024 by some main counterparts*	167
70	Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư *Self-built houses completed in the year of households*	168
71	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà *Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house*	169

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là "chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp". Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn}: Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng...);

q_{n1}: Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0}: Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4}: Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn}: Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn}: Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2015.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2}: Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4}: Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4}: Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1}: Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2}: Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2}: Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q: Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1}: Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1}: Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Sản phẩm công nghiệp: Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hóa, các sản phẩm hàng hóa dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức… nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INDUSTRY

Index of Industrial Production *(IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called "the index of quantity of industrial production". The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying information needs of State agencies, investors and other users.*

IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process:

*- **Step 1: Calculating production index of an item***

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn}*: Production index of the item n (For example: electricity, coal, fabric, cement, etc);*

q_{n1}*: Quantity produced of item n in the reference period.*

q_{n0}*: Quantity produced of item n in the base period.*

- Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4}*: Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class.*

i_{qn}*: Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class.*

W_{qn}*: Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2015.*

- Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2}*: Production index of the VSIC 2-digit divisions.*

I_{qN4}*: Production index of the VSIC 4-digit classes.*

W_{qN4}*: Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.*

- Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1}*: Production index of the VSIC 1-digit sectors.*

I_{qN2}*: Production index of the VSIC 2-digit division.*

W_{qN2}*: Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.*

- Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Fomula:

$$I_{Q} = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_{Q}*: Production index of the whole industry.*

I_{qN1}*: Production index of the VSIC 1-digit sectors.*

W_{qN1}*: Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2015.*

The index of industrial inventory *is an indicator reflecting the status and situation of inventory fluctuations products processing industry and manufacturing in general and of each product processing industries, manufacturing in particular.*

The index of industrial inventory is the index comparing the rate of industrial inventory between reference time and base time. The base time of the index of industrial inventory are the change in inventory of base year (average of the beginning and the end of 2015), the previous period and the same period of last year.

The index of industrial inventory reflects the situation of changing in industrial inventory of each commodity, groups of commodities, VSIC 4-digit industry, VSIC 2-digit industry and whole manufacturing.

The index of industrial shipment is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

Calculation

The process of calculation is done in 4 steps:

- Step 1: Calculating inventory index of each commodity.

Formula:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

i_{Kn}*: Inventory index of commodity n.*

q_{Kn1}*: Quantity of inventory commodity n at reference time.*

q_{Kn0}*: Quantity of inventory commodity n at base time.*

- Step 2: Calculating inventory index of VSIC 4-digit industries.

Formula:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

I_{KN4}*: Inventory index of VSIC 4-digit industry.*

i_{Kn} *: Inventory index of commodity* n^{th} *in VSIC 4-digit industries.*

h_{Kn}*: Weight of commodity n.*

Weight of commodity is the value of inventory of commodity at the end of 2015.

- Step 3: Calculating inventory index of VSIC 2-digit industries.

Formula:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

I_{KN2}*: Inventory index of VSIC 2-digit industry.*

I_{KN4}*: Inventory index of VSIC 4-digit industry.*

h_{KN4}*: Weight of VSIC 4-digit industry.*

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of average inventory of VSIC 4-digit industry at base year of 2015 (average of the beginning and the end of 2015).

- Step 4: Calculating inventory index of the whole manufacturing.

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

I_{KN}: Inventory index of the whole manufacturing.

I_{KN2}: Inventory index of VSIC 2-digit industry.

h_{KN2}: Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of average inventory of VSIC 2-digit industry at base year of 2015 (average of the beginning and the end of 2015).

***Industrial product** is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given period including industrial physical products and services.*

Industrial physical products are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) Finished products are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards; (2) Secondary products are industrial products still having utilization value and being consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) Auxiliary products (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

Industrial service product is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

INVESTMENT

***Investment** is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capaCity and resources for production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.*

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations...without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets.

The ratio of investment to GDP is the percentage between investment and GDP in a given period.

Formula:

$$\text{The ratio of investment to GDP (\%)} = \frac{\text{Investment at current prices in the year}}{\text{GDP at current prices in the same year}} \times 100$$

Inward foreign direct investment to Viet Nam *is total amount of cash and legal objects of foreign investors who have been put into Viet Nam and invested in approved projects in the form of money, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.*

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed *in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (appartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.*

Self-built houses completed in the year by households *are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.*

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2024

1. Công nghiệp

Dù gặp nhiều khó khăn, thách thức trong năm 2024 với sự nỗ lực của cả hệ thống chính trị, doanh nghiệp, người lao động; tình hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh cho thấy xu hướng phục hồi và tăng trưởng tích cực.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) năm 2024 trên địa bàn Thành phố tăng 7,28% so với năm trước. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 67,53%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,94%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 5,53%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,47%.

Xét theo ngành cấp II, có 22/30 ngành tăng so với năm 2023. Trong đó, một số ngành có mức tăng cao như: In, sao chép bản in các loại tăng 28,68%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 22,82%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 22,63%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 20,28%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 13,07%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 10,37%. Một số ngành có chỉ số sản xuất công nghiệp giảm như: sản xuất xe có động cơ giảm 31,58%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 23,5%; sản xuất kim loại giảm 7,92%.

Một số sản phẩm công nghiệp có khối lượng sản xuất tăng cao hơn năm trước như sản phẩm in khác (13x19) đạt 421.264 triệu trang, tăng 28,68%; vải dệt các loại đạt 422.162 nghìn m^2, tăng 28,06%; xi măng Pooclan đen đạt 15.810 nghìn tấn, tăng 16,66%; cà phê đạt 33.197 tấn, tăng 16,13%; thuốc lá điếu đạt 2.867.352 nghìn bao, tăng 11,4%; giày, dép thể thao có mũ bằng da đạt 125.054 nghìn đôi, tăng 11,31%. Bên cạnh đó, một số sản phẩm giảm so với năm 2023 như: thép khuôn, thép hình đạt 181.379 tấn, giảm 17,69%; bia đóng chai đạt 235.402 nghìn lít, giảm 16,57%; sữa chua, sữa và kem lên men đạt 198.430 tấn, giảm 9,38%.

2. Đầu tư và xây dựng

Tổng vốn đầu tư năm 2024 theo giá hiện hành đạt 397.964 tỷ đồng, bằng 22,4% so với GRDP. Trong đó: Khu vực Nhà nước 96.085 tỷ đồng, chiếm 24,1%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 258.255 tỷ đồng, chiếm 64,9%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 43.624 tỷ đồng, chiếm 11%.

Tổng vốn đầu tư năm 2024 khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 1.813 tỷ đồng, chiếm 0,5% tổng số; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 114.724 tỷ đồng, chiếm 28,8%; khu vực dịch vụ đạt 281.427 tỷ đồng, chiếm 70,7%.

Về đầu tư trực tiếp nước ngoài, tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần năm 2024 là 3.041 triệu USD, giảm 49,2% tổng vốn năm 2023. Trong đó có 1.416 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 511 triệu USD, tăng 14,7% về số dự án và giảm 19% về vốn so với năm trước. Bên cạnh đó, điều chỉnh tăng vốn đầu tư có 237 dự án với số vốn tăng thêm đạt 1.020 triệu USD; góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài 2.418 trường hợp với tổng giá trị góp vốn là 1.510 triệu USD.

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2024

1. Industry

Despite facing numerous difficulties and challenges in 2024, thanks to the concerted efforts of the entire political system, businesses, and workers, the industrial production situation in Ho Chi Minh City has shown signs of recovery and positive growth.

The index of industrial production (IIP) of the whole industry in 2024 increased 7.28% over the previous year, of which the mining and quarrying increased by 67.53%; the manufacturing increased by 6.94%; the electricity, gas, steam and air conditioning supply rose by 5.53%; the water supply, sewerage, waste management and remediation activities climbed up to 0.47%.

Of the 30 industrial activities, 22 sectors increased compared to 2023 such as: Printing and reproduction of recorded media increased 28.68%; manufacture of wood and products of wood and cork,except furniture increased 22.82%; manufacture of rubber and plastics products increached 22.63%; manufacture of furniture increased 20.28%; manufacture of other non-metallic mineral products increased 13.07%; manufacture of chemicals and chemical products increased 10.37%. Some sectors decreased compared to the 2023: Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers down 31.58%; manufacture of other transport equipment down 23.5%; manufacture of basic metals down 7.92%.

In 2024, some industrial products saw increased production volume compared to the previous year, in which another printed pages (13x19) reached 421,264 million pages, up to 28.68%; fabrics reached 422,162 thousand square meters, up to 28.06%; black pooclan ciment reached 15,810 thousand tons, up to 16.66%; coffee reached 33,197 tons, up to 16.13%; cigarettes reached 2,867,352 thousand packets, up to 11.4%; Imitational leather footwear reached 125,054 thousand pairs, up to 11.31%. Coversely, several products saw a decrease compared to 2023 such as steel reached 181,379 tons, down 17.69%; bottled beer reached 235,402 thousand liters, down 16.57%; yoghurt, milk and sour cream reached 198,430 tons, down 9.38%.

2. Investment and construction

Total investment in 2024 at current prices reached 397,964 billion VND, equaling 22.4% of GRDP. Of this total, the state sector was 96,085 billion VND, accounting for 24.1%; the non-state sector was 258,255 billion VND, accounting for 64.9%, the foreign invested sector was 43,624 billion VND, accounting for 11%.

Total investment in agriculture, forestry and fishery sector in 2024 reached 1,813 billion VND, accounting for 0.5% of the total; the industry and construction sector reached 114,724 billion VND, accounting for 28.8%; services sector reached 281,427 billion VND, accounting for 70.7%.

Regarding foreign direct investment, the total newly registered, adjusted and contributed capital for share purchases in 2024 was USD 3,041 million, down 49.2% compared to 2023. The city had 1,416 new licensed projects with registered capital of USD 511 million, a decrease of 14.7% in the number of projects but an increase of 19% in capital compared to the previous year. Additionally, 237 projects saw an increase in investment capital, amounting to USD 1,020 million; capital contributions and share purchases by foreign investors totaled 2,418 transactions, with a total value of USD 1,510 million.

53 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp
Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**95,40**	**85,71**	**112,63**	**104,14**	**107,28**
B. Khai khoáng ***Mining and quarrying***	**331,56**	**82,25**	**133,35**	**110,76**	**167,53**
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo ***Manufacturing***	**94,72**	**85,28**	**112,51**	**104,12**	**106,94**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	101,67	93,43	112,28	97,27	106,52
Sản xuất đồ uống *Manufacture of beverages*	93,76	70,24	134,32	86,51	96,59
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	101,21	95,23	112,46	107,68	109,34
Dệt - *Manufacture of textiles*	97,07	76,89	136,89	102,87	101,18
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	78,31	73,71	121,72	90,15	104,29
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - *Manufacture of leather and related products*	82,71	81,81	108,41	91,53	102,13
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện *Manufacture of wood and products of wood and cork,except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials*	76,65	92,83	103,50	119,86	122,82
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy - *Manufacture of paper and paper products*	94,94	94,34	115,13	102,28	100,21
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	90,37	84,05	134,16	106,92	128,68
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - *Manufacture of coke and refined petroleum*	84,09	79,24	117,67	121,17	110,25

53 (Tiếp theo) **Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp**
(Cont.) Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất - *Manufacture of chemicals and chemical products*	117,43	94,59	106,07	110,83	110,37
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu - *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	105,53	96,55	109,12	107,71	100,54
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic - *Manufacture of rubber and plastics products*	92,97	96,19	161,14	129,6	122,63
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - *Manufacture of other non-metallic mineral products*	98,91	87,74	107,94	87,77	113,07
Sản xuất kim loại *Manufacture of basic metals*	78,41	102,33	73,85	86,69	92,08
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	81,38	85,94	93,18	114,32	97,35
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *Manufacture of computer, electronic and optical products*	118,49	82,25	98,97	105,54	103,19
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	101,73	93,00	104,33	110,66	107,10
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	82,58	89,35	125,20	97,38	109,39
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	83,64	102,52	133,57	89,8	*68,42*
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	82,74	89,91	156,47	97,67	*76,50*

53 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp
(Cont.) Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	99,56	78,14	66,86	99,28	120,28
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	87,84	97,51	154,38	111,97	107,54
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	76,86	75,79	102,06	111,76	102,77
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**98,85**	**94,70**	**113,25**	**105,75**	**105,53**
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply; sewerage,waste management and remediation activities*	**99,01**	**97,79**	**109,66**	**101,33**	**100,47**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	102,13	99,78	100,28	101,57	101,69
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	103,91	85,47	120,64	98,23	98,42
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	80,70	99,79	121,50	102,13	99,99

54 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
Some main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Ton*	28.929	26.904	30.208	28.586	33.197
Sữa chua, sữa và kem lên men - *Yoghurt, milk and sour cream*	Tấn - *Ton*	200.548	203.395	204.798	218.946	198.430
Bia đóng chai *Bottled beer*	1.000 lít *1,000 liters*	557.696	352.775	383.016	282.131	235.402
Thuốc lá điếu *Cigarettes*	1.000 bao *1,000 packets*	2.182.748	2.165.553	2.435.381	2.573.710	2.867.352
Sợi se dùng cho dệt vải *Fibre*	Tấn - *Ton*	27.582	17.785	25.196	26.083	24.857
Vải dệt các loại - *Fabrics*	1.000 m^2	328.344	538.419	366.125	329.659	422.162
Bộ com-lê - *Suit*	1.000 cái *1,000 pieces*	976.099	711.538	796.638	718.169	747.732
Giày, dép, bằng cao su hoặc plastic - *Rubber footwear*	1.000 Đôi *1,000 pairs*	52.957	41.010	44.844	39.983	43.568
Giày, dép thể thao có mũ bằng da - *Imitational leather footwear*	1.000 đôi *1,000 pairs*	124.480	115.069	126.001	112.343	125.054
Sản phẩm in khác (13x19) *Another printed pages*	Triệu trang *Mill. pages*	244.256	205.287	306.178	327.366	421.264
Super lân (P2O5) *Phosphate*	Tấn - *Ton*	0	0	0	0	0
Dược phẩm chứa hoóc môn không kháng sinh dạng viên *Pharmaceutical product without antibiotic pill sharp*	Triệu viên *Mill. pills*	2.206	2.583	3.199	3.446	3.464

54 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
(Cont.) Some main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Sữa rửa mặt, sữa tắm *Cleansing milk*	1.000 Kg *1,000 Kgs*	39.162	30.695	30.716	32.878	35.275
Xi măng Pooclan đen *Black pooclan cement*	1.000 Tấn *1,000 Tons*	13.270	12.653	12.669	13.552	15.810
Thép hình, khuôn các loại *Steel*	Tấn - *Ton*	171.683	158.618	255.258	220.339	181.379
Mạch điện tử tích hợp *Electronic integrated circuits*	1.000 chiếc 1,*000 pieces*	684.231	555.025	468.987	477.747	470.055
Máy thu hình (Tivi) *Television*	Nghìn cái *Thous.pieces*	17.826	13.198	8.327	8.774	9.575
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong - *Truck*	cái *piece*	9.390	9.627	12.858	17.197	15.600
Điện sản xuất *Production electricity*	Triệu Kwh *Mill. Kwh*	1.319	1.249	1.733	1.833	1.929
Điện thương phẩm *Commodity electricity*	Triệu Kwh *Mill. Kwh*	25.820	24.400	25.437	26.899	28.308
Dịch vụ phân phối nước bằng đường ống *Commodity water*	Triệu đồng *Mill. dongs*	4.364.085	4.264.148	5.236.620	5.318.835	5.408.723

55 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế
Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính *Unit*	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Cà phê - *Coffee*	**Tấn - *Ton***	**28.929**	**26.904**	**30.208**	**28.586**	**33.197**
Nhà nước - *State*		-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước *Non-State*		28.183	26.210	29.429	28.186	32.732
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		746	694	779	400	465
Sữa chua, sữa và kem lên men - *Yoghurt, milk and sour cream*	**Tấn - *Ton***	**200.548**	**203.395**	**204.798**	**218.946**	**198.430**
Nhà nước - *State*		-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước *Non-State*		200.548	203.395	204.798	218.946	198.430
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		-	-	-	-	-
Bia đóng chai *Bottled beer*	**1.000 Lít *1,000 liters***	**557.696**	**352.775**	**383.016**	**282.131**	**235.402**
Nhà nước - *State*		-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước *Non-State*		208.516	131.899	143.205	87.461	72.975
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		349.180	220.877	239.811	194.670	162.427
Thuốc lá điếu *Cigarettes*	**1.000 bao *1,000 packets***	**2.182.748**	**2.165.553**	**2.435.381**	**2.573.710**	**2.867.352**
Nhà nước - *State*		1.984.032	1.951.638	2.194.812	2.342.076	2.609.290
Ngoài Nhà nước *Non-State*		-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		198.716	213.915	240.569	231.634	258.062

55 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế
(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính *Unit*	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Sợi se dùng cho dệt vải *Fibre*	**Tấn - *Ton***	**27.582**	**17.785**	**25.196**	**26.083**	**24.857**
Nhà nước - *State*		1.401	903	1.280	1.325	1.262
Ngoài Nhà nước *Non-State*		23.090	14.888	21.092	21.835	20.809
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		3.091	1.993	2.824	2.923	2.786
Vải dệt các loại - *Fabrics*	**1.000 m^2**	**328.344**	**538.419**	**366.125**	**329.659**	**422.162**
Nhà nước - *State*		4.772	7.825	5.321	4.286	5.488
Ngoài Nhà nước *Non-State*		248.615	407.678	277.221	257.134	329.287
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		74.957	122.915	83.582	68.239	87.387
Bộ com-lê - *Suit*	**1.000 Cái *1,000 pieces***	**976.099**	**711.538**	**796.638**	**718.169**	**747.732**
Nhà nước - *State*		14.186	10.341	11.577	9.336	9.721
Ngoài Nhà nước *Non-State*		739.080	538.760	603.196	531.445	553.321
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		222.833	162.437	181.864	177.388	184.690
Giày, dép, bằng cao su hoặc plastic *Rubber footwear*	**1.000 Đôi *1,000 pairs***	**52.957**	**41.010**	**44.844**	**39.983**	**43.568**
Nhà nước - *State*		-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước *Non-State*		40.355	31.251	34.173	29.587	32.241
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		12.601	9.758	10.671	10.396	11.327

55 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế
(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính *Unit*	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Giày, dép thể thao có mũ bằng da - *Imitation leather footwear*	**1.000 Đôi *1,000 pairs***	**124.480**	**115.069**	**126.001**	**112.343**	**125.054**
Nhà nước - *State*		-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước *Non-State*		6.520	6.027	6.600	5.831	6.490
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		117.960	109.042	119.401	106.512	118.564
Sản phẩm in khác (13x19) *Another printed pages*	**Triệu trang *Mill. pages***	**244.256**	**205.287**	**306.178**	**327.366**	**421.264**
Nhà nước - *State*		179.283	150.680	224.734	238.977	307.522
Ngoài Nhà nước *Non-Statetate*		64.163	53.927	80.429	87.304	112.346
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		809	680	1.014	1.085	1.396
Super lân (P2O5) *Phosphate*	**Tấn - *Ton***	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Nhà nước - *State*		-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước *Non-State*		-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		-	-	-	-	-
Dược phẩm chứa hoóc môn không kháng sinh dạng viên *Pharmaceutical product without antibiotic pill sharp*	**Triệu viên *Mill. pills***	**2.091**	**2.583**	**3.199**	**3.446**	**3.464**
Nhà nước - *State*		-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước *Non-State*		788	973	1.205	1.298	1.264
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		1.303	1.610	1.994	2.148	2.200

55 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế
(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính *Unit*	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Sữa rửa mặt, sữa tắm ***Cleansing milk***	**Kg**	**39.162**	**30.695**	**30.716**	**32.878**	**35.275**
Nhà nước - *State*		-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước *Non-State*		3.133	2.456	2.457	2.630	2.787
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		36.029	28.239	28.259	30.248	32.488
Xi măng Pooclan đen ***Black pooclan ciment***	**Tấn - *Ton***	**13.270**	**12.653**	**12.669**	**13.552**	**15.810**
Nhà nước - *State*		7.544	4.408	4.414	4.721	5.508
Ngoài Nhà nước *Non-State*		586	436	437	467	545
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		5.140	7.809	7.819	8.364	9.757
Thép hình, khuôn các loại ***Steel***	**Tấn - *Ton***	**171.683**	**158.618**	**255.258**	**220.339**	**181.379**
Nhà nước - *State*		-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước *Non-State*		171.683	158.618	255.258	220.339	181.379
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		-	-	-	-	-
Mạch điện tử tích hợp ***Electronic integrated circuits***	**1.000 chiếc** ***Thous. pieces***	**684.231**	**555.025**	**468.987**	**477.747**	**470.055**
Nhà nước - *State*		-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước *Non-State*		7.591	6.158	5.203	4.777	4.701
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		676.640	548.867	463.784	4.730	465.354

55 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế
(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính *Unit*	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Máy thu hình (Tivi) *Television*	**Cái - *Piece***	**17.826.001**	**13.198.362**	**8.327.480**	**8.773.659**	**9.575.328**
Nhà nước - *State*		25.491	9.573	6.040	5.264	5.745
Ngoài Nhà nước *Non-State*		63.639	65.992	41.637	43.868	47.877
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		17.736.871	13.122.798	8.279.803	8.724.527	9.521.706
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong - *Truck*	**Cái - *Piece***	**9.390**	**9.627**	**12.858**	**17.197**	**15.600**
Nhà nước - *State*		-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước *Non-State*		348	357	477	516	468
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		9.042	9.270	12.382	16.681	15.132
Điện sản xuất *Production electricity*	**Triệu Kwh *Mill. Kwh***	**1.319**	**1.249**	**1.733**	**1.833**	**1.929**
Nhà nước - *State*		3	3	4	4	5
Ngoài Nhà nước *Non-State*		1.095	960	1.332	1.409	1.482
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		221	286	397	420	442
Điện thương phẩm *Comodity electricity*	**Triệu Kwh *Mill. Kwh***	**25.820**	**24.400**	**25.437**	**26.899**	**28.308**
Nhà nước - *State*		25.820	24.400	25.437	26.899	28.308
Ngoài Nhà nước *Non-State*		-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		-	-	-	-	-
Dịch vụ phân phối nước bằng đường ống *Commodity water*	**Triệu đồng *Mill. dongs***	**4.364.085**	**4.264.148**	**5.236.620**	**5.318.835**	**5.408.723**
Nhà nước - *State*		4.294.447	4.196.104	5.153.058	5.233.961	5.322.415
Ngoài Nhà nước *Non-State*		69.639	68.044	83.562	84.874	86.308
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		-	-	-	-	-

56 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành
Investment at current prices

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**407.812**	**302.008**	**334.407**	**371.499**	**397.964**
Phân theo cấp quản lý ***By management level***					
Trung ương - *Central*	25.140	28.442	25.252	28.712	27.390
Địa phương - *Local*	382.672	273.566	309.155	342.787	370.574
Phân theo khoản mục đầu tư ***By investment category***					
Vốn đầu tư XDCB *Investment outlays*	237.171	181.500	207.644	222.569	236.850
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - *Investment in procuring fixed assets without investment outlays*	130.381	84.202	94.605	105.066	111.622
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - *Investment in reparing and upgrading fixed assets*	15.426	20.274	18.213	28.622	30.002
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - *Supplement for working capital*	20.308	13.011	10.564	11.631	14.415
Vốn đầu tư khác - *Others*	4.526	3.021	3.381	3.611	5.075
Phân theo nguồn vốn					
Vốn khu vực Nhà nước - State	**75.911**	**59.661**	**64.788**	**87.876**	**96.085**
Vốn ngân sách Nhà nước *State budget*	57.441	34.989	45.441	64.361	73.359
Vốn tín dụng đầu tư phát triển *Credit caital used for development investment*	3.468	3.428	1.203	1.220	1.235
Vốn vay - *Loan*	5.267	5.908	2.595	3.645	3.531
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - *Equity of State owned enterprises*	3.547	8.319	8.173	10.584	9.449
Vốn huy động khác - *Others*	6.188	7.017	7.376	8.066	8.511
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-State	**289.321**	**212.757**	**238.472**	**239.427**	**258.255**
Vốn của tổ chức doanh nghiệp *Capital of enterprises*	207.527	170.546	194.383	197.649	214.442
Vốn của dân cư *Capital of households*	81.794	42.211	44.089	41.778	43.813
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài ***Foreign invested sector***	**42.580**	**29.590**	**31.147**	**44.196**	**43.624**

57 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành
Structure of investment at current prices

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo cấp quản lý ***By management level***					
Trung ương - *Central*	6,2	9,4	7,6	7,7	6,9
Địa phương - *Local*	93,8	90,6	92,4	92,3	93,1
Phân theo khoản mục đầu tư ***By investment category***					
Vốn đầu tư XDCB *Investment outlays*	58,1	60,1	62,1	59,9	59,6
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - *Investment in procuring fixed assets without investment outlays*	32,0	27,9	28,3	28,3	28,0
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - *Investment in reparing and upgrading fixed assets*	3,8	6,7	5,4	7,7	7,5
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động *Supplement for working capital*	5,0	4,3	3,2	3,1	3,6
Vốn đầu tư khác - *Others*	1,1	1,0	1,0	1,0	1,3
Phân theo nguồn vốn					
Vốn khu vực Nhà nước - State	**18,7**	**19,8**	**19,4**	**23,7**	**24,1**
Vốn ngân sách Nhà nước *State budget*	14,1	11,6	13,6	17,3	18,4
Vốn tín dụng đầu tư phát triển *Credit caital used for development investment*	0,9	1,1	0,4	0,4	0,3
Vốn vay - *Loan*	1,3	2,0	0,8	1,0	0,9
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - *Equity of State-owned enterprises*	0,9	2,8	2,4	2,8	2,4
Vốn huy động khác - *Others*	1,5	2,3	2,2	2,2	2,1
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-State	**70,9**	**70,4**	**71,3**	**64,4**	**64,9**
Vốn của tổ chức doanh nghiệp *Capital of enterprises*	50,9	56,4	58,1	53,2	53,9
Vốn của dân cư *Capital of households*	20,0	14,0	13,2	11,2	11,0
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	**10,4**	**9,8**	**9,3**	**11,9**	**11,0**

58 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010
Investment at constant 2010 prices

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**317.713**	**201.783**	**222.394**	**236.876**	**256.373**
Phân theo cấp quản lý ***By management level***					
Trung ương - *Central*	19.544	19.003	16.734	18.338	17.667
Địa phương - *Local*	298.169	182.780	205.660	218.538	238.706
Phân theo khoản mục đầu tư ***By investment category***					
Vốn đầu tư XDCB *Investment outlays*	169.978	121.266	131.737	140.645	151.456
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - *Investment in procuring fixed assets without investment outlays*	118.880	56.259	67.658	67.888	72.687
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - *Investment in reparing and upgrading fixed assets*	11.056	13.546	13.025	18.494	19.537
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - *Supplement for working capital*	14.555	8.693	7.555	7.515	9.387
Vốn đầu tư khác - *Others*	3.244	2.019	2.419	2.334	3.306
Phân theo nguồn vốn					
Vốn khu vực Nhà nước - State	**59.139**	**39.862**	**42.089**	**55.726**	**61.571**
Vốn ngân sách Nhà nước *State budget*	44.750	23.379	28.891	40.634	46.849
Vốn tín dụng đầu tư phát triển *Credit caital used for development investment*	2.702	2.290	799	777	795
Vốn vay - *Loan*	4.103	3.947	1.858	2.362	2.310
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - *Equity of State-owned enterprises*	2.763	5.558	5.852	6.860	6.181
Vốn huy động khác - *Others*	4.821	4.688	4.689	5.093	5.436
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-State	**225.401**	**142.151**	**158.002**	**152.503**	**166.266**
Vốn của tổ chức doanh nghiệp *Capital of enterprises*	161.678	113.948	128.790	125.893	138.059
Vốn của dân cư *Capital of households*	63.723	28.203	29.212	26.610	28.207
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài ***Foreign invested sector***	**33.173**	**19.770**	**22.303**	**28.647**	**28.536**

59 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)

Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**91,9**	**63,5**	**110,2**	**106,5**	**108,2**
Phân theo cấp quản lý ***By management level***					
Trung ương - *Central*	105,2	97,2	88,1	109,6	96,3
Địa phương - *Local*	91,1	61,3	112,5	106,3	109,2
Phân theo khoản mục đầu tư ***By investment category***					
Vốn đầu tư XDCB *Investment outlays*	100,0	71,3	108,6	106,8	107,7
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - *Investment in procuring fixed assets without investment outlays*	83,7	47,3	120,3	100,3	107,1
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - *Investment in reparing and upgrading fixed assets*	100,8	122,5	96,2	142,0	105,6
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động *Supplement for working capital*	76,2	59,7	86,9	99,5	124,9
Vốn đầu tư khác - *Others*	88,2	62,2	119,8	96,5	141,6
Phân theo nguồn vốn					
Vốn khu vực Nhà nước - State	**128,6**	**67,4**	**105,6**	**132,4**	**110,5**
Vốn ngân sách Nhà nước *State budget*	144,3	52,2	123,6	140,6	115,3
Vốn tín dụng đầu tư phát triển *Credit caital used for development investment*	92,9	84,8	34,9	97,2	102,3
Vốn vay - *Loan*	95,4	96,2	47,1	127,1	97,8
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - *Equity of State-owned enterprises*	94,8	201,2	105,3	117,2	90,1
Vốn huy động khác - *Others*	99,0	97,2	100,0	108,6	106,7
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-State	**91,8**	**63,1**	**111,2**	**96,5**	**109,0**
Vốn của tổ chức doanh nghiệp *Capital of enterprises*	89,0	70,5	113,0	97,8	109,7
Vốn của dân cư *Capital of households*	99,7	44,3	103,6	91,1	106,0
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	**61,1**	**59,6**	**112,8**	**128,4**	**99,6**

60 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Investment at current prices by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**407.812**	**302.008**	**334.407**	**371.499**	**397.964**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	1.459	1.024	1.392	1.661	1.813
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	422	127	174	779	814
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	76.479	64.571	67.792	64.088	58.161
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	15.709	9.550	12.504	14.395	22.016
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	10.554	8.155	8.254	11.457	12.843
Xây dựng - *Construction*	10.542	11.860	14.099	22.368	20.890
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	60.421	51.556	53.069	53.510	51.122
Vận tải kho bãi *Transportation and storage*	42.564	34.669	38.524	41.835	49.919
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	8.288	5.450	5.798	6.184	7.331
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	3.187	2.111	2.314	4.186	8.232
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	6.841	4.959	5.386	7.163	10.031
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	60.421	47.304	50.179	58.870	63.864
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	7.420	3.006	3.670	6.542	8.707

60 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Investment at current prices by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	3.861	2.203	2.445	3.203	5.764
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	3.912	3.487	3.653	4.012	4.737
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	8.661	5.692	7.508	8.281	8.510
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	6.166	8.912	9.220	11.532	12.029
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	2.899	1.583	1.665	2.110	2.648
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	1.791	1.404	1000	1.712	1.851
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	76.215	34.385	45.761	47.611	46.682
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

61 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Structure of investment at current prices by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	0,4	0,3	0,4	0,5	0,5
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	18,8	21,3	20,3	17,3	14,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	3,9	3,2	3,7	3,9	5,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	2,6	2,7	2,5	3,1	3,2
Xây dựng - *Construction*	2,6	3,9	4,2	6,0	5,2
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	14,8	17,0	15,9	14,4	12,8
Vận tải kho bãi *Transportation and storage*	10,4	11,5	11,5	11,3	12,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	2,0	1,8	1,7	1,7	1,8
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	0,8	0,7	0,7	1,1	2,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	1,7	1,6	1,6	1,9	2,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	14,8	15,7	15,0	15,8	16,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	1,8	1,0	1,1	1,8	2,2

61 (Tiếp theo) **Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Structure of Investment at current prices by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	0,9	0,7	0,7	0,9	1,4
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	1,0	1,2	1,1	1,1	1,2
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	2,1	1,9	2,2	2,2	2,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	1,5	3,0	2,8	3,1	3,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	0,7	0,5	0,5	0,6	0,7
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	0,4	0,5	0,3	0,5	0,5
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	18,7	11,4	13,7	12,8	11,7
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

62 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**317.713**	**201.783**	**222.394**	**236.876**	**256.373**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	1.137	684	926	1.059	1.168
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	329	86	116	497	524
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	63.855	42.963	45.085	40.865	37.469
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	13.135	6.381	8.316	9.179	14.183
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	8.223	5.449	5.489	7.305	8.274
Xây dựng - *Construction*	8.214	7.924	9.376	14.262	13.458
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	47.076	34.446	35.293	34.119	32.933
Vận tải kho bãi *Transportation and storage*	33.163	23.164	25.620	26.675	32.158
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	6.457	3.641	3.856	3.943	4.723
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	2.483	1.410	1.539	2.669	5.303
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	5.330	3.313	3.582	4.567	6.462
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	47.076	31.606	33.371	37.537	41.142
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	5.781	2.008	2.441	4.171	5.609

62 (Tiếp theo) Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	3.008	1.472	1.626	2.042	3.713
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	3.048	2.330	2.429	2.558	3.052
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	6.748	3.803	4.993	5.280	5.482
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	4.804	5.954	6.132	7.353	7.749
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	2.259	1.058	1.107	1.345	1.706
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	1.395	938	665	1.092	1.192
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	54.192	23.153	30.432	30.358	30.073
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

63 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**91,9**	**63,5**	**110,2**	**106,5**	**108,2**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	95,1	60,2	135,4	114,4	110,3
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	93,5	26,1	134,9	428,2	105,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	96,6	67,3	104,5	90,6	91,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	121,1	48,6	130,3	110,4	154,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	112,0	66,3	100,7	133,1	113,3
Xây dựng - *Construction*	85,2	96,5	118,3	152,1	94,4
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	86,1	73,2	102,5	96,7	96,5
Vận tải kho bãi *Transportation and storage*	112,7	69,8	110,6	104,1	120,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	59,7	56,4	105,9	102,3	119,8
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	80,6	56,8	109,1	173,4	198,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	63,5	62,2	108,1	127,5	141,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	80,1	67,1	105,6	112,5	109,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	95,0	34,7	121,6	170,9	134,5

63 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	99,8	48,9	110,5	125,6	181,8
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	100,4	76,4	104,2	105,3	119,3
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	100,0	56,4	131,3	105,8	103,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	134,0	123,9	103,0	119,9	105,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	82,4	46,8	104,6	121,5	126,8
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	95,5	67,2	70,9	164,2	109,2
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	93,6	42,7	131,4	99,8	99,1
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

64 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn
Investment as percentage of GRDP

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**29,7**	**22,6**	**22,3**	**23,0**	**22,4**
Phân theo loại hình kinh tế ***By owneship***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	38,1	28,8	27,7	35,1	49,6
Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-State*	41,1	31,9	32,3	29,9	23,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	14,6	10,3	9,5	12,3	17,6
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	14,9	12,9	17,2	19,7	21,7
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	4,6	1,4	1,5	7,0	5,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	31,4	29,4	27,1	24,0	20,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	370,6	221,0	257,9	275,1	373,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	109,3	82,8	72,6	98,4	110,1
Xây dựng - *Construction*	17,1	23,6	24,7	37,4	33,5
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	27,7	24,7	22,0	20,5	18,4
Vận tải kho bãi *Transportation and storage*	31,7	28,4	28,4	27,4	26,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	32,0	44,1	33,1	30,5	32,6
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	5,1	3,0	3,0	5,0	9,3

64 (Tiếp theo) Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn
(Cont.) Investment as percentage of GRDP

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	5,7	3,7	3,5	4,3	5,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	107,3	88,9	91,6	107,1	110,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	10,4	4,1	4,7	7,7	9,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	10,2	7,9	6,9	8,3	13,3
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	24,8	20,7	21,1	20,8	22,1
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	18,1	11,2	13,2	12,1	10,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	13,9	13,5	14,2	17,0	15,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	25,4	15,3	13,1	14,1	16,1
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	17,4	16,6	9,6	15,1	14,9
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	4.135,4	1.905,0	2.390,9	2.195,1	1.992,4
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

65 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1998 đến 2024

Foreign direct investment projects licensed from 1989 to 2024

Năm *Year*	Tổng vốn *Total capital*	Dự án cấp phép mới trong năm *New licensed projects for the year*		Dự án điều chỉnh vốn *Projects revised capital*		Góp vốn, mua cổ phần *Contributing capital and purchasing share*	
		Số dự án được cấp phép *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) Registered *capital (Mill. USD)*	Số lượt dự án được cấp phép *Number of projects*	Vốn tăng thêm (Triệu đô la Mỹ) *Total supplementary capital (Mill. USD)*	Số lượt góp vốn, mua cổ phần *Number of projects*	Tổng vốn góp (Triệu đô la Mỹ) *Total contributing capital and purchasing share of foreign investors (Mill. USD)*
1989	375	25	375				
1990	531	46	531				
1991	621	73	621				
1992	714	87	714				
1993	1.585	102	1.585				
1994	1.575	121	1.575				
1995	2.498	155	2.498				
1996	2.376	114	2.376				
1997	1.179	89	1.179				
1998	707	90	707				
1999	471	109	471				
2000	224	122	224				
2001	854	182	619	61	235		
2002	601	223	314	98	287		
2003	525	203	315	126	210		
2004	899	247	459	159	440		
2005	1.030	314	641	151	389		
2006	2.342	283	1.627	123	715		
2007	2.762	493	2.335	213	427		
2008	8.771	546	8.407	184	364		
2009	1.617	409	1.203	77	414		
2010	2.118	337	1.885	73	233		
2011	3.145	359	2.845	62	300		
2012	1.340	436	640	87	700		
2013	1.983	491	1.015	112	968		
2014	3.269	457	2.884	127	385		
2015	4.101	606	2.983	191	1.118		
2016	3.896	853	1.322	222	619	2.807	1.955
2017	6.745	963	2.426	258	1.013	2.843	3.306
2018	6.238	1.060	812	262	269	3.849	5.157
2019	8.338	1.365	1.891	313	861	6.075	5.586
2020	5.221	985	654	276	579	3.849	3.988
2021	7.183	665	942	185	4.237	2.374	2.004
2022	4.469	986	743	231	1.893	2.522	1.833
2023	5.985	1.234	631	303	969	2.382	4.385
2024	3.041	1.416	511	237	1.020	2.418	1.510

66 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)

Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)

	Số dự án được cấp phép *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**13.621**	**58.981**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	11	53
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	8	116
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	1.560	20.840
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	7	74
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	9	205
Xây dựng - *Construction*	604	1.818
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	4.549	6.293
Vận tải kho bãi *Transportation and storage*	688	1.014
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	159	601
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	1.994	2.672
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	36	222
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	411	16.764
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	2.963	3.368

66 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)

	Số dự án được cấp phép *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (Mill. USD)*
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	159	215
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	-	-
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	310	3.962
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	93	608
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	20	145
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	40	11
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goodsand services producing activities of households for own use*	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-

67 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)

Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)

	Số dự án được cấp phép *Number of projects*	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (Mill. USD)*
Tổng số - *Total*	**13.621**	**58.981**
Singapore - Singapore	2.010	15.305
Quần đảo Virgin thuộc Anh - British Virgin Islands	286	6.014
Nhật Bản - Japan	1.780	5.895
Hàn Quốc - Korea Rep. of	2.285	5.563
Hà Lan - Netherlands	207	5.377
Malaysia - Malaysia	366	4.904
Quần đảo Cayman - Cayman Islands	56	4.101
Hồng Kông - HongKong	860	3.298
Hoa Kỳ - United States	687	1.557
Đài Loan - Taiwan	729	1.367
Vương quốc Anh - United Kingdom	292	965
Thái Lan - Thailand	285	510
CHLB Đức - F.R Germany	260	425
Luxembourg - Luxembourg	31	412
Samoa - Samoa	76	381
Pháp - France	363	325
Trung Quốc - China	890	314
Thụy Điển - Sweden	48	269
Úc - Australia	336	230
Thụy Sỹ - Switzerland	134	220
Ấn Độ - India	283	175
Quần đảo Marshall - Marshall Islands	3	151
Canada - Canada	144	135
Nauy - Norway	34	123
Seychelles - Seychelles	47	109
Ý - Italia	75	105
Philippines - Philippines	54	74
Inđônêxia - Indonesia	84	71
Khác - *Others*	916	606

68 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo ngành kinh tế
Foreign direct investment projects licensed in 2024 by kinds of economic activitiy

	Số dự án được cấp phép *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký *(Nghìn đô la Mỹ) Registered capital (Thous. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.416**	**511.202**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	-	-
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	21	27.741
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	1	1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	1	25
Xây dựng - *Construction*	24	17.419
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	769	282.314
Vận tải kho bãi - *Transportation and storage*	76	14.620
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	8	2.835
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	175	24.569
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	3	2.091
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	10	45.597
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	279	80.245

68 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2024 by kinds of economic activitiy

	Số dự án được cấp phép *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký *(Nghìn đô la Mỹ) Registered capital (Thous. USD)*
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	21	1.881
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	-	-
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	19	2.468
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	1	2.000
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	3	5.204
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	5	2.192
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-

69 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

Foreign direct investment projects licensed in 2024 by some main counterparts

	Số dự án được cấp phép *Number of projects*	Vốn đăng ký (Nghìn đô la Mỹ) *Registered capital (Thous. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.416**	**511.202**
Singapore - Singapore	205	129.793
Nhật Bản - Japan	126	117.941
Hàn Quốc - Korea Rep. of	145	70.842
Trung Quốc - China	316	50.621
CHLB Đức - F.R Germany	17	45.669
Đài Loan - Taiwan	62	26.216
Hoa Kỳ - United States	71	15.464
Hồng Kông - HongKong	99	15.145
Hà Lan - Netherlands	16	4.398
Pháp - France	24	3.843
Estonia - Estonia	1	3.339
Malaysia - Malaysia	34	3.016
Vương quốc Anh - United Kingdom	27	2.833
Thụy Sỹ - Switzerland	11	1.901
Samoa - Samoa	8	1.850
Quần đảo Virgin thuộc Anh - British Virgin Islands	3	1.702
Ấn Độ - India	41	1.691
Úc - Australia	36	1.467
Thái Lan - Thailand	16	1.247
Vanuatu - Vanuatu	3	1.172
Áo - Austria	3	1.097
Phần Lan - Finland	1	1.081
Đan Mạch - Denmark	6	953
Canada - Canada	14	923
Luxembourg - Luxembourg	2	811
Ý - Italia	7	642
Yemen - Yemen	1	596
Nauy - Nauy	4	582
Khác - *Others*	117	4.367

70 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư
Self-built houses completed in year of households

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
	Nghìn m^2 - *Thous. m^2*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.038**	**319**	**593**	**346**	**245**
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng ***Under-4-storey separated house***	**1.031**	**319**	**569**	**269**	**236**
Nhà kiên cố - *Permanent*	646	304	448	205	200
Nhà bán kiên cố - *Semi-permanent*	378	15	111	64	36
Nhà thiếu kiên cố *Less-permanent*	5	-	4	-	-
Nhà đơn sơ - *Simple*	2	-	6	-	-
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên ***Over-4-storey separated house***	**6**	**-**	**24**	**77**	**9**
Nhà biệt thự - *Villa*	**1**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Cơ cấu - *Structure (%)*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng ***Under-4-storey separated house***	99,3	100,0	96,0	77,7	96,3
Nhà kiên cố - *Permanent*	62,2	95,3	75,6	59,2	81,6
Nhà bán kiên cố - *Semi-permanent*	36,4	4,7	18,7	18,5	14,7
Nhà thiếu kiên cố - *Less-permanent*	0,5	-	0,7	-	-
Nhà đơn sơ - *Simple*	0,2	-	1,0	-	-
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên ***Over-4-storey separated house***	0,6	-	4,0	22,3	3,7
Nhà biệt thự - *Villa*	0,1	-	-	-	-

71 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house

Đơn vị tính: Nghìn m^2 – *Unit: Thous. m^2*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	**7.649**	**3.248**	**3.481**	**1.703**	**3.041**
Nhà ở chung cư - *Apartment buildings*	**4.230**	**2.224**	**2.421**	**790**	**2.105**
Dưới 5 tầng - *Under 5 floors*	112	0	3	22	25
Từ 6-8 tầng - 6-*8 floors*	89	1	11	2	4
Từ 9-15 tầng - 9-15 *floors*	1.761	757	13	222	200
Từ 16-20 tầng - 16-20 *floors*	669	140	98	168	150
Từ 21-25 tầng - 21-25 *floors*	775	607	2.274	131	1.411
Từ 26 tầng trở lên - *26 floors and above*	824	719	22	245	315
Nhà ở riêng lẻ **_Single detached house_**	**3.419**	**1.024**	**1.060**	**913**	**936**
Dưới 4 tầng - *Under 4 floors*	2.316	837	855	569	575
Từ 4 tầng trở lên - *4 floors and above*	508	40	87	223	235
Nhà biệt thự - *Villa*	595	147	118	121	126

DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

Biểu *Table*		**Trang** *Page*
72	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise*	187
73	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity*	189
74	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of acting enterprises as of annual 31st Dec. by district*	190
75	Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise*	191
76	Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity*	193
77	Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by district*	194
78	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of female employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise*	195
79	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of female employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity*	197
80	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of female employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by district*	198
81	Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp *Total capital as of annual 31st Dec. of acting enterprises by types of enterprise*	199
82	Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế *Total capital as of annual 31st Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity*	201

Biểu *Table*		Trang *Page*
83	Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Total capital as of annual 31st Dec. of acting enterprises by district*	202
84	Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise*	203
85	Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity*	205
86	Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31st Dec. by district*	206
87	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp *Net turnover from business of acting enterprises by types of enterprise*	207
88	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế *Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity*	209
89	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Net turnover from business of acting enterprises by district*	210
90	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và loại hình doanh nghiệp *Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of employees and types of enterprise*	211
91	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và ngành kinh tế *Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of employees and by kinds of economic activity*	213
92	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of employees and by district*	216
93	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và loại hình doanh nghiệp *Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of capital and types of enterprise*	218

Biểu *Table*		Trang *Page*
94	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và ngành kinh tế *Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of capital and by kinds of economic activity*	220
95	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và đơn vị hành chính cấp huyện *Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of capital and by district*	223
96	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp *Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise*	225
97	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế *Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity*	227
98	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Total compensation of employees in acting enterprises by district*	228
99	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp *Average compensation per month of employees in acting enterprises by types of enterprise*	229
100	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế *Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity*	230
101	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average compensation per month of employees in acting enterprises by district*	231
102	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp *Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise*	232
103	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế *Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity*	234
104	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Profit before taxes of acting enterprises by district*	235
105	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp *Profit rate before taxes of acting enterprises by types of enterprise*	236
106	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế *Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity*	237

Biểu *Table*		Trang *Page*
107	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Profit rate before taxes of acting enterprises by district*	238
108	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp *Average fixed asset per employee of acting enterprises by types of enterprise*	239
109	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế *Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity*	240
110	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average fixed asset per employee of acting enterprises by district*	241
111	Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of cooperatives as of annual 31st Dec. by economic activity*	242
112	Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of employees as of annual 31st Dec. in cooperatives of economic activity*	243
113	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*	244
114	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of non-farm individual business establishments as of annual 31st Dec. by district*	246
115	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity*	247
116	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st Dec. by district*	249
117	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity*	250
118	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân tại thời điểm 31/12 hàng năm theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st Dec. by district*	252

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Doanh nghiệp (DN): Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, DN tư nhân.

Doanh nghiệp đang hoạt động: Là doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, DN ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể.

Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh: Là doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm DN đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; DN tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

Khu vực DN nhà nước: Bao gồm Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước; Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn Nhà nước lớn hơn 50%.

Khu vực DN ngoài nhà nước: Các DN có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực DN ngoài Nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống.

Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài: Các DN có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài.

Lao động của DN: Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do DN quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của DN không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của DN về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và DN không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và DN không quản lý, trả lương.

Đối với các DN tư nhân cũng được tính là lao động của DN đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản

xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công – thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN: Là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của DN và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DN: Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của DN.

Doanh thu thuần: Số tiền DN thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo. Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong DN là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương* gồm: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Bảo hiểm xã hội trả thay lương:* Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của DN trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo quy định hiện hành.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh:* Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ DN hoặc từ các nguồn khác.

Lợi nhuận trước thuế: Số lợi nhuận thu được trong năm của DN từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập DN. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn DN.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu: Tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của DN so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công, không bao gồm xã viên.

CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

Enterprise *is an economic organization that have their own name, transaction office, assets and registered for establishment in accordance with law for business purposes, including: Limited liability companies, Joint stock companies, partnership companies and private companies.*

Acting enterprise *is an enterprise, which is granted a business registration certificate and a tax code, implements tax declaration and tax obligations as prescribed by law. Acting enterprises exclude registered enterprises temporarily suspending business, non-registered enterprises suspending business or waiting for dissolutions and enterprises completing dissolution procedures.*

Acting enterprise having business out comes is an *enterprise conducting business activities in a year, resulting in creating goods and services and having revenue or generating production and business costs. This term excludes enterprises conducting investment, and not yet engaging in production and business activities; registered enterprises but not participating in production and business activities, not generating revenue, production and business costs; enterprises temporarily suspending and suspending for a definite time…*

State-owned enterprises sector *includes following types of enterprises: Enterprises with 100% of state capital; Limited liability companies and joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.*

Non-State enterprises sector *includes domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group or where the State holds 50% and less than of their charter capital. There are following types of non-state enterprises: Private enterprises; Partnership companies; Private limited liability companies; Limited liability companies with 50% and less than of charter capital shared by the State; Joint-stock companies without State capital; Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the State.*

Foreign direct investment sector *includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital. This sector comprises following types of enterprises: 100% foreign invested enterprises; State enterprises joint venture with foreign parties; Joint ventures between foreign parties and other domestic partners.*

Employees of the enterprise *reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labour); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.*

For private enterprises, *they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.*

Annual average capital of the enterprise

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise *is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.*

Net turnover of the enterprise *is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). Net turnover does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...*

Total income of employees in the enterprise *is the total amount of income received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:*

- Wages, bonuses and other incomes, allowances having the nature of wages. They includes: wages, salaries, allowances and salary bonuses; allowances and other incomes of employees are accounted into costs and product prices.

- Social insurance pays for wages: the social insurance agency pays for employees of enterprises during the sick, maternity, labour accident leave… according to current regulations.

- Other incomes excluded in production and business costs: Expenses directly paid to employees but not accounted into production costs derived from reward fund, welfare fund and profit of the enterprise's owner or from other sources.

Profit before tax of the enterprise *is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.*

Profit rate per net turnover *(return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.*

Formula:

$$\text{Profit rate per net turnover} = \frac{\text{Profit before tax of the enterprise}}{\text{Net turnover of the enterprise}}$$

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise *is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.*

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31st December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

Cooperatives *in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.*

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A cooperative union is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

***Employees in the cooperative** is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.*

AN INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

***An individual business establishment** is a economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full-time worker.*

MỘT SỐ NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

1. Doanh nghiệp

Số doanh nghiệp thực tế hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 là 232.017 doanh nghiệp, tăng 5,5% so với năm 2022. Trong đó, doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 223.380 doanh nghiệp, tăng 5,3%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là 8.375 doanh nghiệp, tăng 10,8%; doanh nghiệp Nhà nước có 262 doanh nghiệp, giảm 0,8%. Xét theo quy mô, số doanh nghiệp dưới 5 lao động đạt 173.698 doanh nghiệp, chiếm 74,9% tổng số doanh nghiệp, chủ yếu là doanh nghiệp ngoài Nhà nước.

Lao động làm việc trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp có đến 31/12/2023 là 2.899.693 người, tăng 0,9%. Trong đó, lao động làm việc trong khu vực ngoài Nhà nước là 2.031.443 người, tăng 0,8%; lao động làm việc trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 728.394 người, tăng 1,8%; lao động trong khu vực doanh nghiệp Nhà nước là 139.856 người, giảm 1,0% so cùng kỳ.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân của khu vực doanh nghiệp năm 2023 đạt 11.923,9 nghìn tỷ đồng, tăng 11,8% so với năm 2022. Trong đó, vốn của doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 11,8%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 12,7%; doanh nghiệp Nhà nước tăng 7,6%.

Năm 2023, doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp đạt 8.166,4 nghìn tỷ đồng, tăng 0,6% so với năm 2022, trong đó doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 5.587,8 nghìn tỷ đồng, tăng 0,8%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 1.912,7 nghìn tỷ đồng, giảm 2,4%; doanh nghiệp Nhà nước đạt 665,9 nghìn tỷ đồng, tăng 7,6%.

Thu nhập bình quân một tháng của người lao động năm 2023 là 14,5 triệu đồng. Trong đó, khu vực doanh nghiệp Nhà nước đạt 18,3 triệu đồng, khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 12,3 triệu đồng và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 19,6 triệu đồng.

2. Cá thể

Trong những năm gần đây, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại Việt Nam nói chung cũng như Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng đã có sự phát triển mạnh mẽ về số lượng lẫn chất lượng. Với số lượng đông đảo, ngành nghề sản xuất kinh doanh đa dạng, phong phú thì cơ sở sản xuất kinh doanh đã và đang khẳng định vai trò cũng như những đóng góp hiệu quả vào sự phát triển của đất nước.

Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp năm 2024 là 432.025 cơ sở, tăng 3,7% so với năm 2023. Các ngành có nhiều cơ sở nhất: bán buôn, bán lẻ có 171.625 cơ sở, chiếm 39,7%; hoạt động kinh doanh bất động sản 108.391 cơ sở, chiếm 25,1%; dịch vụ lưu trú và ăn uống 80.221 cơ sở, chiếm 18,6%. Thành phố Thủ Đức

có nhiều cơ sở nhất là 48.359 cơ sở, kế đến là Quận 12 có 40.853 cơ sở, quận Tân Bình có 32.655 cơ sở.

Lao động của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp là 894.275 người; trong đó, lao động nữ là 490.120 người, chiếm 54,8%. Lao động tập trung ở các ngành: bán buôn, bán lẻ 340.143 người, chiếm 38,0%; dịch vụ lưu trú và ăn uống 190.978 người, chiếm 21,4%; hoạt động kinh doanh bất động sản 153.207 người, chiếm 17,1% Thành phố Thủ Đức tập trung nhiều lao động nhất với 94.454 người, tiếp đến Quận 12 với 85.732 người, quận Tân Bình với 66.947 người.

ENTERPRISES AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS

1. Enterprises

As of December 31, 2023, the number of acting enterprises was 232,017, an increase of 5.5% compared to 2022. Of these, non-state enterprises numbered 223,380, up 5.3%; foreign direct investment enterprises numbered 8,375, an increase of 10.8%; and state-owned enterprises totaled 262, an decrease of 0.8%. In terms of scale, enterprises with under 5 employees numbered 173,698 accounting for 74.9% of the total, primarily non-state enterprises.

The total number of employees in the enterprise sector as of December 31, 2023, was 2,899,693 people, an increase of 0.9%. Of these, 2,031,443 people were employed in non-state enterprises, an increase of 0.8%; 728,394 people worked in FDI enterprises, an increase of 1.8%; and 139,856 people worked in the state-owned sector, an decline of 1.0%.

The average operating capital of the enterprise sector in 2023 was 11,923.9 trillion VND, an increase of 11.8% compared to 2022. Of this, non-state enterprises increased by 11.8%; FDI enterprises increased by 12.7%; and state-owned enterprises increased by 7.6%.

In 2023, the net revenue of the business sector reached 8,166.4 trillion VND, an increase of 0.6% compared to 2022. Non-state enterprises gained 5,587.8 trillion VND, an increase of 0.8%; FDI enterprises reached 1,912.7 trillion VND, an decline of 2.4%; and state-owned enterprises achieved 665.9 trillion VND, an increase of 7.6%.

The average monthly income of employees in 2023 was 14.5 million VND. Of these, the state-owned enterprise sector was 18.3 million VND, in the non-state sector 12.3 million VND, and in the foreign direct investment sector 19.6 million VND

2. Individual trading establishments

In recent years, non-farm individual business establishments in Vietnam in general, and in Ho Chi Minh City specifically, have developed significantly in both quantity and quality. With a large number of business establishments and diverse production and business lines, these establishments have affirmed their roles and made effective contributions to the country's development.

The number of non-farm individual business establishments in 2024 was 432,025, increasing by 3.7% compared to 2023. The sectors have the highest number of business establishment are: Wholesale and retail sector had 171,625 business establishment, accounting for 39.7%; Real estate business activities had 108,391 business establishment, accounting for 25.1%; Accommodation and food services had 80,221 business establishment, accounting for 18.6%.

The most populated business establishments sector were Thu Duc City with 48,359 establishments, followed by District 12 with 40,835 establishments, Tan Binh District with 32,655 establishments.

The non-farm individual economic establishments employed 894,275 people, of which 490,120 were female workers, accounting for 54.8%. Labour was concentrated in the wholesale and retail sectors with 340,143 employees, accounting for 38.0%; accommodation and food services with 190,978 employees, accounting for 21.4%; real estate business activities with 153,207 employees, accounting for 17.1%; and manufacturing with 87,306 employees, accounting for 10.30%. The most populated labour areas were Thu Duc City with 94,454 employees, District 12 with 85,732 employees, and Tan Binh District with 66,947 employees.

72 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
	Doanh nghiệp - *Enterprise*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**218.588**	**216.293**	**213.721**	**219.898**	**232.017**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State-owned enterprise***	**281**	**270**	**265**	**264**	**262**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	127	118	114	118	114
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	154	152	151	146	148
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**213.107**	**208.730**	**206.272**	**212.078**	**223.380**
Tư nhân - *Private*	6.287	5.229	4.578	4.231	4.054
Công ty hợp danh - *Collective name*	134	254	143	189	196
Công ty TNHH - *Limited Co.*	178.056	173.008	174.034	179.808	190.104
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	329	451	255	218	215
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	28.301	29.788	27.262	27.632	28.811
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**5.200**	**7.293**	**7.184**	**7.556**	**8.375**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	4.042	5.946	5.999	6.191	6.797
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	1.158	1.347	1.185	1.365	1.578

72 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State-owned enterprise***	**0,2**	**0,2**	**0,2**	**0,2**	**0,1**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	0,1	0,1	0,1	0,1	0,05
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**97,4**	**96,4**	**96,4**	**96,4**	**96,3**
Tư nhân - *Private*	2,9	2,4	2,1	1,9	1,7
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Công ty TNHH - *Limited Co.*	81,4	80,0	81,4	81,7	81,9
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,2	0,2	0,1	0,1	0,1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	12,8	13,7	12,7	12,6	12,4
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**2,4**	**3,4**	**3,4**	**3,4**	**3,6**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	1,9	2,8	2,8	2,8	2,9
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	0,5	0,6	0,6	0,6	0,7

73 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**218.588**	**216.293**	**213.721**	**219.898**	**232.017**
Phân theo ngành cấp I					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	621	665	593	371	370
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	284	256	99	100	94
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	34.683	30.183	29.002	29.127	29.252
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	179	386	723	833	827
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage,waste management and remediation activities*	726	684	766	759	797
F. Xây dựng - *Construction*	24.180	24.034	24.844	25.324	24.990
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	84.331	85.541	83.871	89.137	95.835
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	11.374	11.829	11.817	12.608	13.420
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	7.447	7.491	6.910	7.579	8.065
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	6.478	6.734	7.815	7.281	7.800
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	1.394	1.418	1.450	1.421	1.481
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	9.360	8.699	7.425	6.924	7.171
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	20.897	21.382	21.916	21.461	23.015
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	8.501	9.026	8.676	9.233	10.208
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	3.680	3.619	3.496	3.431	3.949
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	1.030	1.117	1.117	1.337	1.565
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	1.227	1.267	1.186	1.237	1.353
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	2.196	1.962	2.015	1.735	1.825

74 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of acting enterprises as of annual 31st Dec. by district

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**218.588**	**216.293**	**213.721**	**219.898**	**232.017**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	**28.408**	**30.285**	**33.401**	**33.868**	**38.176**
Các quận - *Urban districts*					
Quận 1 - *Dist. 1*	18.876	18.198	15.950	16.922	17.068
Quận 3 - *Dist. 3*	9.813	10.091	9.819	9.465	9.820
Quận 4 - *Dist. 4*	3.344	2.984	2.665	2.986	3.250
Quận 5 - *Dist. 5*	3.707	3.727	3.179	3.065	3.074
Quận 6 - *Dist. 6*	3.598	3.510	3.427	3.499	3.775
Quận 7 - *Dist. 7*	10.197	9.943	9.241	10.092	10.859
Quận 8 - *Dist. 8*	5.490	4.669	5.965	5.722	6.144
Quận 10 - *Dist. 10*	6.805	6.299	5.815	5.838	6.175
Quận 11 - *Dist. 11*	4.099	3.920	3.451	3.571	3.723
Quận 12 - *Dist. 12*	13.989	14.476	12.986	14.394	15.102
Gò Vấp - *Go Vap*	16.811	15.037	17.553	17.012	18.345
Tân Bình - *Tan Binh*	16.625	16.763	16.781	16.619	16.568
Tân Phú - *Tan Phu*	13.564	12.869	11.827	13.935	14.715
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	16.478	15.823	15.711	15.694	16.858
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	7.794	10.010	7.113	6.541	6.881
Bình Tân - *Binh Tan*	17.040	15.349	14.204	15.418	15.252
Các huyện - *Rural districts*					
Củ Chi - *Cu Chi*	2.475	2.786	2.878	2.777	3.064
Hóc Môn - *Hoc Mon*	7.821	7.707	8.919	9.579	9.382
Bình Chánh - *Binh Chanh*	8.501	8.677	9.535	8.982	9.801
Nhà Bè - *Nha Be*	2.838	2.867	2.958	3.591	3.672
Cần Giờ - *Can Gio*	315	303	343	328	313

75 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.946.688**	**2.813.212**	**2.701.011**	**2.872.436**	**2.899.693**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State-owned enterprise***	**152.206**	**142.102**	**140.720**	**141.274**	**139.856**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	98.074	79.773	77.530	80.589	78.679
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	54.132	62.329	63.190	60.685	61.177
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**2.124.344**	**2.006.658**	**1.875.313**	**2.015.390**	**2.031.443**
Tư nhân - *Private*	29.019	22.020	15.656	14.407	13.807
Công ty hợp danh - *Collective name*	937	2.728	1.457	2.195	2.247
Công ty TNHH - *Limited Co.*	1.331.051	1.210.247	1.114.420	1.198.221	1.232.043
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	81.637	72.127	58.908	44.282	41.366
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	681.700	699.536	684.872	756.285	741.980
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**670.138**	**664.452**	**684.978**	**715.772**	**728.394**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	559.717	557.012	553.499	564.052	547.333
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	110.421	107.440	131.479	151.720	181.061

75 (Tiếp theo) Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
	Cơ cấu – *Structure (%)*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State-owned enterprise***	**5,2**	**5,1**	**5,2**	**4,9**	**4,8**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	3,3	2,8	2,9	2,8	2,7
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	1,8	2,2	2,3	2,1	2,1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**72,1**	**71,3**	**69,4**	**70,2**	**70,1**
Tư nhân - *Private*	1,0	0,8	0,6	0,5	0,5
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,03	0,1	0,1	0,1	0,1
Công ty TNHH - *Limited Co.*	45,2	43,0	41,3	41,7	42,5
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	2,8	2,6	2,2	1,5	1,4
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	23,1	24,9	25,4	26,3	25,6
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**22,7**	**23,6**	**25,4**	**24,9**	**25,1**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	19,0	19,8	20,5	19,6	18,9
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	3,7	3,8	4,9	5,3	6,2

76 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.946.688**	**2.813.212**	**2.701.011**	**2.872.436**	**2.899.693**
Phân theo ngành cấp I					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	11.096	10.896	9.932	12.619	12.263
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	3.216	4.444	3.992	3.582	3.757
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	992.963	892.987	845.253	830.877	768.081
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	29.749	31.179	31.412	31.876	32.000
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage,waste management and remediation activities*	19.200	15.510	17.702	18.198	18.968
F. Xây dựng - *Construction*	243.897	210.808	186.883	178.520	170.088
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	704.799	649.121	643.938	687.065	694.143
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	190.073	198.320	203.054	214.608	237.326
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	97.240	85.632	75.908	100.175	117.358
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	97.482	105.091	122.396	139.059	143.714
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	59.001	68.795	70.401	75.188	69.228
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	71.551	75.751	71.336	72.709	70.390
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	159.171	147.671	143.091	158.252	169.500
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	164.456	195.682	174.990	224.970	249.871
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	45.829	55.457	45.500	56.861	66.441
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	26.087	29.821	28.190	33.390	40.372
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	18.829	19.472	13.672	16.636	18.336
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	12.049	16.575	13.361	17.851	17.857

77 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by district

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.946.688**	**2.813.212**	**2.701.011**	**2.872.436**	**2.899.693**
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	**384.486**	**366.115**	**375.191**	**378.846**	**389.664**
Các quận - *Urban districts*					
Quận 1 - *Dist. 1*	520.551	491.115	468.894	526.346	554.763
Quận 3 - *Dist. 3*	136.760	149.213	142.238	155.342	150.759
Quận 4 - *Dist. 4*	66.450	59.395	60.307	65.846	58.430
Quận 5 - *Dist. 5*	57.735	53.702	51.838	54.837	51.256
Quận 6 - *Dist. 6*	36.394	34.781	32.124	34.397	34.576
Quận 7 - *Dist. 7*	186.519	175.904	167.663	179.600	180.784
Quận 8 - *Dist. 8*	44.012	39.929	39.453	38.597	43.024
Quận 10 - *Dist. 10*	68.154	70.141	75.351	82.986	75.589
Quận 11 - *Dist. 11*	37.273	35.855	33.169	34.232	34.825
Quận 12 - *Dist. 12*	135.184	120.768	111.685	120.298	119.485
Gò Vấp - *Go Vap*	127.947	104.959	101.388	104.085	106.978
Tân Bình - *Tan Binh*	207.469	195.667	190.515	211.138	216.923
Tân Phú - *Tan Phu*	125.848	115.147	104.627	116.973	112.056
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	203.446	201.728	206.442	228.357	245.494
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	97.130	135.731	108.769	101.662	104.691
Bình Tân - *Binh Tan*	247.148	207.618	182.134	174.151	155.198
Các huyện - *Rural districts*					
Củ Chi - *Cu Chi*	95.190	96.412	91.866	94.511	94.594
Hóc Môn - *Hoc Mon*	63.501	62.990	62.538	64.634	63.107
Bình Chánh - *Binh Chanh*	80.138	71.861	70.149	77.344	78.343
Nhà Bè - *Nha Be*	24.073	22.888	23.132	27.007	27.811
Cần Giờ - *Can Gio*	1.280	1.293	1.538	1.247	1.343

78 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of female employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
	Người - *Person*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.320.275**	**1.215.412**	**1.190.480**	**1.291.628**	**1.260.894**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State-owned enterprise***	**42.031**	**36.827**	**40.820**	**40.952**	**41.063**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	26.664	21.110	20.439	22.574	22.062
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	15.367	15.717	20.381	18.378	19.001
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**867.995**	**790.707**	**753.605**	**833.383**	**808.251**
Tư nhân - *Private*	13.027	8.936	6.518	6.384	5.785
Công ty hợp danh - *Collective name*	423	1.433	715	1.152	1.182
Công ty TNHH - *Limited Co.*	540.677	461.629	442.231	482.582	480.226
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	34.607	29.792	23.129	15.272	14.780
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	279.261	288.917	281.012	327.993	306.278
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**410.249**	**387.878**	**396.055**	**417.293**	**411.580**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	355.394	336.519	334.022	338.705	319.597
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	54.855	51.359	62.033	78.588	91.983

78 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State-owned enterprise***	**3,2**	**3,0**	**3,4**	**3,1**	**3,2**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	2,0	1,7	1,7	1,7	1,7
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	1,2	1,3	1,7	1,4	1,5
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**65,7**	**65,1**	**63,3**	**64,6**	**64,2**
Tư nhân - *Private*	1,0	0,7	0,6	0,5	0,5
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,0	0,1	0,1	0,1	0,1
Công ty TNHH - *Limited Co.*	41,0	38,0	37,1	37,4	38,1
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	2,6	2,5	1,9	1,2	1,2
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	21,1	23,8	23,6	25,4	24,3
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**31,1**	**31,9**	**33,3**	**32,3**	**32,6**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	26,9	27,7	28,1	26,2	25,3
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	4,2	4,2	5,2	6,1	7,3

79 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.320.284**	**1.215.412**	**1.190.480**	**1.291.628**	**1.260.894**
Phân theo ngành cấp I					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	4.357	4.102	3.819	5.173	4.323
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	789	841	720	715	757
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	553.219	476.386	455.708	452.113	405.846
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	4.799	5.209	5.299	5.510	5.436
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage,waste management and remediation activities*	4.894	3.462	4.294	4.520	4.769
F. Xây dựng - *Construction*	48.524	39.028	34.497	32.982	30.089
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	305.483	277.994	284.032	312.463	307.530
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	59.928	58.192	67.282	69.543	67.900
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	50.154	41.526	37.039	50.375	58.722
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	35.626	34.523	41.617	47.308	48.262
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	36.255	39.410	40.969	42.905	39.716
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	26.255	29.513	28.090	29.597	28.115
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	66.379	58.750	59.654	69.548	72.280
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	66.213	81.182	71.571	98.113	103.969
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	27.162	32.339	27.967	36.433	42.716
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	16.447	18.598	18.125	21.139	26.261
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	7.929	8.934	5.954	7.138	7.897
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	5.871	5.423	3.843	6.053	6.306

80 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of female employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by district

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.320.284**	**1.215.412**	**1.190.480**	**1.291.628**	**1.260.894**
Thành phố Thủ Đức ***Thu Duc City***	**172.720**	**165.437**	**166.910**	**171.192**	**166.559**
Các quận - *Urban districts*					
Quận 1 - *Dist. 1*	227.712	216.610	208.970	239.545	248.276
Quận 3 - *Dist. 3*	54.405	63.226	62.023	72.265	70.808
Quận 4 - *Dist. 4*	28.944	26.305	26.950	28.036	27.153
Quận 5 - *Dist. 5*	23.610	20.703	23.473	26.031	23.900
Quận 6 - *Dist. 6*	15.143	15.229	14.325	15.017	15.589
Quận 7 - *Dist. 7*	87.906	77.952	76.343	82.000	82.224
Quận 8 - *Dist. 8*	18.071	16.521	15.014	14.828	18.421
Quận 10 - *Dist. 10*	28.698	29.210	32.057	36.398	33.748
Quận 11 - *Dist. 11*	14.479	15.164	14.254	15.131	14.747
Quận 12 - *Dist. 12*	71.679	54.714	52.350	56.448	53.548
Gò Vấp - *Go Vap*	53.180	39.193	38.386	39.673	36.935
Tân Bình - *Tan Binh*	81.126	72.543	71.210	85.678	85.216
Tân Phú - *Tan Phu*	56.567	47.156	45.821	52.444	48.730
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	65.927	78.334	88.674	95.752	89.971
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	41.128	44.975	38.333	43.330	44.723
Bình Tân - *Binh Tan*	151.200	110.225	96.316	92.644	78.728
Các huyện - *Rural districts*					
Củ Chi - *Cu Chi*	59.310	56.761	54.766	56.607	54.197
Hóc Môn - *Hoc Mon*	30.607	30.119	30.150	30.230	29.025
Bình Chánh - *Binh Chanh*	29.986	27.159	26.551	28.756	29.000
Nhà Bè - *Nha Be*	7.486	7.482	7.248	9.196	8.929
Cần Giờ - *Can Gio*	400	394	356	427	467

81 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Total capital as of annual 31st Dec. of acting enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
			Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**9.050.098**	**9.908.731**	**9.893.707**	**10.663.667**	**11.923.890**
Doanh nghiệp Nhà nước *State-owned enterprise*	**518.721**	**581.508**	**480.362**	**503.931**	**542.230**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	390.014	258.093	220.213	234.545	248.445
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	128.707	323.415	260.149	269.386	293.785
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước *Non-state enterprise*	**7.073.833**	**7.317.809**	**7.250.114**	**7.636.249**	**8.536.870**
Tư nhân - *Private*	37.190	26.728	24.224	25.152	26.170
Công ty hợp danh - *Collective name*	458	1.251	1.052	1.215	3.660
Công ty TNHH - *Limited Co.*	2.909.100	2.782.062	3.065.919	3.251.932	3.789.630
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	293.338	256.309	232.256	200.091	183.700
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	3.833.747	4.251.459	3.926.663	4.157.859	4.533.710
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**1.457.544**	**2.009.414**	**2.163.231**	**2.523.487**	**2.844.790**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	1.110.658	1.646.162	1.669.293	1.961.736	2.216.690
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	346.886	363.252	493.938	561.751	628.100

81 (Tiếp theo) Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Total capital as of annual 31st Dec. of acting enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State-owned enterprise***	**5,7**	**5,9**	**4,8**	**4,7**	**4,5**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	4,3	2,6	2,2	2,2	2,1
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	1,4	3,3	2,6	2,5	2,5
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**78,2**	**73,8**	**73,3**	**71,6**	**71,6**
Tư nhân - *Private*	0,4	0,3	0,2	0,2	0,2
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Công ty TNHH - *Limited Co.*	32,1	28,0	31,0	30,5	31,8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	3,2	2,6	2,3	1,9	1,5
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	42,5	42,9	39,8	39,0	38,0
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**16,1**	**20,3**	**21,9**	**23,7**	**23,9**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	12,3	16,6	16,9	18,4	18,6
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	3,8	3,7	5,0	5,3	5,3

82 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Total capital as of annual 31st Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**9.050.098**	**9.908.732**	**9.893.706**	**10.663.667**	**11.923.890**
Phân theo ngành cấp I					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	44.322	43.693	38.459	33.436	35.140
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	67.232	152.459	36.554	61.916	76.330
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	1.050.240	1.077.487	1.122.806	1.199.612	1.210.120
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	141.780	163.715	194.573	247.996	229.900
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage,waste management and remediation activities*	42.505	43.089	47.245	48.754	51.520
F. Xây dựng - *Construction*	853.064	879.863	1.099.815	944.084	882.430
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	1.790.899	1.904.929	2.114.972	2.407.144	2.743.040
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	324.678	376.814	410.502	455.475	492.950
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	217.831	238.752	215.885	179.398	194.960
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	78.855	92.340	112.900	118.076	139.480
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	829.651	1.304.107	1.478.537	1.641.160	1.811.490
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	2.944.406	2.889.576	2.416.872	2.645.302	3.230.350
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	429.412	485.389	341.187	363.808	485.200
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	109.403	114.759	105.262	148.775	165.230
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	42.145	51.042	74.248	78.935	82.000
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	37.397	44.328	40.189	45.029	48.480
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	35.652	35.133	33.018	35.436	35.910
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	10.626	11.257	10.682	9.331	9.360

83 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Total capital as of annual 31st Dec. of acting enterprises by district

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**9.050.098**	**9.908.732**	**9.893.706**	**10.663.667**	**11.923.890**
Thành phố Thủ Đức ***Thu Duc City***	**877.582**	**980.578**	**1.338.925**	**1.380.239**	**1.800.290**
Các quận - *Urban districts*					
Quận 1 - *Dist. 1*	2.980.385	3.301.652	3.017.912	3.362.661	3.504.600
Quận 3 - *Dist. 3*	783.290	883.849	887.194	924.343	1.025.380
Quận 4 - *Dist. 4*	204.336	212.229	222.458	244.328	252.970
Quận 5 - *Dist. 5*	218.646	240.452	212.449	220.354	234.520
Quận 6 - *Dist. 6*	68.228	65.249	61.693	73.015	87.860
Quận 7 - *Dist. 7*	501.465	541.133	543.904	640.382	766.940
Quận 8 - *Dist. 8*	88.361	85.934	107.227	103.766	120.740
Quận 10 - *Dist. 10*	178.517	210.632	227.454	263.763	252.200
Quận 11 - *Dist. 11*	94.722	99.223	101.753	109.786	125.600
Quận 12 - *Dist. 12*	148.193	165.471	159.434	190.828	201.650
Gò Vấp - *Go Vap*	196.374	190.293	234.671	247.194	331.490
Tân Bình - *Tan Binh*	588.545	595.936	572.280	612.934	641.690
Tân Phú - *Tan Phu*	213.884	223.187	229.685	265.450	316.080
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	808.248	800.038	774.684	826.679	920.710
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	359.420	602.444	430.605	345.372	388.240
Bình Tân - *Binh Tan*	296.823	257.271	267.850	296.039	306.320
Các huyện - *Rural districts*					
Củ Chi - *Cu Chi*	110.600	122.848	134.996	143.693	155.450
Hóc Môn - *Hoc Mon*	83.407	74.518	85.965	104.879	116.870
Bình Chánh - *Binh Chanh*	159.497	160.362	176.197	180.958	229.230
Nhà Bè - *Nha Be*	83.214	89.176	100.247	118.468	135.730
Cần Giờ - *Can Gio*	6.361	6.255	6.124	8.535	9.330

84 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.074.165**	**3.405.826**	**3.322.876**	**3.403.206**	**3.654.870**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State-owned enterprise***	**299.010**	**299.305**	**247.205**	**261.249**	**267.980**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	231.012	149.900	118.710	132.329	131.270
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	67.998	149.405	128.495	128.920	136.710
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**2.364.259**	**2.615.802**	**2.589.623**	**2.602.049**	**2.798.680**
Tư nhân - *Private*	8.617	6.494	6.040	6.260	6.620
Công ty hợp danh - *Collective name*	38	78	134	118	320
Công ty TNHH - *Limited Co.*	845.159	775.985	781.452	744.378	881.130
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	144.515	121.757	111.649	84.334	83.500
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	1.365.930	1.711.488	1.690.348	1.766.959	1.827.110
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**410.896**	**490.719**	**486.048**	**539.908**	**588.210**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	282.791	374.934	364.393	404.135	436.070
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	128.105	115.785	121.655	135.773	152.140

84 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State-owned enterprise***	**9,7**	**8,8**	**7,5**	**7,7**	**7,3**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	7,5	4,4	3,6	3,9	3,6
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	2,2	4,4	3,9	3,8	3,7
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**76,9**	**76,8**	**77,9**	**76,4**	**76,6**
Tư nhân - *Private*	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Công ty TNHH - *Limited Co.*	27,5	22,8	23,5	21,9	24,1
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	4,7	3,6	3,3	2,4	2,3
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	44,4	50,2	50,9	51,9	50,0
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**13,4**	**14,4**	**14,6**	**15,9**	**16,1**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	9,2	11,0	11,0	11,9	11,9
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	4,2	3,4	3,6	4,0	4,2

85 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.074.165**	**3.405.826**	**3.322.876**	**3.403.206**	**3.654.870**
Phân theo ngành cấp I					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	22.308	18.289	16.451	16.114	14.800
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	21.968	22.355	17.724	26.633	47.690
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	381.916	387.224	381.425	390.974	371.450
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	101.333	120.563	147.589	185.599	152.680
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	25.029	25.732	26.141	27.899	29.020
F. Xây dựng - *Construction*	242.782	211.959	283.944	195.218	154.850
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	351.130	369.056	387.164	446.716	455.530
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	141.812	152.994	147.936	166.642	198.660
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	111.796	129.437	108.922	106.449	108.510
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	23.078	25.834	28.958	26.414	33.060
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	96.741	143.433	199.391	171.327	201.820
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	1.227.179	1.409.466	1.337.503	1.368.608	1.548.640
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	231.262	282.967	123.099	135.500	202.670
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	39.404	36.389	36.053	46.210	50.150
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	17.697	26.713	39.328	42.929	36.280
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	21.310	25.459	23.073	27.902	27.490
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	15.097	15.989	15.140	20.424	20.130
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	2.323	1.967	3.035	1.648	1.440

86 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31st Dec. by district

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.074.165**	**3.405.826**	**3.322.876**	**3.403.206**	**3.654.870**
Thành phố Thủ Đức ***Thu Duc City***	**292.616**	**325.394**	**473.042**	**470.136**	**509.650**
Các quận - *Urban districts*					
Quận 1 - *Dist. 1*	1.211.690	1.387.047	1.037.240	1.108.977	1.150.690
Quận 3 - *Dist. 3*	314.955	350.578	404.858	420.841	437.480
Quận 4 - *Dist. 4*	56.549	66.572	65.850	64.508	79.070
Quận 5 - *Dist. 5*	82.024	91.690	75.450	67.004	66.490
Quận 6 - *Dist. 6*	20.777	16.787	16.108	19.384	21.180
Quận 7 - *Dist. 7*	186.728	203.451	196.377	222.794	239.840
Quận 8 - *Dist. 8*	17.689	18.027	25.457	20.747	24.080
Quận 10 - *Dist. 10*	51.101	63.982	88.238	96.225	82.980
Quận 11 - *Dist. 11*	33.069	33.964	32.058	33.398	37.260
Quận 12 - *Dist. 12*	26.878	35.924	32.374	33.403	36.160
Gò Vấp - *Go Vap*	29.747	28.614	37.038	38.010	62.070
Tân Bình - *Tan Binh*	161.701	160.824	178.030	188.162	210.860
Tân Phú - *Tan Phu*	45.238	46.284	42.862	52.626	64.680
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	237.815	238.222	275.144	265.831	304.100
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	91.009	130.774	121.511	72.042	76.000
Bình Tân - *Binh Tan*	83.389	73.098	73.775	71.612	77.180
Các huyện - *Rural districts*					
Củ Chi - *Cu Chi*	53.465	57.530	59.643	62.026	66.160
Hóc Môn - *Hoc Mon*	14.095	12.204	14.393	18.460	17.750
Bình Chánh - *Binh Chanh*	34.810	34.784	37.159	38.125	49.790
Nhà Bè - *Nha Be*	27.904	29.436	35.646	38.184	40.270
Cần Giờ - *Can Gio*	916	640	623	711	1.130

87 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Net turnover from business of acting enterprises by types of enterprise

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.993.159**	**6.100.375**	**6.665.480**	**8.121.199**	**8.166.370**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State-owned enterprise***	**538.889**	**495.487**	**456.715**	**618.894**	**665.860**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	423.628	313.935	293.494	357.802	374.860
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	115.261	181.552	163.221	261.092	291.000
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**4.235.803**	**4.220.746**	**4.566.834**	**5.542.449**	**5.587.770**
Tư nhân - *Private*	36.676	25.331	17.951	22.235	20.800
Công ty hợp danh - *Collective name*	395	1.443	525	825	4.320
Công ty TNHH - *Limited Co.*	2.454.358	2.294.851	2.574.915	3.144.543	3.247.350
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	300.982	250.474	156.796	182.147	164.440
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	1.443.392	1.648.647	1.816.647	2.192.699	2.150.860
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**1.218.467**	**1.384.142**	**1.641.931**	**1.959.856**	**1.912.740**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	863.990	1.027.621	1.169.492	1.358.202	1.397.810
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	354.477	356.521	472.439	601.654	514.930

87 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State-owned enterprise***	**9,0**	**8,1**	**6,8**	**7,6**	**8,2**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	7,1	5,1	4,4	4,4	4,6
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	1,9	3,0	2,4	3,2	3,6
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**70,7**	**69,1**	**68,6**	**68,3**	**68,4**
Tư nhân - *Private*	0,6	0,4	0,3	0,3	0,3
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1
Công ty TNHH - *Limited Co.*	41,0	37,6	38,6	38,7	39,7
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	5,0	4,1	2,4	2,3	2,0
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	24,1	27,0	27,3	27,0	26,3
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**20,3**	**22,8**	**24,6**	**24,1**	**23,4**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	14,4	16,9	17,5	16,7	17,1
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	5,9	5,9	7,1	7,4	6,3

88 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.993.158**	**6.100.376**	**6.665.482**	**8.121.197**	**8.166.370**
Phân theo ngành cấp I					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	9.983	16.749	12.893	23.354	23.260
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	37.472	32.630	35.251	54.749	57.860
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	1.266.820	1.234.959	1.251.172	1.463.152	1.437.260
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	236.450	239.058	240.822	277.187	301.040
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	19.546	19.217	20.561	23.735	24.730
F. Xây dựng - *Construction*	412.523	393.229	391.041	454.749	445.710
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	2.874.626	3.047.181	3.328.334	4.146.601	4.253.190
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	347.251	358.023	602.574	645.913	493.310
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	62.631	48.943	39.099	74.202	87.770
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	76.255	74.894	84.217	111.544	133.880
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	123.257	146.453	150.156	184.839	210.560
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	206.805	201.659	229.466	265.061	245.420
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	158.990	151.147	153.429	202.316	230.450
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	89.199	70.428	60.699	98.831	111.280
P. Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	25.524	21.827	25.299	32.478	39.140
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	18.548	17.122	16.931	26.691	31.260
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	19.609	20.150	17.675	27.009	31.640
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	7.669	6.707	5.863	8.786	8.610

89 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Net turnover from business of acting enterprises by district

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.993.159**	**6.100.377**	**6.665.477**	**8.121.197**	**8.166.370**
Thành phố Thủ Đức ***Thu Duc City***	**793.664**	**894.567**	**998.754**	**1.132.649**	**1.280.310**
Các quận - *Urban districts*					
Quận 1 - *Dist. 1*	1.481.568	1.507.822	1.644.569	2.008.597	1.974.540
Quận 3 - *Dist. 3*	393.711	399.643	423.634	518.188	498.420
Quận 4 - *Dist. 4*	139.081	118.521	141.067	159.729	152.020
Quận 5 - *Dist. 5*	166.653	156.061	144.659	181.403	165.220
Quận 6 - *Dist. 6*	57.018	57.580	61.750	74.380	84.420
Quận 7 - *Dist. 7*	417.138	411.557	472.192	619.079	666.500
Quận 8 - *Dist. 8*	67.868	64.659	74.129	87.091	109.270
Quận 10 - *Dist. 10*	137.467	157.335	167.569	207.273	196.970
Quận 11 - *Dist. 11*	104.561	104.741	127.191	140.500	134.890
Quận 12 - *Dist. 12*	142.425	138.872	153.133	190.993	184.210
Gò Vấp - *Go Vap*	202.515	180.046	202.912	259.860	301.680
Tân Bình - *Tan Binh*	384.422	398.261	502.827	545.162	479.350
Tân Phú - *Tan Phu*	234.800	218.569	207.116	281.002	314.260
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	367.458	378.343	425.709	541.057	465.680
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	200.009	264.846	225.523	288.516	277.550
Bình Tân - *Binh Tan*	301.616	235.421	248.983	291.340	280.390
Các huyện - *Rural districts*					
Củ Chi - *Cu Chi*	114.111	126.380	130.366	151.513	155.170
Hóc Môn - *Hoc Mon*	77.846	79.817	86.050	135.910	129.620
Bình Chánh - *Binh Chanh*	142.529	144.435	155.694	192.774	200.100
Nhà Bè - *Nha Be*	59.453	53.750	66.278	109.464	108.240
Cần Giờ - *Can Gio*	7.246	9.151	5.372	4.717	7.560

90 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of employees and types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5 - 9 người *5 - 9 pers.*	10 - 49 người *10 - 49 pers.*	50 - 199 người *50 - 199 pers.*	200 - 299 người *200 - 299 pers.*	300 - 499 người *300 - 499 pers.*	500 - 999 người *500 - 999 pers.*	1.000 – 4.999 người *1.000 – 4.999 pers.*	5.000 người trở lên *5.000 pers. and over*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*									
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**232.017**	**173.698**	**26.424**	**25.259**	**4.911**	**629**	**470**	**334**	**258**	**34**
Doanh nghiệp Nhà nước	**262**	**3**	**5**	**44**	**87**	**39**	**30**	**23**	**28**	**3**
State-owned enterprise										
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	114	1	1	12	41	19	11	12	15	2
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	148	2	4	32	46	20	19	11	13	1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	**223.380**	**170.288**	**25.235**	**23.017**	**3.822**	**411**	**291**	**174**	**125**	**17**
Non-state enterprise										
Tư nhân - *Private*	4.054	3.508	336	180	28	2	0	0	0	0
Công ty hợp danh - *Collective name*	196	68	23	101	4	0	0	0	0	0
Công ty TNHH - *Limited Co.*	190.104	148.740	20.990	17.463	2.420	208	150	87	40	6
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	215	9	14	76	70	18	11	12	4	1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	28.811	17.963	3.872	5.197	1.300	183	130	75	81	10
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign investment enterprise*	**8.375**	**3.407**	**1.184**	**2.198**	**1.002**	**179**	**149**	**137**	**105**	**14**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	6.797	2.888	979	1.713	768	137	115	104	84	9
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	1.578	519	205	485	234	42	34	33	21	5

90 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of employees and types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5 - 9 người *5 - 9 pers.*	10 - 49 người *10 - 49 pers.*	50 - 199 người *50 - 199 pers.*	200 - 299 người *200 - 299 pers.*	300 - 499 người *300 - 499 pers.*	500 - 999 người *500 - 999 pers.*	1.000 – 4.999 người *1.000 – 4.999 pers.*	5.000 người trở lên *5.000 pers. and over*
	Cơ cấu - *Structure* (%)									
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Doanh nghiệp Nhà nước	**0,1**	**0,0**	**0,0**	**0,2**	**1,8**	**6,2**	**6,4**	**6,9**	**10,9**	**8,8**
State-owned enterprise										
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	0,0	0,0	0,0	0,0	0,8	3,0	2,3	3,6	5,8	5,9
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	0,1	0,0	0,0	0,1	0,9	3,2	4,0	3,3	5,0	2,9
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	**96,3**	**98,0**	**95,5**	**91,1**	**77,8**	**65,3**	**61,9**	**52,1**	**48,4**	**50,0**
Non-state enterprise										
Tư nhân - *Private*	1,7	2,0	1,3	0,7	0,6	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,1	0,0	0,1	0,4	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Công ty TNHH - *Limited Co.*	81,9	85,6	79,4	69,1	49,3	33,1	31,9	26,0	15,5	17,6
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,1	0,0	0,1	0,3	1,4	2,9	2,3	3,6	1,6	2,9
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	12,4	10,3	14,7	20,6	26,5	29,1	27,7	22,5	31,4	29,4
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign investment enterprise*	**3,6**	**2,0**	**4,5**	**8,7**	**20,4**	**28,5**	**31,7**	**41,0**	**40,7**	**41,2**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	2,9	1,7	3,7	6,8	15,6	21,8	24,5	31,1	32,6	26,5
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	0,7	0,3	0,8	1,9	4,8	6,7	7,2	9,9	8,1	14,7

91 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of employees and by kinds of economic activity

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5 - 9 người *5 - 9 pers.*	10 - 49 người *10 - 49 pers.*	50 - 199 người *50 - 199 pers.*	200 - 299 người *200 - 299 pers.*	300 - 499 người *300 - 499 pers.*	500 - 999 người *500 - 999 pers.*	1.000 – 4.999 người 1.000 – 4.999 *pers.*	5.000 người trở lên *5.000 pers. and over*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*									
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**232.017**	**173.698**	**26.424**	**25.259**	**4.911**	**629**	**470**	**334**	**258**	**34**
Phân theo ngành cấp I										
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	370	251	48	48	13	5	1	1	3	0
B. Khai khoáng *Mining and quarrying*	94	61	10	11	8	1	2	0	1	0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	29.252	19.382	3.838	4.218	1.232	196	148	129	98	11
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	827	695	65	50	12	1	1	0	1	2
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	797	577	84	80	27	12	10	4	3	0

91 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of employees and by kinds of economic activity

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5 - 9 người *5 - 9 pers.*	10 - 49 người *10 - 49 pers.*	50 - 199 người *50 - 199 pers.*	200 - 299 người *200 - 299 pers.*	300 - 499 người *300 - 499 pers.*	500 - 999 người *500 - 999 pers.*	1.000 – 4.999 người *1.000 – 4.999 pers.*	5.000 người trở lên *5.000 pers. and over*
F. Xây dựng - *Construction*	24.990	19.410	2.558	2.558	373	35	29	20	7	0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	95.835	75.711	10.568	8.281	1.037	97	58	39	38	6
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	13.420	9.043	1.957	1.957	330	53	34	27	15	4
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	8.065	6.080	874	823	200	27	24	18	19	0
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	7.800	5.197	870	1.267	362	44	27	18	14	1
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	1.481	1.021	149	190	71	8	17	15	7	3
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	7.171	5.309	792	828	200	18	13	8	3	0

91 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of employees and by kinds of economic activity

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5 - 9 người *5 - 9 pers.*	10 - 49 người *10 - 49 pers.*	50 - 199 người *50 - 199 pers.*	200 - 299 người *200 - 299 pers.*	300 - 499 người *300 - 499 pers.*	500 - 999 người *500 - 999 pers.*	1.000 – 4.999 người 1.000 – 4.999 *pers.*	5.000 người trở lên *5.000 pers. and over*
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	23.015	17.427	2.516	2.534	457	38	20	16	7	0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	10.208	7.535	1.043	1.202	278	53	46	19	26	6
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	3.949	2.627	484	628	155	22	19	6	8	0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	1.565	924	217	285	99	13	14	9	4	0
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	1.353	1.008	163	138	27	4	6	3	4	0
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	1.825	1.440	188	161	30	2	1	2	0	1

92 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of employees and by district

	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*									
	Tổng số Total	Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5 - 9 người *5 - 9 pers.*	10 - 49 người *10 - 49 pers.*	50 - 199 người *50 - 199 pers.*	200 - 299 người *200 - 299 pers.*	300 - 499 người *300 - 499 pers.*	500 - 999 người *500 - 999 pers.*	1.000 - 4.999 người *1.000 – 4.999 pers.*	5.000 người trở lên *5.000 pers. and over*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*									
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**232.017**	**173.698**	**26.424**	**25.259**	**4.911**	**629**	**470**	**334**	**258**	**34**
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	**38.176**	**29.903**	**3.746**	**3.737**	**566**	**77**	**53**	**53**	**35**	**6**
Các quận - *Urban districts*										
Quận 1 - *Dist. 1*	17.068	11.178	2.070	2.742	764	89	92	62	60	11
Quận 3 - *Dist. 3*	9.820	6.895	1.181	1.305	331	40	34	15	18	1
Quận 4 - *Dist. 4*	3.250	2.307	403	411	88	15	13	7	5	1
Quận 5 - *Dist. 5*	3.074	2.218	381	349	91	12	12	5	5	1
Quận 6 - *Dist. 6*	3.775	2.947	427	331	51	6	4	5	3	1
Quận 7 - *Dist. 7*	10.859	7.665	1.300	1.380	357	62	42	32	19	2
Quận 8 - *Dist. 8*	6.144	4.991	603	459	66	7	10	4	4	0
Quận 10 - *Dist. 10*	6.175	4.540	717	715	150	18	16	10	9	0

92 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp huyện

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of employees and by district

	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*									
	Tổng số Total	Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5 - 9 người *5 - 9 pers.*	10 - 49 người *10 - 49 pers.*	50 - 199 người *50 - 199 pers.*	200 - 299 người *200 - 299 pers.*	300 - 499 người *300 - 499 pers.*	500 - 999 người *500 - 999 pers.*	1.000 - 4.999 người *1.000 – 4.999 pers.*	5.000 người trở lên *5.000 pers. and over*
Quận 11 - *Dist. 11*	3.723	2.672	491	437	96	14	8	4	1	0
Quận 12 - *Dist. 12*	15.102	11.597	1.727	1.485	227	28	13	16	9	0
Gò Vấp - *Go Vap*	18.345	14.682	1.893	1.523	194	19	15	12	7	0
Tân Bình - *Tan Binh*	16.568	11.857	2.117	2.074	384	52	36	27	19	2
Tân Phú - *Tan Phu*	14.715	11.512	1.609	1.330	206	27	13	11	6	1
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	16.858	12.172	2.065	2.101	406	48	32	15	15	4
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	6.881	4.850	802	958	192	33	19	18	8	1
Bình Tân - *Binh Tan*	15.252	11.690	1.818	1.434	248	21	19	13	8	1
Các huyện - *Rural districts*										
Củ Chi - *Cu Chi*	3.064	2.124	351	398	130	24	11	8	16	2
Hóc Môn - *Hoc Mon*	9.382	7.555	899	752	145	10	9	9	3	0
Bình Chánh - *Binh Chanh*	9.801	7.228	1.347	1.030	153	17	14	6	6	0
Nhà Bè - *Nha Be*	3.672	2.880	416	292	66	9	5	2	2	0
Cần Giờ - *Can Gio*	313	235	61	16	0	1	0	0	0	0

93 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of capital and types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0.5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*								
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**232.017**	**19.522**	**20.302**	**78.272**	**41.395**	**53.341**	**13.281**	**3.242**	**2.662**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State-owned enterprise*	**262**	**1**	**0**	**7**	**1**	**32**	**59**	**61**	**101**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	114	1	0	4	0	7	29	23	50
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	148	0	0	3	1	25	30	38	51
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**223.380**	**18.898**	**19.888**	**76.291**	**40.265**	**51.100**	**12.119**	**2.753**	**2.066**
Tư nhân - *Private*	4.054	1.020	608	1.496	406	432	83	6	3
Công ty hợp danh - *Collective name*	196	37	29	73	25	27	3	0	2
Công ty TNHH - *Limited Co.*	190.104	16.660	17.987	68.045	34.980	41.479	8.536	1.576	841
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	215	0	0	3	5	42	61	53	51
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	28.811	1.181	1.264	6.674	4.849	9.120	3.436	1.118	1.169
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign investment enterprise*	**8.375**	**623**	**414**	**1.974**	**1.129**	**2.209**	**1.103**	**428**	**495**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	6.797	539	346	1.657	938	1.787	846	333	351
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	1.578	84	68	317	191	422	257	95	144

93 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of capital and types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0.5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
	Cơ cấu - *Structure* (%)								
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State-owned enterprise*	**0,1**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,1**	**0,4**	**1,9**	**3,8**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,7	1,9
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	1,2	1,9
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**96,3**	**96,8**	**98,0**	**97,5**	**97,3**	**95,8**	**91,3**	**84,9**	**77,6**
Tư nhân - *Private*	1,7	5,2	3,0	1,9	1,0	0,8	0,6	0,2	0,1
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,1	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,1
Công ty TNHH - *Limited Co.*	81,9	85,3	88,6	86,9	84,5	77,8	64,3	48,6	31,6
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,5	1,6	1,9
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. without capital of State*	12,4	6,0	6,2	8,5	11,7	17,1	25,9	34,5	43,9
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**3,6**	**3,2**	**2,0**	**2,5**	**2,7**	**4,1**	**8,3**	**13,2**	**18,6**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	2,9	2,8	1,7	2,1	2,3	3,4	6,4	10,3	13,2
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,7	0,4	0,3	0,4	0,5	0,8	1,9	2,9	5,4

94 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of capital and by kinds of economic activity

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0.5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*								
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**232.017**	**19.522**	**20.302**	**78.272**	**41.395**	**53.341**	**13.281**	**3.242**	**2.662**
Phân theo ngành cấp I									
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	370	35	28	113	56	79	35	9	15
B. Khai khoáng *Mining and quarrying*	94	3	3	8	23	26	17	8	**6**
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	29.252	1.831	2.487	11.828	5.156	5.748	1.482	399	321
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	827	36	22	104	109	430	72	23	31

94 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of capital and by kinds of economic activity

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0.5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	797	164	82	233	126	113	41	19	19
F. Xây dựng - *Construction*	24.990	736	1.078	7.300	5.788	7.981	1.561	329	217
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	95.835	6.250	7.758	30.593	18.161	24.973	6.355	1.090	655
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	13.420	820	933	5.210	2.746	2.803	630	156	122
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	8.065	1.412	1.038	2.628	1.427	1.195	252	51	62
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	7.800	1.086	988	3.031	1.065	1.264	280	48	38
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	1.481	247	174	305	116	214	209	77	139

94 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of capital and by kinds of economic activity

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0.5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	7.171	321	315	938	620	2.150	1.203	787	837
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	23.015	3.471	2.619	8.572	3.324	4.059	736	135	99
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	10.208	1.102	1.302	4.273	1.780	1.437	230	53	31
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	3.949	1.040	706	1.321	394	364	65	28	31
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	1.565	247	251	563	185	218	61	18	22
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	1.353	210	180	564	170	173	34	8	14
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	1.825	511	338	688	149	114	18	4	3

95 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và đơn vị hành chính cấp huyện

Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of capital and by district

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0.5 tỷ đồng *Under 0.5.bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*								
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**232.017**	**19.522**	**20.302**	**78.272**	**41.395**	**53.341**	**13.281**	**3.242**	**2.662**
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	**38.176**	**2.595**	**2.911**	**12.413**	**7.538**	**9.689**	**2.110**	**572**	**348**
Các quận - *Urban districts*									
Quận 1 - *Dist. 1*	17.068	1.821	1.531	4.948	2.490	3.755	1.364	486	673
Quận 3 - *Dist. 3*	9.820	876	774	2.809	1.652	2.389	828	238	254
Quận 4 - *Dist. 4*	3.250	300	279	931	631	792	203	62	52
Quận 5 - *Dist. 5*	3.074	374	322	1.077	414	593	180	55	59
Quận 6 - *Dist. 6*	3.775	351	344	1.319	682	826	186	43	24
Quận 7 - *Dist. 7*	10.859	982	911	3.437	1.834	2.489	771	223	212
Quận 8 - *Dist. 8*	6.144	494	575	2.058	1.100	1.499	330	55	33
Quận 10 - *Dist. 10*	6.175	647	641	2.096	988	1.273	365	100	65

95 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp huyện

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of capital and by district

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0.5 tỷ đồng *Under 0.5.bill dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Quận 11 - *Dist. 11*	3.723	353	344	1.289	613	812	221	60	31
Quận 12 - *Dist. 12*	15.102	1.242	1.422	5.919	2.915	2.995	488	92	29
Gò Vấp - *Go Vap*	18.345	1.526	1.720	6.306	3.480	4.202	876	162	73
Tân Bình - *Tan Binh*	16.568	1.404	1.370	5.584	2.852	3.882	1.032	256	188
Tân Phú - *Tan Phu*	14.715	1.101	1.260	5.006	2.729	3.647	775	136	61
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	16.858	1.531	1.515	5.348	2.905	3.935	1.143	252	229
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	6.881	726	676	2.227	1.073	1.557	413	109	100
Bình Tân - *Binh Tan*	15.252	1.159	1.419	6.100	2.798	2.948	659	94	75
Các huyện - *Rural districts*									
Củ Chi - *Cu Chi*	3.064	346	249	1.037	509	643	190	56	34
Hóc Môn - *Hoc Mon*	9.382	615	790	3.568	1.775	2.241	334	38	21
Bình Chánh - *Binh Chanh*	9.801	801	968	3.542	1.647	2.140	544	94	65
Nhà Bè - *Nha Be*	3.672	260	261	1.180	719	940	225	51	36
Cần Giờ - *Can Gio*	313	18	20	78	51	94	44	8	0

96 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp
Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
	Tỷ đồng - ***Bill. dongs***				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**376.792**	**364.030**	**385.628**	**465.110**	**500.293**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State-owned enterprise***	**29.117**	**25.754**	**22.523**	**29.713**	**30.967**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	20.070	15.209	12.497	15.762	17.040
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	9.047	10.545	10.026	13.951	13.927
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**242.455**	**219.655**	**233.104**	**279.837**	**296.206**
Tư nhân - *Private*	2.632	1.476	1.401	1.455	1.446
Công ty hợp danh - *Collective name*	107	266	337	318	432
Công ty TNHH - *Limited Co.*	142.156	113.541	121.998	149.925	161.142
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	12.621	11.962	10.442	9.972	9.317
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	84.939	92.410	98.926	118.167	123.869
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**105.220**	**118.621**	**130.001**	**155.560**	**173.120**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	83.665	96.424	105.602	124.145	134.981
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	21.555	22.197	24.399	31.415	38.139

96 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State-owned enterprise***	**7,7**	**7,1**	**5,8**	**6,4**	**6,2**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	5,3	4,2	3,2	3,4	3,4
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	2,4	2,9	2,6	3,0	2,8
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**64,4**	**60,3**	**60,5**	**60,1**	**59,2**
Tư nhân - *Private*	0,7	0,4	0,4	0,3	0,3
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,0	0,1	0,1	0,1	0,1
Công ty TNHH - *Limited Co.*	37,7	31,2	31,6	32,2	32,2
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	3,4	3,3	2,7	2,1	1,8
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	22,6	25,3	25,7	25,4	24,8
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**27,9**	**32,6**	**33,7**	**33,5**	**34,6**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	22,2	26,5	27,4	26,7	27,0
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	5,7	6,1	6,3	6,8	7,6

97 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**376.792**	**364.030**	**385.628**	**465.110**	**500.293**
Phân theo ngành cấp I					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	609	848	601	1.275	955
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	1.099	958	992	1.054	933
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	109.305	107.552	105.859	118.933	116.805
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	6.755	7.773	5.833	8.227	9.387
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	2.810	2.258	2.623	2.969	3.258
F. Xây dựng - *Construction*	28.994	23.479	25.347	30.243	26.727
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	84.307	75.495	89.321	105.429	115.558
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	27.900	27.710	30.159	36.058	43.274
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	9.997	7.465	6.478	9.341	12.846
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	19.452	21.189	27.283	37.985	42.623
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	14.843	17.818	17.057	18.363	22.526
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	12.337	11.373	12.302	15.361	14.028
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	27.184	24.398	26.082	34.068	40.674
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	16.257	18.802	18.869	23.245	26.078
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	7.409	7.584	8.438	9.835	12.482
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	4.604	5.042	5.054	7.092	7.812
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	1.892	2.669	2.410	3.310	2.839
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	1.038	1.617	920	2.322	1.488

98 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Total compensation of employees in acting enterprises by district

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**376.792**	**364.030**	**385.628**	**465.110**	**500.293**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	**47.780**	**44.597**	**51.337**	**60.869**	**62.455**
Các quận - *Urban districts*					
Quận 1 - *Dist. 1*	82.168	85.022	89.221	109.673	125.791
Quận 3 - *Dist. 3*	20.843	21.165	22.848	28.085	27.499
Quận 4 - *Dist. 4*	9.909	9.905	7.567	9.934	12.765
Quận 5 - *Dist. 5*	6.743	6.093	6.321	7.545	7.507
Quận 6 - *Dist. 6*	3.429	3.571	3.836	4.676	4.920
Quận 7 - *Dist. 7*	27.615	27.026	29.384	34.836	36.153
Quận 8 - *Dist. 8*	4.338	3.923	4.501	4.714	5.178
Quận 10 - *Dist. 10*	8.627	8.607	10.484	14.371	13.289
Quận 11 - *Dist. 11*	4.273	4.223	4.178	5.207	5.342
Quận 12 - *Dist. 12*	14.681	12.579	12.924	14.804	15.372
Gò Vấp - *Go Vap*	13.196	9.473	10.553	13.082	13.361
Tân Bình - *Tan Binh*	30.878	28.858	28.164	39.136	40.498
Tân Phú - *Tan Phu*	13.448	11.516	12.683	15.226	15.067
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	25.340	24.121	27.732	30.257	37.190
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	12.682	15.094	16.277	16.433	18.691
Bình Tân - *Binh Tan*	20.794	20.666	19.100	21.069	22.877
Các huyện - *Rural districts*					
Củ Chi - *Cu Chi*	11.531	11.501	11.644	13.239	13.640
Hóc Môn - *Hoc Mon*	5.993	5.366	6.040	7.143	7.128
Bình Chánh - *Binh Chanh*	9.096	7.452	7.712	10.095	10.863
Nhà Bè - *Nha Be*	3.275	3.173	2.981	4.577	4.557
Cần Giờ - *Can Gio*	153	99	141	139	150

99 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Average compensation per month of employees in acting enterprises by types of enterprise

Đơn vị tính: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**10.820**	**10.906**	**11.769**	**13.968**	**14.478**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State-owned enterprise***	**15.780**	**14.843**	**13.293**	**17.618**	**18.276**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	16.922	15.412	13.261	16.400	17.792
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	13.727	14.094	13.333	19.232	18.905
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**9.688**	**9.323**	**10.204**	**12.080**	**12.333**
Tư nhân - *Private*	7.545	5.704	7.155	8.535	8.861
Công ty hợp danh - *Collective name*	9.855	8.274	19.128	12.668	15.790
Công ty TNHH - *Limited Co.*	9.060	8.108	8.959	**10.932**	**11.168**
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	12.751	13.060	13.487	18.516	18.584
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	10.634	11.065	12.005	13.556	13.924
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**13.232**	**14.678**	**15.804**	**18.420**	**19.573**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	12.580	14.302	15.824	18.611	20.172
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	16.566	16.567	15.718	17.703	17.712

100 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**10.820**	**10.906**	**11.769**	**13.968**	**14.478**
Phân theo ngành cấp I					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	4.769	6.383	4.970	9.181	6.600
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	28.350	18.263	20.675	23.551	20.417
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	9.179	9.894	10.209	11.980	12.361
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	18.781	20.925	15.433	21.561	24.544
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	12.283	12.091	12.196	13.712	13.448
F. Xây dựng - *Construction*	9.982	9.372	10.863	14.313	13.296
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	10.358	9.973	11.561	13.348	13.887
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	12.543	12.143	12.581	14.246	15.664
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	8.701	7.050	7.060	8.498	9.571
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	17.091	17.281	19.851	24.197	25.171
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	21.469	21.699	20.738	21.109	26.197
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	14.077	12.834	14.208	17.747	15.998
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	14.384	14.183	15.358	18.882	20.700
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	8.280	8.131	8.540	9.423	9.151
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	13.832	11.994	14.168	15.953	16.944
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	15.228	15.034	14.775	18.958	17.280
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	9.320	12.158	12.539	18.169	13.161
S. Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	7.189	8.308	5.738	11.785	7.220

101 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average compensation per month of employees in acting enterprises by district

Đơn vị tính: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**10.820**	**10.906**	**11.769**	**13.968**	**14.478**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	**12.427**	**10.132**	**11.407**	**13.697**	**13.436**
Các quận - *Urban districts*					
Quận 1 - *Dist. 1*	13.690	14.531	15.629	18.382	18.950
Quận 3 - *Dist. 3*	12.632	11.892	13.173	15.950	15.193
Quận 4 - *Dist. 4*	12.517	13.779	10.977	13.026	17.444
Quận 5 - *Dist. 5*	9.976	9.651	9.534	12.032	12.231
Quận 6 - *Dist. 6*	7.500	8.694	9.739	11.577	12.014
Quận 7 - *Dist. 7*	12.184	12.845	14.546	16.699	16.658
Quận 8 - *Dist. 8*	8.522	8.203	9.004	10.347	10.097
Quận 10 - *Dist. 10*	10.689	10.317	12.037	15.014	14.505
Quận 11 - *Dist. 11*	9.563	9.894	10.241	13.029	12.789
Quận 12 - *Dist. 12*	9.176	8.692	9.591	10.709	10.815
Gò Vấp - *Go Vap*	8.588	7.601	8.448	10.848	10.710
Tân Bình - *Tan Binh*	12.461	12.201	12.201	16.057	16.030
Tân Phú - *Tan Phu*	8.814	8.459	9.811	11.131	11.333
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	10.665	10.493	11.403	11.354	13.157
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	11.252	10.455	12.333	14.092	15.200
Bình Tân - *Binh Tan*	7.384	8.156	8.420	10.152	11.668
Các huyện - *Rural districts*					
Củ Chi - *Cu Chi*	9.988	9.788	10.327	11.530	12.116
Hóc Môn - *Hoc Mon*	7.939	7.270	7.914	9.460	9.512
Bình Chánh - *Binh Chanh*	9.372	8.787	8.928	11.308	11.749
Nhà Bè - *Nha Be*	11.392	11.814	10.390	14.151	13.776
Cần Giờ - *Can Gio*	9.810	6.407	8.199	9.284	9.578

102 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp
Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**170.832**	**205.284**	**222.057**	**301.545**	**308.665**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State-owned enterprise***	**29.361**	**23.053**	**23.832**	**49.885**	**114.054**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	21.994	11.203	8.561	15.030	94.434
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	7.367	11.850	15.271	34.855	19.620
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**62.207**	**81.000**	**102.905**	**107.909**	**61.555**
Tư nhân - *Private*	392	0	62	138	246
Công ty hợp danh - *Collective name*	24	48	68	161	-1.665
Công ty TNHH - *Limited Co.*	19.257	11.555	13.802	29.185	12.144
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	28.422	27.232	19.193	18.928	16.885
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	14.112	42.165	69.780	59.497	33.945
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**79.264**	**101.231**	**95.320**	**143.751**	**133.056**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	46.799	61.846	57.595	81.928	76.657
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	32.465	39.385	37.725	61.823	56.399

102 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State-owned enterprise***	**17,2**	**11,3**	**10,8**	**16,6**	**37,0**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	12,9	5,5	3,9	5,0	30,6
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	4,3	5,8	6,9	11,6	6,4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**36,4**	**39,4**	**46,3**	**35,7**	**19,9**
Tư nhân - *Private*	0,2	0,0	0,0	0,0	0,1
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,0	0,0	0,0	0,1	-0,5
Công ty TNHH - *Limited Co.*	11,3	5,6	6,2	9,6	3,9
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	16,6	13,3	8,7	6,3	5,4
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	8,3	20,5	31,4	19,7	11,0
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**46,4**	**49,3**	**42,9**	**47,7**	**43,1**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	27,4	30,1	25,9	27,2	24,8
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	19,0	19,2	17,0	20,5	18,3

103 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**170.832**	**205.285**	**222.057**	**301.545**	**308.665**
Phân theo ngành cấp I					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	-49	543	121	128	-793
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	-2.037	5.191	3.301	5.552	5.781
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	75.169	81.334	72.927	89.140	77.249
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	2.985	3.987	8.741	7.024	77.001
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	1.152	1.566	2.044	2.755	2.867
F. Xây dựng - *Construction*	2.541	3.726	7.550	-2.056	1.985
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	28.736	38.250	53.206	58.540	29.289
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	13.768	10.601	23.355	46.873	30.273
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	1.589	-5.369	-8.214	-743	-230
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	-326	-3.654	-396	624	5.488
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	21.808	20.627	15.732	29.685	35.231
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	15.700	46.639	42.894	45.224	38.099
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	9.631	2.859	-676	10.209	2.337
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	682	-634	475	651	-2.114
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	824	-818	3.982	4.809	4.100
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	1.500	-12	-1.341	1.797	1.216
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	-2.708	651	-1.472	1.201	862
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	-133	-202	-172	132	24

104 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Profit before taxes of acting enterprises by district

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**170.832**	**205.285**	**222.057**	**301.545**	**308.665**
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	**22.039**	**33.330**	**36.386**	**53.070**	**50.820**
Các quận - *Urban districts*					
Quận 1 - *Dist. 1*	69.697	69.296	82.667	111.857	158.486
Quận 3 - *Dist. 3*	2.074	9.983	11.674	10.611	12
Quận 4 - *Dist. 4*	5.163	4.898	3.188	15	-3.750
Quận 5 - *Dist. 5*	7.477	7.573	5.828	11.088	8.978
Quận 6 - *Dist. 6*	1.138	1.281	894	1.930	2.592
Quận 7 - *Dist. 7*	22.685	22.197	23.899	31.148	29.533
Quận 8 - *Dist. 8*	627	378	701	1.071	343
Quận 10 - *Dist. 10*	-212	3.246	5.639	3.193	-445
Quận 11 - *Dist. 11*	1.677	1.916	3.157	2.667	2.368
Quận 12 - *Dist. 12*	2	-93	-2.717	1.302	377
Gò Vấp - *Go Vap*	1.170	2.956	2.856	4.063	947
Tân Bình - *Tan Binh*	14.531	9.482	18.483	32.910	20.959
Tân Phú - *Tan Phu*	2.285	5.323	2.626	5.935	5.223
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	2.462	8.029	9.346	14.453	9.014
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	4.108	7.653	3.500	6.048	4.736
Bình Tân - *Binh Tan*	3.914	2.358	1.585	785	1.337
Các huyện - *Rural districts*					
Củ Chi - *Cu Chi*	8.001	12.130	9.031	7.101	12.729
Hóc Môn - *Hoc Mon*	572	223	49	148	1.361
Bình Chánh - *Binh Chanh*	2.149	2.479	3.222	2.048	1.854
Nhà Bè - *Nha Be*	-747	654	61	102	1.143
Cần Giờ - *Can Gio*	19	-8	-15	0	48

105 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit rate before taxes of acting enterprises by types of enterprise

Đơn vị tính - *Unit:* %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2,9**	**3,4**	**3,3**	**3,7**	**3,8**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State-owned enterprise***	**5,4**	**4,7**	**5,2**	**8,1**	**17,1**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	5,2	3,6	2,9	4,2	25,2
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	6,4	6,5	9,4	13,4	6,7
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**1,5**	**1,9**	**2,3**	**1,9**	**1,1**
Tư nhân - *Private*	1,1	0,0	0,3	0,6	1,2
Công ty hợp danh - *Collective name*	6,0	3,3	12,9	19,5	-38,6
Công ty TNHH - *Limited Co.*	0,8	0,5	0,5	0,9	0,4
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	9,4	10,9	12,2	10,4	10,3
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	1,0	2,6	3,8	2,7	1,6
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**6,5**	**7,3**	**5,8**	**7,3**	**7,0**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	5,4	6,0	4,9	6,0	5,5
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	9,2	11,0	8,0	10,3	11,0

106 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit:* %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2,9**	**3,4**	**3,3**	**3,7**	**3,8**
Phân theo ngành cấp I					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	-0,5	3,2	0,9	0,6	-3,4
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	-5,4	15,9	9,4	10,1	10,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	5,9	6,6	5,8	6,1	5,4
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	1,3	1,7	3,6	2,5	25,6
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	5,9	8,2	9,9	11,6	11,6
F. Xây dựng - *Construction*	0,6	0,9	1,9	-0,5	0,5
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	1,0	1,3	1,6	1,4	0,7
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	4,0	3,0	3,9	7,3	6,1
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	2,5	-11,0	-21,0	-1,0	-0,3
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	-0,4	-4,9	-0,5	0,6	4,1
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	17,7	14,1	10,5	16,1	16,7
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	7,6	23,1	18,7	17,1	15,5
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	6,1	1,9	-0,4	5,0	1,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	0,8	-0,9	0,8	0,7	-1,9
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	3,2	-3,8	15,7	14,8	10,5
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	8,1	-0,1	-7,9	6,7	3,9
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	-13,8	3,2	-8,3	4,4	2,7
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	-1,7	-3,0	-2,9	1,5	0,3

107 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Profit rate before taxes of acting enterprises by district

Đơn vị tính - *Unit*: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2,9**	**3,4**	**3,3**	**3,7**	**3,8**
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	**2,8**	**3,7**	**3,6**	**4,7**	**4,0**
Các quận - *Urban districts*					
Quận 1 - *Dist. 1*	4,7	4,6	5,0	5,6	8,0
Quận 3 - *Dist. 3*	0,5	2,5	2,8	2,0	0,0
Quận 4 - *Dist. 4*	3,7	4,1	2,3	0,0	-2,5
Quận 5 - *Dist. 5*	4,5	4,9	4,0	6,1	5,4
Quận 6 - *Dist. 6*	2,0	2,2	1,4	2,6	3,1
Quận 7 - *Dist. 7*	5,4	5,4	5,1	5,0	4,4
Quận 8 - *Dist. 8*	0,9	0,6	0,9	1,2	0,3
Quận 10 - *Dist. 10*	-0,2	2,1	3,4	1,5	-0,2
Quận 11 - *Dist. 11*	1,6	1,8	2,5	1,9	1,8
Quận 12 - *Dist. 12*	0,0	-0,1	-1,8	0,7	0,2
Gò Vấp - *Go Vap*	0,6	1,6	1,4	1,6	0,3
Tân Bình - *Tan Binh*	3,8	2,4	3,7	6,0	4,4
Tân Phú - *Tan Phu*	1,0	2,4	1,3	2,1	1,7
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	0,7	2,1	2,2	2,7	1,9
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	2,1	2,9	1,6	2,1	1,7
Bình Tân - *Binh Tan*	1,3	1,0	0,6	0,3	0,5
Các huyện - *Rural districts*					
Củ Chi - *Cu Chi*	7,0	9,6	6,9	4,7	8,2
Hóc Môn - *Hoc Mon*	0,7	0,3	0,1	0,1	1,1
Bình Chánh - *Binh Chanh*	1,5	1,7	2,1	1,1	0,9
Nhà Bè - *Nha Be*	-1,3	1,2	0,1	0,1	1,1
Cần Giờ - *Can Gio*	0,3	-0,1	-0,3	0,0	0,6

108 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Average fixed asset per employee of acting enterprises by types of enterprise

Đơn vị tính: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**239**	**273**	**290**	**293**	**302**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State-owned enterprise***	**1.047**	**1.206**	**848**	**845**	**893**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	1.190	814	804	846	942
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	789	1.723	905	843	830
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**182**	**205**	**257**	**264**	**271**
Tư nhân - *Private*	119	180	262	301	344
Công ty hợp danh - *Collective name*	21	18	34	34	40
Công ty TNHH - *Limited Co.*	144	151	178	185	199
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	427	404	423	484	454
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	230	275	373	375	376
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**228**	**272**	**265**	**262**	**275**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	212	267	268	269	283
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	308	299	255	237	248

109 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**239**	**273**	**290**	**293**	**302**
Phân theo ngành cấp I					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	419	400	455	543	740
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	3.391	2.149	2.034	2.203	2.145
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	222	260	273	290	308
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	2.688	3.228	3.254	3.071	3.127
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	748	854	783	924	892
F. Xây dựng - *Construction*	148	174	218	218	219
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	144	167	179	181	177
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	452	466	432	433	457
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	351	426	445	385	428
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	113	90	108	87	86
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	80	125	107	117	127
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	722	901	1.053	1.097	1.261
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	66	65	94	93	95
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	61	61	60	80	69
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	195	186	229	255	235
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	381	368	390	388	367
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	158	215	295	366	326
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	91	50	40	47	42

110 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average fixed asset per employee of acting enterprises by district

Đơn vị tính: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**239**	**273**	**290**	**293**	**302**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	**761**	**427**	**441**	**450**	**448**
Các quận - *Urban districts*					
Quận 1 - *Dist. 1*	312	392	406	405	397
Quận 3 - *Dist. 3*	306	297	301	301	299
Quận 4 - *Dist. 4*	182	189	192	194	208
Quận 5 - *Dist. 5*	279	317	293	278	275
Quận 6 - *Dist. 6*	227	248	256	254	257
Quận 7 - *Dist. 7*	305	333	338	335	339
Quận 8 - *Dist. 8*	115	130	141	162	162
Quận 10 - *Dist. 10*	164	174	204	205	205
Quận 11 - *Dist. 11*	321	369	393	389	439
Quận 12 - *Dist. 12*	81	92	110	110	114
Gò Vấp - *Go Vap*	94	103	129	143	178
Tân Bình - *Tan Binh*	229	231	256	243	249
Tân Phú - *Tan Phu*	154	181	195	210	236
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	158	186	199	210	228
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	151	173	188	184	192
Bình Tân - *Binh Tan*	129	138	169	181	184
Các huyện - *Rural districts*					
Củ Chi - *Cu Chi*	356	375	394	397	420
Hóc Môn - *Hoc Mon*	116	106	118	130	142
Bình Chánh - *Binh Chanh*	164	191	210	206	235
Nhà Bè - *Nha Be*	469	567	550	517	587
Cần Giờ - *Can Gio*	303	303	299	352	430

111 Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of cooperatives as of annual 31st Dec. of economic activity

Đơn vị tính: Hợp tác xã - *Unit: Cooperative*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**466**	**460**	**430**	**439**	**452**
Phân theo ngành cấp I					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	25	34	32	33	31
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	-	-	-	-	1
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	40	34	34	30	25
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	-	-	-	-	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	14	23	26	28	32
F. Xây dựng - *Construction*	7	3	4	2	1
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	96	85	76	74	81
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	207	203	190	199	214
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	4	6	4	5	6
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	-	-	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	13	17	17	17	17
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	12	10	9	11	11
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	5	7	3	3	1
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	36	34	32	34	29
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	-	-	1	-	-
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	1	1	-	1	1
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	3	2	1	1	1
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	3	1	1	1	1

112 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of employees as of annual 31st Dec. in cooperatives of economic activity

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**14.935**	**14.923**	**11.579**	**14.613**	**15.162**
Phân theo ngành cấp I					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	98	239	101	190	117
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	-	-	-	-	4
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	887	526	422	255	231
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	-	-	-	-	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	169	272	438	431	492
F. Xây dựng - *Construction*	27	13	20	7	7
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	5.519	5.101	4.641	4.434	4857
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	7.484	7.370	5.019	7.903	8352
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	43	702	275	286	36
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	-	-	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	197	244	275	244	250
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	116	56	60	77	259
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	33	57	25	27	8
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	265	254	300	680	505
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	-	-	1	-	-
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	1	1	-	1	1
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	89	87	1	77	42
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	7	1	1	1	1

113 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of non-farm individual business establishments as of 31st Dec. by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**465.348**	**387.406**	**427.551**	**416.474**	**432.025**
Công nghiệp và xây dựng ***Industry and construction***					
Khai khoáng *Mining and quarrying*	474	462	488	480	506
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	30.111	23.543	26.133	25.538	26.872
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	139	146	159	164	168
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - *Water suply; sewerage, waste management and remediation activities*	207	194	210	209	210
Xây dựng - *Construction*	154	-	170	170	179
Thương mại, dịch vụ ***Trade, service***					
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles*	178.606	152.632	168.334	164.350	171.625
Vận tải, kho bãi *Transportation, storage*	10.162	6.141	6.751	6.593	6.904
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	88.885	71.861	79.266	77.302	80.221

113 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of non-farm individual business stablishments as of 31st Dec. by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
Thông tin truyền thông *Information and communication*	2.158	1.156	1.255	1.219	1.246
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	1.571	1.280	1.408	1.369	1.417
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	116.196	99.179	109.326	105.904	108.391
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	1.251	1.178	1.301	1.269	1.315
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	2.768	2.234	2.440	2.374	2.432
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	1.502	1.071	1.210	1.177	1.213
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Human health and social work activities*	4.191	3.460	3.796	3.696	3.812
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	2.157	1.314	1.443	1.417	1.468
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	24.816	21.555	23.861	23.243	24.046

114 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of non-farm individual business establishments as of 31st Dec. by district

Đơn vị tính: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**465.348**	**387.406**	**427.551**	**416.474**	**432.025**
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	**53.164**	**47.737**	**48.931**	**48.841**	**48.359**
Các quận - *Urban districts*					
Quận 1 - *Dist. 1*	16.530	15.698	18.178	17.780	18.691
Quận 3 - *Dist. 3*	13.505	11.617	13.333	13.024	13.007
Quận 4 - *Dist. 4*	7.725	6.679	7.057	6.576	6.092
Quận 5 - *Dist. 5*	16.895	13.459	14.269	14.859	17.469
Quận 6 - *Dist. 6*	16.061	13.211	14.175	13.148	13.888
Quận 7 - *Dist. 7*	17.108	14.531	15.372	14.971	15.776
Quận 8 - *Dist. 8*	18.601	14.013	14.369	12.677	12.734
Quận 10 - *Dist. 10*	11.662	9.950	10.474	10.490	10.651
Quận 11 - *Dist. 11*	11.963	9.457	10.574	10.589	11.142
Quận 12 - *Dist. 12*	34.111	26.714	38.047	36.875	40.853
Gò Vấp - *Go Vap*	37.753	31.234	32.780	30.222	27.792
Tân Bình - *Tan Binh*	33.933	27.952	31.088	31.621	32.655
Tân Phú - *Tan Phu*	29.225	21.959	23.526	23.265	21.533
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	26.392	22.305	22.952	20.571	19.578
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	9.106	7.313	9.163	8.821	9.381
Bình Tân - *Binh Tan*	28.733	22.261	24.414	23.359	26.211
Các huyện - *Rural districts*					
Củ Chi - *Cu Chi*	17.777	17.316	20.664	21.654	24.024
Hóc Môn - *Hoc Mon*	22.052	17.954	19.710	18.825	23.563
Bình Chánh - *Binh Chanh*	31.442	25.259	27.225	27.114	26.939
Nhà Bè - *Nha Be*	7.499	7.120	7.448	7.453	7.649
Cần Giờ - *Can Gio*	4.111	3.667	3.802	3.739	4.038

115 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of employees in the non-farm individual business establishments as of 31st Dec. by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**807.247**	**707.348**	**837.513**	**848.012**	**894.275**
Công nghiệp và xây dựng ***Industry and construction***					
Khai khoáng *Mining and quarrying*	1.117	1.043	956	838	1.006
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	84.263	66.383	88.970	87.306	108.368
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	451	447	586	538	516
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - *Water suply; sewerage, waste management and remediation activities*	713	721	814	787	1.106
Xây dựng - *Construction*	358	0	290	305	509
Thương mại, dịch vụ ***Trade, service***					
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles*	312.391	277.837	326.800	323.152	340.143
Vận tải, kho bãi *Transportation, storage*	13.129	8.714	10.730	10.474	11.523
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	176.927	147.751	178.519	184.534	190.978

115 (Tiếp theo) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments as of 31st Dec. by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Thông tin truyền thông *Information and communication*	3.993	2.254	2.765	2.827	2.604
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	2.816	2.349	2.791	2.854	2.982
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	138.009	136.418	145.877	155.096	153.207
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	2.548	2.506	2.912	2.841	3.278
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	5.214	4.395	5.239	5.356	5.443
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	5.143	3.670	5.403	4.743	5.184
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Human health and social work activities*	9.095	8.286	10.123	10.158	10.909
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	5.029	3.552	4.326	4.637	4.348
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	46.051	41.022	50.412	51.566	52.171

116 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of employees in the non-farm individual business establishments as of 31st Dec. by district

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**807.247**	**707.348**	**837.513**	**848.012**	**894.275**
Thành phố Thủ Đức ***Thu Duc City***	**82.281**	**82.135**	**91.694**	**95.576**	**94.454**
Các quận - *Urban districts*					
Quận 1 - *Dist. 1*	30.074	28.403	33.051	34.107	35.970
Quận 3 - *Dist. 3*	23.023	20.768	24.938	25.342	25.746
Quận 4 - *Dist. 4*	12.915	10.874	13.564	13.207	12.292
Quận 5 - *Dist. 5*	30.621	26.529	29.110	31.310	37.255
Quận 6 - *Dist. 6*	27.959	23.053	30.207	28.951	31.142
Quận 7 - *Dist. 7*	27.385	26.192	26.504	27.141	28.135
Quận 8 - *Dist. 8*	32.318	28.918	28.539	26.197	26.474
Quận 10 - *Dist. 10*	19.964	17.694	19.251	20.121	20.537
Quận 11 - *Dist. 11*	21.528	17.705	22.229	23.107	24.866
Quận 12 - *Dist. 12*	58.172	48.541	74.916	74.989	85.732
Gò Vấp - *Go Vap*	61.061	54.263	59.614	57.567	52.943
Tân Bình - *Tan Binh*	63.736	50.220	60.827	64.155	66.947
Tân Phú - *Tan Phu*	51.116	41.116	48.155	49.301	47.485
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	37.131	36.188	41.135	38.689	36.679
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	13.059	12.142	16.975	17.101	18.342
Bình Tân - *Binh Tan*	62.503	50.922	52.644	52.083	59.547
Các huyện - *Rural districts*					
Củ Chi - *Cu Chi*	30.167	29.589	42.330	45.965	51.262
Hóc Môn - *Hoc Mon*	40.679	34.418	40.773	40.169	51.357
Bình Chánh - *Binh Chanh*	63.710	51.012	58.648	60.147	62.957
Nhà Bè - *Nha Be*	11.235	10.543	14.804	15.313	15.731
Cần Giờ - *Can Gio*	6.610	6.123	7.605	7.474	8.422

117 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of 31st Dec. by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**442.507**	**375.174**	**443.415**	**460.491**	**490.120**
Công nghiệp và xây dựng ***Industry and construction***					
Khai khoáng *Mining and quarrying*	319	344	427	212	363
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	37.123	27.638	37.775	37.109	53.718
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	119	122	128	154	117
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - *Water suply; sewerage, waste management and remediation activities*	290	235	232	291	430
Xây dựng - *Construction*	39	0	24	63	89
Thương mại, dịch vụ ***Trade, service***					
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles*	175.865	148.910	177.699	180.007	190.137
Vận tải, kho bãi *Transportation, storage*	2.477	1.667	2.010	2.225	2.534
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	111.144	90.640	106.694	111.786	115.761

117 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of 31st Dec. by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Thông tin truyền thông *Information and communication*	1.667	865	1.023	1.102	1.145
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	1.143	887	1.035	1.131	1.210
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	69.965	68.121	72.015	80.652	78.000
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	978	932	1.030	1.099	1.296
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	2.400	1.771	2.167	2.327	2.440
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	3.950	2.900	4.314	3.766	4.067
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Human health and social work activities*	5.059	4.527	5.564	5.614	5.865
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	2.307	1.477	1.837	2.032	1.947
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	27.662	24.138	29.441	30.921	31.001

118 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of 31st Dec. by district

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**442.507**	**375.174**	**443.415**	**460.491**	**490.120**
Thành phố Thủ Đức ***Thu Duc City***	**45.157**	**43.187**	**48.353**	**51.876**	**51.439**
Các quận - *Urban districts*					
Quận 1 - *Dist. 1*	18.081	16.748	18.361	19.522	20.267
Quận 3 - *Dist. 3*	14.626	12.908	14.043	14.654	14.843
Quận 4 - *Dist. 4*	7.781	6.686	7.439	7.392	6.958
Quận 5 - *Dist. 5*	17.246	14.573	15.298	16.807	20.092
Quận 6 - *Dist. 6*	16.240	12.997	15.896	15.456	16.919
Quận 7 - *Dist. 7*	15.325	13.891	14.077	14.925	15.462
Quận 8 - *Dist. 8*	18.403	14.907	15.494	14.347	14.872
Quận 10 - *Dist. 10*	11.437	9.708	10.382	11.187	11.335
Quận 11 - *Dist. 11*	12.033	9.444	11.571	12.291	13.303
Quận 12 - *Dist. 12*	29.732	24.352	39.254	40.389	47.103
Gò Vấp - *Go Vap*	34.531	28.970	31.719	31.543	29.041
Tân Bình - *Tan Binh*	35.984	27.879	33.576	36.259	38.159
Tân Phú - *Tan Phu*	27.210	21.132	25.762	26.989	26.423
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	20.664	20.138	21.750	21.131	19.957
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	8.605	7.534	9.518	9.858	10.519
Bình Tân - *Binh Tan*	30.180	24.109	26.295	26.613	31.390
Các huyện - *Rural districts*					
Củ Chi - *Cu Chi*	15.847	15.688	22.121	24.675	27.642
Hóc Môn - *Hoc Mon*	21.892	18.161	21.565	21.732	28.380
Bình Chánh - *Binh Chanh*	31.805	23.520	29.242	30.693	33.062
Nhà Bè - *Nha Be*	6.055	5.441	7.806	8.343	8.565
Cần Giờ - *Can Gio*	3.673	3.201	3.893	3.809	4.389

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu *Table*		Trang *Page*
119	Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản *Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture*	271
120	Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of farms by district*	271
121	Số trang trại năm 2024 phân theo ngành hoạt động và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of farms in 2024 by kinds of activity and by district*	271
122	Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây *Planted area of crops by crop group*	272
123	Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt *Planted area and production of cereals*	273
124	Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of cereals by district*	273
125	Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of cereals by district*	274
126	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of cereals per capita by district*	274
127	Diện tích gieo trồng lúa cả năm *Planted area of paddy*	275
128	Năng suất gieo trồng lúa cả năm *Yield of paddy*	276
129	Sản lượng lúa cả năm *Production of paddy*	277
130	Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of paddy by district*	278
131	Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Yield of paddy by district*	278
132	Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of paddy by district*	279
133	Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of spring paddy by district*	279
134	Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Yield of spring paddy by district*	280

Biểu *Table*		Trang *Page*
135	Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of spring paddy by district*	280
136	Diện tích gieo trồng lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of autumn paddy by district*	281
137	Năng suất gieo trồng lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Yield of autumn paddy by district*	281
138	Sản lượng lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of autumn paddy by district*	282
139	Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of winter paddy by district*	282
140	Năng suất gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Yield of winter paddy by district*	283
141	Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of winter paddy by district*	283
142	Diện tích ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of maize by district*	284
143	Năng suất ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Yield of maize by district*	284
144	Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of maize by district*	284
145	Diện tích gieo trồng, sản lượng một số cây hàng năm *Planted area, yield and production of some annual crops*	285
146	Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of some annual crops by district*	286
147	Diện tích gieo trồng cây hoa lan phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of orchids by district*	286
148	Sản lượng cây hoa lan phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of orchids by district*	287
149	Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm *Planted area, gathering area and production of some perennial crops*	288
150	Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of some perennial industrial crops by district*	290
151	Diện tích hiện có cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of rubber by district*	290
152	Diện tích cho sản phẩm cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Gathering area of rubber by district*	290

Biểu *Table*		Trang *Page*
153	Sản lượng cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of rubber by district*	291
154	Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of fruit farming by district*	291
155	Diện tích hiện có cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of mango by district*	292
156	Diện tích cho sản phẩm cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Gathering area of mango by district*	292
157	Sản lượng cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of mango by district*	293
158	Chăn nuôi – *Livestock*	294
159	Số lượng trâu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of buffaloes as of 1st January by district*	295
160	Số lượng bò tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of cattles as of 1st January by district*	295
161	Số lượng lợn tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of pigs as of 1st January by district*	296
162	Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of poultry as of 1st January by district*	296
163	Số lượng dê, cừu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of goat, sheep as of 1st January by district*	297
164	Hiện trạng rừng đến 31/12 hằng năm *Area of forest as of annual 31st December*	297
165	Diện tích có rừng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area of forest by district*	298
166	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng *Area of newly concentrated planted forest by type of forest*	298
167	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế *Area of newly concentrated planted forest by kinds of ownership*	299
168	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area of newly concentrated planted forest by district*	300
169	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản *Gross output of wood and non-timber products by type of forest products*	301

Biểu *Table*		Trang *Page*
170	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản *Area surface for aquaculture*	301
171	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area surface of aquaculture by district*	302
172	Diện tích thu hoạch thủy sản *Area of havested aquaculture*	303
173	Sản lượng thủy sản *Production of fishery*	303
174	Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of fishery by district*	304
175	Số lượng tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo chiều dài tàu, phạm vi khai thác *The number of fishing vessels with motor by length and scope of fishing*	305
176	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo huyện *Percentage of communes recognized as new rural standards by district*	305

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và sản xuất muối.

Từ năm 2019 trở về trước, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về "Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại", cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Từ năm 2020, theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2020 của của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về "Tiêu chí kinh tế trang trại", cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

- **Đối với trang trại chuyên ngành**: Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối và tỷ trọng giá trị sản phẩm[1] của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

Trồng trọt: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Nuôi trồng thủy sản: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Chăn nuôi: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn;

Lâm nghiệp: Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

[1] Bao gồm cả sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ.

Sản xuất muối: Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

• **Đối với trang trại tổng hợp:** Là trang trại không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản phẩm chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Đồng thời giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

Đất sản xuất nông nghiệp gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất trồng cây hàng năm bao gồm các loại: Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương). Đất trồng cây hàng năm khác (gồm đất trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác);

Đất trồng cây lâu năm là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây lâu năm được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm.

Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng với mục đích chính để trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Đất nuôi trồng thủy sản bao gồm diện tích bờ bao, diện tích mặt nước nội địa (thả nuôi, ao lắng, ao lọc), diện tích mặt nước ven biển; diện tích các công trình phụ trợ.

Cây hằng năm là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 1 năm, kể cả cây hằng năm lưu gốc, bao gồm: cây lương thực có hạt (lúa, ngô, mạch, kê,...); cây công nghiệp hằng năm (mía, thuốc lá, thuốc lào, bông, đay...) và rau đậu các loại, hoa các loại, cây làm thức ăn chăn nuôi, cây gia vị, cây dược liệu hằng năm.

Diện tích gieo trồng cây hằng năm là diện tích được tính khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích thu hoạch cây hằng năm là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng. Diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng và diện tích cây hằng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần, bao gồm: Cây ăn quả (cam, chanh, nhãn, bưởi, chuối, dứa, sầu riêng...); cây công nghiệp lâu năm (điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè, dừa...); cây gia vị, cây dược liệu lâu năm; cây lâu năm khác (ca cao, dâu tằm, gấc, trầu không, cau, cây cảnh lâu năm).

Diện tích cây lâu năm gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích quy đổi cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không, bao gồm diện tích cây lâu năm cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi của cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- *Đối với cây hằng năm:*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- *Đối với cây lâu năm*: Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không.

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đổ bồ) là sản lượng lúa khô sạch của vụ sản xuất. Sản lượng lúa không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong vụ.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ,

khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lượng lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không tính lợn con chưa tách mẹ); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai,... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm*: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác: số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.*

Số lượng vật nuôi khác: Số thỏ, chó, ong, trăn, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng*: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.*

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ*: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...*

LÂM NGHIỆP

Rừng (Theo Luật Lâm nghiệp 2017): Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che[2] từ 0,1 trở lên.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

[2] *Độ tàn che* là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần mười.

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hóa, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Sản lượng gỗ khai thác là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích thu hoạch thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng thủy sản và cho thu hoạch sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản gồm diện tích thu hoạch trong ao, vuông, đăng quầng, vèo, ruộng lúa, mương vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển. Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch của phần mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đăng quầng, vèo, giai, mùng, lưới. Diện tích thu hoạch thủy sản không tính diện tích ươm, nuôi giống thủy sản, ao lắng, ao lọc, diện tích nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh, nuôi thủy sản theo hình thức bể bồn, lồng bè.

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ là số lượng tàu, thuyền chuyên dùng khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài và tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

***Farms** are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry, fishing and salt production..*

From 2019 backwards, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on "Criteria and procedures to grant certificate of farm economy", individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches VND 700 million per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at VND 1 billion/year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at VND 500 million per year and over.

From 2020, according to the Circular No. 02/2020/TT-BNNPTNT dated February 28, 2020 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on regulations on "farming economic criteria", individuals and household heads conducting production and business activities in the field of agriculture: cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production with the certification of farming economic standards must satisfy the following conditions:

***For specialized farms**: Specialized farms are defined by production fields such as cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production, and the proportion of the product value[3] of the field accounts for more than 50% of the total product value structure farm produce during the year. Specialized farms are classified, including:*

Cultivation: The average output value must reach at least VND 1.0 billion per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Livestock: The average output value must reach at least VND 2.0 billion per year and the scale of farm husbandry must reach regulation as stated in Article 52 of the Law on Animal Husbandry;

Forestry production: The average output value must reach at least VND 1.0 billion per year and total production land area must be from 10.0 ha and above;

---

[1] *Including physical products and services.*

Aquaculture production: The average output value must reach at least VND 2.0 billion per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Salt production: The average output value must reach at least VND 0.35 billion per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

***For integrated farm**: The average output value must reach at least VND 2.0 billion per year and total production land area must be from 1.0 ha and above.*

***Land for agricultural production (cropland)** includes land for annual and prennial crops production.*

Land for annual crops production comprises: Land for rice cultivation (including land specializing for water rice cultivation and the rest for water rice cultivation and upland rice). Other annual crops production (including other annual crops and upland for other annual crops production).

Land for prennial crops production is the land for prennial crops which are planted once, developed and harvested for many years.

Land for aquaculture is land used primarily for brackish, saltwater and inlandwater aquaculture. Land for aquaculture includes the embankment area, inland water surface area (stocking, settling basin, filter pond), coastal water surface area; area of auxiliary constructions.

***Annual plants** are planted, harvested and finished in a production cycle within a period of no more than 1 year, including annuals that keep the original, including: grain food crops (rice, corn, barley, millet,...); annual industrial crops (sugar cane, tobacco, pipe tobacco, cotton, jute, cassava...) and other annual crops (vegetables and beans, flowers, crop for animal feed, spices, and annual medicinal crops).*

***Planted area of annual crop** is the area calculated when the crop has finished the sowing period and has passed the growth and development period.*

***Harvested area of annual crop** is the area of crops grown after the development period, for harvesting useful products. The harvested area is equal to the planted area minus the lost area and the area of annual crops for products but not harvested.*

***Perennial plants** are those planted once, grows for many years and are harvested one or more times, including: Fruit trees (oranges, lemons, longans, grapefruits, bananas, pineapples, durians...); perennial industrial crops (cashew, pepper, rubber, coffee, tea, coconut...); perennial spice and medicinal plants; other perennial plants (cocoa, mulberry, gac, betel nut, areca, perennial ornamental plants).*

***The area of perennial crop** includes the area of concentrated perennial plants and the conversion area of scattered perennial plants for products.*

***Productive area of perennial plants/trees** is the actual area of perennials*

that have completed the basic construction period and have yielded stable products regardless of whether there are products in that year or not; including the area of perennial plants for concentrated planting products and and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Perennial tree/plant area was calculated at the time of observation.

Yield of agricultural crops *refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.*

- For annual crops:

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- For perennial crops: Only productivity is calculated for areas for products (also known as areas put into production) regardless of whether there are products in that year or not.

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

Production of agricultural crops *is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/ geographical area.*

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Production of cereals include *output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time..*

Production of paddy rice *(also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).*

Production of maize *is the output of clean and dried maize harvested during the year.*

Production of starchy root crops *refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.*

The number of livestock, poultry and other domestic animals *is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:*

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, etc. at the time of observation;

Total number of poultry includes number of chickens, ducks, muscovy ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of rabbits, dogs, bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production *is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:*

Living weight production: refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forest (According to the Forestry Law 2017): Forest is an ecosystem consisting of forest plants, forest animals, fungi, microorganisms, forest soil and other environmental factors, of which the main component is a or a number of species of woody plants, bamboo, corkscrew and areca family, whose height is determined according to the flora on the mountain, rocky mountain, wetland, sandy soil, or other typical flora; the area is 0.3 hectares or more; the radio of canopy cover[4] is from 0.1 and over.

By its origin, forests are divided into natural forest and planted forest;

[4]*Canopy cover is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths*

***Natural forests**: forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.*

***Planted forests**: refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.*

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

***Protection forests**: forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.*

***Special-use forests**: forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.*

***Production forests**: forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.*

***Forest area** refers to the total forest area at a given time.*

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

***Production of timber and non-timber forest products** includes production of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.*

FISHERY

***Fishery harvested area** is natural or artificial water surface area where aquaculture activities and product harvested activities are occurred in a certain period. Fishery harvested area in a period is the cumulative water surface area of havested crops in the period. Fishery harvested area includes the harvested area in ponds, squares, stationary uncovered pound nets, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes and coastal tidal flats. For rivers, lakes, and coastal tidal flats, only the harvested areas of the water surface zoning for aquaculturing in the form of stationary uncovered pound nets, net are counted. The fishery harvested areas do not include the breeding area, fishery breeding, settling basins, filter ponds, crocodile farming area, ornamental fish farming, and aquaculture in the form of tanks and cages.*

***Quantity of motorized marine vessels and boats** is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries and*

boats are repairing. Number of motorized marine fishing vessels excluding motorized marine logistics service vessels.

***Aquatic production** refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:*

- *Aquatic capture production includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.*

- *Aquaculture production includes all aquaculture production resulting from aquaculture.*

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2024

Sản xuất nông nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh trong năm 2024 tiếp tục ổn định, chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng nông nghiệp đô thị hiện đại, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, sản xuất sản phẩm an toàn, bền vững.

Hoạt động trồng trọt: Diện tích cây trồng hàng năm đạt 33.539 ha, tăng 1% so với năm trước. Diện tích trồng cây có hạt năm 2024 trên địa bàn Thành phố đạt 18.336 ha, tăng 12% so với năm 2023, trong đó diện tích trồng lúa đạt 17.831 ha, tăng 11,3%. Sản lượng cây có hạt đạt 99.324 tấn, tăng 13% so với năm 2023, trong đó lúa đạt 97.140 tấn, tăng 12,5%. Diện tích cho sản phẩm cây lâu năm đạt 3.992 ha, giảm 10,7% so với năm trước; sản lượng đạt 36.175 tấn, giảm 4.3%.

Hoạt động chăn nuôi: Sản lượng chăn nuôi năm 2024 ước giảm so với năm trước do tốc độ đô thị hóa cao, chi phí chăn nuôi tăng, ô nhiễm môi trường khiến người dân ngần ngại trong việc tái đàn. Đàn trâu hiện có 2,2 nghìn con, giảm 31,3% so với năm 2023; đàn bò có 88,7 nghìn con, giảm 10,1%; đàn lợn có 160,6 nghìn con, giảm 12,6%; đàn gia cầm có 330,8 triệu con, giảm 5,8%.

Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 499 tấn, giảm 3,8%; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 8.290 tấn, giảm 12,5%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 55.771 tấn, giảm 2,5%; sản lượng thịt gia cầm hơi đạt 1.896 tấn, giảm 4,3%; trứng gia cầm đạt 4.491 nghìn quả, giảm 3,8%; sữa tươi đạt 225.473 nghìn lít, giảm 8,3%.

Hoạt động lâm nghiệp: Trong năm 2024 diện tích rừng trồng mới tập trung trên địa bàn Thành phố ước tính đạt 15 ha, giảm 42,3% so với năm 2023. Sản lượng gỗ khai thác đạt 4.141 m^3, giảm 2,7%; sản lượng củi khai thác đạt 2.100 ste, giảm 10,6%.

Hoạt động thủy sản: Diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2024 ước tính đạt 7.517 ha, tăng 3,5% so với năm 2023. Sản lượng thủy sản năm 2024 ước đạt 61.556 tấn, tăng 1,8%; trong đó sản lượng khai thác đạt 12.921 tấn, giảm 1,9% và sản lượng nuôi trồng đạt 48.635 tấn, tăng 2,8%.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING IN 2024

Agricultural production in Ho Chi Minh City in 2024 will continue to be stable, with a shift in the structure of plants and animals towards modern urban agriculture, promoting the application of science and technology, the manufacture of safe, sustaintable products.

***Crop Production**: The area of annual crops reached 33,539 hectares, up 1%. The are of cereals production in 2024 in the City đạt 18,336 hectares, an increase of 12% compared to 2023, of which, paddy area reached 17,831 hectares, up 11.3%. Output of cereals reached 99,324 tons, a growth of 13% compared to that in 2023, of which paddy output reached 97,140 tons, up 12.5%. The gethering area of perennial crops reached 3,992 hectares, down 10.7% compared to the previous year; with an output of 36,175 tons, down 4.3%.*

***Livestock Production:** In 2024, livestock production was estimated to decline compared to the previous year due to the high rate of urbanization, rising farming costs and environmental pollution, which have made farmers hesitant to restock. The buffalo population reached 2.2 thousand heads, down 31.3% compared to 2023; the cattle population reached 88.7 thousand heads, down 10.1%; the pig herd reached 160.6 thousand heads, down 12.6%; the poultry population reached 330.8 million heads, down 5.8%.*

Production of living weght of buffaloes reached 499 tons, down 3.8%; production of living weght of cattle reached 8,290 tons, down 12.5%; production of living weight of pig reached 55,771 tons, down 2.5%; production of living weight of livestock reached 1,896 tons, down 4.3%; poultry eggs reached 4,491, down 3.8%; fresh milk reached 225,473 thousand liters, down 8.3%.

***Forestry**: The area of newly concentrated forest in 2024 in City was estimated to reach 15 hectares, , a decline of 42.3% compared to that in 2023. The wood production reached 4,141 m^3, down 2,7%; the firewood production reached 2,100 ste, falling by 10.8%.*

***Fishery**: The fishery aquaculture area in 2024 was estimated to reach 7.517 hectares, up 3.5% compared to that in 2023. The fishery production reached 61,556 tons, an increase of 1.8%; of which capturing fisheries production reached 12,921 tons, a decline of 1.9% and aquaculture production reached 48,635 tons, a growth of 2.8%.*

119 Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản

Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture

Đơn vị tính: Triệu đồng – *Unit: Mill. dongs*

	Đất sản xuất nông nghiệp *Agriculture production land*	Đất nuôi trồng thủy sản *Water surface land for aquaculture*
2015	139	428
2016	151	478
2017	174	529
2018	179	664
2019	201	760
2020	214	763
2021	203	708
2022	224	767
2023	230	817
Sơ bộ - *Prel.* 2024	239	869

120 Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of farms by district

Đơn vị tính: Trang trại – *Unit: Farm*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**68**	**63**	**60**	**59**	**58**
Phân theo đơn vị cấp huyện					
Củ Chi - *Cu Chi*	43	40	32	32	31
Hóc Môn - *Hoc Mon*	2	2	3	3	3
Bình Chánh - *Binh Chanh*	9	9	8	8	7
Nhà Bè - *Nha Be*	1	1	1	1	1
Cần Giờ - *Can Gio*	13	11	16	15	16

121 Số trang trại năm 2024 phân theo ngành hoạt động và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of farms in 2024 by kinds of activity and by district

Đơn vị tính: Trang trại – *Unit: Farm*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Trang trại trồng trọt *Cultivation farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thủy sản *Fishing farm*	Trang trại Tổng hợp *Mix farm*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**58**	**3**	**34**	**20**	**1**
Phân theo đơn vị cấp huyện					
Củ Chi - *Cu Chi*	31	-	31	-	-
Hóc Môn - *Hoc Mon*	3	-	3	-	-
Bình Chánh - *Binh Chanh*	7	3	-	3	1
Nhà Bè - *Nha Be*	1	-	-	1	-
Cần Giờ - *Can Gio*	16	-	-	16	-

122 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây
Planted area of crops by crop group

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Diện tích gieo trồng cây hàng năm *Ann ual crops*			Diện tích hiện có cây lâu năm *Perennial crops*		
		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
			Cây lương thực có hạt *Cereals*	Cây CN hàng năm *Annual industrial crops*		Cây CN lâu năm *Perennial industrial crops*	Cây ăn quả *Fruit crops*
				Ha			
2015	47.873	42.160	21.331	898	5.713	2.887	2.270
2016	46.229	40.814	19.951	954	5.415	2.929	2.062
2017	45.473	40.228	19.656	995	5.245	2.911	2.078
2018	43.989	38.642	17.695	518	5.347	2.835	2.352
2019	43.870	37.985	17.421	806	5.885	2.710	2.302
2020	41.869	36.121	17.316	556	5.748	2.595	2.245
2021	41.450	35.806	17.020	462	5.644	2.560	2.190
2022	40.193	34.520	16.512	408	5.673	2.359	2.432
2023	39.076	33.339	16.377	119	5.492	2.173	2.331
Sơ bộ *Prel.* 2024	38.686	33.539	18.336	135	5.147	2.148	2.095
				Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2015	98,1	98,8	96,2	87,0	93,5	104,5	82,2
2016	96,6	96,8	93,5	106,2	94,8	101,5	90,8
2017	98,4	98,6	98,5	104,3	96,9	99,4	100,8
2018	96,7	96,1	90,0	52,1	101,9	97,4	113,2
2019	99,7	98,3	98,4	155,4	110,1	95,6	97,9
2020	95,4	95,1	99,4	69,0	97,7	95,8	97,5
2021	99,0	99,1	98,3	83,1	98,2	98,6	97,5
2022	97,0	96,4	97,0	88,3	100,5	92,2	111,0
2023	97,2	96,6	99,2	29,1	96,8	92,1	95,8
Sơ bộ *Prel.* 2024	99,0	100,6	112,0	113,5	93,7	98,8	89,9

Theo Thông tư 01/2019/TT-BKHĐT ngày 04 tháng 01 năm 2019 quy định cây cảnh lâu năm: Hoa mai, bonsai… chuyển về cây lâu năm - *According to Circular 01/2019/TT-BKHĐT dated January 4, 2019, perennial ornamental plants such as apricot blossoms and bonsai are classified as perennial plants.*

123 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt
Planted area and production of cereals

	Diện tích - *Planted area*			Sản lượng - *Production*		
	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Lúa - *Paddy*	Ngô - *Maize*		Lúa - *Paddy*	Ngô - *Maize*
		Ha			**Tấn - *Ton***	
2015	21.331	20.391	940	91.567	88.330	3.237
2016	19.951	19.471	480	86.963	85.187	1.776
2017	19.656	19.184	472	88.222	86.452	1.770
2018	17.695	16.919	776	82.127	79.119	3.008
2019	17.421	16.762	659	83.690	81.145	2.546
2020	17.316	16.795	521	85.813	83.574	2.239
2021	17.020	16.635	386	85.406	83.716	1.690
2022	16.512	16.222	290	85.702	84.479	1.223
2023	16.377	16.015	362	87.928	86.356	1.572
Sơ bộ - *Prel. 2024*	18.336	17.831	505	99.324	97.140	2.184
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***					
2015	96,2	98,0	68,8	98,4	99,7	72,6
2016	93,5	95,5	51,1	95,0	96,4	54,9
2017	98,5	98,5	98,3	101,4	101,5	99,7
2018	90,0	88,2	164,4	93,1	91,5	169,9
2019	98,5	99,1	84,9	101,9	102,6	84,6
2020	99,4	100,2	79,2	102,5	103,0	87,9
2021	98,3	99,1	74,0	99,5	100,2	75,5
2022	97,0	97,5	75,1	100,4	100,9	72,3
2023	99,2	98,7	124.8	102,6	102,2	128,5
Sơ bộ - *Prel. 2024*	112.0	111.3	139.5	113.0	112.5	138.9

124 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of cereals by district

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**17.316**	**17.020**	**16.512**	**16.377**	**18.336**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	143	115	116	130	110
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	12	1	1	-	-
Bình Tân - *Binh Tan*	265	240	202	165	90
Củ Chi - *Cu Chi*	11.327	11.316	11.187	11.012	12.193
Hóc Môn - *Hoc Mon*	1.627	1.636	1.516	1.559	1.546
Bình Chánh - *Binh Chanh*	3.720	3.518	3.319	3.369	4.260
Nhà Bè - *Nha Be*	10	8	8	8	6
Cần Giờ - *Can Gio*	212	186	163	134	131

125 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of cereals by district

Đơn vị tính: Tấn – *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**85.813**	**85.406**	**85.702**	**87.928**	**99.324**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	440	380	388	404	347
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	36	3	3	-	-
Bình Tân - *Binh Tan*	1.049	907	722	586	322
Củ Chi - *Cu Chi*	58.757	61.139	61.271	64.417	72.237
Hóc Môn - *Hoc Mon*	8.390	8.239	7.899	8.363	8.353
Bình Chánh - *Binh Chanh*	16.539	14.125	14.888	13.717	17.635
Nhà Bè - *Nha Be*	37	21	19	21	16
Cần Giờ - *Can Gio*	565	592	512	420	412

126 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of cereals per capita by district

Đơn vị tính - *Unit*: Kg

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**9,3**	**9,3**	**9,1**	**9,3**	**10,4**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	0,4	0,3	0,3	0,3	0,3
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
Bình Tân - *Binh Tan*	1,3	1,2	0,9	0,7	0,4
Củ Chi - *Cu Chi*	123,6	129,8	116,2	122,0	138,1
Hóc Môn - *Hoc Mon*	15,3	14,7	13,5	14,3	14,3
Bình Chánh - *Binh Chanh*	22,4	18,3	18,4	16,8	21,6
Nhà Bè - *Nha Be*	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
Cần Giờ - *Can Gio*	7,0	7,8	6,6	5,4	5,3

127 Diện tích gieo trồng lúa cả năm
Planted area of paddy

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which:*		
		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*
		Ha		
2015	20.391	4.921	7.241	8.229
2016	19.471	5.158	6.466	7.847
2017	19.184	5.403	6.139	7.642
2018	16.919	4.875	5.555	6.489
2019	16.762	5.096	5.777	5.889
2020	16.795	4.946	5.929	5.920
2021	16.635	4.704	5.901	6.030
2022	16.222	4.596	5.908	5.718
2023	16.015	4.799	5.746	5.470
Sơ bộ - *Prel.* 2024	17.831	4.749	6.761	6.321
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2015	98,0	88,5	112,0	93,7
2016	95,5	104,8	89,3	95,4
2017	98,5	104,7	94,9	97,4
2018	88,2	90,2	90,5	84,9
2019	99,1	104,5	104,0	90,8
2020	100,2	97,1	102,6	100,5
2021	99,0	95,1	99,5	101,9
2022	97,5	97,7	100,1	94,8
2023	98,7	104,4	97,3	95,7
Sơ bộ - *Prel.* 2024	111,3	99,0	117,7	115,6

128 Năng suất gieo trồng lúa cả năm
Yield of paddy

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which:*		
		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*
	Tạ/ha - *Quintal/ha*			
2015	43,3	48,0	43,5	40,4
2016	43,8	49,3	43,5	40,3
2017	45,1	49,1	44,8	42,4
2018	46,8	50,5	47,0	43,8
2019	48,4	51,3	48,4	45,9
2020	49,8	50,9	50,3	48,2
2021	50,3	52,8	50,2	48,5
2022	52,1	54,3	52,0	50,3
2023	53,9	55,7	54,2	52,1
Sơ bộ - *Prel.* 2024	54,5	57,4	53,9	52,9
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2015	101,6	100,6	103,1	102,0
2016	101,2	102,7	100,0	99,8
2017	103,0	99,6	103,0	105,2
2018	103,8	102,9	104,9	103,3
2019	103,4	101,6	103,0	104,8
2020	102,9	99,2	103,9	105,0
2021	101,0	103,7	99,8	100,6
2022	103,6	102,8	103,6	103,7
2023	103,5	102,6	104,2	103,6
Sơ bộ - *Prel.* 2024	101.1	103.1	99.4	101.5

129 Sản lượng lúa cả năm
Production of paddy

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which:*		
		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*
		Tấn - Ton		
2015	88.330	23.605	31.503	33.222
2016	85.187	25.448	28.142	31.597
2017	86.452	26.525	27.503	32.424
2018	79.119	24.604	26.117	28.398
2019	81.145	26.155	27.965	27.025
2020	83.575	25.187	29.830	28.558
2021	83.716	24.839	29.629	29.248
2022	84.479	24.961	30.736	28.782
2023	86.356	26.728	31.140	28.488
Sơ bộ - *Prel.* 2024	97.140	27.281	36.451	33.408
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2015	99,7	89,0	115,5	95,5
2016	96,4	107,8	89,3	95,1
2017	101,5	104,2	97,7	102,6
2018	91,5	92,8	95,0	87,6
2019	102,6	106,3	107,1	95,2
2020	103,0	96,3	106,7	105,7
2021	100,2	98,6	99,3	102,4
2022	100,9	100,5	103,7	98,4
2023	102,2	107,1	101,3	99,0
Sơ bộ - *Prel.* 2024	112,5	102,1	117,1	117,3

130 Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of paddy by district

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**16.795**	**16.635**	**16.222**	**16.015**	**17.831**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	143	115	116	130	110
Bình Thạnh – *Binh Thanh*	12	1	1	-	-
Bình Tân – *Binh Tan*	265	240	202	165	90
Củ Chi – *Cu Chi*	10.836	10.962	10.925	10.672	11.718
Hóc Môn - *Hoc Mon*	1.627	1.630	1.516	1.559	1.541
Bình Chánh – *Binh Chanh*	3.708	3.509	3.308	3.361	4.249
Nhà Bè - *Nha Be*	10	8	8	8	6
Cần Giờ – *Can Gio*	194	170	146	120	117

131 Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Yield of paddy by district

Đơn vị tính: Tạ/ha – *Unit: Quintal/Ha*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**49,8**	**50,3**	**52,1**	**53,9**	**54,5**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	30,6	33,0	33,4	31,1	31,5
Bình Thạnh – *Binh Thanh*	30,0	30,0	30,0	-	-
Bình Tân – *Binh Tan*	39,5	37,8	35,7	35,5	35,8
Củ Chi – *Cu Chi*	52,2	54,3	55,1	59,0	59,9
Hóc Môn - *Hoc Mon*	51,6	50,4	52,1	53,6	54,1
Bình Chánh – *Binh Chanh*	44,4	40,1	44,8	40,7	41,4
Nhà Bè - *Nha Be*	37,0	26,3	23,8	26,3	26,8
Cần Giờ – *Can Gio*	27,5	31,9	31,6	31,5	31,7

132 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of paddy by district

Đơn vị tính: Tấn – *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**83.574**	**83.716**	**84.479**	**86.356**	**97.140**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	437	380	388	404	347
Bình Thạnh – *Binh Thanh*	36	3	3	-	-
Bình Tân – *Binh Tan*	1.048	907	722	586	322
Củ Chi – *Cu Chi*	56.617	59.557	60.159	62.926	70.156
Hóc Môn - *Hoc Mon*	8.390	8.218	7.899	8.363	8.337
Bình Chánh – *Binh Chanh*	16.476	14.087	14.827	13.678	17.591
Nhà Bè - *Nha Be*	37	21	19	21	16
Cần Giờ – *Can Gio*	533	543	462	378	371

133 Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of spring paddy by district

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.946**	**4.704**	**4.596**	**4.799**	**4.749**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	29	21	23	21	27
Bình Tân - *Binh Tan*	105	80	90	55	30
Củ Chi - *Cu Chi*	3.663	3.858	3.887	3.749	3.859
Hóc Môn - *Hoc Mon*	955	745	571	787	687
Bình Chánh - *Binh Chanh*	194	0	25	187	146

134 Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Yield of spring paddy by district

Đơn vị tính: Tạ/ha – *Unit: Quintal/*Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**50,9**	**52,8**	**54,3**	**55,7**	**57,4**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	30,3	28,6	30,9	30,5	30,7
Bình Tân - *Binh Tan*	39,0	41,4	35,6	32,0	31,7
Củ Chi - *Cu Chi*	51,2	53,5	54,8	57,0	58,6
Hóc Môn - *Hoc Mon*	53,7	51,1	55,3	56,3	57,2
Bình Chánh - *Binh Chanh*	42,1	-	37,6	37,9	39,0

135 Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of spring paddy by district

Đơn vị tính: Tấn – *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**25.187**	**24.839**	**24.961**	**26.728**	**27.281**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	88	60	71	64	83
Bình Tân - *Binh Tan*	409	331	320	176	95
Củ Chi - *Cu Chi*	18.745	20.643	21.317	21.351	22.604
Hóc Môn - *Hoc Mon*	5.129	3.805	3.159	4.428	3.930
Bình Chánh - *Binh Chanh*	816	0	94	709	569

136 Diện tích gieo trồng lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of autumn paddy by district

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.929**	**5.901**	**5.908**	**5.746**	**6.761**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	31	26	23	38	19
Bình Tân - *Binh Tan*	80	80	60	55	30
Củ Chi - *Cu Chi*	3.617	3.589	3.541	3.479	3.955
Hóc Môn - *Hoc Mon*	527	502	607	629	694
Bình Chánh - *Binh Chanh*	1.642	1.672	1.645	1.514	2.032
Cần Giờ - *Can Gio*	32	32	32	31	31

137 Năng suất gieo trồng lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Yield of autumn paddy by district

Đơn vị tính: Tạ/ha – *Unit: Quintal*/ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**50,3**	**50,2**	**52,0**	**54,2**	**53,9**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	31,0	29,2	31,3	30,0	29,5
Bình Tân - *Binh Tan*	40,0	36,0	33,7	32,5	32,3
Củ Chi - *Cu Chi*	55,2	55,6	55,5	61,9	61,9
Hóc Môn - *Hoc Mon*	47,3	51,6	52,4	50,0	50,5
Bình Chánh - *Binh Chanh*	41,8	39,6	45,9	40,1	40,5
Cần Giờ - *Can Gio*	34,7	30,9	27,5	31,9	31,6

138 Sản lượng lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of autumn paddy by district

Đơn vị tính: Tấn – *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**29.830**	**29.629**	**30.736**	**31.140**	**36.451**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	96	76	72	114	56
Bình Tân - *Binh Tan*	320	288	202	179	97
Củ Chi - *Cu Chi*	19.956	19.953	19.641	21.534	24.465
Hóc Môn - *Hoc Mon*	2.491	2.590	3.179	3.145	3.505
Bình Chánh - *Binh Chanh*	6.856	6.623	7.554	6.069	8.230
Cần Giờ - *Can Gio*	111	99	88	99	98

139 Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of winter paddy by district

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.920**	**6.030**	**5.718**	**5.470**	**6.321**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	82	68	70	71	69
Bình Thạnh – *Binh Thanh*	12	1	1	0	0
Bình Tân - *Binh Tan*	80	80	52	55	30
Củ Chi - *Cu Chi*	3.556	3.515	3.496	3.443	3.900
Hóc Môn - *Hoc Mon*	145	383	337	143	160
Bình Chánh - *Binh Chanh*	1.873	1.836	1.639	1.660	2.071
Nhà Bè - *Nha Be*	10	8	8	8	6
Cần Giờ - *Can Gio*	162	139	115	90	85

140 Năng suất gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Yield of winter paddy by district

Đơn vị tính: Tạ/ha – *Unit: Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**48,2**	**48,5**	**50,3**	**52,1**	**52,9**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	30,9	35,9	34,9	31,8	32,5
Bình Thạnh – *Binh Thanh*	30,0	30,0	30,0	-	-
Bình Tân - *Binh Tan*	40,0	36,0	38,5	42,0	41,7
Củ Chi - *Cu Chi*	50,4	53,9	54,9	58,2	59,3
Hóc Môn - *Hoc Mon*	53,1	47,6	46,4	55,2	56,0
Bình Chánh - *Binh Chanh*	47,0	40,7	43,8	41,6	42,2
Nhà Bè - *Nha Be*	37,0	26,3	23,8	26,3	26,7
Cần Giờ - *Can Gio*	26,0	31,9	32,5	31,0	31,5

141 Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of winter paddy by district

Đơn vị tính: Tấn – *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**28.558**	**29.248**	**28.782**	**28.488**	**33.408**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	253	244	244	226	224
Bình Thạnh – *Binh Thanh*	36	3	3	0	0
Bình Tân - *Binh Tan*	320	288	200	231	125
Củ Chi - *Cu Chi*	17.916	18.961	19.200	20.041	23.139
Hóc Môn - *Hoc Mon*	770	1.823	1.562	790	896
Bình Chánh - *Binh Chanh*	8.804	7.464	7.180	6.900	8.740
Nhà Bè - *Nha Be*	37	21	19	21	16
Cần Giờ - *Can Gio*	422	444	374	279	268

142 Diện tích ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of maize by district

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**521**	**386**	**290**	**362**	**505**
Củ Chi - *Cu Chi*	491	354	263	339	475
Hóc Môn - *Hoc Mon*	-	6	-	-	5
Bình Chánh - *Binh Chanh*	12	10	10	9	11
Cần Giờ - *Can Gio*	18	16	17	14	14

143 Năng suất ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Yield of maize by district

Đơn vị tính: Tạ/ha – *Unit: Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**43,0**	**43,8**	**42,2**	**43,4**	**43,2**
Củ Chi - *Cu Chi*	43,6	44,7	43,0	44,1	43,8
Hóc Môn - *Hoc Mon*	-	35,0	-	-	36,0
Bình Chánh - *Binh Chanh*	30,8	38,0	41,0	38,9	39,3
Cần Giờ - *Can Gio*	32,8	30,6	29,4	30,0	29,5

144 Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of maize by district

Đơn vị tính: Tấn – *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.239**	**1.690**	**1.223**	**1.572**	**2.184**
Củ Chi - *Cu Chi*	2.143	1.582	1.132	1.495	2.081
Hóc Môn - *Hoc Mon*	-	21	-	-	18
Bình Chánh - *Binh Chanh*	37	38	41	35	44
Cần Giờ - *Can Gio*	59	49	50	42	41

145 Diện tích gieo trồng, sản lượng một số cây hàng năm
Planted area, production of some annual crops

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Diện tích - *Area (Ha)*					
Mía - *Sugar-cane*	435	364	290	56	38
Thuốc lá, thuốc lào *Tobacco, pipe tobacco*	35	28	52	29	60
Cây có hạt chứa dầu *Oil bearing crops*	87	71	66	34	15
Rau, đậu các loại *Vegetables*	7.413	7.021	6.704	5.960	5.376
Hoa các loại Flowers	1.015	979	955	906	873
Cây hàng năm khác *Others annual crops*	9.305	9.858	9.482	9.511	8.841
Sản lượng (Tấn) ***Production (Ton)***					
Mía - *Sugar-cane*	30.098	25.345	19.998	3.743	2.577
Thuốc lá, thuốc lào *Tobacco, pipe tobacco*	98	73	136	86	184
Cây có hạt chứa dầu *Oil bearing crops*	275	226	222	114	48
Rau, đậu các loại *Vegetables*	255.394	242.376	240.209	217.455	199.737
Hoa các loại – *Flowers* (1.000 cành/chậu/giỏ *1,000 branches/pots/baskets*)	70.390	57.601	69.019	71.632	78.229
Cây hàng năm khác *Others annual crops*	675.755	710.053	699.480	660.847	581.111

146 Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of some annual crops by district

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**36.121**	**35.806**	**34.520**	**33.339**	**33.539**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	363	266	260	327	283
Quận 12 - *Dist. 12*	481	419	497	381	371
Gò Vấp - *Go Vap*	67	51	44	28	8
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	17	6	6	-	-
Bình Tân - *Binh Tan*	308	281	221	206	110
Củ Chi - *Cu Chi*	24.086	24.389	23.468	22.952	22.800
Hóc Môn - *Hoc Mon*	3.574	3.556	3.516	3.203	3.040
Bình Chánh - *Binh Chanh*	6.898	6.536	6.225	5.996	6.676
Nhà Bè - *Nha Be*	33	26	29	35	36
Cần Giờ - *Can Gio*	294	276	254	211	215

147 Diện tích gieo trồng cây hoa lan phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of orchids by district

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**636**	**630**	**636**	**606**	**568**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	33	32	18	17	16
Quận 12 - *Dist. 12*	13	11	11	10	9
Gò Vấp - *Go Vap*	1	1	1	-	-
Bình Tân – *Binh Tan*	8	5	5	6	3
Củ Chi – *Cu Chi*	418	431	457	435	413
Hóc Môn - *Hoc Mon*	52	56	53	44	33
Bình Chánh – *Binh Chanh*	103	91	85	88	91
Nhà Bè - *Nha Be*	8	3	6	6	3
Cần Giờ – *Can Gio*	0,02	0,02	0,02	0,1	-

148 Sản lượng cây hoa lan phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of orchids by district

Đơn vị tính: 1.000 cành/chậu/giỏ - *Unit: 1,000 branches/pots/baskets*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**51.786**	**42.101**	**56.567**	**55.845**	**53.398**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	2.462	1.642	1.236	867	824
Quận 12 - *Dist. 12*	491	256	253	388	362
Gò Vấp - Go Vap	20	23	27	14	11
Bình Tân – *Binh Tan*	226	179	216	256	129
Củ Chi – *Cu Chi*	36.035	30.429	42.829	42.616	41.104
Hóc Môn - *Hoc Mon*	4.165	3.400	4.600	3.900	2.970
Bình Chánh – *Binh Chanh*	7.801	5.982	7.068	7.466	7.826
Nhà Bè - *Nha Be*	586	190	337	335	170
Cần Giờ – *Can Gio*	0,4	0,4	1	3	2

149 Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm
Planted area, gethering area and production of some perennial crops

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Diện tích hiện có *Planted area (Ha)*	**5.748**	**5.644**	**5.673**	**5.492**	**5.147**
Cây ăn quả - *Fruit crops*	2.245	2.190	2.432	2.331	2.095
Xoài - *Mango*	432	418	408	385	370
Chuối - *Banana*	372	395	517	482	420
Sầu riêng - *Durian*	59	63	72	76	75
Mít - *Jackfruit*	223	241	260	250	224
Măng cụt - *Mangosteen*	273	274	273	261	235
Bưởi - *Pomelo*	470	440	529	528	474
Chôm chôm - *Rambutan*	125	130	134	136	130
Cây công nghiệp lâu năm *Industrial perenial crops*	2.595	2.560	2.359	2.173	2.148
Dừa - *Coconut*	485	424	420	422	472
Điều - *Cashewnut*	0	0	1	1	3
Hồ tiêu - *Pepper*	16	16	17	3	3
Cao su - *Rubber*	2.090	2.113	1.921	1.740	1.667
Cà phê - *Coffee*	0	0	0	0	0
Chè -*Tea*	4	2	2	2	1
Diện tích cho sản phẩm *Gathering area (Ha)*	**4.668**	**4.532**	**4.283**	**4.472**	**3.992**
Cây ăn quả - *Fruit crops*	1.920	1.830	1.917	2.018	1.994
Xoài - *Mango*	392	380	383	362	352
Chuối - *Banana*	306	294	419	458	404
Sầu riêng - *Durian*	47	49	49	59	47
Mít - *Jackfruit*	178	189	174	193	185
Măng cụt - *Mangosteen*	269	260	246	237	218
Bưởi - *Pomelo*	343	346	333	395	366
Chôm chôm - *Rambutan*	122	123	124	126	124

149 (Tiếp theo) Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm
(Cont.)Planted area, gethering area and production of some perennial crops

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Cây công nghiệp lâu năm *Industrial perenial crops*	**2.162**	**2.118**	**1.764**	**1.705**	**1.970**
Dừa - *Coconut*	344	334	311	303	411
Điều - *Cashewnut*	-	-	-	1	1
Hồ tiêu - *Pepper*	11	11	11	3	2
Cao su - *Rubber*	1.804	1.768	1.440	1.392	1.555
Cà phê - *Coffee*	-	-	-	-	-
Chè - *Tea*	4	2	2	2	1
Sản lượng (Tấn) ***Production (Ton)***	**29.749**	**27.275**	**34.813**	**37.785**	**36.175**
Cây ăn quả - *Fruit crops*	21.442	19.547	28.111	29.900	27.415
Xoài - *Mango*	4.837	4.427	4.536	4.401	4.655
Chuối - *Banana*	4.570	4.232	12.971	13.413	12.074
Sầu riêng - *Durian*	325	345	350	439	355
Mít - *Jackfruit*	2.889	3.089	2.808	3.262	3.333
Măng cụt - *Mangosteen*	1.472	1.465	1.394	1.296	1.126
Bưởi - *Pomelo*	2.976	2.416	2.415	3.363	2.662
Chôm chôm - *Rambutan*	1.308	1.383	1.405	1.487	1.460
Cây công nghiệp lâu năm *Industrial perenial crops*	7.407	6.932	6.155	6.250	8.406
Dừa - *Coconut*	4.612	4.294	4.070	4.124	6.118
Điều - *Cashewnut*	1	1	0	3	3
Hồ tiêu - *Pepper*	20	20	19	6	4
Cao su - *Rubber*	2.752	2.569	2.057	2.103	2.273
Cà phê - *Coffee*	-	-	-	-	-
Chè - *Tea*	21	8	8	9	8

150 Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of some perennial industrial crops by district

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.748**	**5.644**	**5.673**	**5.492**	**5.147**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	94	72	68	70	69
Quận 12 - *Dist. 12*	52	48	41	38	35
Gò Vấp - *Go Vap*	5	5	0	0	0
Bình Tân - *Binh Tan*	2	2	11	5	2
Củ Chi - *Cu Chi*	3.951	3.868	3.843	3.575	3.201
Hóc Môn - *Hoc Mon*	89	103	112	94	96
Bình Chánh - *Binh Chanh*	1.242	1.236	1.292	1.411	1.444
Nhà Bè - *Nha Be*	54	53	54	55	47
Cần Giờ - *Can Gio*	259	257	252	244	253

151 Diện tích hiện có cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of rubber by district

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.090**	**2.113**	**1.921**	**1.740**	**1.667**
Củ Chi - *Cu Chi*	2.058	2.081	1.889	1.708	1.635
Bình Chánh - *Binh Chanh*	32	32	32	32	32

152 Diện tích cho sản phẩm cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Gathering area of rubber by district

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.804**	**1.768**	**1.440**	**1.392**	**1.555**
Củ Chi - *Cu Chi*	1.772	1.736	1.408	1.360	1.523
Bình Chánh - *Binh Chanh*	32	32	32	32	32

153 Sản lượng cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of rubber by district

Đơn vị tính: Tấn – *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.752**	**2.569**	**2.057**	**2.103**	**2.273**
Củ Chi - *Cu Chi*	2.712	2.529	2.017	2.063	2.233
Bình Chánh - *Binh Chanh*	40	40	40	40	40

154 Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of fruit farming by district

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.245**	**2.190**	**2.432**	**2.331**	**2.095**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	18	13	17	17	18
Quận 12 - *Dist. 12*	16	14	10	9	9
Bình Tân - *Binh Tan*	0	0	5	1	1
Củ Chi - *Cu Chi*	1.547	1.509	1.688	1.586	1.334
Hốc Môn - Hoc Mon	56	44	48	49	43
Bình Chánh - *Binh Chanh*	334	337	392	405	428
Nhà Bè - *Nha Be*	27	28	29	29	26
Cần Giờ - *Can Gio*	247	245	243	235	236

155 Diện tích hiện có cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of mango by district

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**432**	**418**	**408**	**385**	**370**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	6	4	5	5	5
Quận 12 - *Dist. 12*	1	1	1	0	1
Củ Chi - *Cu Chi*	110	102	93	78	52
Hóc Môn - *Hoc Mon*	8	5	8	7	7
Bình Chánh - *Binh Chanh*	64	64	61	62	74
Nhà Bè - *Nha Be*	14	14	14	14	12
Cần Giờ - *Can Gio*	229	228	226	219	219

156 Diện tích cho sản phẩm cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Gathering area of mango by district

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**392**	**380**	**383**	**362**	**352**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	4	4	3	5	5
Quận 12 - *Dist. 12*	1	1	1	0	0
Củ Chi - *Cu Chi*	95	86	78	64	50
Hóc Môn - *Hoc Mon*	7	3	5	4	4
Bình Chánh - *Binh Chanh*	55	53	59	59	65
Nhà Bè - *Nha Be*	13	12	12	12	10
Cần Giờ - *Can Gio*	217	221	225	218	218

157 Sản lượng cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of mango by district

Đơn vị tính: Tấn – *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.837**	**4.427**	**4.536**	**4.401**	**4.655**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	43	36	29	48	47
Quận 12 - *Dist. 12*	7	5	6	4	2
Củ Chi - *Cu Chi*	1.366	1.096	929	781	550
Hóc Môn - *Hoc Mon*	69	72	61	40	37
Bình Chánh - *Binh Chanh*	868	810	700	702	715
Nhà Bè - *Nha Be*	241	105	144	139	105
Cần Giờ - *Can Gio*	2.243	2.303	2.667	2.687	3.199

158 Chăn nuôi
Livestock

Đơn vị tính: Nghìn con - *Unit: Thous.heads*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Số lượng tại thời điểm 01/01 (Nghìn con) ***Number of head as of 01/01 (Thous. heads)***					
Trâu - *Buffalo*	4,9	4,6	3,7	3,2	2,2
Bò - *Cattle*	130,2	99,5	100,5	98,7	88,7
Lợn - *Pig*	216,6	182,2	183,8	183,8	160,6
Dê - *Goat*	3,1	2,4	2,4	2,5	1,8
Cừu - *Sheep*	-	-	-	-	-
Gia cầm (Triệu con)(*) *Poultry (Mill. Heads)*(*)	446,8	369,5	352,1	351,2	330,8
Sản lượng (Tấn) ***Production (Ton)***					
Thịt trâu hơi xuất chuồng *Living weght of buffalo*	667	623	614	518	499
Thịt bò hơi xuất chuồng *Living weght of cattle*	10.720	9.850	10.560	9.471	8.290
Thịt lợn hơi xuất chuồng *Living weight of pig*	80.890	54.981	56.243	57.212	*55.771*
Thịt gia cầm hơi bán giết *Living weight of livestock*	2.869	1.817	1.984	1.981	1.896
Trứng (Nghìn quả) *Eggs (Thous. pieces)*	7.219	4.945	4.616	4.668	4.491
Sữa tươi (Nghìn lít) *Fresh milk (Thous. litre)*	308.447	245.748	251.413	245.932	225.473

(*) Bao gồm gà, vịt, ngan
(*) *Including chicken, duck, goose*

159 Số lượng trâu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of buffaloes as of 1st January by district

Đơn vị tính: Con - *Unit: Head*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.920**	**4.560**	**3.730**	**3.215**	**2.209**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	87	80	161	155	159
Quận 12 - *Dist.12*	26	21	14	12	-
Bình Tân - *Binh Tan*	-	-	-	-	-
Củ Chi - *Cu Chi*	3.163	2.907	2.449	1.958	1.406
Hóc Môn - *Hoc Mon*	362	355	558	550	166
Bình Chánh - *Binh Chanh*	1.233	1.150	537	532	478
Nhà Bè - *Nha Be*	47	45	-	-	-
Cần Giờ - *Can Gio*	2	2	11	8	-

160 Số lượng bò tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of cattles as of 1st January by district

Đơn vị tính: Con - *Unit: Head*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**130.180**	**99.540**	**100.522**	**98.667**	**88.656**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	1.877	1.812	1.776	1.762	1.483
Quận 12 - *Dist.12*	2.572	1.515	1.465	1.450	1.241
Gò Vấp - *Go Vap*	5	-	-	-	-
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	338	-	-	-	-
Bình Tân - *Binh Tân*	390	140	139	135	264
Củ Chi - *Cu Chi*	103.122	79.486	80.675	78.876	71.943
Hóc Môn - *Hoc Mon*	14.845	13.182	12.528	12.553	10.162
Bình Chánh - *Binh Chanh*	6.412	2.790	3.489	3.447	3.135
Nhà Bè - *Nha Be*	177	263	278	274	259
Cần Giờ - *Can Gio*	442	352	172	170	169

161 Số lượng lợn tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of pigs as of 1st January by district

Đơn vị tính: Nghìn con – *Unit: Thous.heads*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**216,6**	**182,3**	**183,9**	**183,8**	**160,6**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	3,2	3,2	1,4	1,4	1,4
Quận 12 - *Dist. 12*	6,9	5,8	2,6	2,8	2,3
Gò Vấp - *Go Vap*	-	-	-	-	-
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	0,6	0,5	0,1	0,2	0,5
Bình Tân - *Binh Tân*	0,3	0,2	0,1	0,3	0,2
Quận 7 - *Dist. 7*	-	-	-	-	-
Củ Chi - *Cu Chi*	182,1	143,8	138,2	138,6	114,3
Hóc Môn - *Hoc Mon*	5,2	4,9	7,6	7,4	9,4
Bình Chánh - *Binh Chanh*	16,8	14,8	20,4	20,2	18,1
Nhà Bè - *Nha Be*	0,6	8,2	11,8	11,5	12
Cần Giờ - *Can Gio*	0,9	0,9	1,7	1,4	2,4

162 Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of poultry as of 1st January by district

Đơn vị tính: Nghìn con – *Unit: Thous.heads*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**446,8**	**369,5**	**352,1**	**351,2**	**330,8**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	13,3	7,1	7,5	6,2	2,1
Quận 12 - *Dist. 12*	3,3	-	-	-	1
Bình Tân - *Binh Tan*	-	-	-	-	-
Củ Chi - *Cu Chi*	328,1	265,2	267,4	260,4	272,2
Hóc Môn - *Hoc Mon*	78,5	79,8	65,8	62,2	34,4
Bình Chánh - *Binh Chanh*	22,1	16,2	0,8	11,2	18,5
Nhà Bè - *Nha Be*	0,5	0,4	10,6	11,2	2,6
Cần Giờ - *Can Gio*	1,0	0,8	-	-	-

163 Số lượng dê, cừu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of goats, sheep as of 1st January by district

Đơn vị tính: Con - *Unit: Head*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.110**	**2.447**	**2.436**	**2.465**	**1.773**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	3	3	30	120	205
Quận 12 - *Dist. 12*	-	-	-	-	30
Gò Vấp - *Go Vap*	-	-	-	-	-
Củ Chi - *Cu Chi*	754	559	67	29	210
Hóc Môn - *Hoc Mon*	97	90	-	20	27
Bình Chánh - *Binh Chanh*	498	410	1.811	1.891	1.200
Cần Giờ - *Can Gio*	1.758	1.385	528	405	101

164 Hiện trạng rừng đến 31/12 hằng năm
Area of forest as of annual 31st December

	Diện tích có rừng *Area of forest*	Chia ra - *Of which:*		Tỷ lệ che phủ rừng *Proportion of forest coverage (%)*
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng *Planted forest*	
	Ha			
2015	…	…	…	…
2016	…	…	…	…
2017	…	…	…	…
2018	33.343	13.515	19.828	15,9
2019	33.338	13.508	19.830	15,9
2020	33.321	13.509	19.812	15,9
2021	33.373	13.509	19.864	15,9
2022	33.373	13.509	19.864	15,9
2023	33.356	13.509	19.847	15,9
Sơ bộ - *Prel.* 2024	33.355	13.508	19.847	15,9

165 Diện tích có rừng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area of forest by district

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**33.321**	**33.373**	**33.373**	**33.356**	**33.355**
Củ Chi – *Cu Chi*	93	93	93	93	93
Bình Chánh – *Binh Chanh*	749	796	796	779	779
Cần Giờ - *Can Gio*	32.479	32.484	32.484	32.484	32.483

166 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng
Area of concentrated planted forest by type of forest

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Rừng sản xuất *Production forest*	Rừng phòng hộ *Protection forest*	Rừng đặc dụng *Specialized forest*
		Ha		
2015	24	24	-	-
2016	17	17	-	-
2017	17	17	-	-
2018	16	16	-	-
2019	16	16	-	-
2020	57	7	50	-
2021	2	2	-	-
2022	32	32	-	-
2023	26	26	-	-
Sơ bộ *Prel.* 2024	15	15	-	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2016	70,8	70,8	-	-
2017	100	100	-	-
2018	94,1	94,1	-	-
2019	100	100	-	-
2020	356,3	43,8	-	-
2021	3,5	28,6	-	-
2022	1.600	1.600	-	-
2023	81,3	81,3	-	-
Sơ bộ *Prel.* 2024	57,7	57,7	-	-

167 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế
Area of newly concentrated planted forest by kinds of ownership

	Tổng số *Total*	Phân theo loại hình kinh tế *By types of ownership*		
		Nhà nước *State*	Ngoài nhà nước *Non-State*	Vốn ĐTNN *Foreign invested*
		Ha		
2015	24	-	24	-
2016	17	-	17	-
2017	17	-	17	-
2018	16	-	16	-
2019	16	-	16	-
2020	57	50	7	-
2021	2	-	2	-
2022	32	-	32	-
2023	26	-	26	-
Sơ bộ *Prel.* 2024	15	-	15	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2016	70,8	-	70,8	-
2017	100,0	-	100,0	-
2018	94,1	-	94,1	-
2019	100,0	-	100,0	-
2020	356,3	-	43,8	-
2021	3,5	-	28,6	-
2022	1.600,0	-	1.600,0	-
2023	81,3	-	81,3	-
Sơ bộ *Prel.* 2024	57,7	-	57,7	-

168 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area of newly concentrated planted forest by district

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**57**	**2**	**32**	**26**	**15**
Củ Chi – *Cu Chi*	7	-	-	-	-
Hóc Môn – *Hoc Mon*	3	-	12	6	-
Bình Chánh – *Binh Chanh*	6	-	20	20	15
Nhà Bè – *Nha Be*	0	-	-	-	-
Cần Giờ - *Can Gio*	41	2	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
	Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**356,3**	**3,5**	**1.600,0**	**81,3**	**57,7**
Củ Chi – *Cu Chi*	-	-	-	-	-
Hóc Môn – *Hoc Mon*	-	-	-	50,0	-
Bình Chánh – *Binh Chanh*	-	-	-	100,0	75,0
Nhà Bè – *Nha Be*	-	-	-	-	-
Cần Giờ - *Can Gio*	-	4,9	-	-	-

169 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản
Gross output of wood and non-timber products by type of forest products

	Đơn vị tính *Unit*	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
1. Gỗ - *Wood*	M^3	27.931	388	2.432	4.257	4.141
2. Củi - *Firewood*	Ste	3.089	2.950	2.400	2.350	2.100
3. Sản phẩm lâm sản ngoài gỗ khai thác, thu nhặt từ rừng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán						
Tre - *Bamboo*	1.000 cây *Thous.trees*	858	810	650	620	564
Lá dừa nước *Coconut leaf*	1.000 lá *Thous.leaves*	819	810	800	899	1.014
Măng tươi *Fresh Asparagus*	Tấn - *Ton*	469	440	400	410	400

170 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản
Area surface for aquaculture

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**7.043**	**6.988**	**7.352**	**7.263**	**7.517**
Phân theo ngành kinh tế ***By types of activity economic***					
Nuôi trồng thủy sản biển *Sea aquaculture*	6.543	6.222	647	609	631
Nuôi trồng thủy sản nội địa *Domestic aquaculture*	500	766	6.705	6.654	6.886
Phân theo loại thủy sản ***By types of aquatic product***					
Tôm - *Shrimp*	5.331	4.942	5.380	5.274	5.494
Cá - *Fish*	819	727	766	733	664
Thủy sản khác - *Other aquatic*	893	1.319	1.206	1.256	1.359

171 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area surface of aquaculture by district

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**7.043**	**6.988**	**7.352**	**7.263**	**7.517**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	48	39	43	28	46
Quận 8 - *Dist. 8*	7				0
Quận 12 - *Dist. 12*	4	8	5	6	7
Bình Thạnh – *Binh Thanh*	4	4	10	1	6
Gò Vấp – *Go Vap*					
Bình Tân – *Binh Tan*	1	1	1	1	1
Củ Chi – *Cu Chi*	54	52	45	49	41
Hóc Môn – *Hoc Mon*	3	2	2	2	2
Bình Chánh – *Binh Chanh*	571	591	597	596	546
Nhà Bè – *Nha Be*	483	441	422	382	382
Cần Giờ - *Can Gio*	5.868	5.850	6.227	6.198	6.486
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
	Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**101,1**	**99,2**	**105,2**	**98,8**	**103,5**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	129,7	81,3	110,3	65,1	164,3
Quận 8 - *Dist. 8*	77,8	-	-	-	-
Quận 12 - *Dist. 12*	80,0	200,0	62,5	120,0	116,7
Bình Thạnh – *Binh Thanh*	33,3	100,0	250,0	10,0	600,0
Gò Vấp – *Go Vap*	-	-	-	-	-
Bình Tân – *Binh Tan*	50,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Củ Chi – *Cu Chi*	101,9	96,3	86,5	108,9	83,7
Hóc Môn – *Hoc Mon*	75,0	66,7	100,0	100,0	100,0
Bình Chánh – *Binh Chanh*	126,0	103,5	101,0	99,8	91,6
Nhà Bè – *Nha Be*	98,4	91,3	95,7	90,5	100,0
Cần Giờ - *Can Gio*	99,4	99,7	106,4	99,5	104,6

172 Diện tích thu hoạch thủy sản
Area of havested aquaculture

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**6.641**	**6.732**	**7.105**	**6.910**	**7.025**
Phân theo ngành kinh tế ***By types of economic activity***					
Nuôi trồng thủy sản biển *Sea aquaculture*	500	766	647	609	631
Nuôi trồng thủy sản nội địa *Domestic aquaculture*	6.141	5.966	6.458	6.301	6.394
Phân theo loại thủy sản ***By types of aquatic product***					
Tôm - *Shrimp*	4.929	4.686	5.134	4.921	5.023
Cá - *Fish*	819	727	766	733	664
Thủy sản khác *Other aquatic*	893	1.319	1.205	1.256	1.338

173 Sản lượng thủy sản
Production of fishery

Đơn vị tính: Tấn – *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**60.160**	**53.439**	**57.136**	**60.464**	**61.556**
Phân theo khai thác, nuôi trồng ***By types of catch, aquaculture***					
Khai thác - *Catch*	17.526	14.466	13.934	13.172	12.921
Nuôi trồng - *Aquaculture*	42.634	38.973	43.202	47.292	48.635
Phân theo loại thủy sản ***By types of aquatic product***					
Tôm - *Shrimp*	14.779	12.048	13.665	13.905	14.423
Cá - *Fish*	19.165	16.624	15.984	15.455	16.063
Thủy sản khác - *Other aquatic*	26.216	24.767	27.487	31.104	31.069

174 Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of fishery by district

Đơn vị tính: Tấn – *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**60.160**	**53.439**	**57.136**	**60.464**	**61.556**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	313	252	625	403	167
Quận 8 - *Dist. 8*	65	-	-	-	-
Quận 12 - *Dist. 12*	4	20	5	7	238
Bình Thạnh – *Binh Thanh*	136	107	7	1	69
Bình Tân – *Binh Tan*	5	7	9	7	13
Củ Chi – *Cu Chi*	714	690	806	900	480
Hóc Môn – *Hoc Mon*	30	15	61	31	1
Bình Chánh – *Binh Chanh*	4.491	4.120	4.688	4.952	4.946
Nhà Bè – *Nha Be*	2.087	1.570	1.573	1.461	1.352
Cần Giờ - *Can Gio*	52.315	46.658	49.362	52.702	54.290
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**99,6**	**88,8**	**106,9**	**105,8**	**101,8**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	76,7	80,5	248,0	64,5	41,4
Quận 8 - *Dist. 8*	59,1	-	-	-	-
Quận 12 - *Dist. 12*	100,0	500,0	25,0	140,0	3.400,0
Bình Thạnh – *Binh Thanh*	55,7	78,7	6,5	14,3	6.900,0
Bình Tân – *Binh Tan*	23,8	140,0	128,6	77,8	185,7
Củ Chi – *Cu Chi*	103,0	96,6	116,8	111,7	53,3
Hóc Môn – *Hoc Mon*	69,8	50,0	406,7	50,8	3,2
Bình Chánh – *Binh Chanh*	143,4	91,7	113,8	105,6	99,9
Nhà Bè – *Nha Be*	129,2	75,2	100,2	92,9	92,5
Cần Giờ - *Can Gio*	96,6	89,2	105,8	106,8	103,0

175 Số lượng tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo chiều dài tàu, phạm vi khai thác

The number of fishing vessels with motor by length and scope of fishing

Đơn vị tính: Cái – *Unit: Piece*

	2020	2020	2021	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**551**	**544**	**551**	**551**	**584**
Phân theo chiều dài tàu - *By length*					
Dưới 6 m - *Under 6 meter*	18	18	18	17	13
Từ 6 m đến dưới 12 m *From 6 meter to under 12 meter*	429	416	423	422	414
Từ 12 m đến dưới 15 m *From 10 meter to under 14 meter*	86	89	92	94	140
Từ 15 m đến dưới 24 m *From 15 meter to under 24 meter*	16	19	16	16	15
Từ 24 m trở lên - *Over 14 meter*	2	2	2	2	2
Phân theo phạm vi khai thác *By scope of fishing*					
Khai thác gần bờ - *Coastal fishing*	514	492	503	512	524
Khai thác xa bờ - *Offshore fishing*	37	52	48	39	60

176 Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo huyện

Percentage of communes recognized as new rural standards by district

Đơn vị tính – *Unit:* %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**96,4**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo đơn vị cấp huyện					
Củ Chi - *Cu Chi*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Hóc Môn - *Hoc Mon*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Bình Chánh - *Binh Chanh*	85,7	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhà Bè - *Nha Be*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Cần Giờ - *Can Gio*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH
TRADE AND TOURISM

Biểu *Table*		Trang *Page*
177	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế *Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity*	315
178	Doanh thu bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng *Retail sales of goods at current prices by commodity group*	316
179	Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng *Structure of retail sales at current prices by commodity group*	317
180	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Turnover of accommodation and catering service at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity*	318
181	Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng *Number of markets as of annual December 31st by class*	319
182	Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế *Number of markets as of annual December 31st by types of ownership*	319
183	Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế *Number of commercial centers as of annual December 31st by types of ownership*	320
184	Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế *Turnover of travelling by types of ownership*	320
185	Số lượt khách du lịch nội địa *Number of domestic tourist*	321

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hóa bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hóa; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ khác.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hóa (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,…).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyển bán).

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

Doanh thu dịch vụ khác gồm: Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; Doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành; Doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo; Doanh thu thuần hoạt động y tế; Doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí. Ngoài một số dịch vụ trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm số tiền đã thu và sẽ thu từ cung cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

Chợ là một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hóa phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ được chia thành 3 hạng: ***Chợ hạng 1*** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng

của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ); ***Chợ hạng 2*** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại; Được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ); ***Chợ hạng 3*** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hóa của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hóa phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thỏa mãn nhu cầu mua sắm hàng hóa của khách hàng.

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê… được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thỏa mãn nhu cầu về hàng hóa, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services *is total turnover generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: Turnover from retail sales of goods, turnover from accommodation and catering services, travelling turnover and other service turnover.*

Turnover from retail sales of goods *comprises total amount of money earned or will be earned from retailing goods (including surcharges and fees collected apart from the selling price, if any) of enterprises and non-farm business production establishments.*

Turnover from accommodation service *consists of total amount of money earned or will be earned from providing short-stay services to customers in a certain period of time. Establishments providing accommodation services include: Villas or apartments for business, hotels, guest houses, motels and other accommodation establishments (dormitories, mobile home, etc.).*

Turnover from food and beverage service *is the total amount of money earned and will be earned from providing catering services to customers in a certain period of time, including sales of food self-prepared by the establishment and food purchased from outside for sale without further processing, without additional services by the establishment (goods purchased for sale).*

Turnover from tourism *is the money generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent.*

Other service turnover *includes: Turnover from real estate business services; turnover from administrative and supporting services (except for travelling services); net turnover from education and training activities; net turnover from medical activities; turnover from lottery, sports, entertainment activities. In addition, other service turnover also includes money earned and will be earned from providing repair services of computer, personal and household appliances; laundry, cleaning of textiles and fur products; funeral services for individuals and the community.*

Market *is the place as planned to meet the need of purchasing and exchanging goods for consumption demand of residents in the each area. The market is divided into three types:* ***Type 1*** *(with over 400 business places which are invested in*

permanent, modern frastructure as planned, located in the important commercial centers of the province, City or as wholesale market of the commodity group, economic sector, operated regularly with space area in conformity with market activities and full of services); ***Type 2*** *(with the range from 200 to 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure, located in the economic center of the region, operated regularly or irregularly with space area in conformity with market activities and minimum services);* ***Type 3*** *(under 200 business places or temporary or semi-permanent business places, mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).*

Supermarket *is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers.*

Commercial Center *is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, services establishment; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.*

TOURISM

Domestic tourists *are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Viet Nam participating in tourism activities within Viet Nam territory.*

MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH NĂM 2024

1. Thương mại

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2024 đạt 1.206,4 nghìn tỷ đồng, tăng 10,2% so với năm trước. Xét theo ngành kinh doanh, bán lẻ hàng hóa đạt 521,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 43,3% tổng mức và tăng 10,2% so với năm trước; dịch vụ lưu trú, ăn uống 132,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,0% và tăng 10,6%; du lịch lữ hành đạt 36,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 3,0% và tăng 43,4%; dịch vụ khác 515 nghìn tỷ đồng, chiếm 42,7% và tăng 8,3%.

2. Du lịch

Số lượt khách du lịch nội địa do các cơ sở lưu trú và lữ hành phục vụ đạt 24.520 nghìn lượt người, tăng 25,1% so với cùng kỳ. Trong đó: Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ đạt 13.200 nghìn lượt người, tăng 19,7% so với cùng kỳ; khách do các cơ sở lữ hành phục vụ đạt 11.320 nghìn lượt người, tăng 32% so với cùng kỳ.

TRADE AND TOURISM IN 2024

1. Trade

The retail sales of goods and services in 2024 reached 1,206.4 trillion VND, an increase of 10.2% compared to the previous year. By sector, retail sales of goods reached 521.9 trillion VND, accounting for 43.3% of the total and increasing by 10.2%; accommodation and food services reached 132.8 trillion VND, accounting for 11.0% and rising by 10.6%; tourism services achieved 36.7 trillion VND, making up 3.0% and soaring by 43.4%; other services brought in 515 trillion VND, representing 42.7% and growing by 8.3%

2. Tourism

The number of domestic tourists served by accommodation and travel businesses reached 24,520 thousand visitors in 2024, marking an increase of 25.1% compared to the same period last year. Of this total, accommodation establishments served 13,200 thousand visitors, up 19.7%, while travel agencies catered to 11,320 thousand visitors, representing a sharp rise of 32% year-on-year.

177 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Bán lẻ *Retail sale*	Dịch vụ lưu trú, ăn uống *Accommodation, food and beverage service*	Du lịch, lữ hành *Tourism*	Dịch vụ khác *Other service*
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
2015	721.450	428.226	85.738	14.728	192.758
2016	805.886	470.124	88.238	16.435	231.089
2017	906.509	523.428	100.438	20.162	262.481
2018	1.008.584	536.111	105.786	28.812	337.875
2019	1.081.578	578.411	104.066	31.367	367.734
2020	946.379	530.058	74.534	8.428	333.359
2021	808.557	347.670	57.737	4.088	399.062
2022	1.056.331	467.282	103.415	18.540	467.094
2023	1.094.498	473.483	120.049	25.580	475.386
Sơ bộ - *Prel.* 2024	1.206.424	521.880	132.827	36.679	515.038
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
2015	100,0	59,4	11,9	2,0	26,7
2016	100,0	58,3	10,9	2,0	28,8
2017	100,0	57,7	11,1	2,2	29,0
2018	100,0	53,2	10,5	2,9	33,4
2019	100,0	53,5	9,6	2,9	34,0
2020	100,0	56,0	7,9	0,9	35,2
2021	100,0	43,0	7,1	0,5	49,4
2022	100,0	44,2	9,8	1,8	44,2
2023	100,0	43,3	11,0	2,3	43,4
Sơ bộ - *Prel.* 2024	100,0	43,3	11,0	3,0	42,7

178 Doanh thu bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

Retail sales of goods at current prices by commodity group

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**530.058**	**347.670**	**467.282**	**473.483**	**521.880**
Phân theo nhóm hàng ***By commodity group***					
Lương thực, thực phẩm *Food and foodstuff*	162.163	92.413	134.494	143.195	163.057
Hàng may mặc - *Garment*	32.769	17.879	30.705	32.313	33.301
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình *Household equipment and goods*	159.616	83.876	108.213	117.333	128.833
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục *Cultural and educational goods*	10.648	6.579	9.269	11.021	11.600
Gỗ và vật liệu xây dựng *Wood and construction materials*	14.116	12.051	15.775	14.601	15.074
Ô tô các loại - *Motors all of kinds*	24.460	23.697	21.966	18.232	20.399
Phương tiện đi lại *Means of transport*	24.330	14.769	17.359	13.974	15.464
Xăng dầu các loại *Petroleum oil, refined*	16.605	18.198	24.675	35.458	36.030
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) *Fuels material (excluding Petroleum oil, refined)*	1.088	738	1.083	753	847
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Repairing of motor vehicles*	12.054	8.443	12.050	11.936	11.999
Hàng hóa khác - *Other goods*	72.209	69.027	91.693	74.667	85.276

179 Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

Structure of retail sales at current prices by commodity group

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo nhóm hàng ***By commodity group***					
Lương thực, thực phẩm *Food and foodstuff*	30,6	26,6	28,8	30,2	31,2
Hàng may mặc - *Garment*	6,2	5,2	6,5	6,8	6,4
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình - *Household equipment and goods*	30,1	24,1	23,2	24,8	24,7
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục *Cultural and educational goods*	2,0	1,9	2,0	2,3	2,2
Gỗ và vật liệu xây dựng *Wood and construction materials*	2,7	3,5	3,4	3,1	2,9
Ô tô các loại - *Motors all of kinds*	4,6	6,8	4,7	3,9	3,9
Phương tiện đi lại *Means of transport*	4,6	4,2	3,7	3,0	3,0
Xăng dầu các loại *Petroleum oil, refined*	3,1	5,2	5,3	7,5	6,9
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) *Fuels material (excluding Petroleum oil, refined)*	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Repairing of motor vehicles*	2,3	2,4	2,6	2,5	2,3
Hàng hóa khác - *Other goods*	13,6	19,9	19,6	15,7	16,3

180 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Turnover of accommodation and catering service at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**74.534**	**57.737**	**103.415**	**120.049**	**132.827**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	1.138	423	663	2.568	2.857
Ngoài Nhà nước - *Non-state*	66.839	49.258	92.878	102.148	112.705
Tập thể - *Collective*	86	37	11	15	18
Tư nhân - *Private*	29.640	31.573	49.576	65.264	72.942
Cá thể - *Household*	37.113	17.648	43.291	36.869	39.745
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign Invested Sector*	6.557	8.056	9.874	15.333	17.265
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activities***					
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation service*	5.402	4.194	8.910	10.829	13.639
Dịch vụ ăn uống - *Catering service*	69.132	53.543	94.505	109.220	119.188
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	1,5	0,7	0,7	2,1	2,2
Ngoài Nhà nước - *Non-state*	89,7	85,3	89,8	85,1	84,8
Tập thể - *Collective*	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0
Tư nhân - *Private*	39,8	54,6	47,9	54,4	54,9
Cá thể - *Household*	49,8	30,6	41,9	30,7	29,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign Invested Sector*	8,8	14,0	9,5	12,8	13,0
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activities***					
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation service*	7,2	7,3	8,6	9,0	10,3
Dịch vụ ăn uống - *Catering service*	92,8	92,7	91,4	91,0	89,7

181 Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng
Number of markets as of annual December 31st by class

Đơn vị tính: Chợ - *Unit: Market*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**237**	**236**	**235**	**233**	**232**
Phân theo hạng - *By Class*					
Hạng 1 - *Class 1*	17	17	17	17	17
Hạng 2 - *Class 2*	52	52	54	54	54
Hạng 3 - *Class 3*	168	167	164	162	161

182 Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế
Number of supermarkets as of annual December 31st by types of ownership

Đơn vị tính: Siêu thị - *Unit: Supermarket*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**237**	**237**	**240**	**267**	**273**
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - *State*	3	3	3	3	3
Ngoài Nhà nước - *Non-state*	195	195	185	212	216
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign Invested Sector*	39	39	52	52	54

183 Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế
Number of commercial centers as of annual December 31st by types of ownership

Đơn vị tính: Trung tâm – *Unit: Center*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**45**	**46**	**47**	**48**	**52**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	3	3	3	3	4
Ngoài Nhà nước - *Non-state*	31	31	24	25	27
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign Invested Sector*	11	12	20	20	21

184 Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế
Turnover of travelling by types of ownership

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
	Tỷ đồng – *Bill. dongs*				
Tổng số - *Total*	**8.428**	**4.088**	**18.540**	**25.580**	**36.679**
Nhà nước - *State*	641	172	898	1.231	1.600
Ngoài nhà nước - *Non-State*	6.961	3.754	17.129	21.784	31.257
Tập thể - *Collective*					
Tư nhân - *Private*	6.961	3.754	17.129	21.784	31.257
Cá thể - *Household*					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài – *FDI*	826	162	513	2.565	3.822
	Cơ cấu - *Structure (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nhà nước - *State*	7,6	4,2	4,8	4,8	4,4
Ngoài nhà nước - *Non-State*	82,6	91,8	92,4	85,2	85,2
Tập thể - *Collective*					
Tư nhân – *Private*	82,6	91,8	92,4	85,2	85,2
Cá thể - *Household*					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	9,8	4,0	2,8	10,0	10,4

185 Số lượt khách du lịch nội địa
Number of domestic tourist

Đơn vị tính*:* Nghìn lượt người – *Unit: Thous. visitors*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ ***Visitors serviced by accommodation establishments***	**7.045**	**4.399**	**9.860**	**11.026**	**13.200**
Khách du lịch nghỉ qua đêm *Visitors stay overnight*	3.786	2.772	6.214	7.566	9.380
Khách trong ngày - *Visitors in day*	3.259	1.627	3.646	3.460	3.820
Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ ***Visitors served by travel agencies***	**8.956**	**4.953**	**6.478**	**8.577**	**11.320**

CHỈ SỐ GIÁ
PRICE INDEX

Biểu *Table*		**Trang** *Page*
186	Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm *Monthly consumer price index*	329
187	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng trước *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to previous month*	330
188	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to December of previous year*	332
189	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to the same period of previous year*	334
190	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019 *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to base period 2019*	336
191	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) *Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)*	338
192	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng trước *Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to previous month*	339
193	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng trước *Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to previous month*	341
194	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước *Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to December of previous year*	343

Biểu *Table*		Trang *Page*
195	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước *Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to December of previous year*	345
196	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước *Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to the same period of previous year*	347
197	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước *Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to the same period of previous year*	349
198	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019 *Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to base period 2019*	351
199	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019 *Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to base period 2019*	353
200	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100) *Annual average consumer price index, gold, USD price index in urban area (Previous year = 100)*	355
201	Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100) *Annual average consumer price index in rural area (Previous year = 100)*	356
202	Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn *Average retail price of some goods and services in the local area*	357

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Giá tiêu dùng là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hóa hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thỏa thuận với người bán.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) *là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung theo thời gian của các loại hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.*

Danh mục hàng hóa và dịch vụ đại diện phục vụ tính CPI gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm hàng hóa và dịch vụ trong tổng chi tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t\to 0} = \prod_{i=1}^{n}\left(\frac{p_i^t}{p_i^0}\right)^{W_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t\to 0}$: Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$W_i^0 = \dfrac{V_i^0}{\sum_{i=1}^{n} V_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price *mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people' livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.*

Consumer Price Index (CPI) *is a relative indicator (%) reflecting the tendency and change over time in the prices of consumer goods and services purchased by people.*

The representative list of goods and services for measuring CPI consists of key goods and services which represent for the population's consumption in a certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for goods and services groups in the total of population's expenditure in base year.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t\to 0} = \prod_{i=1}^{n}\left(\frac{p_i^t}{p_i^0}\right)^{W_i^0}$$

Where:

$I_p^{t\to 0}$ *: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);*

p_i^t, p_i^0 *: Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;*

$$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^{n} V_i^0}$$ *: Weight in the constant base period (0);*

V_i^0 *: Consumer expenditure in the constant base period (0);*

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/City directly under the central government.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2024

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2024 tăng 3,24% so với năm 2023. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ, có 01/11 nhóm hàng giảm là bưu chính viễn thông giảm 2,63%; 10/11 nhóm còn lại có chỉ số tăng với mức tăng cao nhất là nhóm giáo dục tăng 8,25%; kế đến là nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 7,89%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 5,23%; nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 4,12%; giao thông tăng 2,89%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,86%

Chỉ số giá vàng bình quân năm 2024 tăng 19,59% so với năm 2023. Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm 2024 tăng 4,84% so với năm 2023.

CONSUMER PRICE INDEX IN 2024

The annual consumer price index in 2024 increased by 3.24% compared to 2023. Among 11 consumer goods and services groups, one group saw a decline, which was the post and telecommunications group, down by 2.63%. The average CPI of the remaining 10 groups recorded increases, with the highest rise observed in the education group, up by 8.25%, followed by the medicine and healthcare services group, which rose by 7.89%; other consumer goods and services rose by 5.23%; housing and construction materials increased by 4.12%; transport went up 2.89%; food and foodstuff increased by 2.86%.

The average gold price index in 2024 increased by 19.59% compared to the average in 2023. The average US dollar price index in 2024 increased by 4.84% compared to the average in 2023.

186 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm
Monthly consumer price index

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	2024
Tháng trước = 100 ***Previous month = 100***					
Tháng 1 - *Jan.*	101,32	100,06	100,25	100,38	100,46
Tháng 2 - *Feb.*	99,82	101,19	100,86	100,33	100,83
Tháng 3 - *Mar.*	99,42	99,67	100,60	100,04	99,78
Tháng 4 - *Apr.*	98,42	100,00	100,38	99,89	100,38
Tháng 5 - *May*	99,67	100,33	100,22	99,91	100,13
Tháng 6 - *Jun.*	100,66	100,22	100,91	100,17	99,85
Tháng 7 - *Jul.*	100,61	100,80	100,40	100,15	100,22
Tháng 8 - *Aug.*	100,06	100,33	99,69	100,70	100,09
Tháng 9 - *Sep.*	100,17	99,47	100,30	100,56	100,45
Tháng 10 - *Oct.*	100,65	99,63	100,45	100,37	100,72
Tháng 11 – *Nov.*	100,06	99,83	100,82	100,13	100,51
Tháng 12 - *Dec.*	100,28	99,70	99,93	100,00	100,33
Bình quân tháng *Monthly average index*	100,09	100,10	100,40	100,22	100,31
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước *December of report year compared with December of previous year*	101,09	101,24	104,92	102,67	103,81
Bình quân năm *Annual average index* (Năm trước *Previous year = 100)*	102,78	102,36	102,73	103,3	103,24

Năm 2019 so với năm gốc 2014, năm 2020 - 2024 so với năm gốc 2019.

The year 2019 compared to base year 2014, from the year 2020 - 2024 compared to base year 2019.

187 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to previous month

Đơn vị tính - *Unit:* **%**

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May.*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,46**	**100,83**	**99,78**	**100,38**	**100,13**	**99,85**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	99,98	101,24	99,45	100,06	100,46	100,33
Lương thực - *Food*	100,53	100,75	99,95	99,95	99,93	100,22
Thực phẩm - *Foodstuff*	99,65	101,75	98,70	99,81	100,76	100,33
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,34	100,62	100,44	100,42	100,14	100,36
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,20	100,25	100,18	100,15	100,07	99,96
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,04	100,09	100,05	100,21	99,91	99,47
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,58	100,18	99,78	100,82	100,30	99,97
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,15	100,26	100,11	100,09	100,20	100,10
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	107,76	100,00	100,00	100,00	99,98	100,09
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	109,37	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	100,58	103,26	99,96	102,23	98,64	97,47
Bưu chính viễn thông *Post and communication*	99,91	99,17	100,12	99,43	99,61	99,82
Giáo dục - *Education*	99,99	99,98	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,27	101,11	99,74	99,01	100,27	100,21
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,37	100,57	100,30	100,43	100,69	99,97
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**103,32**	**101,84**	**104,01**	**101,88**	**106,10**	**93,60**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,54**	**100,43**	**100,73**	**101,09**	**101,42**	**99,99**

187 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to previous month

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,22**	**100,09**	**100,45**	**100,72**	**100,51**	**100,33**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,11	100,14	100,82	100,60	100,38	99,98
Lương thực - *Food*	100,35	100,45	100,40	100,52	100,41	100,10
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,10	100,00	100,64	100,92	100,38	99,87
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,08	100,29	101,17	100,15	100,37	100,11
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	99,88	100,71	99,87	100,24	100,29	100,39
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,10	99,47	100,28	99,67	100,22	99,88
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	99,90	100,25	100,47	100,68	101,29	101,02
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,01	100,33	100,60	100,26	99,89	100,20
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,03	100,05	100,11	99,99	100,03	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	101,51	98,86	97,14	101,07	100,28	100,65
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	100,42	100,85	100,20	100,13	98,51	99,80
Giáo dục - *Education*	100,00	100,08	104,85	103,34	100,68	100,02
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,07	105,16	103,56	100,72	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	99,94	100,68	99,21	100,58	100,69	100,54
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	101,70	100,64	100,51	100,14	100,34	100,12
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**94,62**	**102,98**	**101,77**	**104,27**	**103,22**	**98,11**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**99,99**	**99,49**	**98,23**	**100,39**	**101,97**	**100,03**

188 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May.*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,46**	**101,29**	**101,07**	**101,45**	**101,58**	**101,42**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	99,98	101,22	100,67	100,72	101,19	101,52
Lương thực - *Food*	100,53	101,28	101,24	101,19	101,12	101,34
Thực phẩm - *Foodstuff*	99,65	101,40	100,08	99,89	100,65	100,98
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,34	100,97	101,41	101,83	101,97	102,34
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,20	100,45	100,63	100,78	100,86	100,82
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,04	100,12	100,17	100,38	100,29	99,76
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,58	100,77	100,54	101,36	101,67	101,63
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,15	100,41	100,52	100,61	100,81	100,91
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	107,76	107,76	107,76	107,76	107,75	107,84
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	109,37	109,37	109,37	109,37	109,37	109,37
Giao thông - *Transport*	100,58	103,87	103,82	106,13	104,69	102,04
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	99,91	99,08	99,20	98,64	98,25	98,07
Giáo dục - *Education*	99,99	99,97	99,97	99,98	99,98	99,98
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,27	101,38	101,11	100,12	100,38	100,59
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,37	100,95	101,25	101,68	102,38	102,35
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**103,32**	**105,22**	**109,44**	**111,50**	**118,31**	**110,74**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,54**	**100,98**	**101,71**	**102,82**	**104,28**	**104,27**

188 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**101,65**	**101,74**	**102,20**	**102,94**	**103,46**	**103,81**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	101,63	101,78	102,62	103,23	103,62	103,59
Lương thực - *Food*	101,70	102,15	102,56	103,09	103,51	103,60
Thực phẩm - *Foodstuff*	101,07	101,08	101,72	102,66	103,05	102,91
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	102,41	102,71	103,90	104,06	104,45	104,56
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,71	101,42	101,29	101,54	101,83	102,23
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	99,85	99,33	99,60	99,27	99,49	99,37
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	101,53	101,79	102,26	102,96	104,29	105,35
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,92	101,25	101,86	102,13	102,01	102,22
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	107,88	107,93	108,05	108,04	108,07	108,07
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	109,37	109,37	109,37	109,37	109,37	109,37
Giao thông - *Transport*	103,58	102,40	99,47	100,53	100,82	101,47
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	98,48	99,32	99,52	99,65	98,17	97,97
Giáo dục - *Education*	99,98	100,05	104,91	108,41	109,15	109,18
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,07	105,23	108,98	109,77	109,77
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,53	101,21	100,41	100,99	101,69	102,24
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	104,09	104,76	105,29	105,45	105,81	105,93
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**104,79**	**107,91**	**109,82**	**114,51**	**118,20**	**115,96**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**104,26**	**103,74**	**101,90**	**102,31**	**104,32**	**104,35**

189 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May.*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**102,76**	**103,26**	**102,99**	**103,48**	**103,71**	**103,37**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	101,45	102,84	102,56	102,84	103,17	102,99
Lương thực - *Food*	110,22	111,08	110,86	110,61	110,02	110,13
Thực phẩm - *Foodstuff*	98,56	100,69	100,01	100,32	101,10	101,05
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	104,09	104,48	104,78	105,10	104,93	104,49
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	101,34	101,50	101,52	101,36	101,44	101,36
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,95	100,97	100,85	101,09	100,94	100,23
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	104,45	103,81	103,04	104,55	104,25	104,08
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,23	100,38	100,38	100,71	100,90	100,91
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	107,74	107,76	107,76	107,76	107,74	107,84
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	109,37	109,37	109,37	109,37	109,37	109,37
Giao thông - *Transport*	103,10	104,43	104,40	106,33	108,07	105,20
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	96,50	95,88	96,13	95,72	95,62	96,64
Giáo dục - *Education*	107,50	107,48	107,48	107,48	107,47	107,45
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	108,05	108,05	108,05	108,05	108,05	108,05
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	102,30	103,41	103,14	100,70	100,97	101,55
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	103,72	104,28	104,64	104,60	104,86	104,68
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**113,75**	**115,01**	**120,62**	**122,49**	**129,84**	**121,73**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**103,68**	**103,91**	**104,11**	**106,17**	**107,74**	**107,62**

189 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2024 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**103,44**	**102,82**	**102,71**	**103,07**	**103,46**	**103,81**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	102,77	102,37	102,71	103,35	103,68	103,59
Lương thực - *Food*	110,55	107,47	105,32	105,47	104,40	103,60
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,98	100,83	101,32	102,56	103,09	102,91
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	103,95	103,67	104,22	104,10	104,38	104,56
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	101,06	101,64	101,83	101,71	101,73	102,23
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,02	99,40	99,82	99,41	99,61	99,37
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	104,16	103,85	103,19	103,85	104,82	105,35
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,82	100,86	101,18	101,54	101,90	102,22
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	107,87	107,95	108,06	108,04	108,07	108,07
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	109,37	109,37	109,37	109,37	109,37	109,37
Giao thông - *Transport*	106,47	101,06	96,81	99,12	98,91	101,47
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	97,32	98,55	99,68	99,85	98,67	97,97
Giáo dục - *Education*	107,46	107,54	112,44	108,43	109,14	109,18
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	108,05	108,12	113,35	109,01	109,77	109,77
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	101,23	101,96	101,01	101,29	101,98	102,24
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	105,40	106,00	106,33	106,20	106,19	105,93
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**115,10**	**118,14**	**118,23**	**121,42**	**123,72**	**115,96**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**107,02**	**105,94**	**102,47**	**101,64**	**103,59**	**104,35**

190 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May.*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**114,98**	**115,93**	**115,67**	**116,11**	**116,25**	**116,08**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	119,59	121,08	120,41	120,48	121,04	121,44
Lương thực - *Food*	124,31	125,25	125,19	125,13	125,04	125,31
Thực phẩm - *Foodstuff*	114,45	116,45	114,93	114,72	115,59	115,97
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	126,36	127,15	127,70	128,23	128,41	128,87
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	113,11	113,39	113,60	113,77	113,86	113,82
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	106,93	107,03	107,08	107,30	107,20	106,63
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	111,06	111,26	111,01	111,92	112,26	112,22
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	106,91	107,18	107,30	107,40	107,61	107,72
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	113,16	113,16	113,16	113,16	113,14	113,24
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	115,22	115,22	115,22	115,22	115,22	115,22
Giao thông - *Transport*	112,86	116,54	116,49	119,08	117,46	114,49
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	90,77	90,01	90,13	89,61	89,26	89,10
Giáo dục - *Education*	136,44	136,41	136,41	136,42	136,42	136,42
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	138,16	138,16	138,16	138,16	138,16	138,16
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	113,87	115,13	114,83	113,70	114,00	114,24
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	121,66	122,35	122,72	123,24	124,09	124,05
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**195,94**	**199,54**	**207,53**	**211,44**	**224,35**	**210,00**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**105,49**	**105,95**	**106,72**	**107,89**	**109,42**	**109,41**

190 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**116,34**	**116,45**	**116,97**	**117,81**	**118,41**	**118,81**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	121,57	121,74	122,75	123,48	123,94	123,91
Lương thực - *Food*	125,75	126,32	126,82	127,48	127,99	128,12
Thực phẩm - *Foodstuff*	116,08	116,08	116,83	117,90	118,35	118,19
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	128,97	129,34	130,85	131,04	131,53	131,67
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	113,68	114,49	114,35	114,62	114,96	115,41
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	106,74	106,17	106,47	106,11	106,35	106,22
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	112,11	112,39	112,92	113,68	115,15	116,33
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	107,73	108,08	108,73	109,02	108,90	109,12
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	113,28	113,33	113,46	113,45	113,48	113,48
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	115,22	115,22	115,22	115,22	115,22	115,22
Giao thông - *Transport*	116,22	114,89	111,61	112,80	113,12	113,85
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	89,47	90,24	90,41	90,53	89,18	89,01
Giáo dục - *Education*	136,42	136,52	143,15	147,92	148,93	148,97
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	138,16	138,25	145,38	150,56	151,65	151,65
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	114,17	114,94	114,03	114,69	115,48	116,10
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	126,16	126,97	127,62	127,81	128,24	128,40
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**198,71**	**204,63**	**208,25**	**217,15**	**224,15**	**219,90**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**109,40**	**108,84**	**106,92**	**107,35**	**109,46**	**109,49**

191 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	2024
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**102,78**	**102,36**	**102,73**	**103,30**	**103,24**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	107,07	102,98	102,32	103,49	102,86
Lương thực - *Food*	102,83	104,58	104,19	105,95	108,28
Thực phẩm - *Foodstuff*	108,46	103,34	99,95	102,01	101,11
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	105,79	102,19	105,42	105,17	104,39
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,95	101,74	103,63	103,62	101,56
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	101,35	100,68	101,23	101,44	100,22
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	103,61	99,37	101,42	104,30	104,12
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	101,46	100,21	101,06	101,00	101,00
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	102,93	100,02	100,16	100,16	107,89
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	103,60	100,07	100,00	100,00	109,37
Giao thông - *Transport*	87,71	110,81	111,80	98,23	102,89
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	99,78	98,89	99,07	97,96	97,37
Giáo dục - *Education*	106,52	105,84	100,96	113,43	108,25
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	106,68	106,02	100,76	114,42	108,85
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	99,47	100,56	103,93	103,62	101,81
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	104,96	102,72	103,84	103,89	105,23
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**130,36**	**112,94**	**116,95**	**101,95**	**119,59**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,16**	**99,34**	**101,14**	**102,38**	**104,84**

192 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to previous month

Đơn vị tính - *Unit:* **%**

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May.*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,46**	**100,81**	**99,76**	**100,40**	**100,12**	**99,79**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	99,95	101,19	99,42	100,19	100,42	100,16
Lương thực - *Food*	100,54	100,38	99,77	100,05	100,31	100,18
Thực phẩm - *Foodstuff*	99,56	101,66	98,65	99,97	100,79	100,14
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,39	100,72	100,41	100,52	99,95	100,19
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,24	100,30	99,98	100,18	100,09	99,96
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,00	100,17	100,03	100,20	99,87	99,42
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,58	100,19	99,85	100,73	100,29	99,95
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,18	100,26	100,06	100,05	100,22	100,12
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	107,67	100,00	100,00	100,00	99,98	100,10
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	109,21	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	100,60	103,30	99,86	102,22	98,72	97,51
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	99,89	99,05	99,97	99,39	99,56	99,78
Giáo dục - *Education*	99,99	99,98	100,00	100,01	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,22	101,20	99,67	98,99	100,29	100,15
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,30	100,61	100,27	100,45	100,67	100,11
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**103,32**	**101,84**	**104,01**	**101,88**	**106,10**	**93,60**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,54**	**100,43**	**100,73**	**101,09**	**101,42**	**99,99**

192 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to previous month

Đơn vị tính – *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,21**	**100,03**	**100,46**	**100,72**	**100,49**	**100,34**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,05	100,02	100,88	100,63	100,32	99,94
Lương thực - *Food*	100,30	100,34	100,34	100,58	100,33	100,13
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,01	99,92	100,68	100,94	100,44	99,85
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,08	100,09	101,24	100,21	100,15	100,04
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	99,86	100,60	99,92	100,27	100,30	100,34
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,12	99,31	100,14	99,65	100,24	99,81
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	99,94	100,31	100,39	100,79	101,32	101,09
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	99,99	100,27	100,56	100,23	99,73	100,21
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,04	100,05	100,09	99,96	100,03	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	101,50	98,89	97,14	101,10	100,27	100,63
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	100,49	100,54	100,01	99,99	98,27	99,72
Giáo dục - *Education*	100,00	99,99	105,05	102,84	100,72	100,02
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	105,36	103,03	100,75	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	99,95	100,50	99,28	100,50	100,66	100,45
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	101,76	100,48	100,40	100,13	100,25	100,16
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**94,62**	**102,98**	**101,77**	**104,27**	**103,22**	**98,11**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**99,99**	**99,49**	**98,23**	**100,39**	**101,97**	**100,03**

193 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng trước

Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to previous month

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May.*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,43**	**100,94**	**99,87**	**100,20**	**100,21**	**100,26**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,10	101,52	99,61	99,30	100,69	101,31
Lương thực - *Food*	100,47	102,35	100,75	99,55	98,33	100,37
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,12	102,24	98,92	99,04	100,60	101,29
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	99,97	99,99	100,60	99,72	101,46	101,58
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,00	100,00	101,15	100,00	100,00	100,00
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,27	99,55	100,19	100,23	100,13	99,81
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,57	100,11	99,04	101,69	100,43	100,08
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	99,95	100,27	100,49	100,39	100,01	99,99
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	108,80	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	111,26	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	100,44	103,01	100,65	102,25	98,10	97,19
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	100,02	100,00	101,15	99,74	99,91	100,04
Giáo dục - *Education*	100,02	99,99	100,01	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,56	100,58	100,18	99,17	100,13	100,53
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,86	100,32	100,44	100,30	100,82	99,11

193 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng trước
(Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to previous month

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,27**	**100,54**	**100,41**	**100,70**	**100,66**	**100,30**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,40	100,84	100,52	100,41	100,70	100,15
Lương thực - *Food*	100,56	100,89	100,65	100,23	100,72	99,93
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,54	100,39	100,42	100,82	100,06	99,96
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,09	101,67	100,69	99,71	101,90	100,55
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,00	101,21	99,69	100,09	100,25	100,65
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	99,99	100,46	101,11	99,75	100,10	100,33
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	99,51	99,63	101,29	99,56	101,03	100,31
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,15	100,70	100,86	100,52	100,97	100,14
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,00	100,00	100,31	100,40	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	101,55	98,63	97,16	100,83	100,39	100,78
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	100,00	102,88	101,37	101,00	100,01	100,31
Giáo dục - *Education*	100,00	100,96	102,85	108,38	100,37	100,02
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,80	103,05	109,18	100,42	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	99,89	101,75	98,80	101,00	100,85	101,04
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	101,33	101,65	101,22	100,25	100,92	99,85

194 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May.*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,46**	**101,28**	**101,04**	**101,45**	**101,56**	**101,35**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	99,95	101,15	100,57	100,76	101,19	101,35
Lương thực - *Food*	100,54	100,92	100,69	100,74	101,05	101,24
Thực phẩm - *Foodstuff*	99,56	101,21	99,84	99,81	100,60	100,74
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,39	101,11	101,53	102,05	102,00	102,19
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,24	100,55	100,52	100,71	100,80	100,75
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,00	100,17	100,20	100,40	100,27	99,69
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,58	100,77	100,62	101,36	101,65	101,60
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,18	100,43	100,49	100,54	100,77	100,88
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	107,67	107,67	107,67	107,67	107,65	107,76
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	109,21	109,21	109,21	109,21	109,21	109,21
Giao thông - *Transport*	100,60	103,92	103,78	106,08	104,72	102,12
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	99,89	98,94	98,91	98,30	97,86	97,65
Giáo dục - *Education*	99,99	99,97	99,97	99,97	99,97	99,97
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,22	101,42	101,08	100,06	100,35	100,50
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,30	100,91	101,18	101,64	102,32	102,43
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**103,32**	**105,22**	**109,44**	**111,50**	**118,31**	**110,74**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,54**	**100,98**	**101,71**	**102,82**	**104,28**	**104,27**

194 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**101,57**	**101,60**	**102,07**	**102,80**	**103,30**	**103,65**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	101,40	101,42	102,31	102,96	103,28	103,23
Lương thực - *Food*	101,54	101,89	102,24	102,84	103,18	103,31
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,75	100,67	101,36	102,32	102,77	102,61
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	102,27	102,36	103,62	103,84	104,00	104,04
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,61	101,22	101,13	101,41	101,71	102,06
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	99,80	99,11	99,25	98,91	99,15	98,96
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	101,54	101,86	102,26	103,06	104,42	105,56
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,87	101,15	101,71	101,94	101,67	101,89
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	107,80	107,85	107,95	107,90	107,94	107,94
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	109,21	109,21	109,21	109,21	109,21	109,21
Giao thông - *Transport*	103,65	102,50	99,57	100,66	100,93	101,57
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	98,12	98,65	98,66	98,65	96,94	96,67
Giáo dục - *Education*	99,97	99,96	105,01	108,00	108,77	108,80
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	105,36	108,56	109,37	109,37
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,45	100,95	100,22	100,72	101,39	101,85
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	104,23	104,73	105,15	105,28	105,54	105,71
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**104,79**	**107,91**	**109,82**	**114,51**	**118,20**	**115,96**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**104,26**	**103,74**	**101,90**	**102,31**	**104,32**	**104,35**

195 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước

Monthly consumer price index of months in rural area in 2024 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May.*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,43**	**101,38**	**101,25**	**101,45**	**101,66**	**101,92**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,10	101,63	101,23	100,51	101,20	102,53
Lương thực - *Food*	100,47	102,82	103,59	103,13	101,40	101,78
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,12	102,37	101,26	100,29	100,89	102,19
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	99,97	99,96	100,56	100,28	101,74	103,35
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,00	100,00	101,15	101,15	101,15	101,15
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,27	99,82	100,01	100,24	100,38	100,19
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,57	100,68	99,72	101,41	101,84	101,92
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	99,95	100,22	100,71	101,11	101,12	101,11
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	108,80	108,80	108,80	108,80	108,80	108,80
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	111,26	111,26	111,26	111,26	111,26	111,26
Giao thông - *Transport*	100,44	103,46	104,13	106,48	104,46	101,52
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	100,02	100,02	101,17	100,90	100,81	100,85
Giáo dục - *Education*	100,02	100,01	100,02	100,02	100,02	100,02
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,56	101,14	101,32	100,47	100,61	101,14
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,86	101,18	101,63	101,93	102,77	101,85

195 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index of months in rural area in 2024 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**102,19**	**102,74**	**103,17**	**103,89**	**104,58**	**104,89**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	102,93	103,80	104,34	104,77	105,50	105,66
Lương thực - *Food*	102,35	103,26	103,93	104,17	104,92	104,85
Thực phẩm - *Foodstuff*	102,74	103,14	103,58	104,42	104,48	104,44
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	103,44	105,16	105,89	105,59	107,59	108,18
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	101,15	102,37	102,05	102,14	102,40	103,06
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,17	100,63	101,75	101,50	101,60	101,94
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	101,42	101,05	102,35	101,91	102,96	103,27
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	101,26	101,97	102,84	103,38	104,38	104,53
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	108,80	108,80	109,13	109,57	109,57	109,57
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	111,26	111,26	111,26	111,26	111,26	111,26
Giao thông - *Transport*	103,10	101,69	98,79	99,61	99,99	100,77
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	100,85	103,75	105,17	106,22	106,23	106,56
Giáo dục - *Education*	100,02	100,98	103,86	112,56	112,98	113,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,80	103,87	113,40	113,88	113,88
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	101,03	102,80	101,56	102,57	103,45	104,52
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	103,21	104,91	106,20	106,47	107,45	107,29

196 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May.*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**102,76**	**103,36**	**103,07**	**103,60**	**103,81**	**103,42**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	101,45	102,95	102,66	103,07	103,38	102,96
Lương thực - *Food*	110,22	110,44	109,96	109,88	109,91	109,95
Thực phẩm - *Foodstuff*	98,56	100,47	99,83	100,30	101,14	100,87
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	104,09	105,11	105,35	105,75	105,36	104,65
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	101,34	101,81	101,59	101,39	101,48	101,39
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,95	100,79	100,66	100,97	100,78	100,08
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	104,45	103,91	103,21	104,67	104,38	104,19
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,23	100,23	100,15	100,49	100,67	100,76
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	107,74	107,67	107,67	107,66	107,64	107,75
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	109,37	109,21	109,21	109,21	109,21	109,21
Giao thông - *Transport*	103,10	104,73	104,59	106,47	108,19	105,38
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	96,50	95,30	95,41	94,98	94,88	96,04
Giáo dục - *Education*	107,50	107,85	107,85	107,84	107,83	107,81
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	108,05	108,42	108,42	108,42	108,42	108,42
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	102,30	103,47	103,16	100,63	100,90	101,50
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	103,72	103,78	104,13	104,15	104,47	104,42
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**113,75**	**115,01**	**120,62**	**122,49**	**129,84**	**121,73**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**103,68**	**103,91**	**104,11**	**106,17**	**107,74**	**107,62**

196 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**103,46**	**102,78**	**102,68**	**102,98**	**103,31**	**103,65**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	102,59	102,17	102,55	103,19	103,38	103,23
Lương thực - *Food*	110,18	106,79	105,07	105,40	104,04	103,31
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,61	100,65	101,19	102,40	102,90	102,61
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	104,05	103,45	103,98	103,88	103,92	104,04
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	101,03	101,47	101,77	101,60	101,58	102,06
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	99,87	99,11	99,43	99,01	99,20	98,96
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	104,31	103,92	103,18	103,95	104,94	105,56
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,63	100,69	100,95	101,28	101,52	101,89
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	107,79	107,88	107,97	107,91	107,94	107,94
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	109,21	109,21	109,21	109,21	109,21	109,21
Giao thông - *Transport*	106,73	101,38	97,13	99,40	99,08	101,57
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	96,82	97,75	98,84	98,87	97,51	96,67
Giáo dục - *Education*	107,83	107,81	112,93	108,01	108,76	108,80
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	108,42	108,42	113,88	108,58	109,37	109,37
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	101,11	101,65	100,85	101,02	101,77	101,85
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	105,17	105,78	105,99	105,83	105,76	105,71
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**115,10**	**118,14**	**118,23**	**121,42**	**123,72**	**115,96**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**107,02**	**105,94**	**102,47**	**101,64**	**103,59**	**104,35**

197 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May.*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**102,54**	**102,58**	**102,41**	**102,65**	**102,97**	**103,05**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	101,09	102,23	101,96	101,54	101,98	103,13
Lương thực - *Food*	111,05	113,87	114,78	113,75	110,51	110,94
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,25	101,81	100,90	100,43	100,84	101,97
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,27	100,21	100,86	100,67	102,00	103,40
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,05	100,05	101,20	101,22	101,22	101,22
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	102,91	102,07	102,04	101,82	101,94	101,15
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	105,62	102,78	101,30	103,33	102,96	102,92
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,92	101,42	102,04	102,21	102,55	101,93
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	109,06	108,80	108,80	108,80	108,80	108,80
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	111,26	111,26	111,26	111,26	111,26	111,26
Giao thông - *Transport*	101,77	102,27	103,06	105,34	107,18	103,95
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	99,83	99,83	100,98	100,71	100,62	100,66
Giáo dục - *Education*	103,97	103,96	103,97	103,97	103,97	103,97
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	104,33	104,33	104,33	104,33	104,33	104,33
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	102,66	103,05	103,02	101,09	101,42	101,85
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	107,21	107,51	107,88	107,44	107,36	106,41

197 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**103,33**	**103,08**	**102,91**	**103,72**	**104,49**	**104,89**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	103,74	103,51	103,57	104,28	105,35	105,66
Lương thực - *Food*	112,14	110,41	106,42	105,76	105,95	104,85
Thực phẩm - *Foodstuff*	102,91	101,70	101,95	103,36	104,09	104,44
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	103,24	105,21	105,93	105,62	107,59	108,18
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	101,22	102,44	102,12	102,21	102,40	103,06
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,92	101,20	102,17	101,87	102,10	101,94
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	102,68	103,09	103,30	102,80	103,63	103,27
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	102,12	102,05	102,81	103,37	104,59	104,53
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	108,80	108,80	109,13	109,57	109,57	109,57
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	111,26	111,26	111,26	111,26	111,26	111,26
Giao thông - *Transport*	104,58	98,76	94,60	97,16	97,74	100,77
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	100,66	103,83	105,17	106,27	106,27	106,56
Giáo dục - *Education*	103,95	104,95	107,65	112,64	112,98	113,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	104,33	105,16	108,04	113,50	113,88	113,88
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	101,96	103,80	101,91	102,91	103,24	104,52
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	106,88	107,41	108,44	108,50	108,89	107,29

198 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May.*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**102,79**	**115,88**	**115,60**	**116,07**	**116,20**	**115,96**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	101,52	121,19	120,49	120,72	121,23	121,43
Lương thực - *Food*	110,02	122,88	122,59	122,65	123,04	123,26
Thực phẩm - *Foodstuff*	98,23	116,54	114,97	114,94	115,84	116,00
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	104,66	127,42	127,95	128,61	128,55	128,79
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	101,63	112,62	112,59	112,80	112,90	112,85
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,63	106,77	106,80	107,01	106,87	106,25
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	104,34	111,37	111,20	112,01	112,34	112,28
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,13	107,34	107,40	107,46	107,70	107,82
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	107,62	113,05	113,05	113,05	113,03	113,15
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	109,21	115,10	115,10	115,10	115,10	115,10
Giao thông - *Transport*	103,28	116,72	116,56	119,15	117,62	114,69
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	96,01	89,09	89,06	88,51	88,12	87,93
Giáo dục - *Education*	107,86	136,69	136,69	136,69	136,69	136,69
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	108,42	138,47	138,47	138,47	138,47	138,47
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	102,24	114,75	114,37	113,21	113,54	113,71
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	103,18	121,44	121,77	122,32	123,13	123,27
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**113,75**	**199,54**	**207,53**	**211,44**	**224,35**	**210,00**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**103,68**	**105,95**	**106,72**	**107,89**	**109,42**	**109,41**

198 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**116,21**	**116,24**	**116,78**	**117,62**	**118,19**	**118,59**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	121,49	121,51	122,58	123,35	123,74	123,68
Lương thực - *Food*	123,64	124,06	124,48	125,21	125,62	125,79
Thực phẩm - *Foodstuff*	116,01	115,92	116,72	117,82	118,34	118,16
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	128,88	129,00	130,59	130,87	131,07	131,12
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	112,69	113,37	113,27	113,58	113,93	114,31
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	106,37	105,64	105,79	105,42	105,67	105,47
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	112,22	112,57	113,00	113,89	115,40	116,65
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	107,81	108,11	108,71	108,96	108,66	108,90
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	113,19	113,24	113,35	113,30	113,33	113,34
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	115,10	115,10	115,10	115,10	115,10	115,10
Giao thông - *Transport*	116,42	115,12	111,83	113,06	113,37	114,08
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	88,36	88,83	88,84	88,83	87,29	87,04
Giáo dục - *Education*	136,69	136,67	143,58	147,66	148,72	148,76
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	138,47	138,47	145,89	150,31	151,45	151,45
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	113,66	114,22	113,40	113,97	114,72	115,25
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	125,43	126,04	126,54	126,70	127,01	127,22
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**198,71**	**204,63**	**208,25**	**217,15**	**224,15**	**219,90**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**109,40**	**108,84**	**106,92**	**107,35**	**109,46**	**109,49**

199 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May.*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**115,21**	**116,29**	**116,14**	**116,37**	**116,61**	**116,91**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	118,65	120,45	119,98	119,13	119,96	121,52
Lương thực - *Food*	133,14	136,26	137,28	136,66	134,38	134,88
Thực phẩm - *Foodstuff*	113,45	116,00	114,75	113,64	114,33	115,80
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	125,23	125,21	125,96	125,61	127,44	129,46
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	117,16	117,16	118,51	118,51	118,51	118,51
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	109,11	108,62	108,83	109,08	109,23	109,02
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	110,08	110,20	109,15	111,00	111,47	111,56
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	105,79	106,08	106,60	107,02	107,03	107,02
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	114,30	114,30	114,30	114,30	114,30	114,30
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	116,64	116,64	116,64	116,64	116,64	116,64
Giao thông - *Transport*	111,86	115,23	115,97	118,58	116,33	113,06
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	96,53	96,53	97,64	97,38	97,29	97,33
Giáo dục - *Education*	133,71	133,70	133,71	133,71	133,72	133,71
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	135,00	135,00	135,00	135,00	135,00	135,00
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	116,75	117,43	117,64	116,66	116,81	117,43
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	127,99	128,40	128,97	129,35	130,42	129,25

199 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**117,22**	**117,86**	**118,35**	**119,17**	**119,96**	**120,32**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	122,01	123,03	123,67	124,18	125,05	125,24
Lương thực - *Food*	135,63	136,84	137,73	138,04	139,04	138,95
Thực phẩm - *Foodstuff*	116,43	116,88	117,37	118,33	118,40	118,35
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	129,57	131,73	132,64	132,26	134,76	135,51
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	118,51	119,94	119,56	119,67	119,97	120,75
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	109,01	109,51	110,73	110,45	110,56	110,93
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	111,01	110,60	112,03	111,54	112,69	113,04
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	107,18	107,93	108,85	109,42	110,48	110,64
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	114,30	114,30	114,65	115,11	115,11	115,11
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	116,64	116,64	116,64	116,64	116,64	116,64
Giao thông - *Transport*	114,82	113,25	110,03	110,94	111,36	112,23
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	97,33	100,13	101,50	102,52	102,53	102,85
Giáo dục - *Education*	133,71	134,99	138,85	150,47	151,04	151,07
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	135,00	136,08	140,23	153,10	153,74	153,74
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	117,30	119,35	117,92	119,10	120,11	121,36
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	130,97	133,13	134,76	135,11	136,35	136,16

200 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index, gold, USD price index in urban area (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	2024
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**102,76**	**102,39**	**102,72**	**103,21**	**103,24**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	106,20	103,08	102,55	103,33	102,80
Lương thực - *Food*	102,45	103,15	104,16	106,17	107,88
Thực phẩm - *Foodstuff*	108,28	103,53	100,24	101,81	100,93
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	104,16	102,45	105,48	104,91	104,52
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,74	101,55	103,10	103,51	101,57
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	101,40	100,38	101,14	101,24	99,96
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	104,43	99,55	101,36	104,16	104,21
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	101,26	100,19	101,10	100,96	100,78
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	103,19	100,03	100,13	100,11	107,79
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	103,82	100,07	100,00	100,00	109,21
Giao thông - *Transport*	87,90	110,59	111,55	98,31	103,11
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	99,73	98,72	99,02	97,95	96,58
Giáo dục - *Education*	106,56	106,04	100,94	113,57	108,42
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	106,73	106,24	100,83	114,55	109,04
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	99,90	100,65	103,78	103,39	101,67
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	104,97	102,86	103,61	103,46	104,86
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**130,36**	**112,94**	**116,95**	**101,95**	**119,59**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,16**	**99,34**	**101,12**	**102,40**	**104,84**

201 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index in rural area (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	2024
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**102,86**	**102,09**	**102,79**	**103,92**	**103,22**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	110,18	102,46	101,04	104,45	103,16
Lương thực - *Food*	103,45	111,04	104,37	104,99	109,98
Thực phẩm - *Foodstuff*	109,12	102,40	98,52	103,02	102,05
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	117,36	100,36	105,01	107,02	103,56
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	102,18	102,56	106,20	104,12	101,53
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,86	102,56	101,77	102,69	101,84
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	98,98	97,38	102,00	105,75	103,14
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	102,79	100,36	100,74	101,28	102,54
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,96	100,00	100,51	100,81	109,04
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	101,32	100,00	100,00	100,00	111,26
Giao thông - *Transport*	86,14	112,36	113,57	97,67	101,37
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	100,00	100,00	99,37	98,02	102,58
Giáo dục - *Education*	106,24	103,87	101,07	112,06	106,52
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	106,41	103,90	100,16	113,11	106,99
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	96,87	100,03	104,83	105,06	102,62
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	104,99	101,74	105,36	106,71	107,60

202 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn
Average retail price of some goods and services in the local area

Đơn vị tính: Đồng - *Unit: dongs*

	Đơn vị tính *Unit*	2020	2021	2022	2023	2024
Gạo tẻ - *Rice*	Kg	13.212	14.680	15.369	16.524	18.637
Gạo nếp - *Glutinous rice*	Kg	20.811	22.124	22.781	23.462	25.130
Thịt lợn - *Pork*	Kg	136.687	140.189	145.138	147.436	152.091
Thịt bò - *Beef*	Kg	219.547	235.494	240.106	277.555	268.206
Thịt gà - *Chicken*	Kg	101.124	96.447	122.659	124.122	126.778
Cá nước ngọt - *Fish*	Kg	62.937	67.557	68.185	74.298	78.823
Cá biển - *Sea fish*	Kg	238.675	239.448	240.760	255.188	241.992
Đậu phụ - *Tofu*	Kg	23.615	24.464	26.319	28.076	30.400
Rau muống - *Water spinach*	Kg	12.063	14.043	14.250	13.586	14.686
Bắp cải - *Cabbage*	Kg	16.609	19.538	18.619	18.228	18.937
Cà chua - *Tomato*	Kg	25.492	27.705	29.338	28.522	29.360
Bí xanh – *Winter Melon*	Kg	18.104	21.380	20.097	18.831	20.583
Chuối - *Banana*	Kg	15.510	16.908	17.006	16.361	16.465
Dưa hấu - *Watermelon*	Kg	13.388	16.174	16.213	16.641	16.257
Muối - *Salt*	Kg	5.150	5.221	5.323	5.540	5.630
Nước mắm - *Fish sause*	Lít - *Litre*	40.636	42.835	47.221	51.838	54.865
Dầu ăn - *Oil*	Lít - *Litre*	35.715	39.271	48.338	48.674	48.228
Mì chính - *Glutamate*	Kg	70.217	71.451	73.988	77.458	79.140
Đường - *Sugar*	Kg	20.691	21.038	24.702	26.847	27.884

202 (Tiếp theo) Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn
(Cont.) Average retail price of some goods and services in the local area

Đơn vị tính: Đồng - *Unit: dongs*

	Đơn vị tính *Unit*	2020	2021	2022	2023	2024
Bia chai - *Bottled beer*	Chai-Bottle	36.713	39.279	40.339	42.719	43.247
Rượu Lúa mới *Luamoi wine*	Lít - *Litre*	40.410	38.525	39.169	40.845	42.374
Thuốc lá điếu - *Cigarette*	Bao - *Box*	27.268	28.543	30.114	31.777	32.365
Áo sơ mi nam *Shirt for men*	Chiếc - *Piece*	232.051	248.767	253.550	262.299	266.029
Áo sơ mi nữ *Shirt for women*	Chiếc - *Piece*	232.300	261.943	258.936	246.913	233.435
Bột giặt - *Soap powder*	Kg	40.610	43.449	44.121	42.643	43.781
Dầu hỏa - *Paraffin*	Lít - *Litre*	10.725	14.429	23.082	20.675	19.835
Gas - *Gas*	Bình - *Pot*	27.463	33.666	37.242	34.316	36.362
Xăng - *Petroleum*	Lít - *Litre*	15.605	20.499	26.016	23.089	22.364
Xi măng - *Cement*	Kg	1.664	1.779	1.861	1.940	1.942
Thép - *Steel*	Kg	16.831	18.190	19.407	20.046	20.704
Điện sinh hoạt *Electricity for living*	Kwh	2.439	2.274	2.362	2.511	2.731
Nước máy sinh hoạt *Water for living*	M^3	8.151	9.011	9.824	9.954	11.005
Vé xe buýt - *Bus ticket*	Vé - *Ticket*	5.307	6.491	6.838	7.295	7.295
Cắt tóc nam *Cutting hair for men*	Lần - *Times*	43.695	47.084	49.886	51.562	53.006
Gội đầu nữ *Washing hair for women*	Lần - *Times*	49.123	48.890	53.371	58.879	60.039

VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG
TRANSPORT AND COMMUNICATION

Biểu *Table*		Trang *Page*
203	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải *Turnover of transport, storage and transportation supporting services*	367
204	Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải *Number of passengers carried by types of ownership and by transport industry*	368
205	Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải *Number of passengers traffic by types of ownership and by transport industry*	369
206	Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải *Volume of freight carried by types of ownership and by transport industry*	370
207	Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải *Volume of freight traffic by types of ownership and by transport industry*	371
208	Số thuê bao điện thoại *Number of telephone subscribers*	372
209	Số thuê bao internet *Number of internet subscribers*	373

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) Doanh thu hoạt động vận tải hành khách là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) Doanh thu vận tải hàng hóa là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(3) Doanh thu dịch vụ kho bãi là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

(4) Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hóa đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Số thuê bao điện thoại là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND COMMUNICATION

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation suporting services *is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:*

(1) Turnover of passenger transportation is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, warterway and airway transports;

(2) Turnover of cargo transportation is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, warterway and airway transports;

(3) Turnover of storage services is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

(4) Turnover of transportation supporting services is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

+ Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

+ Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried *is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.*

Number of passengers traffic *is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.*

Volume of freight carried *is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.*

Volume of freight traffic *is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance.*

COMMUNICATION

Number of telephone subscribers *is the number of landline telephone subscribers joining the network, and the number of mobile telephone subscribers arising voice traffic, message, data traffic operating two-way connection and one-way blocked subscribers at the end of reference period.*

Number of broadband Internet access subscribers *consists of the number of fixed broadband Internet access subscribers and the number of existing mobile broadband Internet access subscribers at the end of reference period.*

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG NĂM 2024

1. Vận tải

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ năm 2024 đạt 526.377 tỷ đồng, tăng 31,4% so với năm 2023. Trong đó, doanh thu vận tải đường bộ đạt 91.935 tỷ đồng, tăng 12,5%; vận tải đường thủy đạt 32.564 tỷ đồng, tăng 15,7%; vận tải đường hàng không đạt 66.309 tỷ đồng, tăng 8,9%; hoạt động kho bãi đạt 20.360 tỷ đồng, tăng 2,8%; hoạt động vận tải khác đạt 312.431 tỷ đồng, tăng 50,5%.

Vận tải hành khách đạt 608,9 triệu lượt khách, tăng 0,8% so với năm 2023 và số lượt hành khách luân chuyển là 19.949 triệu lượt khách.km, tăng 4,4%. Trong đó, vận tải hành khách đường bộ đạt 560,1 triệu lượt khách, tăng 0,8% và đạt 14.133,2 triệu lượt khách.km, tăng 2,3%; vận tải hành khách đường thủy đạt 37,7 triệu lượt khách, giảm 1,6% và đạt 115,2 triệu lượt khách.km, tăng 21,7%; vận tải hành khách đường hàng không đạt 5,7 triệu lượt khách, tăng 8,9% và đạt 3.373,5 triệu lượt khách.km, tăng 9,2%.

Vận tải hàng hóa đạt 298,2 triệu tấn, tăng 10,4% so với năm 2023 và số lượt hàng hóa luân chuyển là 174.034,8 triệu tấn.km, tăng 16,5%. Trong đó, vận tải hàng hóa đường bộ đạt 223,2 triệu tấn, tăng 14,9% và đạt 23.769,4 triệu tấn.km, tăng 13,7%; vận tải hàng hóa đường thủy đạt 74,8 triệu tấn, giảm 0,8% và đạt 149.887,9 triệu tấn.km, tăng 86,1%.

2. Truyền thông

Tổng số thuê bao điện thoại sơ bộ năm 2024 là 13.812,0 nghìn thuê bao, giảm 7,0% so với năm 2023, bao gồm: thuê bao di động là 13.341,4 nghìn thuê bao và thuê bao cố định là 470,6 nghìn thuê bao. Tổng số thuê bao internet là 14.172,2 nghìn thuê bao, tăng 6,6% so với năm 2023, bao gồm: Di động là 11.487,6 nghìn thuê bao và cố định là 2.684,6 nghìn thuê bao.

TRANSPORT AND COMMUNICATION IN 2024

1. Transportation

Transport, storage and transportation supporting services revenue in 2024 reached 526,377 billion VND, up 31.4% compared to 2023. Of this, road transport revenue reached 91,935 billion VND, up 12,5%; waterway reaching 32,564 billion VND, up 15.7%; air transport reaching 66,309 billion VND, up 8.9%; warehouse operations reach 20,360 billion VND, up 2.8%; other transport activities reaching 312,431 billion VND, up 50.5%.

Passenger carriage reached 608.9 million passengers, up 0.8% compared to 2023 and the number of passengers traffic was 19,949.0 million passengers-kilometers, up 4.4%. In particular, road passenger transportation reached 560.1 million passengers, up 0.8% and reached 14,133.2 million passengers.km, up 2.3%; passenger transportation by waterway reached 37.7 million passengers, down 1.6% and reached 115.2 million passengers-kilometers, up 21.7%; Air passenger transportation reached 5.7 million passengers, up 8.9% and reached 3,373.5 million passengers-kilometers, up 9.2%.

Freight carriage reached 298.2 million tons, up 10.4% compared to 2023 and the number of freight traffic was 174,034.8 million tons.km, up 16.5%. In particular, road freight reached 223.2 million tons, up 14.9% and reached 23,769.4 million tons.km, up 13.7%; waterway transportation reached 74.8 million tons, down 0.8% and reached 149,887.9 million tons.km, up 86.1%.

2. Communication

The total preliminary number of telephone subscribers in 2024 was 13,812.0 thousand, a decrease of 7.0% compared to 2023, including 13,341.4 thousand mobile subscribers and 470.6 thousand fixed subscribers. The total number of internet subscribers was 14,172.2 thousand subscribers, up 6.6% compared to 2023, including: 11,487.6 thousand mobile subscribers and 2,684.6 thousand fixed subscribers.

203 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
Turnover of transport, storage and transportation supporting services

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**294.510**	**629.770**	**497.854**	**400.656**	**526.377**
Phân theo loại hình vận tải ***By type of transport***					
Vận tải hành khách *Passenger transport*	35.777	21.004	56.773	82.556	89.501
Vận tải hàng hóa *Freight transport*	64.477	76.770	92.811	90.732	104.085
Bốc xếp, kho bãi - *Storage*	19.738	40.790	22.522	19.809	20.360
Dịch vụ hỗ trợ vận tải *Transportation supporting services*	174.518	491.206	325.748	207.559	312.431
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***					
Đường sắt - *Rail way*	1.291	1.289	2.557	2.525	2.778
Đường bộ - *Road*	54.355	65.794	82.555	81.708	91.935
Đường thủy - *Inland waterway*	18.517	17.602	23.223	28.149	32.564
Đường hàng không - *Aviation*	26.091	13.089	41.249	60.906	66.309
Bốc xếp, kho bãi - *Storage*	19.738	40.790	22.522	19.809	20.360
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác *Others*	174.518	491.206	325.748	207.559	312.431
	Cơ cấu (%) - *Structure (%)*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo loại hình vận tải ***By type of transport***					
Vận tải hành khách *Passenger transport*	12,1	3,3	11,4	20,6	17,0
Vận tải hàng hóa *Freight transport*	21,9	12,2	18,6	22,7	19,8
Bốc xếp, kho bãi - *Storage*	6,7	6,5	4,5	4,9	3,9
Dịch vụ hỗ trợ vận tải *Transportation supporting services*	59,3	78,0	65,5	51,8	59,4
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***					
Đường sắt - *Rail way*	0,4	0,2	0,5	0,6	0,5
Đường bộ - *Road*	18,4	10,4	16,6	20,4	17,4
Đường thủy - *Inland waterway*	6,3	2,8	4,7	7,0	6,2
Đường hàng không - *Aviation*	8,9	2,1	8,3	15,2	12,6
Bốc xếp, kho bãi - *Storage*	6,7	6,5	4,5	5,0	3,9
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác *Others*	59,3	78,0	65,4	51,8	59,4

204 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải
Number of passengers carried by types of ownership and by transport industry

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
	Nghìn người - *Thous. persons*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**437.403**	**262.564**	**427.994**	**604.008**	**608.860**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	3.717	4.095	6.926	36.458	36.261
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	424.015	246.361	412.797	556.615	562.873
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	9.671	12.108	8.271	10.935	9.726
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***					
Đường sắt - *Rail way*	1.474	1.494	3.850	4.856	5.321
Đường bộ - *Road*	404.331	259.121	411.081	555.550	560.098
Đường thủy - *Inland waterway*	30.462	992	10.561	38.353	37.725
Đường hàng không - *Aviation*	1.136	957	2.502	5.249	5.716
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**48,9**	**60,0**	**163,0**	**141,1**	**100,8**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	33,5	110,2	169,1	526,4	99,5
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	49,8	58,1	167,6	134,8	101,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *FDI*	31,0	125,2	68,3	132,2	88,9
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***					
Đường sắt - *Rail way*	52,1	101,4	257,7	126,1	109,6
Đường bộ - *Road*	48,0	64,1	158,6	135,1	100,8
Đường thủy - *Inland waterway*	74,9	3,3	1.064,6	363,2	98,4
Đường hàng không - *Aviation*	13,6	84,2	261,4	209,8	108,9

205 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải
Number of passengers traffic by types of ownership and by transport industry

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
	Nghìn người.km - *Thous. persons.km*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**8.491.417**	**7.061.882**	**12.863.433**	**19.100.463**	**19.948.989**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	1.222.322	1.254.524	1.870.604	4.397.121	2.821.685
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	6.597.905	4.872.965	9.262.308	14.494.347	16.186.280
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	671.190	934.393	1.730.521	208.995	941.024
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***					
Đường sắt - *Rail way*	1.185.003	1.207.379	1.795.366	2.104.915	2.327.067
Đường bộ - *Road*	6.726.958	5.140.872	9.436.281	13.811.330	14.133.237
Đường thủy - *Inland waterway*	50.261	4.631	20.573	94.714	115.226
Đường hàng không - *Aviation*	529.195	709.000	1.611.213	3.089.504	3.373.459
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**35,7**	**83,2**	**182,2**	**148,5**	**104,4**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	71,1	102,6	149,1	235,1	64,2
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	44,5	73,9	190,1	156,5	111,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	9,3	139,2	185,2	12,1	450,3
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***					
Đường sắt - *Rail way*	75,5	101,9	148,7	117,2	110,6
Đường bộ - *Road*	44,3	76,4	183,6	146,4	102,3
Đường thủy - *Inland waterway*	26,1	9,2	444,2	460,4	121,7
Đường hàng không - *Aviation*	7,7	134,0	227,3	191,8	109,2

206 Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải
Volume of freight carried by types of ownership and by transport industry

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
	Nghìn tấn - *Thous. tons*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**219.461**	**234.823**	**287.934**	**270.134**	**298.192**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	19.281	15.415	15.757	14.957	11.720
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	192.088	212.159	259.393	239.084	267.750
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *FDI*	8.092	7.249	12.784	16.093	18.722
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***					
Đường sắt - *Rail way*	865	714	1.119	532	262
Đường bộ - *Road*	158.729	176.435	215.507	194.211	223.161
Đường thủy - *Inland waterway*	59.863	57.672	71.304	75.386	74.764
Đường hàng không – *Aviation*	4	2	4	5	5
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**91,1**	**107,0**	**122,6**	**93,8**	**110,4**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	52,0	79,9	102,2	94,9	78,4
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	111,5	110,4	122,3	92,2	112,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	25,7	89,6	176,4	125,9	116,3
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***					
Đường sắt - *Rail way*	109,6	82,6	156,7	47,6	49,2
Đường bộ - *Road*	100,6	111,2	122,1	90,1	114,9
Đường thủy - *Inland waterway*	72,8	96,3	123,6	105,7	99,2
Đường hàng không - *Aviation*	10,5	55,6	190,0	120,3	105,3

207 Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải
Volume of freight traffic by types of ownership and by transport industry

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
	Nghìn tấn.km - *Thous. tons.km*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**110.006.667**	**106.857.776**	**130.786.028**	**149.377.049**	**174.034.809**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	32.084.530	29.783.308	20.646.550	32.361.268	16.827.189
Ngoài Nhà nước *Non-State*	76.802.713	73.722.095	96.731.063	98.230.370	130.832.150
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *FDI*	1.119.424	3.352.373	13.408.415	18.785.411	26.375.470
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***					
Đường sắt - *Rail way*	1.089.278	847.232	1.407.307	704.091	372.616
Đường bộ - *Road*	14.647.149	18.618.637	22.122.321	20.086.712	23.769.392
Đường thủy *Inland waterway*	94.267.419	87.389.651	107.252.223	128.581.585	149.887.884
Đường hàng không *Aviation*	2.821	2.256	4.177	4.661	4.917
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**77,1**	**97,1**	**122,4**	**114,2**	**116,5**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	90,9	92,8	69,3	156,7	52,0
Ngoài Nhà nước *Non-State*	73,7	96,0	131,2	101,5	133,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *FDI*	34,9	299,5	400,0	140,1	140,4
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***					
Đường sắt - *Rail way*	113,9	77,8	166,1	50,0	52,9
Đường bộ - *Road*	100,1	127,1	118,8	90,8	118,3
Đường thủy *Inland waterway*	74,1	92,7	122,7	119,9	116,6
Đường hàng không *Aviation*	7,4	80,0	185,1	111,6	105,5

208 Số thuê bao điện thoại
Number of telephone subscribers

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Di động *Mobi-phone*	Cố định *Telephone*
		Thuê bao - S*ubcribers*	
2015	14.638.998	13.491.234	1.147.764
2016	13.405.066	12.423.716	981.350
2017	15.023.988	14.314.259	709.729
2018	16.667.023	15.854.812	812.211
2019	16.716.918	15.991.713	725.205
2020	15.882.696	15.227.852	654.844
2021	14.056.748	13.481.838	574.910
2022	15.846.755	15.345.681	501.074
2023	14.846.128	14.392.069	454.059
Sơ bộ - *Prel.*2024	13.812.020	13.341.418	470.602
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***	
2015	92,5	92,2	95,8
2016	91,6	92,1	85,5
2017	112,1	115,2	72,3
2018	110,9	110,8	114,4
2019	100,3	100,9	89,3
2020	95,0	95,2	90,3
2021	88,5	88,5	87,8
2022	112,7	113,8	87,2
2023	93,7	93,8	90,6
Sơ bộ - *Prel.*2024	93,0	92,7	103,6

209 Số thuê bao internet
Number of internet subscribers

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Di động *Mobile internet subscription*	Cố định *Telephone*
	Thuê bao - *Subcribers*		
2015	7.850.310	6.285.509	1.564.801
2016	8.598.154	6.711.093	1.887.061
2017	9.271.000	7.183.566	2.087.434
2018	10.390.838	8.191.827	2.199.011
2019	13.308.589	10.951.133	2.357.456
2020	11.807.497	9.274.519	2.532.978
2021	11.422.874	8.756.749	2.666.125
2022	13.892.300	11.078.677	2.813.623
2023	13.292.122	10.480.759	2.811.363
Sơ bộ - *Prel.*2024	14.172.197	11.487.583	2.684.614
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2015	119,1	120,5	114,0
2016	109,5	106,8	120,6
2017	107,8	107,0	110,6
2018	112,1	114,0	105,3
2019	128,1	133,7	107,2
2020	88,7	84,7	107,4
2021	96,7	94,4	105,3
2022	121,6	126,5	105,5
2023	95,7	94,6	99,9
Sơ bộ - Prel.2024	106,6	109,6	95,5

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ
EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

Biểu *Table*		Trang *Page*
210	Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non *Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education*	385
211	Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of schools of preschool education by district*	386
212	Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of classes/groups of children of preschool education by district*	387
213	Số giáo viên và học sinh mầm non *Number of teachers and pupils of preschool education*	388
214	Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of teachers of preschool by district*	390
215	Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of pupils of preschool by district*	391
216	Số trường học phổ thông - *Number of schools of general education*	392
217	Số lớp học phổ thông - *Number of classes of general education*	394
218	Số trường phổ thông năm học 2024 - 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of schools of general education in school year 2024 - 2025 by district*	395
219	Số lớp học phổ thông năm học 2024 - 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of classes of general education in school year 2024 - 2025 by district*	396
220	Số giáo viên phổ thông *Number of teachers of general education*	397
221	Số học sinh phổ thông *Number of pupils of general education*	398
222	Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông *Number of female teachers and schoolgirls of general schools*	399
223	Số giáo viên phổ thông năm học 2024 - 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of teachers of general education in school year 2024 - 2025 by district*	400

Biểu *Table*		Trang *Page*
224	Số học sinh phổ thông năm học 2024 - 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of pupils of general education in school year 2024 - 2025 by district*	401
225	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân một lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học *Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade*	402
226	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính *Enrolment rate in schools by grade and sex*	403
227	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2024 - 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2024 - 2025 by district*	404
228	Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp *Number of schools and teachers of professional secondary education*	405
229	Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp *Number of students of professional secondary education*	406
230	Số trường và số giáo viên cao đẳng *Number of colleges and teachers in colleages*	407
231	Số sinh viên cao đẳng *Number of students in colleges*	408
232	Số trường và số giảng viên đại học *Number of universities and teachers in universities*	409
233	Số sinh viên đại học *Number of students in universities*	410
234	Số tổ chức khoa học công nghệ *Number of science and technology organizations*	411
235	Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ *Spending on research and development of science and technology*	412

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 1 đến lớp 5.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 6 đến lớp 9.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 2 cấp học trở lên. Trường phổ thông có nhiều cấp học gồm: (1) Trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; (3) Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.

- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9

- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Phòng học kiên cố là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số

học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giáo viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

Giáo dục nghề nghiệp là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được đào tạo theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp và trường cao đẳng.

KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là "Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ");

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng được tổ chức theo quy định của Luật giáo dục Đại học bao gồm: Các trường đại học và học viện. Trường cao đẳng được tổ chức theo Luật giáo dục nghề nghiệp

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước bao gồm từ các doanh nghiệp và từ trường đại học.

- Nguồn từ nước ngoài.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

EDUCATION, TRAINING

Kindergarten school *is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.*

Primary school *is a general education institute undertaking the general education curriculum for primary tier from grade 1 to grade 5.*

Lower secondary school *is a general education institute undertaking the general education curriculum for lower secondary tier from grade 6 to grade 9.*

Upper secondary school *is a general education institute undertaking the general education curriculum for upper secondary tier from grade 10 to grade 12.*

Escalator school is *a general education institute undertaking the general education curriculum for two tiers and more.* ***Escalator school consists of****: (1) primary and lower secondary school; (2) Lower and upper secondary school. (3) Primary, lower secondary and upper secondary school.*

Class of general education *refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.*

Teachers of general school *refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.*

Pupils of general school *are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.*

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;

- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;

- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Permanent classrooms *are classrooms which are built with sustainable materials and have a shelf-life of more than 20 years.*

Rate of graduates of upper secondary education *is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.*

University *is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the*

upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities *are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.*

University students *are those whose names are listed in university and attending coursesat university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.*

Public school *refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.*

Non-public school *includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget. Private schools invested by domestic or foreign investors and their operation conditions are ensured.*

Vocational education *means a level of national education system which provides workers with elementary-level, intermediate-level, college-level vocational training and other vocational training programs in order to meet the demand of human resources in production, businesses and services, including: formal training and continuing training.*

Vocational education establishments *include vocational education centers, technical schools and colleges.*

SCIENCE, TECHNOLOGY

Science and technology organization *is an institution with its main functions of scientific research, application research and technological development, science and technology service which is founded and registered to operate in accordance with the law.*

Science and technology organization is stipulated in those forms as follows:

- Scientific research organization, scientific research and technological development organization are organized in the form of academy, institute, center, laboratory, research station, observation station, testing station, and other forms stipulated by the Minister of Science and Technology (collectively referred to as "Scientific, Technological Research and Development Organization");

- Higher education institutions organized as defined by Higher Education Law comprise: universities and academies. College is organized under the Law on Vocational Education.

- Science and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and other forms prescribed by the Minister of Science and Technology.

***Spending on scientific, technological research and development** means expenditures including expenditure on development investment, expenditure on scientific, technological research and development and others.*

Allocated funding sources consist of 3 types:

- State budget sources (including sources in the form of state budget), comprise the central budget and the local budget. The central budget composes of budget allocated by the Ministry of Science and Technology and line ministries. The local budget is a source directly allocated from the budget of the centrally-managed provinces or cities.

- Non-state sources are sources from the budget of businesses and universities.

- Foreign sources.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2024

Năm học 2024 - 2025, Thành phố Hồ Chí Minh có 2.264 trường, giảm 31 trường (-1,4%) so với năm học 2023 - 2024. Trong đó, hệ mầm non có 1.228 trường, giảm 47 trường (-3,6%) so với năm học trước và 1.036 trường phổ thông, tăng 16 trường (+1,6%), cụ thể: Thành phố có 525 trường tiểu học, tăng 5 trường (+1,0%); 290 trường trung học cơ sở, tăng 6 trường (+2,1%); 123 trường trung học phổ thông tăng 1 trường (+0,8%); 16 trường tiểu học và trung học cơ sở, tăng 5 trường (+45,5%); 43 trường trung học cơ sở và trung học phổ thông, tăng 1 trường (+2,4%) và 39 trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông, giảm 2 trường (-4,9%).

Thời điểm đầu năm học 2024 - 2025, toàn Thành phố có 81.953 giáo viên, tăng 1.945 giáo viên (+2,4%) so với thời điểm đầu năm học trước. Trong đó, giáo viên mầm non chiếm 33,3% tổng số giáo viên toàn Thành phố với 27.318 giáo viên, tăng 739 giáo viên (+3,0%) và giáo viên trung học phổ thông chiếm 66,7% Thành phố với 54.635 giáo viên, tăng 1.152 giáo viên (+2,2%), cụ thể: Cấp tiểu học có 23.289 giáo viên, tăng 196 giáo viên (+0,8%); cấp trung học cơ sở có 18.426 giáo viên, tăng 268 giáo viên (+1,5%) và cấp trung học phổ thông có 12.920 giáo viên, tăng 688 giáo viên (+5,6%).

Trong năm học 2024 - 2025, toàn Thành phố có 1.679,3 nghìn học sinh, giảm 3,8 nghìn học sinh (-0,2%) so với năm học 2023 - 2024. Trong đó, mầm non có 309,1 nghìn học sinh, giảm 6,1 nghìn học sinh (-1,9%) so năm học trước và phổ thông các cấp có 1.370,3 nghìn học sinh, tăng 2,3 nghìn học sinh (+0,2%), cụ thể: Cấp tiểu học có 619,3 nghìn học sinh, giảm 13,4 nghìn học sinh (-2,1%); trung học cơ sở có 486,6 nghìn học sinh, tăng 3,2 nghìn học sinh (+0,7%) và 264,3 nghìn học sinh trung học phổ thông, tăng 12,4 nghìn học sinh (+4,9%).

Trong năm học này, ở cấp mầm non bình quân mỗi lớp học có 19,8 học sinh (năm trước 20,7 học sinh/lớp) và bình quân mỗi giáo viên có 11,3 học sinh (năm trước 11,9 học sinh/giáo viên). Ở cấp giáo dục phổ thông, bình quân mỗi lớp học có 38,6 học sinh (năm trước 38,8 học sinh/lớp) và bình quân mỗi giáo viên có 25,1 học sinh (năm trước 25,6 học sinh/giáo viên), cụ thể: Cấp tiểu học bình quân mỗi lớp học có 36,8 học sinh (năm trước 37,2 học sinh/lớp) và bình quân mỗi giáo viên có 26,6 học sinh (năm trước 27,4 học sinh/giáo viên); cấp trung học cơ sở bình quân mỗi lớp học có 40,8 học sinh (năm trước 41 học sinh/lớp) và bình quân mỗi giáo viên có 26,4 học sinh (năm trước 26,6 học sinh/giáo viên); cấp trung học phổ thông bình quân mỗi lớp học có 39,3 học sinh (năm trước 39,1 học sinh/lớp) và bình quân mỗi giáo viên có 20,5 học sinh (năm trước 20,6 học sinh/giáo viên).

EDUCATION AND TRAINING IN 2024

In the school year 2024 - 2025, Ho Chi Minh City had 2,264 schools, decreasing by 31 schools (-1.4%) compared to the school year 2023 - 2024. Of these, the preschool system had 1,228 schools decreasing 47 schools (-3.6%) compared to the previous school year and 1,036 high schools, up 16 schools (+1.6%). Specifically, the city has 525 primary schools, up 5 schools (+1%); 290 junior high schools, up 6 schools (+2.1%); 123 high schools, up 1 schools (+0.8%); 16 primary and lower secondary school, up 5 schools (+45.5%); 43 lower and upper secondary school, up 1 school (+2.4%) and 39 primary, lower and upper secondary school, down 2 schools (-4.9%).

At the beginning of the school year 2024 - 2025, the whole city had 81,953 teachers, increasing by 1,945 teachers (+2.4%) compared to the beginning of the previous school year. In particular, preschool teachers accounted for 33.3% of the total city teachers with 27,318 teachers, an increase of 739 teachers (+3%) and high school teachers accounted for 66.7% of the total city teachers with 54,635 teachers, an increase of 1,152 teachers (+2,2%). Specifically, at the primary level, there were 23,289 teachers, an increase of 196 teachers (+0.8%); junior secondary school has 18,426 teachers, an increase of 268 teachers (+1.5%) and high school has 12,920 teachers, an increase of 688 teachers (+5.6%).

In the school year 2024 - 2025, the entire city had 1,679.3 thousand pupils, an decrease of 3.8 thousand pupils (-0.2%) compared to the school year 2023 - 2024. Of these, preschool had 309.1 thousand pupils, an decrease of 6.1 thousand pupils (-1.9%) compared to the previous school year and there were 1,373.3 thousand pupils of high school, up 2.3 thousand pupils (+0.2%). Specifically, at primary level, there were 619.3 thousand pupils, an decrease of 13.4 thousand pupils (-2.1%); junior high school had 486.6 thousand pupils, an increase of 3.2 thousand pupils (+0.7%) and 264.3 thousand high school pupils, an increase of 12.4 thousand pupils (+4.9%).

In this school year, there were 19.8 pupils per class at the preschool level (20.7 pupils/class in the previous year) and 11.3 pupils per teacher on average (11.9 pupils/teacher in the previous year). At the general education level, on average, each class had 38.6 pupils (38.8 pupils/class in the previous year) and 25.1 pupils per teacher (25.6 pupils/teacher in theprevious year). Specifically, the average primary level per class had 36.8 pupils (37.2 pupils/class in the previous year) and 26.6 pupils per teacher (previous year 27.4 on average); Average secondary school had 40.8 pupils per class (41 pupils/class in the previous year) and 26.4 pupils per teacher (26.6 pupils/teacher in the previous year); The average level of high school per class was 39.3 pupils (39.1 pupils/class in the previous year) and 20.5 pupils per teacher (previous year 20.6 pupils/teacher).

210 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non
Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education

	Năm học - *School year*				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Số trường học (Trường) ***Number of schools (School)***	**1.374**	**1.351**	**1.305**	**1.275**	**1.228**
Công lập - *Public*	472	468	468	473	474
Ngoài công lập - *Non-public*	902	883	837	802	754
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) ***Number of classes (Class/group)***	**14.965**	**14.584**	**14.558**	**15.252**	**15.627**
Công lập - *Public*	5.127	5.174	5.235	5.292	5.308
Ngoài công lập - *Non-public*	9.838	9.410	9.323	9.960	10.319
Số phòng học (Phòng) ***Number of classrooms (Classroom)***	**16.485**	**15.112**	**15.613**	**16.803**	**16.928**
Công lập - *Public*	5.608	5.621	5.687	5.755	5.795
Ngoài công lập - *Non-public*	10.877	9.491	9.926	11.048	11.133
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Trường học - *School*	**102,08**	**98,33**	**96,60**	**97,70**	**96,31**
Công lập - *Public*	101,07	99,15	100,00	101,07	100,21
Ngoài công lập - *Non-public*	102,62	97,89	94,79	95,82	94,01
Lớp /nhóm trẻ - *Class/group of children*	**98,89**	**97,45**	**99,82**	**104,77**	**102,46**
Công lập - *Public*	101,36	100,92	101,18	101,09	100,30
Ngoài công lập - *Non-public*	97,65	95,65	99,08	106,83	103,60
Phòng học - *Classroom*	**102,07**	**91,67**	**103,32**	**107,62**	**100,74**
Công lập - *Public*	102,24	100,23	101,17	101,20	100,70
Ngoài công lập - *Non-public*	101,98	87,26	104,58	111,30	100,77

211 Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of schools of preschool education by district

Đơn vị tính: Trường – *Unit: School*

	Năm học 2023-2024			Năm học 2024-2025		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.275**	**473**	**802**	**1.228**	**474**	**754**
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	**279**	**65**	**214**	**265**	**65**	**200**
Các quận - *Urban districts*	**800**	**301**	**499**	**771**	**301**	**470**
Quận 1 - *Dist. 1*	21	16	5	19	16	3
Quận 3 - *Dist. 3*	41	19	22	40	19	21
Quận 4 - *Dist. 4*	21	13	8	18	12	6
Quận 5 - *Dist. 5*	26	18	8	26	18	8
Quận 6 - *Dist. 6*	44	18	26	41	17	24
Quận 7 - *Dist. 7*	64	14	50	64	14	50
Quận 8 - *Dist. 8*	50	18	32	34	18	16
Quận 10 - *Dist. 10*	40	19	21	41	19	22
Quận 11 - *Dist. 11*	37	17	20	36	17	19
Quận 12 - *Dist. 12*	67	23	44	66	23	43
Gò Vấp - *Go Vap*	80	23	57	79	23	56
Tân Bình - *Tan Binh*	61	24	37	60	24	36
Tân Phú - *Tan Phu*	57	15	42	53	15	38
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	59	25	34	61	26	35
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	39	15	24	39	15	24
Bình Tân - *Binh Tan*	93	24	69	94	25	69
Các huyện - *Rural districts*	**196**	**107**	**89**	**192**	**108**	**84**
Củ Chi - *Cu Chi*	48	32	16	50	32	18
Hóc Môn - *Hoc Mon*	27	20	7	27	20	7
Bình Chánh - *Binh Chanh*	68	31	37	66	32	34
Nhà Bè - *Nha Be*	42	13	29	38	13	25
Cần Giờ - *Can Gio*	11	11	-	11	11	-

212 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of classes/groups of children of preschool education by district

Đơn vị tính: Lớp – *Unit: Class*

	Năm học 2023 - 2024			Năm học 2024 - 2025		
		Chia ra - *Of which*			Chia ra - *Of which*	
	Tổng số *Total*	Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*	Tổng số *Total*	Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**15.252**	**5.292**	**9.960**	**15.627**	**5.308**	**10.319**
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	**2.744**	**635**	**2.109**	**2.788**	**646**	**2.142**
Các quận - *Urban districts*	**9.614**	**3.370**	**6.244**	**9.820**	**3.354**	**6.466**
Quận 1 - *Dist. 1*	234	177	57	237	173	64
Quận 3 - *Dist. 3*	378	192	186	346	188	158
Quận 4 - *Dist. 4*	182	127	55	182	124	58
Quận 5 - *Dist. 5*	260	193	67	250	182	68
Quận 6 - *Dist. 6*	385	196	189	389	193	196
Quận 7 - *Dist. 7*	662	209	453	720	212	508
Quận 8 - *Dist. 8*	565	233	332	579	231	348
Quận 10 - *Dist. 10*	336	190	146	337	189	148
Quận 11 - *Dist. 11*	314	158	156	307	154	153
Quận 12 - *Dist. 12*	1.445	247	1.198	1.537	250	1.287
Gò Vấp - *Go Vap*	885	272	613	885	275	610
Tân Bình - *Tan Binh*	753	261	492	765	258	507
Tân Phú - *Tan Phu*	821	200	621	839	203	636
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	713	288	425	718	290	428
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	286	129	157	280	125	155
Bình Tân - *Binh Tan*	1.395	298	1.097	1.449	307	1.142
Các huyện - *Rural districts*	**2.894**	**1.287**	**1.607**	**3.019**	**1.308**	**1.711**
Củ Chi - *Cu Chi*	674	397	277	691	397	294
Hóc Môn - *Hoc Mon*	770	294	476	801	299	502
Bình Chánh - *Binh Chanh*	946	344	602	1.014	361	653
Nhà Bè - *Nha Be*	403	151	252	412	150	262
Cần Giờ - *Can Gio*	101	101	-	101	101	-

213 Số giáo viên và học sinh mầm non
Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - *School year*				
	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	2024 - 2025
Số giáo viên (Người) ***Number of teachers (Person)***	**26.657**	**25.909**	**25.217**	**26.525**	**27.318**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	26.657	25.909	25.217	26.525	27.318
Phân theo loại hình ***By types of ownership***					
Công lập - *Public*	10.716	10.556	10.523	10.684	10.893
Ngoài công lập - *Non-public*	15.941	15.353	14.694	15.841	16.425
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	59	87	84	69	62
Nữ - *Female*	26.598	25.822	25.133	26.456	27.256
Số học sinh (Học sinh) ***Number of pupils (Pupil)***	**334.158**	**257.263**	**309.112**	**315.142**	**309.057**
Phân theo loại hình ***By types of ownership***					
Công lập - *Public*	154.297	126.176	151.233	150.456	142.117
Ngoài công lập - *Non-public*	179.861	131.087	157.879	164.686	166.940
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	174.068	133.870	160.254	162.588	159.367
Nữ - *Female*	160.090	123.393	148.858	152.554	149.690
Phân theo nhóm tuổi - *By age group*					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) *Nursery (From 3 months to 3 years olds)*	46.384	29.131	43.653	42.159	36.764
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) *Kindergarten (From 3 - 5 years olds)*	287.774	228.132	265.459	272.983	272.293
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) - *Average number of children per class (Children)*	**22,3**	**17,6**	**21,2**	**20,7**	**19,8**
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) - *Average number of children per teacher (Children)*	**12,5**	**9,9**	**12,3**	**11,9**	**11,3**

213 (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh mầm non
(Cont.) Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - *School year*				
	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	2024 - 2025
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Giáo viên - *Teacher*	**99,6**	**97,2**	**97,3**	**105,2**	**103,0**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	99,6	97,2	97,3	105,2	103,0
Phân theo loại hình ***By types of ownership***					
Công lập - *Public*	101,3	98,5	99,7	101,5	102,0
Ngoài công lập - *Non-public*	98,5	96,3	95,7	107,8	103,7
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	115,7	147,5	96,6	82,1	89,9
Nữ - *Female*	99,6	97,1	97,3	105,3	103,0
Số học sinh (Học sinh) ***Number of pupils (Pupil)***	**91,1**	**77,0**	**120,2**	**102,0**	**98,1**
Phân theo loại hình ***By types of ownership***					
Công lập - *Public*	94,3	81,8	119,9	99,5	94,5
Ngoài công lập - *Non-public*	88,5	72,9	120,4	104,3	101,4
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	90,2	76,9	119,7	101,5	98,0
Nữ - *Female*	92,1	77,1	120,6	102,5	98,1
Phân theo nhóm tuổi - *By age group*					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) *Nursery (From 3 months to 3 years olds)*	84,9	62,8	149,9	96,6	87,2
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) *Kindergarten (From 3 - 5 years olds)*	92,2	79,3	116,4	102,8	99,7
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) - *Average number of children per class (Children)*	**92,1**	**79,0**	**120,4**	**97,3**	**95,7**
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) - *Average number of children per teacher (Children)*	**91,5**	**79,2**	**123,5**	**96,9**	**95,2**

214 Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of teachers of preschool by district

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	Năm học 2023-2024			Năm học 2024-2025		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**26.525**	**10.684**	**15.841**	**27.318**	**10.893**	**16.425**
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	**4.679**	**1.247**	**3.432**	**4.762**	**1.306**	**3.456**
Các quận - *Urban districts*	**16.404**	**6.902**	**9.502**	**16.857**	**6.955**	**9.902**
Quận 1 - *Dist. 1*	452	336	116	448	337	111
Quận 3 - *Dist. 3*	763	416	347	728	419	309
Quận 4 - *Dist. 4*	325	239	86	330	246	84
Quận 5 - *Dist. 5*	492	374	118	500	386	114
Quận 6 - *Dist. 6*	613	408	205	615	405	210
Quận 7 - *Dist. 7*	1.222	467	755	1.299	468	831
Quận 8 - *Dist. 8*	1.068	491	577	1.105	488	617
Quận 10 - *Dist. 10*	623	390	233	638	387	251
Quận 11 - *Dist. 11*	546	339	207	547	332	215
Quận 12 - *Dist. 12*	2.253	514	1.739	2.374	531	1.843
Gò Vấp - *Go Vap*	1.438	524	914	1.507	550	957
Tân Bình - *Tan Binh*	1.457	537	920	1.434	519	915
Tân Phú - *Tan Phu*	1.352	458	894	1.360	444	916
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	1.232	532	700	1.236	537	699
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	507	280	227	489	267	222
Bình Tân - *Binh Tan*	2.061	597	1.464	2.247	639	1.608
Các huyện - *Rural districts*	**5.442**	**2.535**	**2.907**	**5.699**	**2.632**	**3.067**
Củ Chi - *Cu Chi*	1.237	750	487	1.260	760	500
Hóc Môn - *Hoc Mon*	1.564	624	940	1.619	634	985
Bình Chánh - *Binh Chanh*	1.650	627	1.023	1.783	684	1.099
Nhà Bè - *Nha Be*	775	318	457	816	333	483
Cần Giờ - *Can Gio*	216	216	-	221	221	-

215 Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of pupils of preschool by district

Đơn vị tính: Học sinh – *Unit: Pupil*

	Năm học 2023-2024			Năm học 2024-2025		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**315.142**	**150.456**	**164.686**	**309.057**	**142.117**	**166.940**
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	**53.276**	**18.308**	**34.968**	**53.847**	**17.866**	**35.981**
Các quận - *Urban districts*	**194.074**	**94.439**	**99.635**	**187.332**	**87.687**	**99.645**
Quận 1 - *Dist. 1*	5.254	3.873	1.381	4.736	3.435	1.301
Quận 3 - *Dist. 3*	7.254	4.328	2.926	6.470	3.971	2.499
Quận 4 - *Dist. 4*	4.435	3.578	857	4.168	3.272	896
Quận 5 - *Dist. 5*	5.784	4.540	1.244	5.317	4.160	1.157
Quận 6 - *Dist. 6*	8.821	6.120	2.701	8.318	5.436	2.882
Quận 7 - *Dist. 7*	14.270	7.148	7.122	14.462	6.863	7.599
Quận 8 - *Dist. 8*	11.820	6.806	5.014	11.249	6.401	4.848
Quận 10 - *Dist. 10*	6.820	4.554	2.266	6.608	4.273	2.335
Quận 11 - *Dist. 11*	6.260	4.065	2.195	5.859	3.681	2.178
Quận 12 - *Dist. 12*	25.977	7.805	18.172	25.883	7.369	18.514
Gò Vấp - *Go Vap*	20.092	9.012	11.080	19.175	8.299	10.876
Tân Bình - *Tan Binh*	14.930	7.422	7.508	13.969	6.595	7.374
Tân Phú - *Tan Phu*	15.485	5.646	9.839	15.147	5.464	9.683
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	14.403	6.876	7.527	13.680	6.571	7.109
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	5.300	3.117	2.183	4.950	2.830	2.120
Bình Tân - *Binh Tan*	27.169	9.549	17.620	27.341	9.067	18.274
Các huyện - *Rural districts*	**67.792**	**37.709**	**30.083**	**67.878**	**36.564**	**31.314**
Củ Chi - *Cu Chi*	15.839	10.926	4.913	15.799	10.559	5.240
Hóc Môn - *Hoc Mon*	19.861	9.401	10.460	19.654	8.845	10.809
Bình Chánh - *Binh Chanh*	20.924	10.000	10.924	21.638	10.097	11.541
Nhà Bè - *Nha Be*	8.282	4.496	3.786	8.012	4.288	3.724
Cần Giờ - *Can Gio*	2.886	2.886	-	2.775	2.775	-

216 Số trường học phổ thông
Number of schools of general education

	Năm học - *School year*				
	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	2024 - 2025
	Trường - *School*				
Tiểu học - *Primary school*	**507**	**514**	**516**	**520**	**525**
Công lập - *Public*	485	488	490	491	495
Ngoài công lập - *Non-public*	22	26	26	29	30
Trung học cơ sở *Lower secondary school*	**277**	**279**	**279**	**284**	**290**
Công lập - *Public*	275	277	278	279	283
Ngoài công lập - *Non-public*	2	2	1	5	7
Trung học phổ thông *Upper secondary school*	**123**	**124**	**122**	**122**	**123**
Công lập - *Public*	102	102	102	102	102
Ngoài công lập - *Non-public*	21	22	20	20	21
Trường tiểu học và trung học cơ sở *Primary and lower secondary school*	**6**	**7**	**7**	**11**	**16**
Công lập - *Public*	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - *Non-public*	5	6	6	10	15
Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông - *Lower and Upper secondary school*	**44**	**44**	**43**	**42**	**43**
Công lập - *Public*	10	10	10	10	11
Ngoài công lập - *Non-public*	34	34	33	32	32
Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông - *Primary, Lower and Upper secondary school*	**35**	**36**	**38**	**41**	**39**
Công lập - *Public*	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - *Non-public*	34	35	37	40	38

216 (Tiếp theo) **Số trường học phổ thông**
(Cont.) Number of schools of general education

	Năm học - *School year*				
	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	2024 - 2025
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Tiểu học - *Primary school*	**101,4**	**101,4**	**100,4**	**100,8**	**101,0**
Công lập - *Public*	100,2	100,6	100,4	100,2	100,8
Ngoài công lập - *Non-public*	137,5	118,2	100,0	111,5	103,4
Trung học cơ sở ***Lower secondary school***	**100,7**	**100,7**	**100,0**	**101,8**	**102,1**
Công lập - *Public*	101,1	100,7	100,4	100,4	101,4
Ngoài công lập - *Non-public*	66,7	100,0	50,0	500,0	140,0
Trung học phổ thông ***Upper secondary school***	**100,8**	**100,8**	**98,4**	**100,0**	**100,8**
Công lập - *Public*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Ngoài công lập - *Non-public*	105,0	104,8	90,9	100,0	105,0
Trường tiểu học và trung học cơ sở ***Primary and lower secondary school***	**120,0**	**116,7**	**100,0**	**157,1**	**145,5**
Công lập - *Public*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Ngoài công lập - *Non-public*	125,0	120,0	100,0	166,7	150,0
Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông - *Lower and Upper secondary school*	**95,7**	**100,0**	**97,7**	**97,7**	**102,4**
Công lập - *Public*	100,0	100,0	100,0	100,0	110,0
Ngoài công lập - *Non-public*	94,4	100,0	97,1	97,0	100,0
Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông - *Primary, Lower and Upper secondary school*	**112,9**	**102,9**	**105,6**	**107,9**	**95,1**
Công lập - *Public*	-	100,0	100,0	100,0	100,0
Ngoài công lập - *Non-public*	109,7	102,9	105,7	108,1	95,0

217 Số lớp học phổ thông
Number of classes of general education

	Năm học - *School year*				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
	Lớp - *Class*				
Tiểu học - *Primary*	**16.830**	**17.276**	**17.261**	**16.990**	**16.827**
Công lập - *Public*	15.535	15.891	15.800	15.477	15.339
Ngoài công lập - *Non-public*	1.295	1.385	1.461	1.513	1.488
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	**11.165**	**11.046**	**11.216**	**11.789**	**11.914**
Công lập - *Public*	10.215	10.141	10.242	10.679	10.760
Ngoài công lập - *Non-public*	950	905	974	1.110	1.154
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	**5.947**	**5.915**	**6.112**	**6.445**	**6.730**
Công lập - *Public*	4.409	4.424	4.497	4.693	4.924
Ngoài công lập - *Non-public*	1.538	1.491	1.615	1.752	1.806
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
Tiểu học - *Primary*	**102,0**	**102,7**	**99,9**	**98,4**	**99,0**
Công lập - *Public*	101,0	102,3	99,4	98,0	99,1
Ngoài công lập - *Non-public*	116,2	106,9	105,5	103,6	98,3
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	**104,2**	**98,9**	**101,5**	**105,1**	**101,1**
Công lập - *Public*	103,9	99,3	101,0	104,3	100,8
Ngoài công lập - *Non-public*	107,5	95,3	107,6	114,0	104,0
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	**103,2**	**99,5**	**103,3**	**105,4**	**104,4**
Công lập - *Public*	102,0	100,3	101,7	104,4	104,9
Ngoài công lập - *Non-public*	106,6	96,9	97,9	98,9	103,1

218 Số trường phổ thông năm học 2024 - 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of schools of general education in school year 2024 - 2025 by district

Đơn vị tính: Trường – *Unit: School*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*	Tiểu học, THCS *Primary and Lower secondary*	Trung học cơ sở Trung học phổ thông *Lower and Upper secondary*	Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông *Primary, Lower and secondary*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.036**	**525**	**291**	**123**	**15**	**43**	**39**
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	**126**	**60**	**39**	**16**	**4**	**4**	**3**
Các quận - *Urban districts*	**665**	**329**	**178**	**79**	**9**	**38**	**32**
Quận 1 - *Dist. 1*	32	15	9	3	-	4	1
Quận 3 - *Dist. 3*	37	18	11	5	2	-	1
Quận 4 - *Dist. 4*	24	16	6	2	-	-	-
Quận 5 - *Dist. 5*	35	17	7	7	-	3	1
Quận 6 - *Dist. 6*	40	20	12	5	1	2	-
Quận 7 - *Dist. 7*	36	18	7	3	-	4	4
Quận 8 - *Dist. 8*	44	23	14	5	1	1	-
Quận 10 - *Dist. 10*	32	16	7	3	1	3	2
Quận 11 - *Dist. 11*	37	21	10	5	-	-	1
Quận 12 - *Dist. 12*	60	30	15	6	1	6	2
Gò Vấp - *Go Vap*	51	23	15	6	1	2	4
Tân Bình - *Tan Binh*	52	27	14	3	-	4	4
Tân Phú - *Tan Phu*	52	17	14	9	2	7	3
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	50	25	15	7	-	-	3
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	24	12	6	3	-	-	3
Bình Tân - *Binh Tan*	59	31	16	7	-	2	3
Các huyện - *Rural districts*	**245**	**136**	**74**	**28**	**2**	**1**	**4**
Củ Chi - *Cu Chi*	72	40	23	8	1	-	-
Hóc Môn - *Hoc Mon*	51	27	16	7	-	-	1
Bình Chánh - *Binh Chanh*	68	38	20	7	1	-	2
Nhà Bè - *Nha Be*	27	15	8	3	-	-	1
Cần Giờ - *Can Gio*	27	16	7	3	-	1	-

219 Số lớp học phổ thông năm học 2024 - 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of classes of general education in school year 2024 - 2025 by district

Đơn vị tính: Lớp – *Unit: Class*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thong *Upper secondary*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**35.471**	**16.827**	**11.914**	**6.730**
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	**4.628**	**2.238**	**1.503**	**887**
Các quận - *Urban districts*	**22.963**	**10.527**	**7.721**	**4.715**
Quận 1 - *Dist. 1*	1.241	526	443	272
Quận 3 - *Dist. 3*	1.051	448	338	265
Quận 4 - *Dist. 4*	519	259	169	91
Quận 5 - *Dist. 5*	1.168	423	359	386
Quận 6 - *Dist. 6*	1.142	506	381	255
Quận 7 - *Dist. 7*	1.500	736	499	265
Quận 8 - *Dist. 8*	1.233	609	377	247
Quận 10 - *Dist. 10*	1.185	511	386	288
Quận 11 - *Dist. 11*	977	451	309	217
Quận 12 - *Dist. 12*	2.237	1.140	765	332
Gò Vấp - *Go Vap*	1.960	936	688	336
Tân Bình - *Tan Binh*	1.500	729	555	216
Tân Phú - *Tan Phu*	2.205	776	756	673
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	1.871	863	614	394
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	624	282	206	136
Bình Tân - *Binh Tan*	2.550	1.332	876	342
Các huyện - *Rural districts*	**7.880**	**4.062**	**2.690**	**1.128**
Củ Chi - *Cu Chi*	1.986	1.010	683	293
Hóc Môn - *Hoc Mon*	2.200	1.068	788	344
Bình Chánh - *Binh Chanh*	2.477	1.343	828	306
Nhà Bè - *Nha Be*	821	442	261	118
Cần Giờ - *Can Gio*	396	199	130	67

220 Số giáo viên phổ thông
Number of teachers of general education

	Năm học - *School year*				
	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	2024 - 2025
	Người - *Person*				
Số giáo viên - *Number of teachers*	**51.610**	**51.500**	**51.954**	**53.483**	**54.635**
Tiểu học - *Primary school*	**22.117**	**22.202**	**22.523**	**23.093**	**23.289**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	22.117	22.202	22.523	23.093	23.289
Công lập - *Public*	19.968	19.990	20.119	20.557	20.693
Ngoài công lập - *Non-public*	2.149	2.212	2.404	2.536	2.596
Trung học cơ sở - *Lower secondary school*	**17.348**	**17.293**	**17.536**	**18.158**	**18.426**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	17.348	17.293	17.536	18.158	18.426
Công lập - *Public*	16.404	16.390	16.618	17.102	17.349
Ngoài công lập - *Non-public*	944	903	918	1.056	1.077
Trung học phổ thông - *Upper secondary school*	**12.145**	**12.005**	**11.895**	**12.232**	**12.920**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	12.145	12.005	11.895	12.232	12.920
Công lập - *Public*	9.085	8.896	8.995	9.031	9.264
Ngoài công lập - *Non-public*	3.060	3.109	2.900	3.201	3.656
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Số giáo viên - *Number of teachers*	**102,2**	**99,8**	**100,9**	**102,9**	**102,2**
Tiểu học - *Primary school*	**102,8**	**100,4**	**101,4**	**102,5**	**100,8**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	102,8	100,4	101,4	102,5	100,8
Công lập - *Public*	101,0	100,1	100,6	102,2	100,7
Ngoài công lập - *Non-public*	124,0	102,9	108,7	105,5	102,4
Trung học cơ sở - *Lower secondary school*	**102,5**	**99,7**	**101,4**	**103,5**	**101,5**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	102,5	99,7	101,4	103,5	101,5
Công lập - *Public*	101,8	99,9	101,4	102,9	101,4
Ngoài công lập - *Non-public*	116,4	95,7	101,7	115,0	102,0
Trung học phổ thông - *Upper secondary school*	**100,7**	**98,8**	**99,1**	**102,8**	**105,6**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	100,7	98,8	99,1	102,8	105,6
Công lập - *Public*	100,9	97,9	101,1	100,4	102,6
Ngoài công lập - *Non-public*	100,3	101,6	93,3	110,4	114,2

221 Số học sinh phổ thông
Number of pupils of general education

	Năm học - *School year*				
	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	2024 - 2025
	Người - *Person*				
Số học sinh - *Number of pupils*	**1.348.750**	**1.360.173**	**1.359.526**	**1.367.981**	**1.370.252**
Tiểu học - *Primary school*	**656.300**	**679.883**	**666.001**	**632.698**	**619.318**
Công lập - *Public*	629.493	651.383	634.488	601.737	588.504
Ngoài công lập - *Non-public*	26.807	28.500	31.513	30.961	30.814
Trung học cơ sở *Lower secondary school*	**458.698**	**447.940**	**454.024**	**483.372**	**486.591**
Công lập - *Public*	436.604	427.196	431.267	458.323	460.042
Ngoài công lập - *Non-public*	22.094	20.744	22.757	25.049	26.549
Trung học phổ thông *Upper secondary school*	**233.752**	**232.350**	**239.501**	**251.911**	**264.343**
Công lập - *Public*	185.767	186.642	190.105	200.300	211.253
Ngoài công lập - *Non-public*	47.985	45.708	49.396	51.611	53.090
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
Số học sinh - *Number of pupils*	**102,3**	**100,8**	**100,0**	**100,6**	**100,2**
Tiểu học - *Primary school*	**100,2**	**103,6**	**98,0**	**95,0**	**97,9**
Công lập - *Public*	99,6	103,5	97,4	94,8	97,8
Ngoài công lập - *Non-public*	115,8	106,3	110,6	98,2	99,5
Trung học cơ sở *Lower secondary school*	**104,8**	**97,7**	**101,4**	**106,5**	**100,7**
Công lập - *Public*	104,7	97,8	101,0	106,3	100,4
Ngoài công lập - *Non-public*	106,4	93,9	109,7	110,1	106,0
Trung học phổ thông *Upper secondary school*	**103,3**	**99,4**	**103,1**	**105,2**	**104,9**
Công lập - *Public*	102,4	100,5	101,9	105,4	105,5
Ngoài công lập - *Non-public*	106,9	95,3	108,1	104,5	102,9

222 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông
Number of female teachers and schoolgirls of general schools

	Năm học - *School year*				
	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	2024 - 2025
Số nữ giáo viên (Người) ***Number of female teachers (Person)***	**39.105**	**39.078**	**39.505**	**40.687**	**41.467**
Tiểu học - *Primary school*	**18.818**	**18.866**	**19.087**	**19.613**	**19.782**
Công lập - *Public*	16.885	16.924	17.016	17.411	17.527
Ngoài công lập - *Non-public*	1.933	1.942	2.071	2.202	2.255
Trung học cơ sở ***Lower secondary school***	**12.646**	**12.640**	**12.795**	**13.228**	**13.428**
Công lập - *Public*	11.978	11.979	12.130	12.457	12.652
Ngoài công lập - *Non-public*	668	661	665	771	776
Trung học phổ thông ***Upper secondary school***	**7.641**	**7.572**	**7.623**	**7.846**	**8.257**
Công lập - *Public*	5.966	5.870	5.987	6.007	6.123
Ngoài công lập - *Non-public*	1.675	1.702	1.636	1.839	2.134
Số nữ học sinh (Học sinh) ***Number of schoolgirls (Pupils)***	**656.534**	**662.739**	**662.688**	**667.866**	**668.572**
Tiểu học - *Primary school*	**315.268**	**327.490**	**321.053**	**305.600**	**299.376**
Công lập - *Public*	302.491	313.982	306.229	290.974	284.755
Ngoài công lập - *Non-public*	12.777	13.508	14.824	14.626	14.621
Trung học cơ sở ***Lower secondary school***	**221.283**	**216.003**	**219.306**	**233.760**	**235.245**
Công lập - *Public*	211.882	206.838	209.113	222.436	223.210
Ngoài công lập - *Non-public*	9.401	9.165	10.193	11.324	12.035
Trung học phổ thông ***Upper secondary school***	**119.983**	**119.246**	**122.329**	**128.506**	**133.951**
Công lập - *Public*	98.725	99.271	100.058	105.127	109.367
Ngoài công lập - *Non-public*	21.258	19.975	22.271	23.379	24.584

223 Số giáo viên phổ thông năm học 2024 - 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of teachers of general education in school year 2024 - 2025 by district

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**54.635**	**23.289**	**18.426**	**12.920**
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	**6.873**	**2.914**	**2.164**	**1.795**
Các quận - *Urban districts*	**36.108**	**14.973**	**12.079**	**9.056**
Quận 1 - *Dist. 1*	2.237	876	708	653
Quận 3 - *Dist. 3*	1.777	659	639	479
Quận 4 - *Dist. 4*	833	368	301	164
Quận 5 - *Dist. 5*	1.851	599	565	687
Quận 6 - *Dist. 6*	1.829	740	650	439
Quận 7 - *Dist. 7*	2.314	1.083	633	598
Quận 8 - *Dist. 8*	1.950	801	663	486
Quận 10 - *Dist. 10*	1.903	847	455	601
Quận 11 - *Dist. 11*	1.615	662	589	364
Quận 12 - *Dist. 12*	3.294	1.505	1.225	564
Gò Vấp - *Go Vap*	3.029	1.356	1.045	628
Tân Bình - *Tan Binh*	2.308	1.047	885	376
Tân Phú - *Tan Phu*	3.452	1.012	1.112	1.328
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	3.055	1.293	933	829
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	1.042	410	330	302
Bình Tân - *Binh Tan*	3.619	1.715	1.346	558
Các huyện - *Rural districts*	**11.654**	**5.402**	**4.183**	**2.069**
Củ Chi - *Cu Chi*	3.048	1.376	1.157	515
Hóc Môn - *Hoc Mon*	3.253	1.438	1.175	640
Bình Chánh - *Binh Chanh*	3.497	1.710	1.239	548
Nhà Bè - *Nha Be*	1.187	595	378	214
Cần Giờ - *Can Gio*	669	283	234	152

224 Số học sinh phổ thông năm học 2024 - 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of pupils of general education in school year 2024 - 2025 by district

Đơn vị tính: Học sinh – *Unit: Pupil*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.370.252**	**619.318**	**486.591**	**264.343**
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	**192.564**	**91.183**	**65.108**	**36.273**
Các quận - *Urban districts*	**867.173**	**378.658**	**308.373**	**180.142**
Quận 1 - *Dist. 1*	37.909	14.249	14.091	9.569
Quận 3 - *Dist. 3*	37.049	13.860	12.756	10.433
Quận 4 - *Dist. 4*	18.889	8.083	6.759	4.047
Quận 5 - *Dist. 5*	40.531	12.865	13.838	13.828
Quận 6 - *Dist. 6*	42.490	17.197	15.164	10.129
Quận 7 - *Dist. 7*	55.887	26.684	19.727	9.476
Quận 8 - *Dist. 8*	49.955	22.307	16.991	10.657
Quận 10 - *Dist. 10*	35.672	13.831	11.747	10.094
Quận 11 - *Dist. 11*	33.217	13.340	11.867	8.010
Quận 12 - *Dist. 12*	92.981	47.830	33.475	11.676
Gò Vấp - *Go Vap*	83.971	38.637	31.095	14.239
Tân Bình - *Tan Binh*	53.253	25.162	20.423	7.668
Tân Phú - *Tan Phu*	88.243	31.998	30.480	25.765
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	69.122	29.436	24.085	15.601
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	21.358	9.055	7.435	4.868
Bình Tân - *Binh Tan*	106.646	54.124	38.440	14.082
Các huyện - *Rural districts*	**310.515**	**149.477**	**113.110**	**47.928**
Củ Chi - *Cu Chi*	76.893	36.014	28.119	12.760
Hóc Môn - *Hoc Mon*	94.514	45.067	34.947	14.500
Bình Chánh - *Binh Chanh*	94.807	47.301	34.221	13.285
Nhà Bè - *Nha Be*	32.028	15.913	11.353	4.762
Cần Giờ - *Can Gio*	12.273	5.182	4.470	2.621

225 Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học

Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade

Đơn vị tính: Học sinh – *Unit: Pupil*

	Năm học - *School year*				
	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	2024 - 2025
Số học sinh bình quân một giáo viên ***Average number of pupils per teacher***	**26,1**	**26,4**	**26,2**	**25,6**	**25,1**
Tiểu học - *Primary school*	**29,7**	**30,6**	**29,6**	**27,4**	**26,6**
Công lập - *Public*	31,5	32,6	31,5	29,3	28,4
Ngoài công lập - *Non-public*	12,5	12,9	13,1	12,2	11,9
Trung học cơ sở - *Lower secondary school*	**26,4**	**25,9**	**25,9**	**26,6**	**26,4**
Công lập - *Public*	26,6	26,1	26,0	26,8	26,5
Ngoài công lập - *Non-public*	23,4	23,0	24,8	23,7	24,7
Trung học phổ thông - *Upper secondary school*	**19,2**	**19,4**	**20,1**	**20,6**	**20,5**
Công lập - *Public*	20,4	21,0	21,1	22,2	22,8
Ngoài công lập - *Non-public*	15,7	14,7	17,0	16,1	14,5
Số học sinh bình quân một lớp học ***Average number of pupils per class***	**39,7**	**39,7**	**39,3**	**38,8**	**38,6**
Tiểu học - *Primary school*	**39,0**	**39,4**	**38,6**	**37,2**	**36,8**
Công lập - *Public*	40,5	41,0	40,2	38,9	38,4
Ngoài công lập - *Non-public*	20,7	20,6	21,6	20,5	20,7
Trung học cơ sở - *Lower secondary school*	**41,1**	**40,6**	**40,5**	**41,0**	**40,8**
Công lập - *Public*	42,7	42,1	42,1	42,9	42,8
Ngoài công lập - *Non-public*	23,3	22,9	23,4	22,6	23,0
Trung học phổ thông - *Upper secondary school*	**39,3**	**39,3**	**39,2**	**39,1**	**39,3**
Công lập - *Public*	42,1	42,2	42,3	42,7	42,9
Ngoài công lập - *Non-public*	31,2	30,7	30,6	29,5	29,4

226 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính

Enrolment rate of general education by grade and by sex

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Năm học - *School year*				
	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	2024 - 2025
Tỷ lệ đi học chung - *General enrolment rate*	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	-	-	-	-	-
Tiểu học - *Primary school*	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	-	-	-	-	-
Tỷ lệ đi học đúng tuổi ***Enrolment rate at right age***	**96,24**	**96,31**	**95,79**	**95,79**	**95,87**
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	97,33	97,32	96,82	96,81	96,86
Tiểu học - *Primary school*	96,59	96,66	95,53	95,19	95,36
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	97,51	97,59	96,53	96,26	96,37
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	95,62	95,66	95,63	95,86	95,70
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	97,07	96,96	96,91	97,05	96,87
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	96,52	96,52	96,83	97,16	97,39
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	97,37	97,26	97,41	97,69	97,94

227 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2023 - 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2023 - 2024 by district

	Số học sinh dự thi (Học sinh) *Number of attendances (Pupil)*		Tỷ lệ tốt nghiệp (%) *Rate of graduates (%)*	
	Tổng số *Total*	Trong đó: Nữ *Of which: Female*	Tổng số *Total*	Trong đó: Nữ *Of which: Female*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**74.528**	**38.658**	**99,7**	**99,8**
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	**9.887**	**4.925**	**99,9**	**99,9**
Các quận - *Urban districts*	**51.360**	**26.540**	**99,7**	**99,8**
Quận 1 - *Dist. 1*	3.145	1.645	99,8	99,9
Quận 3 - *Dist. 3*	2.724	1.562	99,9	99,9
Quận 4 - *Dist. 4*	1.180	619	99,2	99,7
Quận 5 - *Dist. 5*	4.685	2.440	99,9	100,0
Quận 6 - *Dist. 6*	3.080	1.684	99,5	99,6
Quận 7 - *Dist. 7*	2.509	1.301	99,9	99,9
Quận 8 - *Dist. 8*	2.697	1.376	99,3	99,6
Quận 10 - *Dist. 10*	2.813	1.433	99,6	99,9
Quận 11 - *Dist. 11*	2.350	1.185	99,4	99,5
Quận 12 - *Dist. 12*	3.390	1.694	100,0	100,0
Gò Vấp - *Go Vap*	4.188	2.211	99,7	99,7
Tân Bình - *Tan Binh*	2.380	1.192	99,9	100,0
Tân Phú - *Tan Phu*	6.938	3.304	99,8	99,9
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	4.266	2.241	99,6	99,9
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	1.359	747	99,3	99,6
Bình Tân - *Binh Tan*	3.656	1.906	99,7	99,9
Các huyện - *Rural districts*	**13.281**	**7.193**	**99,8**	**99,8**
Củ Chi - *Cu Chi*	3.347	1.892	99,7	99,8
Hóc Môn - *Hoc Mon*	4.487	2.501	100,0	100,0
Bình Chánh - *Binh Chanh*	3.438	1.778	99,6	99,7
Nhà Bè - *Nha Be*	1.250	605	99,5	99,5
Cần Giờ - *Can Gio*	759	417	99,7	100,0

228 Số trường và số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp
Number of schools and teachers of professional secondary education

	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	2024 - 2025
Số trường (Trường) ***Number of schools (School)***	**64**	**61**	**61**	**60**	**64**
Phân theo loại hình ***By types of ownership***					
Công lập - *Public*	26	19	19	20	22
Ngoài công lập - *Non-public*	38	42	42	40	42
Phân theo cấp quản lý ***By management level***					
Trung ương - *Central*	10	5	5	6	7
Địa phương - *Local*	54	56	56	54	57
Số giáo viên (Người) ***Number of teachers (Person)***	**2.728**	**2.041**	**2.069**	**2.395**	**1.873**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	1.625	1.248	1.245	1.410	1.194
Nữ - *Female*	1.103	793	824	985	679
Phân theo loại hình ***By types of ownership***					
Công lập - *Public*	845	646	573	784	806
Ngoài công lập - *Non-public*	1.883	1.395	1.496	1.611	1.067
Phân theo cấp quản lý ***By management level***					
Trung ương - *Central*	190	76	38	39	63
Địa phương - *Local*	2.538	1.965	2.031	2.356	1.810
Phân theo trình độ chuyên môn ***By professional qualification***					
Trên đại học - *Postgraduate*	1.001	795	744	862	254
Đại học, cao đẳng *University and College graduate*	1.727	1.246	1.325	1.533	1.619
Trình độ khác - *Other degree*	-	-	-	-	-

229 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp
Number of students of professional secondary education

Đơn vị tính: Học sinh - *Unit: Pupil*

	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	2024 - 2025
Số học sinh - *Number of students*	**53.415**	**42.701**	**38.237**	**35.498**	**41.079**
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - *Male*	36.208	29.026	25.273	23.119	27.224
Nữ - *Female*	17.207	13.675	12.964	12.379	13.855
Phân theo loại hình ***By types of ownership***					
Công lập - *Public*	39.029	31.289	26.195	23.758	25.848
Ngoài công lập - *Non-public*	14.386	11.412	12.042	11.740	15.231
Phân theo cấp quản lý ***By management level***					
Trung ương - *Central*	7.471	6.134	2.340	1.763	3.415
Địa phương - *Local*	45.944	36.567	35.897	33.735	37.664
Số học sinh tuyển mới ***Number of new enrolments***	**25.533**	**20.369**	**23.071**	**23.699**	**23.090**
Phân theo loại hình ***By types of ownership***					
Công lập - *Public*	19.200	15.407	17.734	18.986	16.920
Ngoài công lập - *Non-public*	6.333	4.962	5.337	4.713	6.170
Phân theo cấp quản lý ***By management level***					
Trung ương - *Central*	3.313	2.648	3.559	3.113	4.172
Địa phương - *Local*	22.220	17.721	19.512	20.586	18.918
Số học sinh tốt nghiệp (Học sinh) ***Number of graduates (Pupil)***	**3.999**	**4.339**	**9.301**	**7.843**	**9.575**
Phân theo loại hình ***By types of ownership***					
Công lập - *Public*	2.975	3.232	7.232	5.555	6.650
Ngoài công lập - *Non-public*	1.024	1.107	2.069	2.288	2.925
Phân theo cấp quản lý ***By management level***					
Trung ương - *Central*	885	994	1.466	776	665
Địa phương - *Local*	3.114	3.345	7.835	7.067	8.910

230 Số trường và số giáo viên cao đẳng
Number of colleges and number of teachers in colleges

	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	2024 - 2025
Số trường (Trường) ***Number of schools (School)***	**57**	**61**	**61**	**62**	**63**
Phân theo loại hình ***By types of ownership***					
Công lập - *Public*	28	32	32	30	31
Ngoài công lập - *Non-public*	29	29	29	32	32
Phân theo cấp quản lý ***By management level***					
Trung ương - *Central*	19	19	19	18	18
Địa phương - *Local*	38	42	42	44	45
Số giáo viên (Người) ***Number of teachers (Person)***	**4.313**	**3.960**	**4.212**	**4.966**	**5.881**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	2.603	2.280	2.531	2.873	3.370
Nữ - *Female*	1.710	1.680	1.681	2.093	2.511
Phân theo loại hình ***By types of ownership***					
Công lập - *Public*	2.405	2.728	2.769	2.904	3.670
Ngoài công lập - *Non-public*	1.908	1.232	1.443	2.062	2.211
Phân theo cấp quản lý ***By management level***					
Trung ương - *Central*	839	1.457	1.184	1.499	2.007
Địa phương - *Local*	3.474	2.503	3.028	3.467	3.874
Phân theo trình độ chuyên môn ***By professional qualification***					
Trên đại học - *Postgraduate*	1.078	1.108	1.095	1.291	2.395
Đại học, cao đẳng *University and College graduate*	3.235	2.852	3.117	3.675	3.486
Trình độ khác - *Other degree*	-	-	-	-	-

231 Số sinh viên cao đẳng
Number of students in colleges

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	2024 - 2025
Số sinh viên tuyển mới ***Number of new enrolments***	**37.847**	**35.063**	**38.593**	**36.426**	**36.218**
Phân theo loại hình ***By types of ownership***					
Công lập - *Public*	28.741	26.627	27.486	28.697	26.098
Ngoài công lập - *Non-public*	9.106	8.436	11.107	7.729	10.120
Phân theo cấp quản lý ***By management level***					
Trung ương - *Central*	14.655	13.550	15.655	14.449	14.367
Địa phương - *Local*	23.192	21.513	22.938	21.977	21.851
Số sinh viên tốt nghiệp ***Number of graduates***	**14.671**	**15.149**	**24.699**	**19.119**	**23.642**
Phân theo loại hình ***By types of ownership***					
Công lập - *Public*	11.678	12.265	19.928	14.112	17.188
Ngoài công lập - *Non-public*	2.993	2.884	4.771	5.007	6.454
Phân theo cấp quản lý ***By management level***					
Trung ương - *Central*	6.715	6.950	11.683	7.421	9.094
Địa phương - *Local*	7.956	8.199	13.016	11.698	14.548

232 Số trường và số giảng viên đại học
Number of universities and number of teachers in universities

	2020 - 2021	2021 - 2022
Số trường (Trường) ***Number of schools (School)***	**45**	**45**
Phân theo loại hình ***By types of ownership***		
Công lập – Public	31	31
Ngoài công lập - *Non-public*	14	14
Phân theo cấp quản lý ***By management level***		
Trung ương - *Central*	-	-
Địa phương - *Local*	-	-
Số giảng viên (Người) ***Number of teachers (Person)***	**17.921**	**19.126**
Phân theo giới tính - *By sex*		
Nam - *Male*	10.185	10.580
Nữ - *Female*	7.736	8.546
Phân theo loại hình ***By types of ownership***		
Công lập - *Public*	12.473	12.073
Ngoài công lập - *Non-public*	5.448	7.053
Phân theo cấp quản lý ***By management level***		
Trung ương - *Central*	16.872	18.092
Địa phương - *Local*	1.049	1.034
Phân theo trình độ chuyên môn ***By professional qualification***		
Trên đại học - *Postgraduate*	16.498	17.740
Đại học, đại học *University and College graduate*	1.373	1.284
Trình độ khác - *Other degree*	50	102

233 Số sinh viên đại học
Number of students in universities

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	2020 - 2021	2021 - 2022
Số sinh viên - *Number of students*	**520.981**	**599.782**
Phân theo giới tính - *By sex*		
Nam - *Male*	-	-
Nữ - *Female*	-	-
Phân theo loại hình ***By types of ownership***		
Công lập - *Public*	389.511	445.484
Ngoài công lập - *Non-public*	131.470	154.298
Phân theo cấp quản lý ***By management level***		
Trung ương - *Central*	-	-
Địa phương - *Local*	-	-
Số sinh viên tuyển mới ***Number of new enrolments***	**143.655**	**156.342**
Phân theo loại hình ***By types of ownership***		
Công lập - *Public*	102.717	113.978
Ngoài công lập - *Non-public*	40.938	42.364
Phân theo cấp quản lý ***By management level***		
Trung ương - *Central*	136.667	149.316
Địa phương - *Local*	6.988	7.026
Số sinh viên tốt nghiệp ***Number of graduates***	**82.891**	**63.453**
Phân theo loại hình ***By types of ownership***		
Công lập - *Public*	60.790	51.045
Ngoài công lập - *Non-public*	22.101	12.408
Phân theo cấp quản lý ***By management level***		
Trung ương - *Central*	77.894	59.104
Địa phương - *Local*	4.997	4.349

234 Số tổ chức khoa học công nghệ(*)
Number of science and technology organizations

Đơn vị tính: Tổ chức – *Unit: Organization*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**331**	**356**	**382**	**407**	**427**
Phân theo loại hình tổ chức *By area of activity*					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ *Scientific research and technology development organization*	170	182	196	203	206
Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng *Higher education institutions, colleges*	16	14	14	14	14
Tổ chức dịch vụ KH&CN *Science and technology service organization*	145	160	172	190	207
Phân theo loại hình kinh tế *By types of ownership*					
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác - *Administrative agencies, other non-business units*	92	93	99	103	78
Tổ chức ngoài Nhà nước, doanh nghiệp *Non-state organizations, enterprises*	239	263	283	304	349
Phân theo lĩnh vực khoa học và công nghệ - *By field of science and technology*					
Khoa học tự nhiên - *Natural Sciences*	12	14	16	16	14
Khoa học kỹ thuật và công nghệ *Science, engineering and technology*	157	172	181	198	201
Khoa học y dược - *Medical Science*	29	27	33	39	42
Khoa học nông nghiệp *Agricultural Science*	24	29	28	28	26
Khoa học xã hội - *Social science*	102	107	118	119	137
Khoa học nhân văn - *Humanities*	7	7	6	7	7

* Chỉ bao gồm các tổ chức khoa học và công nghệ thuộc quản lý của Thành phố (các tổ chức đăng ký hoạt động tại Sở Khoa học Công nghệ và các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

** Only include scientific and technological organizations under the management of Ho Chi Minh City (organizations registered to operate at the Department of Science and Technology and higher education institutions under the People's Committee of Ho Chi Minh City).*

235 Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ(*)
Spending on research and development of science and technology

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill.dongs*

	2015	2017	2019	2021	2023
TỔNG CHI - *TOTAL*	**998**	**922**	**1.117**	**1.348**	**1.781**
Theo nguồn cấp kinh phí					
By funding sources					
Ngân sách Nhà nước	**718**	**604**	**765**	**998**	**734**
State budget					
Trung ương - *Center*	-	429	510	676	423
Địa phương - *Local*	-	175	255	322	311
Ngoài ngân sách Nhà nước	**280**	**318**	**352**	**350**	**1.047**
Trong nước - *Domestic*	201	201	257	257	979
Ngoài nước - *Foreign*	79	117	95	93	68
Chia theo lĩnh vực nghiên cứu					
By field of study					
Khoa học tự nhiên *Natural Sciences*	155	116	228	168	144
Khoa học kỹ thuật và công nghệ *Science, engineering and technology*	370	318	477	704	493
Khoa học y dược - *Medical Science*	44	117	88	69	64
Khoa học nông nghiệp *Agricultural Science*	208	262	157	174	288
Khoa học xã hội - *Social science*	198	92	149	204	782
Khoa học nhân văn - *Humanities*	23	17	18	29	10
Chia theo khu vực hoạt động					
By area of activity					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - *Scientific research and technology development organization*	684	503	588	611	591
Trường đại học, học viện, cao đẳng - *Universities, institutes, colleges*	281	287	458	664	1.145
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác - *Administrative agencies, other non-business units*	14	107	36	27	33
Các tổ chức dịch vụ nghiên cứu *Research service organizations*	19	25	35	46	12
Doanh nghiệp – *Enterprise*					

* Kết quả điều tra nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

** Results of the survey on scientific research and technology development.*

Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG

HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT

Biểu *Table*		Trang *Page*
236	Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe *Some key indicators on health care*	431
237	Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý *Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority*	432
238	Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2024 phân theo loại hình kinh tế *Number of health establishments and patient beds in 2024 by types of ownership*	433
239	Số cơ sở y tế năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of health establishments in 2024 by district*	434
240	Số giường bệnh năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of sick beds in 2024 by district*	435
241	Số nhân lực y tế do địa phương quản lý *Number of health staffs under local management*	436
242	Số nhân lực y tế năm 2024 phân theo loại hình kinh tế do địa phương quản lý *Number of health staffs in 2024 under local management by types of ownership*	437
243	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district*	438
244	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và phân theo loại suy dinh dưỡng *Rate of under-five-year malnutrition by sex and by kinds of malnutrition*	439
245	Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính *Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex*	440
246	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sĩ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Rate of communes/ward having doctor by district*	441

Biểu *Table*		Trang *Page*
247	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sĩ sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Rate of communes/ward having midwife by district*	442
248	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Rate of communes/wards meeting national health standard by district*	443
249	Số huy chương thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu quốc tế *Number of sport medals gained in international competitions*	444
250	Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu *Some key social indicators*	445
251	Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu *Monthly average income per capita at current prices by income source*	446
252	Trật tự, an toàn xã hội *Social order and safety*	447
253	Hoạt động tư pháp *Justice*	448
254	Thiệt hại do thiên tai *Natural disaster damage*	449
255	Một số chỉ tiêu về thống kê môi trường *Some environmental indicators*	450

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, VĂN HÓA VÀ THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP, THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Y TẾ

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế, giường tại các trạm y tế phường/xã/thị trấn, cơ quan.

Bác sĩ gồm: bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi*: Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi*: trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khoẻ, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 1 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: *Người nhiễm HIV* là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

VĂN HÓA, THỂ THAO

Di sản văn hóa cấp quốc gia là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học của Việt Nam được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Di sản văn hóa cấp quốc gia bao gồm di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể.

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Olympic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ); giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = (I_{\text{sức khỏe}} \times I_{\text{giáo dục}} \times I_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

Trong đó:

(1) $I_{\text{sức khỏe}}$: Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

(2) $I_{\text{giáo dục}}$: Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

+ Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

+ Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^{n} \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trình độ học vấn}} \frac{E^t_{\text{chưa biết}}}{P^t_{\text{tuổi của trình độ học vấn } l} \frac{l}{D_l}}$$

SLE_a^t : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

E_i^t : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó i = a, a+1,…, n) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

P_i^t : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

D_l : Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3) $I_{\text{thu nhập}}$: Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực - Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa - Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng $I_{\text{thu nhập}}$ được tính theo công thức:

$$I_{\text{thu nhập}} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDR) 2020 của UNDP:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	85,0	20,0
Số năm đi học bình quân	Năm	15,0	0,0
Số năm đi học kỳ vọng	Năm	18,0	0,0
Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)	USD	75.000	100

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

• *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2.100 Kcal.

• *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hóa giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

- Tiêu chí thu nhập:

+ *Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập* là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

+ *Chuẩn nghèo về thu nhập* (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

- Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ *Các dịch vụ xã hội cơ bản* bao gồm 6 dịch vụ: Y tế, Giáo dục, Nhà ở, Nước sạch và vệ sinh, Tiếp cận thông tin và Việc làm.

+ *Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt* gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Dinh dưỡng; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin; (11) Việc làm; (12) Người phụ thuộc trong hộ gia đình.

AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao thông gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm là số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS HEALTH, CULTURE, SPORTS LIVING STANDARD, SOCIAL SAFETY, JUSTICE NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

HEALTH

Patient bed *is used for patients at the healthcare establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms of the healthcare establishment, beds in health station in wards/communes/towns, institutions*

Doctors include: *doctors, masters, doctorates, professors, associate professors with professional qualifications in medicine and holding a doctor's degree or higher, currently working in the health sector.*

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

• *Children of weight-for-age malnutrition: Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.*

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

• *Children of height-for-age malnutrition: Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.*

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

• *Children of weight-for-height malnutrition: Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.*

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Percentage of children under 1 year old fully vaccinated *is the percentage between the number of children under 1 year old vaccinated fully (orally) with all types of preventive vaccines as prescribed by the Ministry of Health to total number of children under 1 year old in the same reporting period.*

Number of people infected and died of HIV/AIDS*: HIV infected people are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of HIV/AIDS.*

CULTURE, SPORTS

National cultural heritage *is a spiritual and material product with historical, cultural and scientific value of Viet Nam that has been passed down from generation to generation. National cultural heritage includes intangible cultural heritage and tangible cultural heritage.*

Number of sport medals gained in international competitions includes *gold medals, silver medals and bronze medals that athletes won in the officially annual international elite sport tournaments, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially annual international elite sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD, champion, young champion); Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).*

LIVING STANDARD

Human development index - HDI *is a composite measure of human development in three basic dimensions: Health (as measured by life expectancy at birth); Knowledge (as measured by the education index); and Income (as measured by gross national income per capita).*

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$HDI = (I_{health} \times I_{education} \times I_{income})^{1/3}$$

Where:

(1) I_{health}*: Index of average life expectancy at birth.*

(2) $I_{education}$*: Education index measured as geometric mean of two indices:*

mean years of schooling and expected years of schooling.

+ Mean years of schooling measured as years of schooling for adults ages 25 and older divided by total population aged 25 and older.

+ Expected years of schooling refer to years that a 5-year-old child will spend with his education in his/her whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age.

Formula:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^{n} \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=literacy} \frac{E_{unknown}^t}{P_{age\ of\ education\ level\ \frac{l}{D_l}}^t}$$

SLE_a^t *: Expected years of schooling aged from a to t;*

E_i^t *: Number of pupils/students attending school at right age (where i = a, a+1,…,n); n expresses schooling age limit;*

P_i^t *: Population at school age in year t. Age of level 1 expresses population in primary education;*

D_l *: Primary education period;*

(3) I_{income}*: Index of GNI per capita (PPP - USD)*

The sub-indices are calculated as follows:

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value - Minimum value}}{\text{Maximum value - Minimum value}}$$

In particular, I_{income} *is calculated using the folular below:*

$$I_{income} = \frac{ln(real) - ln(min)}{ln(max) - ln(min)}$$

The value Max and Min of relevant indicators, which are used to calculate Vietnam's HDI, is based on Human Development Report 2020 of UNDP:

Index	*Unit*	*Max*	*Min*
Average life expectancy at birth	*Year*	*85,0*	*20,0*
Mean years of schooling	*Year*	*15,0*	*0,0*
Expected years of schooling	*Year*	*18,0*	*0,0*
GNI per capita (PPP)	*USD*	*75,000*	*100*

Formula:

$$\text{Monthly average income per capita} = \frac{\text{Total annual income of households}}{\text{Total population}} : 12$$

Household income is the total amount of money and value of assets after deducting production costs that the household and its members receive in a certain period, usually 1 year.

***Poverty rate** is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.*

***Poverty line** refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person/household.*

• Food poverty line measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2.100 Kcal a day.

• General poverty line is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, and telecommunication, etc.

***Multi-dimensional poverty households:** Multi-dimesional approached poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria: Income-based criteria and basic social services based criteria, specifically as follows:*

- Income-based criteria:

+ Income-based minimum living standard is the income rate that guarantees to afford basic minimum needs for a person to live, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the country in each period.

+ Income-based poverty line (also welfare poverty line) is the income rate, at which household is considered as income poverty if its income is lower than.

- Criteria for deprivation of accessing to basic social services:

+ 6 basic social services include: Health, Education, Housing, Clean water and sanitation, Information accessibility and employment.

+ 12 indicators for measuring level of deprivation consist of: (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Nutrition; (4) Health insurance; (5) Housing quality; (6) Housing area per capita; (7) Sanitary water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility; (11) Employment; (12) Household's dependents.

SOCIAL SAFETY

***A traffic accident** is an unexpected event, which is beyond the people's subjective will, occurs when traffic participants are participating in public roads, special-use roads or in public transport areas (referred to as traffic network: road, railway, inland waterway, seaway, airway), but subjectively violating traffic safety rules or encountering unpredictable and unpreventable situations, incidents, causing certain damages to the people's life, health or property.*

***Fire and explosion** occurs out of control unintentionally in residential areas, establishments, forest fires, transport means causing damage to people, property and affect the environment. Once a fire or explosion occurs, it is called a case of fire or an explosion. A fire has been temporarily controlled but after that it flares up again, it will only be counted as one case of fire, and consecutive explosions will be counted as a case of explosion.*

JUSTICE

***Number of instituted cases** is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.*

***Number of instituted people** is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.*

***Number of prosecuted cases** is the number of cases that the Procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.*

***Number of prosecuted defendants** is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.*

***Number of sentenced cases and offenders** are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.*

***Instituted person/accused person** is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.*

***Defendant** is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.*

The number of people receiving legal aid *is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.*

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrsand those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the ederly; disable people; Persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In thereference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 1 turn; in 2 cases, counted as two turns. If a person is providedwith 2 free legal services in one case, counted as 1 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

Natural disasters *are caused by nature, including: Storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.*

Damage caused by natural disasters *is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.*

Waste *is substance in form of solid, liquid, gas and other forms that is discharged from production, business, service, daily life or other activities.*

Hazardous Waste *is waste containing toxic, radioactive, infectious, flammable, explosive, corrosive properties or other hazardous characteristics.*

The rate of hazardous waste *collected and treated is the percentage of the volume of hazardous waste collected and treated (including recycling, co-treatment, and energy recovery from hazardous waste) to the total volume of hazardous waste generated*

The higher this ratio is, the better the level of environmental protection is and vice versa.

Formula:

$$\text{The rate of hazardous waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of hazardous waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of hazardous waste generated (tons)}} \times 100$$

The volume of domestic solid waste *collected and treated is the volume of domestic solid waste collected and carried by public service companies, private enterprises, groups and teams of domestic solid waste collection,... and carried to solid waste remediation facilities or landfills.*

The percentage of domestic solid waste collected and treated *is the percentage of the volume of domestic solid waste collected and treated to the volume of domestic solid waste generated.*

Formula:

$$\text{The percentage of domestic solid waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of domestic solid waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of domestic solid waste generated (tons)}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ TƯ PHÁP NĂM 2024

1. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Tính đến thời điểm 31/12/2024, Thành phố có 119 bệnh viện, 5 phòng khám đa khoa khu vực, 310 trạm y tế xã, phường và 10 cơ sở y tế khác.

Thành phố có 34.170 giường bệnh do Thành phố quản lý, tăng 2.089 giường so cùng thời điểm năm 2023. Trong đó, tại bệnh viện có 33.715 giường, chiếm 98,7% tổng số giường bệnh của toàn Thành phố, tăng 2.089 giường so cùng thời điểm năm 2023. Năm 2024, số giường bệnh tính trên 10.000 dân đạt 43,0 giường bệnh, tăng 4,4% so cùng kỳ năm 2023.

Cùng thời điểm trên, nhân lực ngành Y hiện có 45.064 người. Trong đó, có 14.801 bác sĩ, tăng 161 người (+1,1%) so với năm 2023 và số bác sĩ tính trên 10.000 dân năm 2024 đạt 20,9 người, tăng 1,4% so với năm 2024. Nhân lực ngành dược hiện có 4.045 người, giảm 116 người (-2,8%) so năm 2023; nhân sự y tế khác có 18.651 người, giảm 440 người (-2,2%).

Trong năm 2024, tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc - xin đạt 96,7%, giảm 0,8 điểm phần trăm so với năm 2023.

2. Thể dục thể thao

Hoạt động thể dục thể thao của Thành phố trong năm 2024 đã đạt được nhiều thành tích cao trong các giải đấu chính thức của khu vực và quốc tế, cụ thể: Thành phố đạt được 122 huy chương vàng, 64 huy chương bạc và 61 huy chương đồng.

3. Trật tự và an toàn xã hội

Năm 2024, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 1.462 vụ tai nạn giao thông, làm chết 475 người, bị thương 863 người. So với cùng kỳ năm 2023, số vụ tai nạn giảm 75 vụ (-4,9%), số người chết giảm 124 người (-20,7%), số người bị thương giảm 59 người (-6,4%). Bình quân mỗi ngày có 4 vụ và 1,3 người chết do tai nạn giao thông gây ra.

Thành phố xảy ra 437 vụ cháy, nổ; làm 16 người chết và 21 người bị thương, thiệt hại ước tính 12,1 tỷ đồng. So với năm trước, số vụ cháy, nổ giảm 11,4%, số người chết tăng 45,5%, số người bị thương tăng 75,0% và thiệt hại về tài sản ước tính tăng 37,5%.

HEALTH, CULTURE, SPORT, AND LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY AND JUSTICE IN 2024

1. Health and Community health care

As of December 31, 2024, the city has 119 hospitals, 5 regional polyclinics, 310 commune and ward health stations and 10 other health facilities.

The city had 34,170 sick beds managed by the City, a decrease of 2.089 sick beds compared to the same period in 2023. Of these, there were 33,715 sick beds at hospitasl, accounting for 98.7% of the total number of sick beds, a decrease of 2.089 sick beds over the same period in 2023. In 2024, the number of sick beds per 10,000 people reached 43.0 sick beds, increase 4.4% to the same period of the year 2023.

At the same time, the medical workforce currently had 45,064 people. Of these, there were 14,801 doctors, an increase of 161 people (+1.1%) compared to the same period in 2023. In 2024, the number of doctors per 10,000 people reached 20.9, an increase of 1.4% compared to 2023. The current pharmaceutical workforce was 4,045, down 116 people (-2.8%) compared to 2023 and 18,651 other health workers, down 440 peolpe (-2.2%).

In 2024, the percentage of children under 1 year old who were fully vaccinated reached 96.7%, there was a decrease of 0.8 percentage points compared to 2023.

2. Sport

The city's physical training and sport activities in 2024 achieved many significant accomplishments in official regional and international tournaments. Specifically, the city earned 122 gold medals, 64 silver medals, and 61 bronze medals.

3. Social order and safety

In 2024, there were 1,462 traffic accidents in the city, resulting in 475 deaths and 863 injuries. Compared to the same period in 2023, the number of accidents decreased by 75 cases (-4.9%), the number of deaths increased by 124 people (-20.7%), and the number of injuries decreased by 59 people (-6.4%). On average, there were 4 cases and 1.3 deaths per day due to traffic accidents.

There were 437 cases of fire and explosion in the city, causing 16 deaths and 21 injuries, with an estimated loss of 12.1 billion VND. Compared to the previous year, the number of fire and explosion cases decreased by 11.4%, the number of deaths increased by 45.5%, the number of injuries up 75.0%, and the estimated loss up 37.5%.

236 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe
Some key indicators on health care

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường) *Sick bed per 10,000 inhabitants (Bed)*	42,1	42,3	41,9	41,2	43,0
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) *Doctor per 10,000 inhabitants (Person)*	20,0	20,2	20,4	20,6	20,9
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) *Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)*	97,0	96,9	97,0	97,5	96,7
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân* *Number of people infected with HIV per 100,000 inhabitants*	851,3	762,0	517,9	552,4	558,9
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân *Number of HIV/AIDS death people per 100,000 inhabitants*	3,4	3,5	4,2	2,8	2,7

* Bao gồm bệnh nhân nhiễm HIV và AIDS
** Including patients infected with HIV and AIDS*

237 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý
Number of health establishments and sick beds under direct management of local authority

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Cơ sở y tế (Cơ sở) ***Health establishments (Establishment)***					
Bệnh viện - *Hospital*	118	113	113	116	119
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	1	1	1	1	1
Bệnh viện da liễu - *Dermatology*	1	1	1	1	1
Nhà hộ sinh - *Maternity clinic*	8	8	8	8	8
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	3	3	5	5	5
Trạm y tế xã, phường *Medical service unit in communes, wards*	319	310	310	310	310
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in offices, enterprises*	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - *Others*	25	22	22	22	22
Giường bệnh (Giường) - *Sick bed (Bed)*	**31.240**	**31.693**	**32.090**	**32.081**	**34.170**
Bệnh viện - *Hospital*	31.240	31.238	31.635	31.626	33.715
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	400	400	500	500	500
Bệnh viện da liễu – *Dermatology*	120	120	120	120	120
Nhà hộ sinh - *Maternity clinic*	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực(*) *Regional polyclinic*	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường(*) *Medical service unit in communes, precincts*					
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp(*) *Medical service unit in offices, enterprises*	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác – *Others*(*)	…	455	455	455	455

* Chỉ bao gồm giường lưu

238 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2024 phân theo loại hình kinh tế
Number of health establishments and patient beds in 2024 by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Nhà nước *State*	Ngoài nhà nước *Non-state*	Đầu tư nước ngoài *Foreign investment*
Cơ sở y tế (Cơ sở) ***Health establishments (Establishment)***				
Bệnh viện - *Hospital*	119	51	66	2
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng - *Sanatorium and rehabilitation hospital*	1	1	-	-
Bệnh viện da liễu - *Dermatology*	1	1	-	-
Nhà hộ sinh - *Maternity clinic*	8		8	-
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	5	5	-	-
Trạm y tế xã, phường *Medical service unit in communes, wards*	310	310	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in offices, enterprises*	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - *Others*	22	22	-	-
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**34.170**	**28.906**	**4.999**	**265**
Bệnh viện - *Hospital*	33.715	28.451	4.999	265
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng - *Sanatorium and rehabilitation hospital*	500	500	-	-
Bệnh viện da liễu - *Dermatology*	120	120	-	-
Nhà hộ sinh - *Maternity clinic*	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường *Medical service unit in communes, wards*	-	-	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in offices, enterprises*	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - *Others*	455	455	-	-

239 Số cơ sở y tế năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of health establishments in 2024 by district

Đơn vị tính: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN *Medicalservice unit in communes, wards, offices and enterprises*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**436**	**121**	**1**	**5**	**310**
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	**43**	**9**	**-**	**2**	**32**
Các quận - *Urban districts*	**318**	**102**	**1**	**1**	**215**
Quận 1 - *Dist. 1*	24	14	-	-	10
Quận 3 - *Dist. 3*	23	11	-	-	12
Quận 4 - *Dist. 4*	14	1	-	-	13
Quận 5 - *Dist. 5*	29	15	-	-	14
Quận 6 - *Dist. 6*	17	3	-	-	14
Quận 7 - *Dist. 7*	15	5	-	-	10
Quận 8 - *Dist. 8*	21	4	1	1	16
Quận 10 - *Dist. 10*	29	15	-	-	14
Quận 11 - *Dist. 11*	18	2	-	-	16
Quận 12 - *Dist. 12*	14	3	-	-	11
Gò Vấp - *Go Vap*	18	2	-	-	16
Tân Bình - *Tan Binh*	23	8	-	-	15
Tân Phú - *Tan Phu*	13	2	-	-	11
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	25	5	-	-	20
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	19	6	-	-	13
Bình Tân - *Binh Tan*	16	6	-	-	10
Các huyện - *Rural districts*	**75**	**10**	**-**	**2**	**63**
Củ Chi - *Cu Chi*	24	3	-	-	21
Hóc Môn - *Hoc Mon*	13	1	-	-	12
Bình Chánh - *Binh Chanh*	20	4	-	-	16
Nhà Bè - *Nha Be*	8	1	-	-	7
Cần Giờ - *Can Gio*	10	1	-	2	7

(*) 02 Bệnh viện trực thuộc Thành phố Hồ Chí Minh quản lý là Bệnh viện Nhân Ái (tỉnh Bình Phước) và Khu điều trị Phong Bến Sắn (tỉnh Bình Dương) không tính vào bảng trên.

(*) The 2 hospitals managed by Ho Chi Minh City are Nhan Ai Hospital (Binh Phuoc Province) and Ben San Leprosy Treatment Center (Binh Duong Province), which are not included in the table above.

240 Số giường bệnh năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of sick beds in 2024 by district

Đơn vị tính: Giường – *Unit: Bed*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN *Medicalservice unit in communes, wards, offices and enterprises*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**33.475**	**33.475**	**500**	**-**	**-**
Thành phố Thủ Đức	**4.061**	**4.061**	**-**	**-**	**-**
Thu Duc City					
Các quận - *Urban districts*	**24.356**	**24.356**	**500**		
Quận 1 - *Dist. 1*	3.430	3.430	-	-	-
Quận 3 - *Dist. 3*	2.123	2.123	-	-	-
Quận 4 - *Dist. 4*	145	145	-	-	-
Quận 5 - *Dist. 5*	6.028	6.028	-	-	-
Quận 6- *Dist. 6*	201	201	-	-	-
Quận 7- *Dist. 7*	849	849	-	-	-
Quận 8- *Dist. 8*	725	725	500	-	-
Quận 10- *Dist. 10*	4.562	4.562	-	-	-
Quận 11- *Dist. 11*	230	230	-	-	-
Quận 12- *Dist. 12*	585	585	-	-	-
Gò Vấp - *Go Vap*	520	520	-	-	-
Tân Bình - *Tan Binh*	499	499	-	-	-
Tân Phú - *Tan Phu*	395	395	-	-	-
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	1.778	1.778	-	-	-
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	879	879	-	-	-
Bình Tân - *Binh Tan*	1.407	1.407	-	-	-
Các huyện - *Ruraldistricts*	**5.058**	**5.058**			
Củ Chi - *Cu Chi*	2.100	2.100	-	-	-
Hóc Môn - *Hoc Mon*	700	700	-	-	-
Bình Chánh - *Binh Chanh*	1.808	1.808	-	-	-
Nhà Bè - *Nha Be*	300	300	-	-	-
Cần Giờ - *Can Gio*	150	150	-	-	-

(*) 2 Bệnh viện trực thuộc Thành phố Hồ Chí Minh quản lý là Bệnh viện Nhân Ái (tỉnh Bình Phước) và Khu điều trị Phong Bến Sắn (tỉnh Bình Dương) không tính vào bảng trên *Two hospitals under the management of Ho Chi Minh City, Nhan Ai Hospital in Binh Phuoc Province and Ben San Leprosy Treatment Area in Binh Duong Province, are not included in the table above.*

(*) 4 Trung tâm y tế cấp huyện (gồm: TTYT Quận 3, Quận 5, Quận 10 và Cần Giờ) có giường bệnh nên được tính vào bảng trên - *Four district-level health centers (Districts 3, 5, 10, and Can Gio), which have hospital beds, are included in the table above.*

241 Số nhân lực y tế do địa phương quản lý
Number of health staffs under local management

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Nhân lực ngành y - *Medical staff*					
Bác sĩ - *Doctor*	13.914	14.052	14.197	14.460	14.801
Y sĩ - *Physician*	1.424	1.302	1.000	884	887
Điều dưỡng - *Nurse*	20.725	21.347	21.368	21.551	21.419
Hộ sinh - *Midwife*	3.456	3.420	3.271	3.234	3.381
Kỹ thuật viên Y *Medical technician*	3.989	4.159	4.103	4.251	4.576
Nhân lực ngành dược ***Pharmaceutical staff***					
Dược sĩ - *Pharmacist*	1.199	1.310	1.678	2.179	2.194
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp *Pharmacist of middle degree*	2.342	2.344	1.995	1.953	1.829
Dược tá - *Assistant pharmacist*	98	88	41	29	22
Kỹ thuật viên dược *Pharmacy technician*(*)					
Khác - *Others*	**13.493**	**13.387**	**14.536**	**19.091**	**18.651**

(*) Kỹ thuận viên dược đã được tính trong dược sỹ trung cấp - *Pharmacy technicians have been included in the number of intermediate pharmacists.*

242 Số nhân lực y tế năm 2024 phân theo loại hình kinh tế do địa phương quản lý

Number of health staffs in 2024 by types of ownership under local management

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Nhà nước *State*	Ngoài nhà nước *Non-state*	Đầu tư nước ngoài *Foreign investment*
Nhân lực ngành y - *Medical staff*				
Bác sĩ - *Doctor*	14.801	10.463	4.206	132
Y sĩ - *Physician*	887	602	285	0
Điều dưỡng - *Nurse*	21.419	15.344	5.735	340
Hộ sinh - *Midwife*	3.381	2.490	862	29
Kỹ thuật viên Y *Medical technician*	4.576	3.045	1.456	75
Khác - *Others*				
Nhân lực ngành dược *Pharmaceutical staff*				
Dược sĩ - *Pharmacist*	2.194	1.690	471	33
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp *Pharmacist of middle degree*	1.829	1.517	302	10
Dược tá - *Assistant pharmacist*	22	16	5	1
Kỹ thuật viên dược *Pharmacy technician*				
Khác - *Others*	**18.651**	**10.257**	**7.668**	**726**

243 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc - xin phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**97,0**	**96,9**	**97,0**	**97,5**	**96,7**
Thành phố Thủ Đức Thu Duc City	**96,8**	**96,5**	**97,5**	**97,0**	**95,3**
Các quận - *Urban districts*					
Quận 1 - *Dist. 1*	97,8	98,4	98,3	97,4	97,4
Quận 3 - *Dist. 3*	97,4	98,2	98,0	98,5	96,5
Quận 4 - *Dist. 4*	97,1	98,6	98,7	98,3	98,8
Quận 5 - *Dist. 5*	97,5	98,4	98,3	99,1	98,6
Quận 6 - *Dist. 6*	97,4	98,4	98,6	97,9	98,1
Quận 7 - *Dist. 7*	97,3	98,5	98,2	98,2	95,9
Quận 8 - *Dist. 8*	96,5	94,8	98,4	97,9	97,7
Quận 10 - *Dist. 10*	95,9	98,6	98,6	98,0	95,8
Quận 11 - *Dist. 11*	97,0	97,1	98,3	98,1	98,6
Quận 12 - *Dist. 12*	96,2	97,8	96,7	97,4	96,1
Gò Vấp - *Go Vap*	96,7	96,7	98,3	98,6	98,3
Tân Bình - *Tan Binh*	96,0	98,5	99,0	98,9	96,4
Tân Phú - *Tan Phu*	96,8	97,5	97,3	97,3	97,7
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	97,0	96,8	98,0	97,6	96,9
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	96,3	97,6	98,0	99,0	97,7
Bình Tân - *Binh Tan*	96,0	95,1	98,2	97,3	97,1
Các huyện - *Rural districts*					
Củ Chi - *Cu Chi*	96,1	95,1	96,5	95,7	97,4
Hóc Môn - *Hoc Mon*	96,9	97,1	98,5	97,4	98,1
Bình Chánh - *Binh Chanh*	96,9	97,3	98,4	96,3	95,5
Nhà Bè - *Nha Be*	96,7	98,2	98,2	98,3	97,0
Cần Giờ - *Can Gio*	98,0	98,7	99,0	97,6	97,8

244 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và phân theo loại suy dinh dưỡng

Rate of under-five-year malnutrition by sex and kinds of malnutrition

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2020	2021(*)	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi ***Rate of weight-for-age malnutrition***	**4,3**		**4,8**	**4,5**	**4,5**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*			5,6	5,4	5,1
Nữ - *Female*			4,0	3,5	3,9
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi ***Rate of height-for-age malnutrition***	**6,5**		**6,6**	**6,0**	**5,8**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*			7,1	6,7	6,4
Nữ - *Female*			6,1	5,3	5,2
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao ***Rate of weight-for-height malnutrition***	**1,5**		**3,5**	**2,8**	**2,5**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*			3,7	3,5	2,6
Nữ - *Female*			3,2	2,0	2,4

(*) Năm 2021 không điều tra - *No survey was conducted in 2021*

245 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính

Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*
Số người nhiễm HIV/AIDS ***Number of cases infected HIV/AIDS***			
Số người nhiễm HIV/AIDS phát hiện mới trong năm 2024 *New case infected with HIV/AIDS in 2024*	4.087	3.604	483
Số người nhiễm HIV còn sống tại thời điểm 31/12/2024 *HIV infected people alive as of 31/12/2024*	53.337	42.253	11.084
Số bệnh nhân AIDS còn sống * tại thời điểm 31/12/2024 *AIDS patients alive as of 31/12/2024*	-	-	-
Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện tại thời điểm 31/12/2024 trên 100.000 dân *Number of people infected with HIV detected as of 31/12/2024 per 100,000 inhabitants*	558,9	913,3	225,4
Số người chết do HIV/AIDS ***Number of HIV/AIDS death people***			
Số người chết do HIV/AIDS năm 2024 *Number of HIV/AIDS death people in 2024*	253	212	41
Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2024 *Number of HIV/AIDS death people accumulation as of 31/12/2024*	14.418	11.358	3.060
Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2024 trên 100.000 dân *Number of HIV/AIDS death people in 2024 per 100,000 inhabitants*	2,65	4,58	0,83

* Theo Quyết định 5968/QĐ-BYT ngày 31/12/2021 của Bộ Y tế, không còn định nghĩa bệnh nhân AIDS mà là người nhiễm HIV tiến triển giai đoạn lâm sàng 3 hoặc 4, vì vậy không có số liệu báo cáo số bệnh nhân AIDS.

** According to Decision 5968/QD-BYT dated December 31, 2021 by the Ministry of Health, there is no longer a definition for AIDS patients; instead, individuals infected with HIV in clinical stage 3 or 4 are identified. Therefore, there is no reported data on the number of AIDS patients.*

246 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sĩ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Rate of communes/ward having doctor by district

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**
Thành phố Thủ Đức	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**
Thu Duc City					
Các quận - *Urban districts*					
Quận 1 - *Dist. 1*	100	100	100	100	100
Quận 3 - *Dist. 3*	100	100	100	100	100
Quận 4 - *Dist. 4*	100	100	100	100	100
Quận 5 - *Dist. 5*	100	100	100	100	100
Quận 6 - *Dist. 6*	100	100	100	100	100
Quận 7 - *Dist. 7*	100	100	100	100	100
Quận 8 - *Dist. 8*	100	100	100	100	100
Quận 10 - *Dist. 10*	100	100	100	100	100
Quận 11 - *Dist. 11*	100	100	100	100	100
Quận 12 - *Dist. 12*	100	100	100	100	100
Gò Vấp - *Go Vap*	100	100	100	100	100
Tân Bình - *Tan Binh*	100	100	100	100	100
Tân Phú - *Tan Phu*	100	100	100	100	100
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	100	100	100	100	100
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	100	100	100	100	100
Bình Tân - *Binh Tan*	100	100	100	100	100
Các huyện - *Rural districts*					
Củ Chi - *Cu Chi*	100	100	100	100	100
Hóc Môn - *Hoc Mon*	100	100	100	100	100
Bình Chánh - *Binh Chanh*	100	100	100	100	100
Nhà Bè - *Nha Be*	100	100	100	100	100
Cần Giờ - *Can Gio*	100	100	100	100	100

247 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sĩ sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Rate of communes/ward having midwife by district

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**
Thành phố Thủ Đức ***Thu Duc City***	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**
Các quận - *Urban districts*					
Quận 1 - *Dist. 1*	100	100	100	100	100
Quận 3 - *Dist. 3*	100	100	100	100	100
Quận 4 - *Dist. 4*	100	100	100	100	100
Quận 5 - *Dist. 5*	100	100	100	100	100
Quận 6 - *Dist. 6*	100	100	100	100	100
Quận 7 - *Dist. 7*	100	100	100	100	100
Quận 8 - *Dist. 8*	100	100	100	100	100
Quận 10 - *Dist. 10*	100	100	100	100	100
Quận 11 - *Dist. 11*	100	100	100	100	100
Quận 12 - *Dist. 12*	100	100	100	100	100
Gò Vấp - *Go Vap*	100	100	100	100	100
Tân Bình - *Tan Binh*	100	100	100	100	100
Tân Phú - *Tan Phu*	100	100	100	100	100
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	100	100	100	100	100
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	100	100	100	100	100
Bình Tân - *Binh Tan*	100	100	100	100	100
Các huyện - *Rural districts*					
Củ Chi - *Cu Chi*	100	100	100	100	100
Hóc Môn - *Hoc Mon*	100	100	100	100	100
Bình Chánh - *Binh Chanh*	100	100	100	100	100
Nhà Bè - *Nha Be*	100	100	100	100	100
Cần Giờ - *Can Gio*	100	100	100	100	100

248 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Rate of communes/wards meeting national health standard by district

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**99,7**	**99,7**	**100**	**97,8**	**97,8**
Thành phố Thủ Đức ***Thu Duc City***	**100**	**100**	**100**	94,1	94,1
Các quận - *Urban districts*					
Quận 1 - *Dist. 1*	100	100	100	100	100
Quận 3 - *Dist. 3*	100	100	100	100	100
Quận 4 - *Dist. 4*	100	100	100	100	100
Quận 5 - *Dist. 5*	100	100	100	100	100
Quận 6 - *Dist. 6*	100	100	100	100	100
Quận 7 - *Dist. 7*	100	100	100	100	100
Quận 8 - *Dist. 8*	100	100	100	100	100
Quận 10 - *Dist. 10*	93,3	92,9	100	64,3	64,3
Quận 11 - *Dist. 11*	100	100	100	100	100
Quận 12 - *Dist. 12*	100	100	100	100	100
Gò Vấp - *Go Vap*	100	100	100	100	100
Tân Bình - *Tan Binh*	100	100	100	100	100
Tân Phú - *Tan Phu*	100	100	100	100	100
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	100	100	100	100	100
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	100	100	100	100	100
Bình Tân - *Binh Tan*	100	100	100	100	100
Các huyện - *Rural districts*					
Củ Chi - *Cu Chi*	100	100	100	100	100
Hóc Môn - *Hoc Mon*	100	100	100	100	100
Bình Chánh - *Binh Chanh*	100	100	100	100	100
Nhà Bè - *Nha Be*	100	100	100	100	100
Cần Giờ - *Can Gio*	100	100	100	100	100

249 Số huy chương thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu quốc tế
Number of sport medals gained in international competitions

Đơn vị tính: Huy chương – *Unit: Medal*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Huy chương Vàng ***Gold medal***	**10**	**2**	**167**	**145**	**122**
Thế giới - *World*	10	2	19	11	11
Châu Á - *Asia*	-	-	32	15	19
Đông Nam Á - *ASEAN*	-	-	116	119	92
Huy chương Bạc ***Silver medal***	**3**	**5**	**137**	**108**	**64**
Thế giới - *World*	3	5	13	8	13
Châu Á - *Asia*	-	-	22	14	15
Đông Nam Á - *ASEAN*	-	-	102	86	36
Huy chương Đồng ***Bronze medal***	**-**	**1**	**112**	**124**	**61**
Thế giới - *World*	-	1	12	10	11
Châu Á - *Asia*	-	-	15	10	17
Đông Nam Á - *ASEAN*	-	-	85	104	33

250 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu
Some key social indicators

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Chỉ số phát triển con người *Human Development Index*	0,795	0,797	0,812	0,816	0,819
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) *Monthly average income per capita at current prices (Thous. dongs)*	6.537	6.008	6.392	6.516	7.106
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) *Multi-dimensional poverty rate (%)*	0,13	1,45	0,84	0,33	0,04
Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều (%) *Multidimensional child poverty rates (%)*					
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) *Percentage of urban population supplied with clean water through a centralized water supply system (%)*	100	100	100	100	100
Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (%) *Percentage of rural population using clean water that meets standards (%)*	100	100	100	100	100
Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) *Percentage of population with access to hygienic water (%)*	100	100	100	100	100

251 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu

Monthly average income per capita at current prices by income source

Đơn vị tính: Nghìn đồng – *Unit: Thous. dongs*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
CHUNG - *GENERAL*	**6.537**	**6.008**	**6.392**	**6.516**	**7.106**
Tiền lương, tiền công - *Salary & wage*	4.388	4.092	4.317	4.314	5.075
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry & fishing*	47	35	69	51	46
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản *Non-agriculture, forestry & fishing*	1.531	1.360	1.275	1.553	1.315
Thu từ nguồn khác - *Others*	571	521	731	598	669

252 Trật tự, an toàn xã hội
Social order and safety

	2020	2021	2022	2023	2024
Tai nạn giao thông ***Traffic accidents***					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ) *Number of traffic accidents (Case)*	2.939	1.769	2.017	1.537	1.462
Số vụ va chạm giao thông *Number of traffic collisions with minor damage or minor injuries*	2.285	...	...	...	…
Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên - *Number of traffic accidents from less serious to become*	641	1.766	2.011	…	…
Số người chết (Người) *Number of death people (Person)*	563	476	635	599	475
Số người bị thương (Người) *Number of injured people (Person)*	2.039	1.042	1.321	922	863
Cháy, nổ - *Fire, explosion* *(*)*					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) Number of fire, explosion cases (Case)	291	212	635	493	437
Số người chết (Người) *Number of death people (Person)*	12	26	9	11	16
Số người bị thương (Người) *Number of injured people (Person)*	29	38	14	12	21
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Tỷ đồng) *Total damage in money (Bill. dongs)*	13,3	6,2	38,6	8,8	12,1

* Từ năm 2022 do điều chỉnh, thay đổi tiêu chí xác định vụ cháy theo Thông tư số 11/2023/TT-BCA đã tiến hành rà soát lại số vụ cháy.

Since 2022, due to adjustments and changes in the criteria for determining fire incidents according to Circular No. 11/2023/TT-BCA, a review of the number of fire incidents has been conducted.

253 Hoạt động tư pháp
Justice

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) *Number of instituted cases (Case)*	10.168	7.808	8.938	10.306	11.120
Số bị can đã khởi tố (Người) *Number of instituted people (Person)*	8.745	6.314	8.113	10.984	15.613
Trong đó - *Of which* Nữ (Lượt người) - *Female (Person)*	941	646	883	1.194	1.968
Số vụ án đã truy tố (Vụ) *Number of procecuted cases (Case)*	4.592	3.965	3.957	4.919	6.496
Số bị can đã truy tố (Người) *Number of instituted people (Person)*	7.836	7.134	6.905	8.921	10.020
Trong đó - *Of which* Nữ (Lượt người) - *Female (Person)*	855	942	851	799	1.284
Số vụ án đã xét xử (Vụ) *Number of sentenced cases (Case)*	4.253	3.324	4.262	4.883	5.930
Số bị cáo đã xét xử (Người) *Number of guilty people (Person)*	7.096	5.550	7.717	9.365	11.158
Trong đó - *Of which* Nữ (Lượt người) - *Female (Person)*					
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) *The number of people receiving legal aid (Person)*	24	20	57	107	76
Trong đó - *Of which* Nữ (Lượt người) - *Female (Person)*	-	-	-	-	-

254 Thiệt hại do thiên tai
Natural disaster damage

	2020	2021	2022	2023	2024
Thiệt hại về người (Người) ***Human losses (Person)***					
Số người chết và mất tích *Number of death and missing people*	2	-	-	1	3
Số người bị thương *Number of injured people*	-	-	3	-	3
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) ***House damage (House)***					
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi *Number of collaped and swept houses*	-	1	-	-	-
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái *Number of collaped and swept houses*	17	240	103	8	6
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) ***Agricultural damage (Ha)***					
Diện tích lúa bị thiệt hại *Damaged paddy areas*	-	-	-	-	-
Diện tích hoa màu bị thiệt hại *Damaged vegetable areas*	-	25	-	-	-
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) *Total disaster damage in money (Bill. dongs)*	-	-	-	-	-

255 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường
Some environmental indicators

	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (%) *Rate of hazardous waste is collected, treated (%)*	100	100	100	100
Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (%) *Rate of daily-life solid waste collected and treated (%)*	100	100	100	100
Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) *Percentage of operating industrial parks, export processing zones, and high-tech parks with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)*	100	100	100	100
Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) *Percentage of operating industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)*	100	100	100	100

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH 2024
STATISTICAL YEARBOOK OF HO CHI MINH CITY 2024

Chịu trách nhiệm xuất bản
Phó Giám đốc - Phó Tổng Biên tập
TRẦN ĐÌNH BA

Biên tập: TRẦN THỊ HOÀNG TÂN
Sửa bản in: MAI HOÀNG

Chịu trách nhiệm biên soạn nội dung:
NGUYỄN KHẮC HOÀNG
Chi cục trưởng Chi cục Thống kê TP. Hồ Chí Minh

Trình bày:
Phòng Thống kê Tổng hợp

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
62 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (028) 38225340 - 38296764 - 38247225 - Fax: 84.28.38222726
Email: tonghop@nxbhcm.com.vn
Sách online: www.nxbhcm.com.vn/Ebook: www.sachweb.vn
NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 1
62 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh - ĐT: 38 256 804
NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 3
88-90 Ký Con, phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh - ĐT: 38 216 009
GIAN HÀNG M01 - ĐƯỜNG SÁCH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Đường Nguyễn Văn Bình, phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh - ĐT: 38 238 191
GIAN HÀNG 13 - ĐƯỜNG SÁCH THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
Đường Hồ Thị Tư, phường Tăng Nhơn Phú, TP. Hồ Chí Minh - ĐT: 35 356 804

Thực hiện liên kết:
Công ty TNHH MTV In Thống kê Thành Phố Hồ Chí Minh
111/22A Đường Tây Lân, Khu phố 43, P. Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh.
(Địa chỉ cũ: 111/22A Tây Lân, P. Bình Trị Đông A, Q. Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh)

In lần thứ nhất, số lượng: 110 cuốn, khổ: 16x24 cm.
Tại: Công ty TNHH MTV In Thống kê Thành Phố Hồ Chí Minh.
Địa chỉ: 111/22A Đường Tây Lân, Khu phố 43, P. Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh.
XNĐKXB số: 2361-2025/CXBIPH/03-130/THTPHCM
QĐXB số: 378/QĐ-THTPHCM-2025 ngày 28/7/2025
ISBN: 978-632-603-357-1. In xong và nộp lưu chiểu năm 2025.